

**MỘT QUAN NIỆM CHUNG  
CHO NHÂN QUYỀN**

## TRANH BÌA

Thế-giới bất-an đang tìm đến một-quan-niệm-chung-cho-nhân-quyền. Quan-niệm-chung kia đã được Họa Sĩ Hồ Thành Đức hình tượng hóa bằng sắc màu nồng ấm của ánh mặt trời.

Đỗ Thái Nhiên

# MỘT QUAN NIỆM CHUNG CHO NHÂN QUYỀN

**“Xét rằng các quốc gia hội viên đã cam kết hợp tác với Liên Hiệp Quốc để phát huy sự tôn trọng và thực thi trên toàn cầu những nhân quyền và những quyền tự do căn bản.**

**Xét rằng *một quan niệm chung* về tự do và nhân quyền là *điều tối quan trọng* để thực hiện trọn vẹn cam kết vừa kể.”**

(Lời mở đầu của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948)



**KÍNH DÂNG HƯƠNG LINH BA MÁ  
ÔNG NGUYỄN PHƯƠNG VÀ BÀ LÊ VY**

CON

NGUYỄN PHƯƠNG MINH



# MỤC LỤC

<b>LỜI TÁC GIẢ</b>	07
<b>PHẦN MỘT : TÌNH TRẠNG VI PHẠM NHÂN QUYỀN TẠI VIỆT NAM</b>	17
<b>CHƯƠNG I: Nhân quyền bị vi phạm trong quan hệ giữa đảng và nhân dân</b>	19
1) Lá diều bông	21
2) Lời nguyện trên một giòng sông	31
3) Kẻ chống trăng	37
4) Giỗ cha con mèo	43
5) Đại tướng niệm thuyền nhân Việt Nam	49
6) Bất tuân dân sự	55
<b>CHƯƠNG II: Nhân quyền bị vi phạm trong lãnh vực giáo dục</b>	63
1) Chủ nghĩa Marx, tư tưởng HCM và đảng CSVN	65
2) Đổi mới giáo dục	77
<b>CHƯƠNG III: Nhân quyền bị vi phạm trong ngôi nhà luật pháp</b>	83
1) Mặt thật của pháp quyền	85
2) Điều 88	93
3) Luật pháp tôn giáo của CSVN)	99
4) Đệ tứ quyền	109
5) Pháp luật và xảo thuật	115

<b>CHƯƠNG IV: Nhân quyền bị vi phạm trong hoạt động kinh tế</b>	121
1) Công đoàn độc lập Việt Nam	123
2) Thái Hà và xã hội dân sự	129
3) TPP, Kinh tế và Nhân quyền	139
<b>PHẦN HAI: NHỮNG TRANH LUẬN VỀ NHÂN QUYỀN</b>	149
<b>CHƯƠNG I : NGUY BIỆN TRÁNH NÉ TÔN TRỌNG NHÂN QUYỀN</b>	151
1) Chống tự diễn biến	153
2) Kẻ thù tội gian dối	159
3) CSVN: Cá nhân và cộng đồng	165
<b>CHƯƠNG II : LUẬN CỨ THƯỢNG TÔN NHÂN QUYỀN</b>	171
1) Giã từ chính trị	173
2) Nhân quyền và cơ cấu của hạnh phúc	181
3) Triết học của nhân quyền	189
<b>PHẦN BA : MỘT QUAN NIỆM CHUNG CHO NHÂN QUYỀN</b>	199
Triết học Lý Đông A và Luật Quốc Tế Nhân Quyền	201
Tiểu sử nhà tư tưởng Lý Đông A	207
TƯ TƯỞNG LÝ ĐÔNG A	211
CHƯƠNG I: TRIẾT HỌC NHẬP MÔN	213
CHƯƠNG II: LÝ LUẬN TRIẾT HỌC	223
CHƯƠNG III: ÁP DỤNG LUẬN CỦA TRIẾT HỌC	275



# **MỘT QUAN NIỆM CHUNG**

## **CHO NHÂN QUYỀN**

### **LỜI TÁC GIẢ**

### **NHÂN QUYỀN LÀ MỘT HIỆN THỰC CỦA ĐỜI NGƯỜI**

Nhân là người. Dân cũng là người. Tại sao người Việt Nam lại ghép chữ nhân với chữ dân để có danh từ kép nhân-dân, và danh từ kép này vẫn chỉ để xác định phạm trù con người?

### **Nói về nhân**

Nhân là con người ở trạng thái tĩnh lặng, trạng thái trung đạo, không thái quá, không bất cập. Nhân là con người toàn thiện, toàn mỹ, con người ổn định cả tâm lý lẫn sinh lý, con người ngự trị ở chân hạnh phúc. Nhân là con người bình an.

## **Nói về dân**

Bước chân vào đời sống thực tiễn của xã hội, nhân trở thành dân. Rất nhiều khi, quá nhiều khi, dân sống chao đảo giữa bình an và bất an. Dân khi chân thành, khi gian dối. Dân khi nhân từ, khi tàn ác. Dân khi thù hận, khi thứ tha. Dân khi tin yêu, khi nghi ngờ. Dân khi là nhân, khi là vật.

## **Quan hệ giữa nhân và dân**

Điều vô cùng kỳ diệu là sự thể rằng: trong suốt đời sống của dân, dân bao giờ cũng ngưỡng vọng về nhân, cũng ao ước được trùng phùng với nhân, cũng thực lòng muốn thể hiện nhân trong từng hành động sống của dân. Một người biển thủ công quỹ ư? Ngay khi và sau khi phạm tội, đương sự cảm thấy tự xấu hổ, cảm thấy tinh thần xuống dốc. Người khác, do nhu cầu cạnh tranh nghề nghiệp đã ám hại một đồng nghiệp của mình ư? Hành động ám hại kia đã làm cho tâm trí của “bị can” ray rứt bất tận. Những tự xấu hổ, những tinh thần xuống dốc, những tâm trí bị ray rứt kia chính là động thái quở phạt của nhân trong lòng dân. Nhân chẳng là gì khác hơn là lương tâm của dân.

## **Nghĩa vụ làm người và quyền làm người**

Nghĩa vụ là một sự việc gồm hai yếu tố:

Một là con người bị buộc phải làm hay cấm không được làm một điều gì đó.

Hai là nếu không tuân hành lệnh buộc kia, con người sẽ bị trừng phạt.

Một thanh niên tránh né nghĩa vụ cứu người chết đuối. Người thanh niên kia có thể thoát ra ngoài mạng lưới chế tài của luật pháp, thế nhưng đương sự không thể nào không bị lương tâm trừng phạt. Lương tâm cắn rứt nặng hay nhẹ là tùy theo tâm tính của mỗi người. Chân lý ở đây là: không ai không có lương tâm, không ai không có lòng nhân. Không còn nghi ngờ gì nữa: nghĩa vụ làm người là nghĩa vụ hành động theo mệnh lệnh của lương tâm, thể hiện nhân trong đời sống của dân, mang dân trùng phùng với nhân.

Nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái là nghĩa vụ nuôi dạy con cái. Để thi hành nghĩa vụ vừa kể, cha mẹ tất nhiên phải có quyền quở phạt con cái. Mối liên hệ giữa cha mẹ và con cái đã nêu bật một công lý: **ở đâu có nghĩa vụ, ở đó có quyền hành. Nghĩa vụ làm người và quyền làm người là hai mặt không tách rời của một bàn tay. Xác định nghĩa vụ làm người chính là xác định quyền làm người.** Nói một cách khẳng quyết: quyền làm người hiển nhiên là công cụ để con người thực thi nghĩa vụ làm người. Nghĩa vụ làm người của con người thuộc mọi dân tộc trên toàn thế giới đều có tính bẩm sinh, đều giống nhau. Do đó nhân quyền là quyền phổ quát của toàn nhân loại. Nhân quyền là một yếu tính của nhân loại toàn tính. **Nhân quyền là nhu cầu sống bẩm sinh và có thực.**

## **NHÂN QUYỀN VÀ TỆ NẠN LẠM-PHÁT-QUAN-NIỆM-VỀ-NHÂN-QUYỀN**

Lòng tham của con người là vô đáy. Lòng tham to lớn nhất, ác nghiệt nhất chính là lòng tham thống trị xã hội vô thời hạn. Do lòng tham này, giới thống trị xã hội ngày

đem bày mưu tính kế đánh cướp tài sản của quần chúng bị trị. Tài sản thể chất là đất đai, gạo tiền. Tài sản tinh thần là nhân quyền. Cường đoạt tài sản tinh thần của người dân là phương pháp hữu hiệu nhất giúp chế độ độc tài củng cố và phát triển ngôi vị độc tài toàn trị. Nhằm che đậy tội ác “cường đoạt nhân quyền”, giới thống trị phổ biến các luận cứ rằng: mỗi dân tộc có một văn hóa riêng, vì vậy mỗi quốc gia có quyền giải thích nhân quyền theo nghĩa riêng, rằng nhân quyền Á khác với nhân quyền Âu, rằng tại những quốc gia nghèo đói, người dân chỉ biết bận rộn với cơm áo, nhân quyền là người khách lạ, và rằng tư tưởng nhân quyền dẫn tới cá nhân chủ nghĩa, dẫn tới rối loạn xã hội... Các luận cứ vừa nêu đã đẩy Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền đi lạc vào môi trường “lạm phát quan niệm về nhân quyền”.

Hai hay nhiều người ký kết với nhau một hợp đồng thương mại. Chữ ký chưa ráo mực, mỗi thành viên của hợp đồng đã hiểu hợp đồng vừa ký theo một nghĩa riêng. Trong trường hợp này, hợp đồng kia sẽ không bao giờ được tôn trọng, không bao giờ được thi hành. Tương tự như vậy, Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền khi rơi vào tệt nạn lạm phát quan niệm về nhân quyền, lập tức mong muốn xây dựng một thế giới tôn trọng nhân quyền sẽ là một mong muốn hoang tưởng. Ý nghĩ này làm cho chúng ta nhớ lại phần mở đầu của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948:

**“Xét rằng các quốc gia hội viên đã cam kết hợp tác với Liên Hiệp Quốc để phát huy sự tôn trọng và thực thi trên toàn cầu những nhân quyền và những quyền tự do căn bản.**

**Xét rằng một quan niệm chung về tự do và nhân quyền là điều tối quan trọng để thực hiện trọn vẹn cam kết kể trên.”**

## **ĐI TÌM MỘT QUAN NIỆM CHUNG CHO NHÂN QUYỀN**

Chỉ những chế độ độc tài mới chà đạp nhân quyền. Ngoại trừ những chế độ dân chủ nguy danh, không có chế độ dân chủ nào không tôn trọng nhân quyền. Nhân quyền là sao Bắc Đẩu của dân chủ. Dân chủ là phương pháp luận, là cánh tay phải của nhân quyền. Nhân quyền và dân chủ như hình với bóng. Vì vậy, không có trường hợp nào dân chủ bị chà đạp mà nhân quyền không bị vùi dập theo. Điều cần nhấn mạnh là nhân quyền không hề bị nhận chìm trong môi trường lạm-phát-quan-niệm-về-nhân-quyền. Nhân quyền thường hằng có mặt bên cạnh dân chủ trong mọi tình huống của lịch sử. Vì vậy, nhân quyền cần được suy nghĩ, được nói ra, được bảo vệ và phát triển theo một hướng thống nhất. Nói đúng hơn, Loài Người thực sự cần một quan niệm chung cho nhân quyền.

Mặt khác, xây dựng dân chủ nhân quyền không là công việc có thể hoàn tất một sớm, một chiều. Không thể có hiện tượng “sáng mai thức dậy dân chủ-nhân quyền tràn ngập làng quê, phố chợ “. Xây dựng dân chủ nhân quyền phải là thành quả của một công trình tu học, công trình tiệm tu dân chủ nhân quyền. Vì vậy, luận đề Một-Quan-Niệm-Chung-Cho-Nhân-Quyền được trình bày theo ba phần riêng biệt.

## **Phần Một**

### **Thực trạng vi phạm nhân quyền tại Việt Nam**

Dân chủ nhân quyền là vấn đề chung của loài người. Nhằm tìm tới phương pháp luận cụ thể cho dân chủ nhân quyền, tác phẩm “Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền ” chọn khảo sát xã hội Việt nam như một xã hội điển hình của tệ trạng dân chủ nhân quyền bị vi phạm.

Nhân quyền bị vi phạm muôn hình vạn trạng, trong nhiều không gian và thời gian khác nhau, tác phẩm “Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền” chỉ trích thuật một số trường hợp vi phạm nhân quyền tại Việt Nam có tính tượng trưng. Mặt khác, đi kèm với mỗi hồ sơ vi phạm nhân quyền là sự viện dẫn những điều, khoản liên hệ đã được qui định trong Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948. Những trích thuật và viện dẫn kia có mục đích giúp cho việc diễn đạt mối liên hệ giữa hành động chà đạp nhân quyền và luật pháp nhân quyền trở nên cụ thể và dễ hiểu, dễ nhận thức. Về mặt luật học, Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền không là một văn kiện pháp lý có tính cưỡng hành. Vì vậy, năm 1993 tại Vienna khoảng 170 quốc gia cùng với một ngàn (1000) tổ chức bảo vệ nhân quyền phi chính phủ (NGO) đã cùng nhau pháp lý hóa Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền bằng cách xác nhận Luật Quốc Tế Nhân Quyền bao gồm ba văn kiện: Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 và hai Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền 1996 về Dân Sự Chính Trị và về Kinh Tế-Văn Hóa-Xã Hội.

## **Phần Hai**

### **Những tranh luận về nhân quyền**

Song song với vô số hành động chà đạp nhân quyền, nhà cầm quyền độc tài các loại còn liên tục biện minh cho tội ác vi phạm nhân quyền bằng cách ra lệnh cho guồng máy thông tin tuyên truyền của họ không ngừng phổ biến những nguy biện chối bỏ nghĩa vụ tôn trọng nhân quyền. Những nguy biện kia có tác dụng tạo ra một lớp hỏa mù chung quanh hai chữ nhân quyền. Nương vào lớp hỏa mù vừa kể, các chế độ độc tài tùy tiện đánh phá nhân quyền của giới bị trị. Đối lập với chiến thuật hỏa mù là những lập luận nêu bật tính gian và ác của giới độc tài.

Phần hai của tác phẩm “Một quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền” có hai mục đích: Một là cảnh báo trước công luận tính chất hiểm độc của những âm mưu chống phá đời sống hòa bình và thịnh vượng của loài người. Hai là minh chứng tôn trọng nhân quyền vừa là xu thế sống của loài người vừa là hướng phát triển của lịch sử. Chống phá nhân quyền đồng nghĩa với tội ác chống nhân loại.

## **Phần Ba**

### **Phương pháp tiếp cận “Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền”**

Nhân quyền là quyền được sống như một Con Người. Sống như một Con Người hàm ý sống toàn diện người và triết để người. Toàn diện bởi lẽ đời người diễn ra trên bốn địa bàn khác nhau nhưng hỗ tương chặt chẽ: cá nhân, gia đình, dân tộc và nhân loại. Triết để bởi lẽ, mọi người, không bỏ quên một ai, không phân biệt tuổi tác, giới tính, chủng tộc, tôn giáo, chánh kiến, giàu nghèo... đều có

quyền làm người như nhau. Làm thế nào để nhân quyền trên những bước phát triển toàn diện và triệt để như vừa kể không bị giải thích tiền hậu bất nhất, không gặp bế tắc do xung đột quyền lợi?

Xin thưa rằng: Nhân Quyền thực sự cần được dẫn đạo bởi một bộ óc. Triết học là bộ óc của tất cả các môn học. Triết học có mục đích giải thích mọi hiện tượng sống đồng thời chỉ ra cho những hiện tượng kia con đường phát triển đồng bộ tự do và nhân quyền nhưng không va chạm, không đâm chên lên nhau, không trống đánh xuôi, kèn thổi ngược... Muốn hoàn tất các mục tiêu vừa nêu, **triết học phải minh chứng một cách rạch ròi rằng: tiền đề của triết học chính là Con Người, chứ không là Duy Tâm hay Duy Vật hay duy bất kỳ cái lơ mơ nào khác, rằng qui luật triết học là qui luật sống của con người trong sự chi phối của tự nhiên giới, tư tưởng giới, xã hội giới, và rằng môi trường sống của loài người cần là một xã hội có cấu trúc hạch tâm, phù hợp với nhu cầu sống tự do và bình đẳng của mỗi con người trong toàn bộ loài người.** Triết học với nội dung vừa nói mới có khả năng dẫn đạo mỗi người thực sự sống như một con người. Triết học với nội dung vừa nói chính là triết học của nòi giống Việt:

*“Tác giả vô danh là gốc đạo  
Noãn Bào Trăm Họ, ấy giềng người”.*  
(Thơ Lý Đông A)

Người đã dày công đãi lọc, tổng hợp và hệ thống hóa tư tưởng của dân gian Việt để hoàn thành Việt Triết, chính là tác giả Lý Đông A. Vì vậy Việt Triết còn được gọi là Triết Học Lý Đông A. Đây là khoa triết học chẳng những giúp dân tộc Việt mà còn giúp cả loài người thực hiện đời



sống Người, thực hiện một xã hội tôn trọng nhân quyền một cách cụ thể và chi tiết, toàn diện và triệt để. Đó là lý do giải thích tại sao triết học Lý Đông A đã được trình bày tại phần ba của tác phẩm này như phương pháp luận của chủ đề Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền.

Nay kính bút  
Đỗ Thái Nhiên



**PHẦN MỘT**  
**THỰC TRẠNG VI PHẠM NHÂN QUYỀN**  
**TẠI VIỆT NAM**



**CHƯƠNG I**

**NHÂN QUYỀN BỊ VI PHẠM TRONG**

**QUAN HỆ GIỮA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT**

**NAM VÀ QUẦN CHÚNG VIỆT NAM**



## LÁ ĐIỀU BÔNG

Xã hội là môi trường sống của con người. Ngôn ngữ là phương tiện giúp con người giao lưu với xã hội. Sống đồng nghĩa với đối thoại. Tuy nhiên ngôn ngữ là ngôn ngữ chung. Xử dụng ngôn ngữ chung để diễn tả tâm tình riêng vốn là một công việc vô cùng khó khăn và phức tạp. Dưới chế độ độc tài hà khắc, người cầm bút đã phải vừa vận dụng ngòi bút với tất cả khó khăn của ngôn ngữ chung, vừa tinh vi lách tránh công an văn hóa bằng kỹ thuật: dùng cái hư làm nổi bật cái thực, nhắc đến cái thực với ẩn ý đẩy sự suy nghĩ hướng về cái hư. Đó là lý do giải thích tại sao trong lòng của chế độ CSVN đã xuất hiện một số các tác phẩm văn học nghệ thuật mang nội dung kỳ bí gần như huyền hoặc. Không khí kỳ bí và huyền hoặc kia là cả một lời mời gọi, thiết tha bao nhiêu, xoáy tim óc bấy nhiêu. Trên đỉnh cao nhất của thế giới thiết tha nhưng xoáy tim óc này, chúng ta tìm thấy bài thơ Lá Điều Bông của thi sĩ Hoàng Cầm.

### *“Lá Điều Bông*

*Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng  
Chị thân thờ đi tìm*

Đông chiều  
Cuồng rạ...  
Chị bảo:  
Đứa nào tìm được lá Diêu bồng  
Từ nay, ta gọi là chồng.  
Hai ngày,  
Em tìm thấy lá  
Chị châu mày:  
- Đâu phải lá Diêu Bồng.  
Mùa đông sau ,  
Em tìm thấy lá  
Chị lắc đầu.  
Trông nắng vãn ven song  
Ngày cưới chị  
Em tìm thấy lá  
Chị cười  
Xe chỉ ẩm tròn kim  
Chị ba con  
Em tìm thấy lá  
Xòe tay phủ mặt  
Chị không nhìn  
Từ thuở ấy...  
Em cầm chiếc lá  
Đi đầu non cuối bể  
Gió quê vi vút gọi  
Diêu bồng hời...  
Ời diêu bồng...!”

HOÀNG CẨM (1959)

Chúng ta hãy khảo sát bài thơ Lá Diêu Bồng trên  
cả ba mặt : bản thể, nhận thức và phương pháp.

**BẢN THỂ của Bài Thơ LÁ DIÊU BÔNG**



Hình ảnh vào đề bài thơ là hình ảnh lạnh lùng của chiều đông, trên cánh đồng ngổn ngang "cuồng rạ", người chị tâm sự với em :

*"Đứa nào tìm được lá Diêu Bông  
Từ nay ta gọi là chồng"  
"Hai ngày sau", "mùa đông sau" người em khoe với chị :  
"Em tìm thấy lá"  
Mỗi lần em khoe lá, chị lại lắc đầu :  
"Đâu phải lá Diêu Bông"*

Thời gian trôi qua mà chẳng có "đứa nào tìm được lá Diêu Bông", người chị đành phải đi lấy chồng :

*"Trông nắng vẫn ven song  
Ngày cưới chị  
Xe chỉ ẩm trôn kim  
Chị ba con"*

Có một lần, sau khi chị đã lấy chồng, người em lại khoe :

"Em tìm thấy lá"

Lần này, người chị phủ định một cách dứt khoát :

*"Xòe tay phủ mặt  
Chị không nhìn"*

Mặc cho thái độ dứt khoát không tin ở sự xuất hiện của lá Diêu Bông, người em vẫn miệt mài đi tìm Diêu bông... Thế rồi, đời sống thật là thâm sâu :

*"Em cầm chiếc lá"*

*Đi đầu non cuối bể  
Gió quê vì vút gọi  
Diêu bông hời...  
Ồi Diêu bông...!"*

Đi tìm bản thể của bài thơ Lá Diêu Bông tức là đi tìm ẩn ý nằm đằng sau các câu hỏi :Chị là ai ?Em là ai ?Tại sao Lá Diêu Bông lại là một loài lá chỉ có trong mộng tưởng ? Phần nhận thức về bài thơ Lá Diêu Bông sẽ cho chúng ta đáp số đối với các câu hỏi vừa nêu.

## **NHẬN THỨC về Bài Thơ LÁ DIÊU BÔNG**

Nhận thức về bài thơ Lá Diêu Bông tức là nhận thức về mối liên hệ giữa tác giả và nội dung của tác phẩm. Đồng thời cũng là nhận thức về thái độ đón nhận tác phẩm từ phía người đọc. Trước hết, chúng ta hãy ghi nhận hai chi tiết sau đây của bài thơ :

- Chi Tiết Một : Bài thơ được mở đầu bằng hình ảnh gọi nhớ một chiều đông, trên cánh đồng trơ "cuống rạ". Câu chuyện trong thơ là câu chuyện diễn ra trong nhiều năm : mùa đông này rồi lại đến "mùa đông sau".

- Chi Tiết Hai : Bài thơ được sáng tác vào năm 1959. Trong liên hệ giữa mùa này với mùa kia : mùa Đông đến sau mùa Thu. Trong liên hệ giữa năm này với năm kia : năm 1959 đến sau năm 1945.

Mang hai chi tiết nêu trên đặt cạnh nhau, chúng ta thấy ngay rằng Lá Diêu Bông là bài thơ có chủ ý diễn tả những cảm nghĩ của tác giả về một sự việc đã thực sự xảy ra và thực sự có những yếu tố hiển nhiên để đánh giá. Sự việc đã xảy ra là sự việc gì? Đối với Hoàng Cầm, một nhân vật trọng yếu của vụ án Nhân Văn Giai Phẩm, sự việc đã xảy ra chẳng thể là gì khác hơn cái gọi là: Cách mạng mùa

thu 1945. Mùa thu là mùa của "cách mạng" thì mùa đông là mùa nhân dân bắt đầu thắc mắc về "cách mạng". Điều này cho chúng ta thấy không phải vô tình mà vấn đề Lá Diêu Bông được đặt ra vào mùa đông. CSVN đã trả lời hoài nghi của nhân dân đối với cách mạng bằng hai biến cố : Cải Cách Ruộng Đất và vụ án Nhân Văn Giai Phẩm (1956).

Hoàng Cầm đã tài tình dùng hình ảnh chị và em để nói lên mối liên hệ giữa thế hệ này và các thế hệ sau. Chị là biểu tượng của thế hệ này: thế hệ của những người Việt Nam đã thực sự đau khổ dưới ách Cộng Sản, có kinh nghiệm về Cộng Sản. Em là biểu tượng của các thế hệ sau. Các thế hệ sau bao gồm những người vẫn còn tin tưởng ở một lúc nào đó, tại một nơi nào đó "các em" sẽ tìm được lá Diêu Bông.

Bây giờ chúng ta hãy trở về với nhân vật người chị. Đối với một thiếu nữ: ước mơ tha thiết nhất, ước mơ trang trọng nhất là ước mơ gặp được một người chồng tâm đầu ý hợp. Ước mơ này đồng dạng với ước mơ của nhân dân có được một chính quyền thực tâm phục vụ tự do dân chủ. Ý niệm về tự do dân chủ đơn giản và rõ ràng như hình ảnh một chiếc lá. Thế nhưng đối với "ngụy quyền kiểu CSVN" thì tự do dân chủ phải là một loại lá không có thật : Lá Diêu Bông. Biết được thực chất phản dân chủ của CSVN, chị nói với em :

*"Đứa nào tìm được lá Diêu Bông  
Từ nay, ta gọi là chồng".*

Chữ "đứa" ở đây rõ ràng là cách xưng hô của chị đối với em. Văn hóa Việt Nam không cho phép vợ gọi chồng bằng "đứa". Do đó, câu thơ vừa trích dẫn ở trên không thể bị hiểu rằng: đứa nào tìm được lá Diêu Bông, từ

nay ta gọi đứa đó là chồng. Vậy thì người chồng mà người chị để ý tìm kiếm là ai ? Thừa rằng: như đã trình bày ở trên, người chồng chỉ là hình ảnh biểu tượng cho nhà cầm quyền. Câu nói của người chị nên được hiểu như sau: người nào chứng minh được nhà cầm quyền CSVN thực sự tôn trọng tự do dân chủ (có được lá Diêu Bông), từ nay "ta" gọi nhà cầm quyền đó là chính quyền. Và dĩ nhiên, "ta" chấp nhận làm người dân ngoan ngoãn của chính quyền. Thái độ của "ta" chẳng khác nào thái độ của bà vợ hiền bên cạnh ông chồng mẫu mực.

Ngay sau "Cách mạng mùa thu", guồng máy tuyên truyền của CSVN làm việc rất tích cực và ồn ào. Mỗi thắc mắc của quần chúng về tự do dân chủ (Lá Diêu Bông) đều được cán bộ Cộng Sản nhanh nhẩu giải đáp. Tuy nhiên :

*"Hai ngày  
Em tìm thấy lá  
Chị chau mày  
Đâu phải lá diêu bông"*

Thế rồi với thời gian, thực chất phản dân chủ của CSVN càng ngày càng phơi bày trắng trợn. Và, cũng với thời gian, người dân (người chị là biểu tượng) đành phải bó tay trước bạo lực của "ngụy quyền CSVN", đành phải miễn cưỡng chấp nhận mối quan hệ "quan chức" và nhân dân. Quan hệ này được ẩn náu dưới quan hệ vợ chồng. Trong tình huống đó, nhóm chữ "tự do, dân chủ" chỉ có ý nghĩa của một mĩa mai :

*"Trông nắng vẫn ven sông,  
Ngày cưới chị ,  
Em tìm thấy lá  
Chị cười"*

Điều đau đớn nhất nằm ở sự thể rằng : không riêng gì chị, mà con cháu chị, các thế hệ sau chị vẫn phải sống, phải tiếp tục âm thầm và nhọc nhằn bước trên con đường tuyệt đối không tự do dân chủ :

*“Xe chỉ ẩm tròn kim  
Chị ba con  
Em tìm thấy lá  
Xèo tay phủ mặt,  
Chị không nhìn”*

Chị không nhìn có nghĩa là chị đã hoàn toàn nhìn ra: tất cả những gì mà CSVN gọi là tự-do dân-chủ chỉ là chiêu bài. Thế nhưng thật là xót xa cho các thế hệ đàn em. Họ vẫn miệt mài đi tìm Lá Diêu Bông. Lá Diêu Bông sẽ không bao giờ có. Có chăng chỉ là muôn vạn sinh linh trong Cải Cách Ruộng Đất đang quỵen vào "gió quê" để tạo thành lời than vãn bi thiết về một tự-do dân-chủ chỉ có trong mộng tưởng :

*"Từ thuở ấy...  
Em cầm chiếc lá  
Đi đầu non cuối bể  
Gió quê vi vút gọi  
- Diêu bông hời...  
Ới Diêu-bông...!"*

Bằng bài thơ Lá Diêu Bông, thi sĩ Hoàng Cầm có chủ ý nói với thế hệ chúng ta và các thế hệ mai hậu : đi tìm tự-do dân-chủ dưới chế độ Cộng Sản, chắc hẳn chúng ta sẽ đi đến kết quả: "Em đi trăm núi, ngàn sông, nào tìm thấy Lá Diêu Bông bao giờ !" (nhạc và lời Phạm Duy).

## **PHƯƠNG PHÁP LUẬN của bài thơ LÁ DIÊU BÔNG**

Theo lời của tác giả Lý Kiệt Luân, có một lần Hoàng Cầm đã tâm sự với thân hữu : "Cái cuộc đời của tôi, ngẫm nghĩ cái gì cũng thế... nó cứ bị trôi gom lại như... như... cái lá Diêu Bông ! Nếu có ai bắt nguồn với tôi, dù chỉ là quen biết sơ khai ban đầu thì nó cũng từ cái lá Diêu Bông mà ra... Cho nên phải nói : nó là cái lá Định Mệnh của tôi hơn là gọi nó như là tên của một bài thơ" (Việt Nam News - Xuân Ất Hợi - trang 85).

Lời phát biểu kể trên của thi sĩ Hoàng Cầm chỉ là một kiểu nói khiêm tốn. Trong thực tế, Hoàng Cầm đã ban cho Lá Diêu Bông một sinh mệnh, chứ Lá Diêu Bông không hề tạo được định mệnh cho Hoàng Cầm. Bằng phương pháp nào Hoàng Cầm đã mang sinh mệnh đến với Lá Diêu Bông ? Sinh mệnh của thi phẩm chính là sức sống của thi phẩm đó trong lòng người. Nói đến lòng người tức là nói đến sự thuận hợp với Lịch Sử quan. Cách nay hơn bốn thập niên, mặc dù bị chế độ Cộng Sản bùng mắt bịt tai, Hoàng Cầm vẫn nhìn ra Sử Quan con người : lấy tự-do dân-chủ làm hướng tiến của lịch sử. Lá Diêu Bông chuyên chở ba chủ ý :

- Tố cáo chế độ CSVN phản dân chủ, nhân quyền.

- Nói lên nỗi đau khổ của người dân bị "ép duyên" phải sống với chế độ độc tài.

- Trình bày những di hại của chế độ phản dân chủ qua nhiều thế hệ

Điều quan trọng không là tác giả đã nghĩ gì khi sáng tác ra bài thơ.. Mà điều quan trọng chính là những cảm nghĩ của người đọc trải dọc theo chiều dài sinh mệnh của bài thơ. Người nghệ sĩ không thể và không cần tiên liệu mọi phản ứng của người đọc đối với tác phẩm của mình sau một thời gian dài tác phẩm đó đã đi vào dòng đời. Người nghệ sĩ bao giờ cũng sáng tác trên lập luận rằng:

bên cạnh tiêu chuẩn về nghệ thuật, phương pháp xây dựng sinh mệnh cho tác phẩm đòi hỏi tác giả phải có khả năng tạo điều kiện cho tác phẩm sống thuận chiều với lịch sử. Nói cách khác, tác giả cần có lịch sử quan thích nghi.

Tóm lại, bản thể của Lá Diêu Bông là ước vọng tự do dân chủ được gói ghém bên trong một câu chuyện thiết tha, trữ tình và duyên dáng. Nhận thức của Lá Diêu Bông là những nhận thức đạt mức quân bình hữu lý giữa hai nhu cầu. Bên này là nhu cầu an toàn của người cầm bút. Bên kia là nhu cầu chuyển gửi một cách trung thực những cảm nghĩ sâu sắc của tác giả đến với người đọc. Phương pháp của Lá Diêu Bông là phương pháp vận dụng lịch sử quan con người, lịch sử quan của tự-do dân-chủ nhân-quyền nhằm gây dựng sức sống bền bỉ và hấp dẫn cho tác phẩm. Trên cả ba mặt bản thể, nhận thức và phương pháp, Hoàng Cầm quả thực là tác giả tuyệt hảo của Lá Diêu Bông.

## LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN

Dưới ách thống trị hà khắc của CSVN, dân chủ nhân quyền bị đè nén đến độ chỉ cần nhắc đến nhóm chữ dân chủ nhân quyền là người dân có thể bị công an tới tận nhà để gây khó khăn trăm bề. Đó là lý do giải thích tại sao nhà thơ Hoàng Cầm phải dùng hình ảnh lá diêu bông để diễn tả giấc mơ dân chủ nhân quyền. Sự việc CSVN ngăn cản quyền tự do tư tưởng và tự do diễn đạt tư tưởng như vừa kể đã vi phạm tuyên ngôn quốc tế nhân quyền (TNQTNQ) ở điều 19 kể sau:

Điều 19: *“Ai cũng có quyền tự do quan niệm và phát biểu quan điểm, quyền này bao gồm quyền không bị ai can thiệp vì những quan niệm của mình, và quyền tìm kiếm tiếp nhận cùng phổ biến tin tức và ý kiến bằng mọi phương tiện truyền thông không kể biên giới quốc gia.”*





## LỜI NGUYỄN

### TRÊN MỘT DÒNG SÔNG

Đầu năm 1994, giới sản xuất phim ảnh của CSVN đã cho xuất hiện tại thị trường hải ngoại một bộ phim với tựa đề “Lời Nguyễn Của Một Dòng Sông”. Truyện phim rằng: gia đình lão Phạm vốn sinh sống lâu năm trên dòng sông Vạn Chài. Vào ngày người vợ qua đời, lão Phạm cùng hai người con là cậu Triều và cô Sóng mang thi hài người quá cố lên bờ để chôn cất. Thế nhưng, do những hiềm khích từ trước giữa hai gia đình: họ Nguyễn trên bờ và họ Phạm dưới nước, một số dân chúng đã tụ tập để ngăn cản không cho lão Phạm an táng vợ, lấy cớ đất trên bờ là đất của họ Nguyễn. Vì lẽ đó, lão Phạm buộc lòng phải thủy táng người thân ngay giữa lòng sông Vạn Chài. Trong nghi lễ thủy táng này, lão Phạm và gia đình cùng đứng nghiêm chỉnh trước linh cửu của người quá cố, cả ba bố con đồng thề nguyện rằng: họ quyết tâm sống trên nước và chết trong nước. Họ sẽ không bao giờ giao dịch với những người trên bờ.

Nhằm thực hiện lời thề trên, sau ngày thủy táng vợ, lão Phạm chẳng hề rời con thuyền của lão. Khi buồn, lão Phạm uống rượu giải sầu, và gần như lão giải sầu suốt ngày. Khi cần nhu yếu phẩm, lão Phạm sai cô Sóng đi mua bán với các ghe lân cận hoặc đôi khi lão cho cô Sóng đi chợ trên bờ với lời căn dặn: ngoài việc mua bán, cô Sóng tuyệt đối không được phép có một loại giao dịch nào khác...

Cuộc đời của ba bố con lão Phạm cứ như thế mà trôi nổi trên sông... Lão Phạm càng ngày càng uống rượu nhiều. Cậu Triều sau một lần hỏi vợ bất thành, đành đi theo con đường Lưu Linh của bố. Chỉ có đời sống của cô Sóng là đáng chú ý hơn cả. Ở tuổi 18, đôi mươi, Sóng cảm thấy ngột ngạt khi phải kéo dài đời sống trên chiếc thuyền chật hẹp. Sóng lại càng cảm thấy có điều gì đó không bình thường khi phải vâng lời bố để đoạn giao vô thời hạn với mọi người trên bờ... Thêm vào đó, những đồng cỏ xanh bát ngát, những cánh hoa vàng đong đưa trước gió, những lễ lạc linh đình do dân làng trên bờ tổ chức ... Tất cả đều là những hình ảnh thường xuyên quyến rũ Sóng, hối thúc Sóng hãy trốn gia đình để lên rong chơi trên bờ. Sau cùng, Sóng quyết định trở về với đời sống bình thường: nàng lên bờ. Nàng tung tăng vui đùa cùng cỏ cây, hoa lá. Nàng được dân chúng trên bờ ân cần đón tiếp. Nàng cảm động nhận lãnh tình yêu nồng thắm từ một cậu trai làng hiền lành và khỏe mạnh.

Do ước mong chia xẻ niềm hạnh phúc trong đời sống bình thường với người Mẹ quá cố, Sóng đã cùng người yêu và ông anh ruột lén mang quan tài của mẹ từ lòng sông Vạn Chài lên chôn cất tại một nghĩa trang trên bờ. Lễ cải táng diễn ra với đầy đủ hương nến tôn nghiêm và đậm ấm. Trong khi đó, trên con thuyền cô quạnh, lão Phạm đứng trước ban thờ vợ, báo cho bà vợ biết: “Gia đình ta đã tan nát rồi! Con Sóng bỏ gia đình đi theo trai! Tôi thề với bà,

tôi từ bỏ con Sóng!”. Thề xong lão Phạm lặn xuống sông để viếng quan tài vợ, nhưng chiếc quan tài này cũng đã biến mất...

Như vậy do quyết tâm đi theo lời thề không giao dịch với những người trên bờ, lão Phạm chẳng những tự cô lập đời sống của chính lão mà lão còn mất cả con, mất cả quan tài của vợ ... Những mất mát này đã làm cho lão Phạm quyết chí : vào một chiều võ và ng, lão Phạm tự kết thúc cuộc đời cô nghiệt của lão bằng vòng dây oan khiên buộc quanh cái cổ tuyệt vọng ...

Truyện phim « Lời Nguyền Trên Một dòng Sông » đã gợi ý cho người xem phim nghĩ đến những nét đồng dạng sâu sắc giữa thái độ sống của lão Phạm trên sông Vạn Chài năm xưa và cung cách cai trị xã hội Việt Nam của chế độ Hà Nội ngày nay. Những nét đồng dạng đó như sau :

Lão Phạm thề : Quyết tâm sống trên nước và chết trong nước, quyết tâm không giao thiệp với mọi người trên bờ. Đảng CSVN thề sống cô lập đối với thế giới chung quanh nhằm bảo vệ ngôi-vị-lãnh-đạo-tự-phong, độc-tài, vô-thời-hạn của đảng.

Cô lập của lão Phạm chỉ là cô lập đơn giản giữa dòng sông và bờ sông. Cô lập của đảng CSVN là cô lập giữa sinh mệnh chính trị của đảng với toàn bộ sinh hoạt phức tạp của xã hội, xã hội quốc gia cũng như xã hội quốc tế. Vì vậy cô lập của đảng CSVN được phô diễn ra từ rất nhiều hình thái khác nhau :

Cô lập của đảng CSVN đối với nhà nước Việt Nam :

Về mặt tuyên truyền đảng CSVN bao giờ cũng khẳng định : « Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý ». Trong thực tế, nhân sự điều hành guồng máy đảng và guồng máy nhà nước đều là đảng viên. Đảng và nhà nước là một. Nói ngắn và gọn : đảng vừa lãnh đạo vừa quản lý. Nhà nước

chỉ là một bóng ma khô cứng, đứng lơ mơ bên cạnh đảng. đảng cô lập đối với nhà nước là vậy.

Cô lập của đảng CSVN đối với cấu trúc tam quyền phân lập : hành pháp, lập pháp, tư pháp.

Cấu trúc tam quyền phân lập này nhằm giúp cho nhà nước được vận hành cân phân hợp lý, không có sự chèn ép lẫn nhau giữa các cơ quan công quyền, nhất là không có tệ nạn hành pháp xâm lấn lập pháp hay tư pháp. Dưới chế độ CSVN, hành pháp, lập pháp, và tư pháp đều do đảng viên CSVN nắm giữ. Những đảng viên này chịu sự tổ chức và điều động duy nhất từ đảng CSVN. Hệ thống tam quyền phân lập hoàn toàn vô nghĩa. Nói cách khác, đảng CSVN cô lập đối với tam quyền phân lập.

Cô lập của đảng CSVN đối với cộng đồng quốc tế : Hiệp ước quốc tế là nền tảng trọng yếu hàng đầu của bang giao quốc tế. Hiệp ước quốc tế cao cấp nhất, phổ cập nhất chính là bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền và hai công ước quốc tế về nhân quyền ( Dân-Sự-Chính-Tri, Kinh-Tế-Văn-Hoá- Xã-Hội 1966 ) của Liên Hiệp Quốc. Nhà cầm quyền CSVN là nhà cầm quyền chà đạp nhân quyền ở mức độ trầm trọng nhất. Nhân quyền là kim chỉ Nam của dân chủ. Xu thế chung của thế giới ngày nay là xu thế tôn trọng dân chủ, nhân quyền. Từ chối tôn trọng dân chủ nhân quyền, chế độ Hà Nội đã mặc nhiên tự cô lập đối với xã hội quốc tế.

Cô lập của đảng CSVN biến thành cô lập giữa đảng viên với đảng viên :

Trước 1975, đảng viên kết nối với đảng viên bằng tình đồng chí. « Chí » ở đây là tư tưởng Marx Lenin. Ngày nay, tư tưởng Marx Lenin đã bị xã hội văn minh chối bỏ. Đảng viên CSVN chỉ biết chạy theo tiền và quyền. Liên hệ hàng dọc thì « trên bảo dưới không nghe ». Liên hệ hàng ngang thì « đại gia đò » chẳng bao giờ tin nhau. Đảng

CSVN đang cô lập đối với đảng viên và khối đảng viên này chẳng ai tin ai.

Bốn hình thái cô lập nêu trên đã cấu kết chặt chẽ với nhau để tạo thành một loại cô lập ác tính, nó làm tắc nghẽn khí quản của chế độ chính trị. Đó là cô lập của nhà cầm quyền thống trị đối với quần chúng bị trị, đối với chính đồng bào của họ.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại với câu chuyện của gia đình lão Phạm. Có một lần cô Sóng hỏi người anh: “Trên bờ cũng có người xấu kẻ tốt, tại sao Bố lại tuyệt giao với tất cả mọi người? Bố không nghĩ như vậy là vợ dứa cả năm sao?” Cậu Triều không trả lời câu hỏi của cô em, cậu chỉ nói: “Bố mà nghe được thì mày chết”. Thái độ chống đối ngầm ngầm nhưng liên tục của cô Sóng nhằm vào quyết định đoạn giao phi lý của lão Phạm chẳng khác nào thái độ chống đối của quần chúng VN nhằm vào đảng CSVN: khi ngầm ngầm, khi công khai. Quần chúng VN bao giờ cũng đòi hỏi đảng CSVN phải trả lại cho nhân dân quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, tự do tư hữu và tự do quyết định chọn người lãnh đạo đất nước ... Trên sông Vạn Chài cô Sóng đòi quyền lên bờ. Trên toàn cõi lãnh thổ VN, nhân dân VN đòi quyền được sống trọn vẹn là một con người.

Nói tóm lại, quyền làm bố hiếu theo nghĩa lạm quyền, phi lý và độc đoán của lão Phạm đã triệt để đồng dạng với quyền lãnh đạo tự phong và độc ác của đảng CSVN. Cả lão Phạm lẫn đảng CSVN đều bịt tai bưng mắt trước lẽ phải. Ngay bây giờ người ta không thể tiên đoán được chính xác ngày giờ nào đảng CSVN sẽ chết cô nghiệt như lão Phạm đã chết. Vạn vật có sinh thời có diệt. Đảng CSVN có thể bị diệt theo đúng cái diệt buồn thảm của lão Phạm. Đảng CSVN cũng có thể tự biến hoá theo con đường trao trả quyền tự do dân chủ vốn của nhân dân về lại với nhân dân. Từ đó đảng hòa nhập thực sự vào dòng sống của

nhân dân để cùng nhân dân đẩy đất nước cất cánh phát triển. Bài viết này thành thật ước mong CSVN thay vì gặp lão Phạm ở đáy sông Vạn Chài, xin hãy gặp nhân dân trong tự do dân chủ, xin hãy vui với cái vui tự do dân chủ của nhân dân.

## **LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN**

Bản chất của chế độ độc tài là sống xa cách quần chúng, là tự cô lập. Cô lập tức là độc quyền thống trị xã hội, ngăn cấm quần chúng tham gia sinh hoạt chính trị. Hành động này vi phạm điều 21, khoản (1) TNQTNQ: *“Ai cũng có quyền tham gia chính quyền của quốc gia mình, hoặc trực tiếp, hoặc qua các đại biểu do mình tự do chọn lựa.”*

## KẺ CHỐNG TRĂNG

Nhật thực là hiện tượng mặt trăng “ăn” mặt Trời. Tại Việt Nam mỗi lần nhật thực xảy ra, người dân Việt Nam, nhất là những người ở vùng thôn quê, có tập tục đồng loạt đánh trống, phèng la, kéo chuông, gõ mõ... vận dụng tất cả những gì có thể tạo ra tiếng động lớn nhằm làm cho “ông” trăng giật mình khiếp sợ, ngưng “ăn” mặt trời, trả lại nắng ấm cho nhân gian.

Câu chuyện “Kẻ Chống Trăng” đã nêu bật một ý nghĩa: Không ai có thể làm cho mặt trăng phải xê dịch. Biết vậy, kẻ chống trăng vẫn cứ chống trăng. Chống trăng chỉ để tỏ lòng yêu thương ánh sáng mặt trời.

Ngày 12/09/2012, thủ tướng CSVN Nguyễn Tấn Dũng đã ký một văn bản ra lệnh cho bộ công an và bộ thông tin hãy nhanh chóng triệt hạ các trang mạng kiểu Quan Làm Báo, Dân Làm Báo, Biển Đông... Những trang mạng kia bị chính phủ của ông Nguyễn Tấn Dũng lên án là phản động, là mặt nổi của “thế lực thù địch”.

Lệnh triệt hạ trang mạng hoàn toàn đồng dạng với câu chuyện “Kẻ Chồng Trắng”. Đồi bên đều thực hiện một công việc có tính hoang tưởng. Bên này đánh đuổi mặt trắng. Bên kia, Nguyễn Tấn Dũng đánh đuổi các trang mạng “phản động” nhằm bảo vệ “danh giá” cho chế độ chính trị. Có hai lý do để công việc triệt hạ các trang mạng bị xem là hoang tưởng:

Lý do kỹ thuật:

Lịch sử chính trị thế giới đã cho thấy: Chế độ độc tài các loại chỉ tồn tại nhờ vào khả năng bùng bít tin tức. Bùng bít để ngu dân. Bùng bít để mị dân. Bùng bít để che dấu tội ác độc tài, tham ô... Do nhu cầu bùng bít, bức màn sắt, bức màn tre, bức tường ô nhục Bá Linh ra đời. Ngày nay, thời-kỳ-vàng-son-của-các-loại-bức-màn đã tàn lụn. Ngày nay cách mạng điện toán đã triệt để huỷ diệt mọi kỹ thuật bùng bít thông tin của giới độc tài. Triệt hạ vài trang mạng “phản động” này, vài trăm trang mạng “thù địch” khác lại mọc lên, viết mạnh hơn, lột trần sự thật âm ỉ hơn.

Rõ ràng là nỗ lực triệt hạ các trang mạng chỉ là công việc của kẻ chồng trắng.

Lý do chính trị:

Phải chăng, mệnh lệnh 12/09/2012 của chính phủ Nguyễn Tấn Dũng là sự phản ánh tình trạng mâu thuẫn giữa chế độ CSVN và các trang mạng “phản động”? Tìm đáp số cho câu hỏi vừa nêu, chúng ta cần suy nghĩ về một tỷ dụ luận như sau: Hai người say rượu đấm đá lẫn nhau, hiển nhiên là giữa hai người này đang có mâu thuẫn lớn. Mâu thuẫn lớn nhưng vẫn là mâu thuẫn phụ. Không có men rượu không thể có đấm đá. Không còn nghi ngờ gì nữa: Mâu thuẫn chính chắc chắn là mâu thuẫn giữa con người và men rượu. Mâu thuẫn phụ là mâu thuẫn giữa hai ông say



ruợu. Giải trừ men ruợu ra khỏi cơ thể của hai “võ sĩ say”, cuộc thí võ lập tức chấm dứt. Giải trừ mâu thuẫn chính, mâu thuẫn phụ tự nó tan biến.

Bây giờ hãy trở lại với câu chuyện diệt trừ các trang mạng “phản động” của ông Nguyễn Tấn Dũng.

Mâu thuẫn chính trong câu chuyện này là mâu thuẫn giữa hai nhu cầu trái ngược: Bên này là nhu cầu của quần chúng trong ý muốn nắm bắt những tin tức chính xác về mọi hoạt động của nhà cầm quyền. Bên kia là nhu cầu bung bít tin tức của chế độ độc tài.

Mâu thuẫn phụ là mâu thuẫn giữa quyết tâm cấp cứu nạn “đói tin” của quần chúng từ phía những trang mạng “thù địch” và quyết tâm của bộ công an, bộ thông tin của CSVN nhằm lũng và diệt những trang mạng kia.

Muốn chấm dứt tai hoạ bị quấy nhiễu bởi những trang mạng “phản động”, muốn bình định mâu thuẫn phụ, CSVN hãy tập trung giải trừ mâu thuẫn chính bằng hai biện pháp sau đây: Một là nêu đích danh và trừng trị hết sức nghiêm khắc bất kỳ viên chức cầm quyền nào đã tạo ra những việc làm khiến chính phủ phải bung bít.

Hai là mở cửa “kho tin mật” để dân chúng được tự do ra vào tham khảo. Một khi mọi loại tin mật không còn mật, tin mật tan biến, các trang mạng “thù địch” sẽ tự họ tan biến theo.

Muốn thực thi hai công việc vừa mô tả ở trên, nhà nước CSVN phải tái cấu trúc toàn bộ guồng máy cầm quyền. Trước tiên, luật pháp phải là luật do đại biểu thực sự

của người dân làm ra: Luật pháp trị (Rule of law). Đoạn tuyệt dứt khoát hệ thống luật pháp do chế độ độc tài tạo ra để thống trị xã hội: Luật pháp quyền (Rule by law). Kế đến, nhà nước phải là nhà nước tam quyền phân lập chân chính. Xin hãy chấm dứt tức khắc và vô điều kiện vỡ hải kịch hành pháp, lập pháp và tư pháp nằm ngoan ngoãn và nằm gọn gàng trong lòng bàn tay của đảng CSVN. Sau cùng xin đừng quên rằng báo chí là quyền thứ tư bên cạnh tam quyền phân lập. Báo chí vừa là tai mắt của xã hội, vừa là vị trọng tài tài ba giúp cho tam quyền phân lập vận hành rộn ràng nhưng không bao giờ dẫm chân lên nhau.

Bài viết này chuyên chờ hai trọng tâm:

Thứ nhất: Phân định mâu thuẫn chính và mâu thuẫn phụ trong cuộc đụng độ giữa CSVN và các trang mạng “phản động”. Nêu bật nguyên tắc: triệt tiêu mâu thuẫn chính mâu thuẫn phụ tự tan biến theo.

Thứ hai: Đề nghị phương pháp luận dành cho phần “Thứ nhất” thông qua việc tái cấu trúc toàn bộ guồng máy cầm quyền.

Bằng vào hai trọng tâm nêu trên, bài viết này hy vọng sẽ giúp cho đảng CSVN nhanh chóng thoát những ngày vất vả với nỗ lực đóng vai chính trong vở tuồng “Kẻ Chống Trắng”.

## **LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN**

Đàn áp các trang mạng (website), CSVN đã vi phạm điều 19 TNQTNQ:

*“Ai cũng có quyền tự do quan niệm và phát biểu quan điểm; quyền này bao gồm quyền không bị ai can thiệp vì những quan niệm của mình và quyền tìm kiếm, tiếp nhận cùng phổ biến tin tức và ý kiến bằng mọi phương tiện truyền thông không kể biên giới quốc gia.”*



## GIỎ CHA CON MÈO

Mèo to lớn hơn chuột rất nhiều lần. Mèo thường xuyên hiếp đáp chuột, ăn tươi, nuốt sống chuột. Mèo cư xử với chuột chẳng khác nào đại Hán cư xử với tiểu quốc. Dưới mắt chuột, mèo là kẻ thù truyền kiếp, kẻ thù không đội trời chung. Quan hệ cực kỳ tệ hại giữa mèo và chuột đã được giới bình dân đại chúng Việt Nam diễn tả bằng bốn câu ca dao nghe như đùa nhưng vô cùng thâm thúy. Ca dao rằng:

*“Con mèo trèo lên cây cau  
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà,  
Chú chuột đi chợ đường xa  
Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo!”*

Bốn câu ca dao vừa trích dẫn cho thấy mèo vẫn bị xem như một động vật. Đứng trước danh từ “mèo” là loại từ “con”. Riêng loài chuột lại được nâng lên làm người và được thân mến gọi bằng “chú”, chú chuột. Người đời thường cúng giỗ người quá cố bằng xôi, chuối; bằng hoa tươi, trái ngọt. Riêng chú chuột, chú đã “chơi khăm” con mèo thông qua sự việc “giỗ cha con mèo” bằng mắm với muối. Hẳn nhiên mắm và muối không thể là hai phẩm vật

đáng được đặt lên bàn cụng. Nói đúng hơn, chuột chẳng những không bao giờ “giỗ cha con mèo” mà còn dùng mắm và muối để nguyên rửa dòng họ nhà mèo. Cụng giỗ là một hình thức tri ân. Chuột không thể tri ân mèo vì đã “có công” tìm và tiêu diệt chuột từ đời này qua đời khác. Hận thù chỉ nên giải chứ không nên buộc. Thế nhưng ngày nào mèo còn ăn tươi nuốt sống chuột, ngày đó chuột còn có nghĩa vụ nuôi lòng hận thù mèo. Lòng hận thù trong trường hợp này là một loại vũ khí tinh thần giúp loài chuột bảo vệ nòi-giống-chuột

Nói về tương quan lực lượng, quan hệ giữa chuột với mèo chẳng khác nào quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc. Trong khi chuột dứt khoát hận thù mèo thì CSVN đã ứng xử như thế nào đối với Trung Quốc? Câu trả lời nằm trong các bản tin sau đây:

Tin tức cấp xã:

Ngày 17 tháng 02 năm 2009, kỷ niệm 30 năm Trung Quốc đánh Việt Nam dưới danh nghĩa “Dạy cho Việt Nam một bài học”. Vào dịp này, ngày 10/02/09, ban văn hóa tư tưởng, trực thuộc Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng CSVN đã nghiêm khắc ra lệnh cấm hệ thống truyền thông Việt Nam tuyệt đối không được nhắc đến biến cố đẫm máu Hoa Việt 17/02/79. Thi hành mệnh lệnh vừa kể, mọi ý muốn cụng giỗ hàng vạn đồng bào thân yêu đã vị quốc vong thân từ chiến trận 1979 đều bị dẹp bỏ. Rõ ràng là CSVN đã buộc mọi người Việt Nam phải “Khép lại quá khứ” trong tận cùng của tức tưởi. Tuy nhiên, hướng về Trung Quốc, quá khứ lại được long trọng mở rộng ra: Giáp ranh với tỉnh Cao Bằng, Việt Nam, trên lãnh thổ Trung Quốc, có một nghĩa trang tên gọi là Nghĩa Trang Long Châu. Nghĩa trang này có hai đặc điểm:

1)Thứ nhất: Đây là nơi chôn cất những binh lính Tàu bị tử trận trong cuộc chiến Việt Hoa tháng 02/1979. Nghĩa trang Long Châu thuộc Quảng Tây Trung Quốc, nhưng trên bảng tên của nghĩa trang, ngoài chữ Hán còn có hàng chữ viết bằng tiếng Việt, ghi là: “NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRUNG VIỆT”. Như vậy lính Tàu xâm lược Việt nam năm 1979 với phương châm “Phá sạch, giết sạch”, nay nghiêm nhiên trở thành liệt sĩ Trung Việt.

2)Thứ hai: Giết sạch nói ở đây chính là **giết sạch nhân dân xã ĐỀ THÁM**, thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Thế nhưng, điều khó tin nhưng có thật đã xảy ra: nhân kỷ niệm 30 năm đại họa xâm lược 1979, “Đảng Ủy, UBND, Hội đồng Nhân Dân, Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc xã ĐỀ THÁM” đã kính viếng “Nghĩa Trang Liệt Sĩ Trung Việt” một vòng hoa với dòng chữ “**Đòi Đòi Nhớ Ôn Các Liệt Sĩ Trung Quốc**”.

Tin tức cấp thủ đô:

Đầu tháng 02/2009, báo Hà Nội Mới, cơ quan ngôn luận của thành ủy Hà Nội, đã phổ biến một bài viết mang tựa đề: “Thu Phục Tướng Tài”. Bài này hết lời ca tụng tên tướng Hứa Thế Hữu của Trung Quốc. Tên tướng này tháng 02/1979 đã từng chỉ huy quân Tàu tàn phá Cao Bằng Lạng Sơn, chặt đầu vô số thường dân Việt Nam ở thôn Tổng Chúc.

Tin tức cấp trung ương:

Trung tuần tháng 02/2009 dư luận trong nước tỏ ý bất bình cao độ trước sự việc nhà xuất bản Văn Học liên kết với công ty Văn Hóa Phương Nam xuất bản và phát hành bản dịch Việt ngữ tác phẩm “Ma Chiến Hữu” của nhà văn Trung Quốc tên là Mạc Ngôn. Tác phẩm này ca tụng những tên lính Trung Quốc đã tham dự trận chiến tiêu diệt “bọn

man di” và đã ngã gục trong cuộc chiến kia như những anh hùng vĩ đại. Ban Văn Hóa Tư Tưởng Trung Ương của CSVN mặc nhiên chấp nhận sự phổ biến rộng rãi “Ma Chiến Hữu” trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Có thể nói được rằng: nguyên nhân trọng yếu làm cho dư luận phản nộ là phần nhận định của nhà xuất bản về “Ma Chiến Hữu” đang ở bìa sau của tác phẩm. Nhận định đó như sau: **“Một cách nghĩ khác về chiến tranh, một cách ca tụng riêng về chủ nghĩa anh hùng, cuộc đối thoại giữa hai cõi âm dương, sự vương lụy giữa con người và ma quỷ”**. Nhận định vừa kể đã đối diện với hai phản biện:

1) Chiến tranh tháng 02/1979 hiển nhiên là cuộc chiến xâm lược của bành trướng Bắc Kinh. Đương đầu với họa xâm lược, toàn dân Việt Nam đều có nghĩa vụ chống xâm lược. Không thể có “một cách nghĩ khác” về xâm lược. Và lại nếu chấp nhận “một cách nghĩ khác” về chiến tranh tháng 02/1979 tại sao tháng 12/2008 khi tiêu thuyết “Rồng Đá” xuất phát từ cuộc chiến 1979 của nhà văn Vũ Ngọc Tiến, do nhà xuất bản Đà Nẵng ấn hành thì cả nhà xuất bản lẫn nhà văn đều bị chế độ Hà Nội đánh đấm bằng đủ loại hình phạt?

2) Trong chiến tranh tháng 02/1979 không thể có “một cách ca tụng riêng về chủ nghĩa anh hùng.” Ở vào trường hợp chiến tranh xâm lăng và chống xâm lăng, anh hùng phải là những người Việt Nam đã bảo vệ bờ cõi Việt Nam bằng chính sinh mạng của mình. Anh hùng không thể có mặt trong đội quân xâm lăng.

Kiểu nói **“một cách nghĩ khác”** hoặc **“một cách ca tụng riêng về chủ nghĩa anh hùng”** chẳng qua chỉ là những xảo thuật của ngôn ngữ được chế độ Hà Nội xử dụng với mục đích biến quân xâm lược Bắc Kinh thành những bậc anh hùng Trung Quốc. Từ đó chống xâm lăng đại Hán bị xem là đã chống anh hùng Bắc Triều. Từ đó



niệt tình chống Bắc xâm của quần chúng Việt Nam dần dần suy tàn. Và từ đó lính Tàu bước vào lãnh thổ Việt Nam thông dong như bước vào vùng đất không người.

Tóm lại, từ xã ấp cho đến thủ đô Hà Nội, lên tận trung ương đảng, đâu đâu CSVN cũng tận tình thuyết phục người dân hãy cùng với đảng thể hiện tấm lòng tuyệt đối trung thành với mẫu quốc Trung Hoa. Bao giờ cũng phải tôn kính người Trung Quốc. Bao giờ cũng phải tích cực xóa bỏ tư tưởng thù ghét Trung Quốc xâm lược.

Ngày xưa Lê Chiêu Thống bị nhân dân Việt Nam nguyên rủa vì đã “rước voi về dày mã tổ”. Ngày nay, muốn đo lường tội phạm phản quốc của CSVN, người Việt Nam cần lấy tội “rước voi” của Lê Chiêu Thống nhân lên gấp ba lần:

1) Một là CSVN dâng đất, dâng biển cho “voi”. Mở cửa biên giới cho “voi” tự do tràn ngập lãnh thổ của Ông Cha.

2) Hai là CSVN thẳng tay đàn áp, đàn áp rất dã man người Việt Nam nào dám chống Trung Quốc, dầu chỉ là chống đối trong tư tưởng

3) Ba là CSVN tôn thờ quan thầy Trung Quốc đến độ họ đã và đang tìm đủ mọi phương cách nhằm đẩy nhân dân Việt Nam phải phục tùng Trung Quốc hiểu theo nghĩa “tâm phục”, dầu chỉ là tâm phục do tác động của nỗi sợ. Đó là lý do giải thích tại sao toàn bộ guồng máy thông tin, tuyên truyền của CSVN không ngừng vận dụng nhiều phương tiện tác động tâm lý khác nhau với mục đích làm cho người Việt Nam thành thực tin rằng Trung Quốc là đất nước của vĩ đại. Dân Trung Quốc thông minh và lương hảo. Lính Trung Quốc thiện chiến và anh hùng. Trung Quốc là đại ân nhân của Việt Nam. Tất cả những tuyên truyền dối trá vừa kể là những viên thuốc độc xoi mòn dần dần nhưng

sâu rộng ý chí chống giặc Bắc xâm trong tâm khảm của quần chúng Việt Nam.

Trở lại với câu chuyện chuột và mèo trong ca dao Việt Nam. Chú chuột đã dùng bức tranh hài hước “Giỗ cha con mèo” để nguyên rửa dòng họ nhà mèo. Chú chuột nuôi dưỡng quyết tâm chống mèo để bảo vệ nòi giống chuột. Mang hình ảnh “Giỗ cha con mèo” đặt cạnh vô số hoạt cảnh tâng bốc Trung Quốc do đảng CSVN tận tình thủ diễn, dư luận nhận ra ngay rằng quả tim của CSVN đã hóa vôi, bộ óc của CSVN hiển nhiên không thể lớn hơn bộ óc của loài chuột.

## LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN

Bán nước là đẩy người dân rơi vào cuộc sống nô lệ cho ngoại bang. Hành động này vi phạm điều 4 TNQTNQ : *“Không ai có thể bị bắt làm nô lệ hay nô dịch; chế độ nô lệ và mua bán nô lệ dưới mọi hình thức đều bị cấm chỉ”*.

Mặt khác, bán nước còn là hành động cưỡng chiếm quyền làm chủ đất nước của người dân bằng cách mang đất nước đi bán cho ngoại bang. Sự việc này vi phạm điều 21, khoản 3 TNQTNQ:

*“Ý nguyện của quốc dân phải được coi là căn bản của mọi quyền lực quốc gia; ý nguyện này phải được biểu lộ qua những cuộc tuyển cử có định kỳ và trung thực, theo phương thức phổ thông đầu phiếu, kín, hay theo các thủ tục tuyển cử tự do tương tự.”*

## **ĐÀI TƯỞNG NIỆM**

### **THUYỀN NHÂN VIỆT NAM**

Ủy Ban Thực Hiện Tượng Đài Thuyền Nhân Việt Nam, Đại diện bởi các vị: Nhà Thơ Thái Tú Hạp, Ca Nhạc Sĩ Việt Dzũng, và Bác Sĩ Lê Hồng Sơn, cho biết lúc 1 giờ trưa ngày 25/04/2009 lễ khánh thành Đài Tưởng Niệm Thuyền Nhân Việt Nam đã được long trọng cử hành tại Nam California. Đài Tưởng Niệm này tọa lạc gần góc đường Bolsa-Hoover. Nó nằm bên trong khuôn viên của nghĩa trang Westminster (Peek Family Funeral), 7081 Bolsa Ave., Westminster, CA 92683.

Đứng bên trong khuôn viên vừa kể, quay lưng lại với đường Bolsa, khách viếng tượng đài sẽ thấy một bãi cỏ xanh và rộng. Kế đến là lu hương đồng đen. Đằng sau lu hương là kiến trúc trọng tâm của tượng đài. Kiến trúc này bao gồm một hồ nước hình quả trám, lớn bằng chiếc thuyền vượt biên. Chung quanh hồ nước là những tảng đá màu trắng ngà, mặt mài bằng, diện tích non một thước vuông. Trên mỗi tảng đá, danh vị của thuyền nhân tử nạn được ghi bằng mực đen, nét khắc sâu và sắc. Tại một tảng đá bên hông tượng đài, gần trung tâm mặt đá, tình cờ tôi bắt gặp

phương danh “Tô Lai Chánh”. Anh này là bạn rất thân của tôi tại trường Luật Saigon từ 1963. Hồi bấy giờ, Tô Lai Chánh là Chủ Tịch Ban Đại Diện Sinh Viên Luật Khoa Saigon. Khi nhập ngũ, Tô Lai Chánh trở thành chánh án công tố của Tòa Án Quân Sự Nha Trang. Giữa năm 1985, Tô Lai Chánh từ trại tù “cải tạo” về. Tôi từ khám Chí Hòa ra. Hai chúng tôi gặp nhau tại một quán cóc bên đường Trần quang Khải, gần Cầu Bông. Sau đó tôi mất liên lạc với anh Chánh. Tôi có hơn hai thập niên đi tìm tông tích người bạn họ Tô nhưng tuyệt vô âm tín. Mãi cho tới sáng 25/04/09 tôi mới gặp lại Tô Lai Chánh trên phiến đá này, bên hông Tượng Đài Thuyền Nhân. Đây là tin tức ngắn nhất, bất ngờ nhất, chính xác nhất, bàng hoàng và xoáy tim óc nhất. Nhìn không chớp mắt vào danh vị Tô Lai Chánh, tôi thấp thoáng thấy đôi mắt to và đen của Anh Chủ Tịch Sinh Viên Luật Khoa Saigon vài thập niên về trước...

Bây giờ hãy trở lại với cấu trúc của tượng đài Thuyền Nhân. Ở giữa hồ nước mang hình dáng chiếc thuyền như đã nói ở trên là một tảng đá lớn, biểu tượng cho đảo tị nạn. Bên trên tảng đá kia là hình tượng một gia đình gồm năm người: bà cụ già, cặp vợ chồng trẻ và một cháu bé khoảng dưới một tuổi. Người phụ nữ gầy gầy xấp nhưng vẫn cố vươn mình lên cao, tay trái ôm cháu bé mắt nhắm nghiền, tay phải đưa ra phía trước như một cầu cứu...Cạnh đó là chiếc nón lá của phụ nữ Việt Nam và chai sữa dành cho trẻ em nằm lẩn lóc trên mặt đất. Tiếp sau là hình tượng người thanh niên, tóc tai rũ rượi đang diu bà lão đi tới...Toàn cảnh tượng đài là bức tranh ghi nhận: ba thế hệ Việt Nam chịu chung một tai họa. Thế hệ thứ nhất là bà cụ mà người chồng có thể đang bị khổ sai ở trại tù cải tạo nào đó. Thế hệ thứ hai là cặp vợ chồng trẻ. Thế hệ thứ ba là cháu bé với đôi mắt nhắm nghiền trước một tương lai mịt

mù mây xám... Trong ngôn ngữ của biểu tượng: ba thế hệ là nhiều thế hệ, là toàn bộ dòng sống của dân tộc. Bảo là một tai họa nhưng đây là loại tai họa có chọn lựa. Trên bước đường vượt biên có một ngàn lẻ một tai họa khác nhau, tai họa nào cũng khủng khiếp, cũng vượt ra ngoài trí tưởng tượng của loài người. Trong phạm vi của một bài bình luận ngắn, bài viết này xin trình bày một tai họa điển hình. Hồ sơ của tai họa này được tìm thấy trong văn khố của cơ quan Cao Ủy Tị Nạn của Liên Hiệp Quốc năm 1979. Diễn tiến của sự việc được trình bày như sau:

**“Anh Huỳnh Văn Trân, 34 tuổi, ngồi trên 1 băng ghế gỗ ở trại tị nạn Songkhla ở một bờ biển cực nam của Thái Lan, thuật lại câu chuyện của mình lần thứ ba. Anh ra đi trên một chiếc tàu gồm 62 người: đàn ông, phụ nữ và trẻ em. Họ may mắn gặp thời tiết và gió thuận lợi, không bị rắc rối gì với máy tàu. Vào ngày thứ 5 trên biển, một chiếc tàu mã lực lớn dài 15 mét đến cập sát mạn tàu anh. Có 12 người đàn ông trên thuyền, tất cả đều trang bị vũ khí đầy đủ. Trước hết, chúng ra lệnh cho hai người trong số phụ nữ sang tàu chúng. Một trong hai người này là vợ anh Huỳnh Văn Trân. Cô này bị ghì chặt xuống, súng trường kê sát thái dương, và bị ra lệnh không được kêu la. Cô bị bọn chúng cưỡng hiếp.**

Bọn hải tặc sau đó nhảy qua tàu tị nạn, cướp đi mọi thứ có giá trị, bắt một người đàn ông còn do dự khi chúng cướp. Sau đó chúng tăng tốc độ phóng đi với các món của cải chiếm được, nhưng thỉnh thoảng quay ngoắt lại. Vẫn giữ nguyên tốc độ tối đa, chúng nhắm thẳng vào tàu tị nạn và đâm mạnh. Chiếc tàu hải tặc đã lập đi lập lại hành động này trong khi nhóm người tị nạn đang hốt hoảng ngoi ngóp giữa biển khơi. Bọn cướp biển cố ý lái tàu cán qua vô số chiếc đầu đang nhấp nhô, có lẽ vì không muốn để sót lại nhân chứng nào. Khi vợ anh

**Trên còn đang chới với trên mặt nước, với đứa con trai mới lên 3 đang níu chặt cổ mẹ, cả hai đã bị tàu cán qua và chết đuối, 10 người trong số họ sống sót, sau đó được vớt lên và đưa tới Songkhla, Thái Lan.”**

(Hết lời dẫn)

Tai họa kẻ trên cùng hàng vạn tai họa khác cho thấy thuyền nhân bị giết chết trong những tình huống vô cùng tàn ác, nhưng cũng vô cùng bi tráng. Bi tráng bởi lẽ: không phải những người chuẩn bị vượt biên không biết tất cả những hung hiểm trên sông, trên biển. Thế nhưng thuyền nhân vẫn quyết tâm vượt biên, quyết tâm bước vào con đường chỉ có thể chọn lấy một trong hai giải pháp : “Tự do hay là chết”. Con người có nhiều phương cách để diễn đạt tư tưởng. Con người có thể nói bằng ngôn ngữ bình thường, có thể nói bằng quả đấm, bằng tiếng thờ dài, bằng cái nhúm mày, cau mặt... Trong tất cả những kiểu nói và cách nói kia, tiếng nói của im lặng là tiếng nói của tận cùng lạnh lùng và quyết liệt. Im lặng chôn đầu vượt biển, im lặng dứt hơi lộ cho công an, im lặng qua mặt các toán tuần duyên CSVN, im lặng đối mặt với hải tặc, im lặng viết tên của chính mình trên phiến đá ở Đài Tưởng Niệm Thuyền Nhân Việt Nam. Tất cả các im lặng vừa diễn tả chỉ để nói lên một điều: Chúng tôi là con người Việt Nam, Chúng tôi không thể sống không có tự do. Chúng tôi sẵn sàng mang sinh mạng của mình để đổi lấy tự do. Điều kỳ lạ là thuyền nhân Việt Nam đi vào cõi chết nhưng vẫn nheo mắt nhìn đời với miệng cười ngạo nghễ. Thông thường mỗi thuyền nhân trước giờ vượt biên đều thấy trước ba con đường: nếu vượt biên thoát thì đương sự sẽ làm việc kiếm tiền trợ giúp gia đình. Nếu bị bắt thì gia đình phải đi thăm nuôi. Nếu gặp tai họa giữa biển cả thì an giấc ngàn thu dưới đáy biển.

Chúng ta hãy nghe một thuyền- nhân- trẻ từ giả mẹ già trước giờ vượt biên. Từ giả rằng:

“ Một là con nuôi Má,  
Hai là Má nuôi con,  
Ba là con nuôi cá”

Rõ ràng lời giả từ rất đắng cay nhưng vẫn không thiếu phần hài hước. Chính tính hài hước trong hỏa ngục mới diễn tả trọn vẹn niềm thống hận của thuyền nhân. Trong niềm thống hận kia Thuyền nhân gói ghém hai ước mơ:

- Ước mơ một: Vượt biên vừa để phản kháng CSVN độc tài, phản nhân tính vừa để tìm lại cho gia đình, cho bản thân một đời sống đầy đủ tự do và dân chủ. Đồng thời, giúp cho các thế hệ tương lai được giáo dục và đào tạo thành con người.

- Ước mơ hai: từ giả đất tạm dung, trở về quê cũ, quyết tâm xây dựng lại một Việt Nam tự do dân chủ. Triệt để loại bỏ mọi bùa phép dân chủ ngụy trá của CSVN.

Thật là đau đớn, mỗi người hai ước mơ, hàng triệu ước mơ đã bị vùi sâu dưới đáy biển. Với thời gian, ước mơ của Thuyền Nhân từ lòng biển đã vang vọng về với dương thế làm xao xuyến hàng triệu triệu quả tim Việt Nam. Cuối con đường xao xuyến là Đài Tưởng Niệm Thuyền Nhân Việt Nam. Tưởng niệm không chỉ là hương khói với hoa tươi. Tưởng niệm phải biểu hiện bằng quyết tâm biến ước mơ của Thuyền Nhân thành hành động cụ thể. Hành động cụ thể đó chính là đảo thái chế độ Hà Nội ra khỏi vị trí cầm quyền, buộc chế độ này phải trả lời trước công lý về vô số tội ác tham ô, độc tài và bán nước .

## LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN

Thảm họa thuyền nhân Việt Nam trong khoảng thời gian từ 1975 đến 1995 là hậu quả của sự việc CSVN thủ tiêu toàn bộ quyền tự do căn bản của người Việt Nam. Hành động này vi phạm điều 2 đoạn (1) TNQTNQ:

*”Ai cũng có quyền được hưởng những quyền tự do ghi trong bản tuyên ngôn này, không phân biệt đối xử vì bất cứ lý do nào, như chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào”*



## **BẤT TUÂN DÂN SỰ**

Ngày 29/03/2009, từ Thanh Minh Thiền Viện, Saigon, Đại Lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống kiêm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo đã ký một văn bản có tiêu đề là: “Lời Kêu Gọi Một Tháng Biểu Tình Tại Gia Để Chống Việc Lấy Vàng Dân Tộc Đồi Nhôm Nước Ngoài”.

“Lời Kêu Gọi” có ba trọng điểm sau đây:

1) Trọng điểm thứ nhất: Sự việc CSVN mở cửa cho Trung Quốc vào Tây Nguyên khai thác bauxite là một hành động bất chấp ý kiến phản đối của giới khoa học kỹ thuật, giới an ninh quốc phòng và của toàn dân. Về mặt kinh tế, lợi nhuận do việc khai thác bauxite ở Tây Nguyên mang lại quá thấp so với chương trình sử dụng Tây Nguyên để trồng cây công nghiệp. Trồng cây công nghiệp, đất có thể tái sinh liên tục. Khai thác bauxite, đất phải chết theo qui trình: bốn tấn bauxite sản xuất một tấn nhôm, đồng thời đẩy vào môi sinh ba tấn đất đỏ. Đây là một loại hợp chất độc hại có tác dụng tiêu hủy cây xanh, ô nhiễm nguồn nước, nhiễu loạn thời tiết... Về mặt an ninh quốc phòng, “Lời Kêu Gọi” cho rằng câu chuyện Mĩ

Nương làm mất nỏ Thần vào tay Trọng Thủy ngày xưa đang diễn ra tại Trường Sơn ngày nay. Chẳng những mất Trường Sơn mà biển Đông, điển hình là Hoàng Sa và Trường Sa, cũng đã vượt khỏi tầm tay Việt Nam.

2) Trọng điểm thứ hai: Mất núi, mất biển, chỉ còn lại là TIẾNG DÂN. Tiếng dân nêu bật ba đòi hỏi:

- Một là yêu cầu nhà cầm quyền CS Việt Nam khẩn cấp nộp hồ sơ xác nhận thêm lục địa Việt Nam tại Ủy Ban-Ranh-Giới-Thềm-Lục-Địa của LHQ trước ngày 13/05/2009, đúng theo đòi hỏi của luật biển 1982.

- Hai là yêu cầu nhà cầm quyền CSVN hãy công bố cho toàn dân biết hai mật ước về lãnh thổ, lãnh hải CSVN ký với Trung Quốc các năm 1999-2000. Sự công bố này phải kèm theo những bản đồ thích nghi. Yêu cầu một là cửa ngõ mở vào yêu cầu hai.

- Ba là yêu cầu nhà cầm quyền CSVN hãy triệu tập Đại Hội đại biểu toàn dân bao gồm chuyên gia kinh tế, khoa học, quân sự cùng đại biểu các thành phần dân tộc trong và ngoài nước. Hội đồng này sẽ đưa ra những quyết định thích nghi đối với sự việc bauxite Tây Nguyên.

3) Trọng điểm thứ ba: Nhằm gây sức ép để buộc chế độ Hà Nội phải thực thi ba đòi hỏi nói ở trọng điểm thứ hai, Hòa Thượng Thích Quảng Độ tha thiết kêu gọi trọn tháng 05/2009:

- Đồng bào Quốc Nội: Biểu tình tại gia, công nhân đình công, thương buôn bãi thị, sinh viên, học sinh bãi khóa...

- Đồng bào Quốc Ngoại: Ngưng du lịch Việt Nam, ngưng gửi tiền về Việt Nam, ngoại trừ trường hợp khó khăn khẩn cấp.

Lời kêu gọi vừa kể cho rằng một tháng biểu tình tại gia là hành động bất tuân dân sự. Vậy thì, bất tuân dân sự là gì?

Chủ đề bất tuân dân sự đã được một tác giả người Hoa Kỳ, ông Henry David Thoreau viết ra trong luận án “Civil Disobedience” từ năm 1849. Với thời gian, lý luận về bất tuân dân sự ngày càng trở nên rộng khắp, tinh vi và uyển chuyển hơn.

Bất tuân là thái độ bất hợp tác của thuộc viên đối với thượng cấp, của bị trị đối với thống trị, của người dân đối với nhà cầm quyền. Hình luật qui định những việc làm bị cấm: cấm trộm cắp, cấm giết người, cấm lường gạt... Mặt khác, hình luật cũng trừng phạt những việc do không làm mà thành tội: không cứu người lâm nguy, không đóng thuế, không đi quân dịch... Những “không làm” vừa kể gọi chung là bất tuân. Làm thế nào bất tuân nhưng không phạm pháp, kể cả luật pháp của chế độ độc tài? Đại Lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ đã ung dung đáp trả câu hỏi vừa nêu bằng liều thuốc “Vô chiêu thắng hữu chiêu”. Sau đây là ý nghĩa của vô chiêu:

Về phương diện luật pháp, luật dân sự là bộ môn luật học có chủ đích giải quyết mọi va chạm giữa con người với con người bằng những giải pháp hòa hoãn. Án văn tòa dân sự chỉ dạy bồi thường, không phạt tù, không tác hại tới danh dự của cá nhân bị đơn. Ngược lại luật hình sự là bộ môn luật học có mục đích răn đe và hoặc trừng phạt những người có ác ý gây rối an ninh trật tự xã hội, xúc phạm đến uy tín và hoặc thân thể của người khác. Về phương diện quân sự, nói tới quân sự là nói tới động binh, nói tới vũ khí các loại, nói tới chiến tranh. Phản diện của quân sự là dân sự.

Quan hệ giữa quân sự và dân sự chẳng khác nào hai cánh cửa có chung một bản lề. Bản lề kia đã được diễn tả trong một phương châm rất gãy gọn: “Động vi binh, tĩnh vi dân”.

Nhìn chung, dân sự là đời sống thông dong, đời sống tĩnh, đời sống không bị khống chế bởi các loại thế lực khác nhau: chính trị, quân sự, kinh tế, tài chính... Đời sống “phi-không-chế” vừa kể, chẳng khác nào hình ảnh quả lắc của đồng hồ treo tường. Quả lắc chạy qua phải hay trái. Đó là những hành động thái quá hay bất cập. Khi quả lắc chạm đường thẳng đứng kéo dài từ 12 giờ xuống 6 giờ tức là quả lắc đi vào điểm trung. Nhiều điểm trung kết thành trung đạo. Quả lắc không thể không lắc. Quả lắc không thể từ bỏ khuynh hướng tìm về trung đạo. Đó là định luật biến nhưng bất biến của Dịch Học. Từ quả lắc đồng hồ, chúng ta hãy trở về với đời sống phi-không-chế của xã hội dân sự. Trung đạo đối với xã hội dân sự là dòng sống trên đó dân chủ, nhân quyền được tôn trọng tròn đầy. Hiện tình lịch sử Việt Nam cho thấy xã hội đang bị khống chế bởi chế độ độc tài, tham ô, bán nước, nói chung là xã hội bị đè bẹp dưới vô số tình huống thái quá và bất cập. Muốn tìm về trung đạo, tìm về dân chủ, nhân quyền, xã hội dân sự không còn chọn lựa nào khác hơn là từ chối tuân hành mọi mệnh lệnh độc tài, nhất là mệnh lệnh cấm người dân không được phản đối thế lực xâm lược Bắc Kinh. Đại Lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ chỉ danh hành động bất tuân kia là bất tuân xuất phát từ xã hội dân sự, gọi tắt là bất tuân dân sự. Như vậy, bất tuân dân sự triệt để đồng dạng với hiện tượng quả lắc đồng hồ. Hiện tượng này là sự “hình ảnh hóa” phản ứng có được do tác động của qui luật tìm về trung đạo trong Dịch Học. Phản ứng do tác động của qui luật triết học có nghĩa là con người dù muốn hay không muốn, phản ứng kia vẫn xảy ra.

Một trong những nguyên tắc hàng đầu của hình luật là nguyên tắc cấm tòa án hình sự không được phép trừng phạt người dân về một tội mà đương sự không có quyết ý phạm pháp. Nhà báo từ chối khai trước tòa nguồn gốc của

một bản tin, không vì nhà báo này muốn chống lại tòa án mà chỉ vì đương sự quyết tâm tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của ký giả. Đó là hồ sơ hình sự điển hình của trường hợp thiếu quyết ý phạm pháp. Cũng vậy, bất tuân dân sự không nhằm tạo bất ổn xã hội mà chỉ là phản ứng tự nhiên của những công dân chịu tác động bởi qui luật tìm về trung-đạo-dân-chủ-nhân-quyền của Dịch Học. Nói ngắn và gọn: bất tuân dân sự là một hành động nằm ngoài sự chi phối của hình luật. Bất tuân dân sự là một hành động hợp pháp. Nhân quyền hiểu theo nghĩa bao la nhất, sâu và cao nhất là quyền của mỗi cá nhân được tham dự vào hành động bất tuân dân sự nhằm đưa đẩy xã hội nhiều nhưng trở về với trạng thái hiền hòa và hạnh phúc của trung đạo. Đại Lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ tích cực làm cho lịch sử Việt Nam hanh thông bằng một chương trình hành động xây dựng trên hai yếu tố: Thế hành động và lực hành động:

Thế hành động: Bất tuân dân sự là thế hợp pháp vì nó hoàn toàn không có ý chí phạm pháp. Bất tuân dân sự là thế hợp lòng dân vì nó nhẫn nại nhưng cương quyết đẩy xã hội Việt Nam về hướng trung đạo. Từ đó, Bất tuân dân sự là thế chính nghĩa.

Lực hành động: Thế chính nghĩa thuyết phục và hấp dẫn quần chúng. Quần chúng là cội nguồn của lực hành động. Lực hành động sẽ trở thành lực bất động nếu không có phương pháp hành động đi kèm.

Phương pháp hành động của Đại Lão Hòa Thượng Quảng Độ là: trợn thảng 05/2009, quốc nội biểu tình tại gia, quốc ngoại không du lịch, không gửi tiền về Việt Nam.

Câu hỏi cần đặt ra là: Với thế và lực như đã trình bày liệu chừng chương trình Bất Tuân Dân Sự có dẫn đến thành công hay không? Thế thắng hay thế bại trong dòng lịch sử không thể ngắn gọn như đáp số của một bài toán

cộng. Muốn khảo sát để có thể xác định kẻ thắng người bại trong trận đấu giữa Bất Tuân Dân Sự và chế độ Hà Nội, người khảo sát cần phải lý luận bằng lịch sử quan. Thực tiễn đời sống và lý luận triết học đã nêu bật lịch-sử-quan-lấy-Con-Người-làm-tiền-đề-triết-học. Lịch sử quan này khẳng định: Thế và lực phục vụ dân chủ nhân quyền chắc chắn phải thắng. Trên con đường tiến tới thắng lợi cuối cùng, tùy theo tình hình quốc nội và quốc tế, Bất Tuân Dân Sự cần rất nhiều cụ thể hóa và biến hóa. Luận về lẽ thắng bại của Bất Tuân Dân Sự dẫn tới ba suy nghĩ căn bản sau đây:

Bất Tuân Dân Sự có Thế, có Lực. Bất Tuân Dân Sự đang đi đúng xu thế của lịch sử.

Trên con đường tiến tới thắng lợi dứt điểm, Bất Tuân Dân Sự đã và đang du nhập và phát triển “tính Tây Tạng” vào công cuộc đòi hỏi dân chủ nhân quyền tại Việt Nam. Tính Tây Tạng là lời bộc bạch rằng: trong đấu tranh, con người phải biết xem ý chí phản kháng bất công quan trọng hơn lẽ thành, bại. Không thể có thắng lợi nếu không có ý chí phản kháng. Ý chí phản kháng là dấu hiệu mạnh mẽ nhất, cao cấp nhất của nhân cách.

Ba suy nghĩ vừa trình bày là sự khẳng quyết Bất Tuân Dân Sự sẽ thắng. Bất Tuân Dân Sự là một công trình tim óc tuyệt hảo được Đại Lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ mang cống hiến cho dòng sử Việt trong thời kỳ đất nước lâm nguy.

## **LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN**

CSVN vi phạm điều 21 TNQTNQ, quân chúng Việt Nam phản kháng bằng hành động bất tuân dân sự. CSVN chống lại dân ý bằng cách cho phép Trung Cộng khai thác

bauxite tại Việt Nam, bỏ mặc cho Tung Công lần chiếm lãnh thổ, lãnh hải của Việt nam.

Điều 21 TNQTNQ:

*1) Ai cũng có quyền tham gia chính quyền quốc gia mình, hoặc trực tiếp hoặc qua các đại biểu do mình tự do chọn lựa.*

*2) Ai cũng có quyền bình đẳng tham gia công vụ trong nước.*

*3) Ý nguyện quốc dân phải được coi là căn bản mọi quyền lực quốc gia; ý nguyện phải được biểu lộ qua những cuộc tuyển cử có định kỳ và trung thực, theo phương thức phổ thông đầu phiếu kín, hay theo các thủ tục tuyển cử tự do tương tự.”*





**CHƯƠNG II**

**NHÂN QUYỀN BỊ VI PHẠM TRONG**

**LÃNH VỰC GIÁO DỤC**



# CHỦ NGHĨA MARX, TƯ TƯỞNG

## HỒ CHÍ MINH VÀ ĐẢNG CSVN

Phép lý luận biện chứng đòi hỏi thực tiễn bao giờ cũng là chuẩn mực duy nhất của chân lý. Thực là đời sống cụ thể. Tiễn là bàn chân. Công lý có nghĩa là những vật và sự vật trong đời sống cụ thể (THỰC) mà con người đã dẫm chân (TIỄN) lên. Lý luận chỉ có giá trị chừng nào lý luận và thực tiễn trùng khớp với nhau như hai mặt của một bàn tay. Ở vào trường hợp: lý luận đi một đường, thực tiễn trôi một nẻo thì lý luận kia không thể không bị ném vào hố đào thải của những suy nghĩ hoang tưởng.

Đặt nền tảng trên các luận cứ vừa trình bày, vào giữa năm 2005, ông Võ Văn Kiệt đã cống hiến cho công luận một bài viết mang tiêu đề Đóng Góp Ý Kiến Vào Báo Cáo Tổng Kết Lý Luận và Thực Tiễn Hai Mươi Năm Đổi Mới.

Bài đóng góp kể trên đã làm nổi bật ba sự kiện. Thứ nhất: ông Võ Văn Kiệt là người CS đứng hàng đầu trong số những đảng viên yêu đảng và quyết tâm xây dựng đảng. Thứ hai: ông Võ Văn Kiệt, cựu Thủ Tướng CS Việt Nam, là người hoàn toàn có thẩm quyền viết về những thực tiễn

xã hội Việt Nam dưới chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Thứ ba: vốn là người am tường khoa lý luận biện chứng, ông Võ Văn Kiệt bao giờ cũng đánh giá các hiện tượng kinh tế, chính trị thông qua phương pháp cân đo chùng mực mối quan hệ hỗ tương giữa lý luận và thực tiễn.

Ba sự kiện vừa nêu đã là những gợi ý khách quan và khoa học giúp người đọc nghĩ đến các liên hệ lý luận và thực tiễn giữa Chủ Nghĩa Marx, tư tưởng Hồ Chí Minh và đảng CS Việt Nam. Kết luận về các liên hệ này sẽ giúp người Việt Nam cùng suy nghĩ và cùng hành động trên sự khăng định: Đổi Mới không phải là một chuyến mộng du hư hư thực thực. Đổi Mới phải được xuất phát từ sự nhận biết một cách chân xác và cụ thể những gì là cũ cần loại bỏ, những gì là mới cần vươn tới.

## **I. Chủ nghĩa Marx và đảng CS Việt Nam:**

**A. Lý luận của Marx.** Về mặt nội dung, lý luận của Marx là lý luận biện chứng. Về mặt hình thức lý luận biện chứng kia được diễn đạt thông qua ba bước biện giải: tiền đề triết học, công cụ lý luận triết học, và áp dụng luận.

**1. Tiền đề triết học:** Người CS khăng định: “Vật chất là chủ thể của mọi sự biến chuyển, do vậy thì chủ thể của những sự biến chuyển lịch sử hay chủ thể của lịch sử thì chính là cái vật chất nó tư duy, tức là con người có bộ óc tư duy” (Vấn Đề Con Người và Chủ Nghĩa Lý Luận Không Có Con Người, Trần Đức Thảo, trang 87, nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 1989). Nói ngắn và gọn, dưới mắt nhìn của Marx: thế giới chỉ là thế giới vật chất và những thuộc tính của vật chất.

**2. Công cụ lý luận triết học ( nhận thức luận).** Căn cứ vào tiền đề triết học vật chất, Marx nghiên cứu những

vận động và phát triển của vật chất. Từ đó, Marx khám phá ra ba qui luật căn bản, tất cả đều lấy vật chất làm gốc:

a. Quy luật phủ định cái phủ định.

b. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.

c. Quy luật về sự chuyên hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại.

Đi kèm với ba quy luật căn bản kể trên là một số hệ luận nhằm giải thích và hỗ trợ cho công việc mang quy luật triết học đi vào đời sống thực tiễn của xã hội (Áp Dụng Luận). Các hệ luận đó diễn tả mối quan hệ hỗ tương và biện chứng giữa: cái riêng và cái chung, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng, khả năng và hiện thực...

**3. Áp dụng luận** ( phương pháp luận ) : lấy tiền đề duy vật làm kim chỉ nam, lấy quy luật triết học Duy Vật và các hệ luận liên hệ làm công cụ lý luận để xây dựng “thiên đàng Cộng Sản”. Công cuộc xây dựng này được diễn ra trên các địa bàn nông cốt sau đây:

**a. Duy Vật Sử Quan:** sử quan là hải bàn trên biển cả của lịch sử. Lịch sử quan (nếu chính xác và thích nghi) giúp con người không bị rơi vào tình huống “ lạc đường lịch sử”. Marx khẳng định: lịch sử là lịch sử của đấu tranh giai cấp. Xã hội tư bản đang đầy chết. Phe Cộng Sản sẽ toàn thắng, sẽ thống trị toàn thế giới.

**b. Giáo dục Cộng Sản:** đào tạo giới trẻ trở thành đối tượng đảng trên căn bản “hồng hơn chuyên”.

**c. Luật pháp Cộng Sản:** đối với người Cộng Sản luật pháp chẳng qua chỉ là công cụ giúp đảng Cộng Sản (tự nhận là đảng của giai cấp vô sản) khống chế các giai cấp khác, thống trị xã hội.

**d. Kinh tế Cộng Sản:** kinh tế quốc doanh là thành trì tài chính giúp đảng Cộng Sản tồn tại và phát triển. Kinh tế quốc doanh phải đóng vai chủ đạo, mọi thành phần kinh tế khác chỉ là loại hoa giả trong “phòng khách kinh tế” của chế độ Cộng Sản.

Nhìn chung lại, tiền đề triết học (bản thể luận), công cụ lý luận (nhận thức luận) và áp dụng luận (phương pháp luận) là ba thành tố lý luận quấn quýt vào nhau tạo thành chủ nghĩa Marx Lenine, trong đó, tiền đề triết học đứng ở vị trí chủ yếu. Tiền đề triết học là gì? Nó là vấn đề thứ nhất trong tam đoạn luận, nêu lên một nguyên tắc, một phán đoán chung (Tự Điển Triết học, trang 454, nhà xuất bản Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội 1987). Như vậy, muốn phê phán một hệ thống biện chứng (Chủ Nghĩa Marx là một thí dụ điển hình) chúng ta chỉ cần khảo sát tiền đề triết học. Nếu tiền đề kia sai lạc thì quy luật triết học và áp dụng luận của hệ thống biện chứng liên hệ chắc hẳn phải bị phế bỏ.

Nhận biết tiền đề duy vật là một sai lầm hiển nhiên, nhằm bảo vệ tiền đề sai lầm, Lenine đã mơ hồ hóa và trừu tượng hóa ý nghĩa của hai chữ vật chất. Lenine viết: “vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” (Tự điển triết học, Hà Nội, trang 513). Tuy nhiên, trong thực tế, duy vật sử quan của Marx vẫn mạnh mẽ khẳng định: “Quan hệ vật chất chi phối quan hệ tư tưởng” (Tự điển triết học, trang 383, Hà Nội 1987). Trong thực tế, Trần Đức Thảo vẫn minh thị xác nhận: “Vật chất là chủ thể của mọi sự biến chuyển, do đấy thì chủ thể của những sự biến chuyển lịch sử hay chủ thể của lịch sử là cái vật chất nó tư duy, tức là con người có bộ óc tư duy” (Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không

có con người, trang 87, Trần Đức Thảo, nhà xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 1989). Như vậy, ý nghĩa của vật chất không thể được trình bày một cách tách rời và đơn lẻ theo kiểu Lenine đã làm. Ý nghĩa kia phải xuất phát từ nguồn văn và mạch ý trong toàn bộ biện chứng duy vật của Karl Marx. Chính vì nhu cầu đi tìm chân lý trong nguồn văn mạch ý, rất nhiều khi để giải thích ý nghĩa của một đạo luật, nhà nghiên cứu phải tìm đọc tất cả biên bản về các phiên họp của quốc hội trong thời gian quốc hội thảo luận và biểu quyết đạo luật liên hệ. Trở về với chủ nghĩa Karl Marx, phương pháp giải thích ngôn ngữ theo nguồn văn và mạch ý dẫn tới các suy nghĩ sau đây:

- Cải cách ruộng đất 1955 và đánh tư sản 1975 là con đẻ của phán đoán: “Quan hệ vật chất chi phối quan hệ tư tưởng”. Thế nhưng quan hệ vật chất nào đã chi phối sự việc “vị quốc vong thân” của những chiến sĩ yêu nước? Câu trả lời chính là sự minh chứng hùng hồn rằng tiền đề vật chất của Karl Marx hoàn toàn không chính xác và thích nghi so với thực tiễn của đời sống.

- Theo Trần Đức Thảo: “Vật chất là chủ thể của mọi sự biến chuyển”. Do đó thế giới chỉ là thế giới vật chất và những thuộc tính của nó. Nói ngắn và gọn: vật chất là chính những gì không là vật chất (tư tưởng, tinh thần) phải là phụ, phải là thuộc tính của vật chất. Ý niệm chính và phụ hàm ý rằng: nếu cái phụ bị loại bỏ, cái chính vẫn tồn tại. Trong trường hợp hoặc cái chính hoặc cái phụ bị loại bỏ: sự vật không tồn tại thì sự phân định chính và phụ trở nên vô nghĩa. Theo biện chứng duy vật, bộ óc (phần vật chất màu trắng, mềm, nằm bên trên xương sọ) là chính. Tư tưởng là phụ. Không có bộ óc nào không có tư tưởng, ngoại trừ bộ óc của người chết. Không có tư tưởng nào không xuất phát từ bộ óc. Bộ óc và tư tưởng là hai mặt của một bàn tay. Cả cái chính(vật chất) lẫn cái phụ ( tư tưởng, tinh thần) không

có khả năng đơn phương tồn tại. Phán đoán cho rằng vật chất là chính, những gì gắn bó với vật chất là phụ, hiển nhiên là một phán đoán hoàn toàn không phù hợp với thực tại của đời sống.

Không còn nghi ngờ gì nữa, tiền đề duy vật của triết học Marx sai lầm kéo theo sự sai lầm của toàn bộ chủ nghĩa Marx. Xin được nhắc lại: tiền đề triết học là về thứ nhất của tam đoạn luận. Vé thứ nhất sai lầm, hai vé còn lại không thể không bị phế bỏ.

### **B. Thực tiễn xã hội Việt Nam được tổ chức và vận hành theo lý luận của Marx**

Phần mở đầu của bài Đóng Góp Ý Kiến Vào Báo Cáo Tổng Kết Lý Luận và Thực Tiễn Hai Mươi Năm Đổi Mới, ông Võ Văn Kiệt viết: “Từ bao nhiêu năm nay, lúc nào chúng ta cũng khẳng định rằng chủ nghĩa Marx Lenine là nền tảng tư tưởng của Đảng, là kim chỉ nam của cách mạng Việt Nam.”

Vài trang sau đó, ông Võ Văn Kiệt lại viết: “Nhìn lại toàn bộ lịch sử đấu tranh của đảng ta, bằng những trải nghiệm của bản thân mình trong 65 năm chiến đấu dưới ngọn cờ của đảng, có dịp tĩnh tâm suy nghĩ và tìm tòi, phân tích, tôi hiểu được rằng, suy cho cùng, những thành tựu cũng như những thất bại mà đảng gặp phải, dường như phụ thuộc hai loại tư duy khác nhau. Trong nhiều giai đoạn lịch sử của cách mạng Việt Nam, phương pháp tư duy tả khuynh, chủ quan duy ý chí đã từng giữ vai trò chủ đạo. Chỉ khi nào phương pháp tư duy đó vấp phải những khó khăn thất bại thì nó mới tạm thời rút lui để luồng tư duy khách quan, giàu trí tuệ đóng vai trò chỉ đạo, sửa chữa sai lầm và khắc phục hậu quả”.

So chiếu hai đoạn văn trích dẫn ở trên, người đọc hiểu ngay rằng ông Võ Văn Kiệt đã dùng nhóm chữ “tư



duy tả khuynh” để chỉ sự việc đảng Cộng Sản Việt Nam chấp hành chủ nghĩa Marx Lenine. Sau đây là những thất bại do Marx Lenine mang lại cho đảng CS Việt Nam dưới sự ghi nhận của ông Võ Văn Kiệt:

“Thời kỳ mới thành lập đảng, xu hướng “tả khuynh” đã là một động cơ của Xô Viết Nghệ Tĩnh và dẫn tới thất bại, lực lượng đảng bị tổn thất nghiêm trọng”.

“Đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lại một xu hướng mạnh động, “tả khuynh” đã dẫn tới thất bại nghiêm trọng và lực lượng của đảng bị tổn thất rất nặng nề”.

“Từ 1951 trở đi, xu hướng “tả khuynh” lại có chiều phát triển mạnh do sự tác động của các chuyên gia Trung quốc. Kết quả là chính đốn tổ chức và cải cách ruộng đất đã làm cho sự nghiệp cách mạng của đảng và của nhân dân ta gánh chịu những tổn thất vô cùng nặng nề...”

“Sau đó không bao lâu, xu hướng “tả khuynh” trở lại dấy dậy tới những cuộc cải tạo ồ ạt đối với công thương nghiệp và nông nghiệp. Kết quả thế nào thì chúng ta đều biết. Khắc phục cho được hậu quả của đường lối “tả khuynh” giáo điều đó khó khăn như thế nào thì cũng đã là bài học cho tất cả chúng ta.”

Kể đến ông Võ Văn Kiệt nêu ra một số hành động “tả khuynh” khác đã gây thiệt hại nặng nề cho xã hội Việt Nam: Năm 1983 với “hàng loạt MEX bị dẹp bỏ, tình trạng ngăn sông, cấm chợ lại xuất hiện, cơ chế kế hoạch hóa quan liêu bao cấp lại có xu hướng phục hồi”. Năm 1989 với “kìm hãm tiến trình đổi mới mà đại hội VI đã khởi động”. Năm 1995 với “quan điểm lo ngại Việt Nam tham gia vào ASEAN đi kèm các khẩu hiệu “coi chừng chệch hướng”, “đổi mới nhưng không đổi màu”, “hòa nhập mà không hòa tan”... Ông Võ Văn Kiệt kết luận: “Khi nào chúng ta nhận thức ra được hệ lụy của tư tưởng “tả khuynh” và phê phán xu hướng đó thì cả kinh tế lẫn chính trị đều có bước khởi

sắc”. Như vậy chừng nào còn theo Marx thì chừng đó CSViệt Nam còn sai lầm. Thực tiễn của lý luận Marx là thực tiễn của vô số sai lầm.

Thông thường thực tiễn sai lầm là dấu hiệu hiển nhiên của lý luận sai lầm. Bài viết này đã cẩn thận nêu bật tính chất sai lầm của Marx trên cả hai bình diện lý luận và thực tiễn. Đặc biệt thực tiễn sai lầm của Marx tại Việt Nam lại do chính ông Võ Văn Kiệt dẫn chứng.

## **II. Tư Tưởng Hồ Chí Minh và đảng Cộng sản Việt Nam**

### **A. Lý luận của tư tưởng Hồ Chí Minh**

Phàm là người ai cũng có bộ óc, ai cũng có tư tưởng. Một cách tổng quát nhất, tư tưởng hiểu theo nghĩa bình thường là những suy nghĩ và hoặc phát biểu về bất cứ mối liên hệ giữa con người với tha nhân, với xã hội. Bất cứ mối liên hệ (thất tình) gồm hi, nộ, ái, lạc, ái, ó, dục. Riêng đối với tư tưởng xây dựng và phát triển xã hội quốc gia và quốc tế thì tư tưởng đó phải là phép biện chứng: tiền đề triết học, quy luật triết học và áp dụng luật.

- Đây là tiền đề triết học của tư tưởng

Hồ Chí Minh?

- Đây là quy luật triết học của tư tưởng

Hồ Chí Minh?

- Đây là áp dụng luận của tư tưởng Hồ Chí Minh?

Ông Võ Văn Kiệt thành thật trả lời: **“Đã có nhiều công trình nghiên cứu rất tốn kém về chủ đề tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhưng hình như cũng chưa có công trình nào nhìn nhận một cách thẳng thắn xem chúng ta đã từng vận dụng đúng đắn tư tưởng gì của bác Hồ và đã vi phạm những gì trong tư tưởng của Người.”** (Đóng

Góp Ý Kiến Và Báo Cáo Tổng Kết Lý Luận và Thực Tiễn Hai Mươi Năm Đổi Mới Võ Văn Kiệt).

Đoạn văn nêu trên của ông Võ Văn Kiệt đã khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh không có tiền đề triết học lẫn quy luật triết học. Tư Tưởng Hồ Chí Minh không là tư tưởng có khả năng chỉ đạo công cuộc xây dựng và phát triển quốc gia.

### B. Áp dụng luận của tư tưởng Hồ Chí Minh

Ông Võ Văn Kiệt viết: “bác Hồ đã nói rõ trong đại hội II, “vì đảng là đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động cho nên đảng phải là đảng của dân tộc. Đó là một tư tưởng lớn của Hồ Chí Minh. Chúng ta có theo tư tưởng ấy của Hồ Chí Minh không?”

Câu nói của Hồ Chí Minh gồm hai ý niệm đáng quan tâm: công nhân và dân tộc.

Ý niệm giai cấp công nhân: ý niệm này hiển nhiên được trích ra từ chủ nghĩa Marx Lenine. Như đã trình bày ở trên, chủ nghĩa Marx đã sai lầm toàn diện từ lý luận cho đến thực tiễn. Và lại, ý niệm về công nhân thời Marx sinh tiền khác hẳn với thực trạng công nhân ở thế kỷ 21. Điều đáng chú ý nhất là sự thể rằng: lịch sử Việt Nam không là lịch sử của đấu tranh giai cấp. Vì vậy khi muốn kêu gọi toàn dân tham gia mặt trận Việt Minh, Hồ Chí Minh đã phải tâng lờ đi, không nhắc tới vai trò của giai cấp công nhân. Có “không nhấn mạnh nội dung giai cấp” như vừa kể thì vận động chính trị của Hồ Chí Minh mới thành công. Võ Văn Kiệt thuật lại một kinh nghiệm lịch sử: “Bác Hồ về Pác Bó, cũng vừa là lúc có khởi nghĩa non, bác đã kịp thời ngăn chặn lại. Bác điều chỉnh lại đường lối, chủ trương, xây dựng mặt trận Việt Minh, sử dụng mọi lực lượng để phát triển phong trào cách mạng, mở các lớp học, phát triển phong trào tới mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng vùng giải phóng, không manh động, không nhấn mạnh nội dung giai

cấp. Từ đó phong trào phát triển rất mạnh.” (Đóng Góp Ý Kiến Vào Báo Cáo Tổng Kết Lý Luận và Thực Tiễn Hai Mươi Năm Đổi Mới).

Ý niệm dân tộc: Ý niệm này được Hồ Chí Minh nhắc tới trong nhóm chữ: “đảng của dân tộc”. Thuật ngữ dân tộc là thuật ngữ được nhắc tới nhiều nhất, bị lạm dụng nhiều nhất. Muốn hai chữ dân tộc không bị lạm dụng bừa bãi, con người cần luận giải hai chữ này một cách biện chứng. Phép biện chứng không là sáng tác tùy tiện của một cá nhân. Nó là công cụ lý luận khách quan và khoa học. Nó có khả năng luận giải tròn đầy và sinh động mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và dân tộc đồng thời giải thích một cách hữu lý và thích nghi quan hệ giữa dân tộc và nhân loại trên căn bản dân tộc tính và nhân loại toàn tính thống nhất. Nói cách khác, phép biện chứng vừa có sức thuyết phục mọi người đồng ý với nhau về nội dung của hai chữ dân tộc vừa giúp con người nhận chân được một cách chính xác và kịp thời: trong những tình huống nào danh nghĩa dân tộc bị lạm dụng như một chiêu bài. Sở dĩ phép biện chứng đặt đến các kết quả vừa kể là nhờ lý luận biện chứng được diễn đạt dựa vào nguyên tắc: bản thể luận (tiền đề triết học), nhận thức luận (quy luật triết học) và phương pháp luận (áp dụng luận) thống nhất.

Tư tưởng Hồ Chí Minh: không bản thể luận, không nhận thức luận, không phương pháp luận. Tư tưởng Hồ Chí Minh không là tư tưởng biện chứng. Đó là lý do giải thích tại sao đảng Cộng Sản Việt Nam không thể mang tư tưởng Hồ Chí Minh đi vào đời sống cụ thể của xã hội. Đó còn là lý do khiến Võ Văn Kiệt lên tiếng kêu gọi “Thúc đẩy công tác lý luận đổi mới về nội dung và phương pháp khắc phục tình trạng “chưa theo kịp sự phát triển và yêu cầu của cách mạng”, “còn không ít vấn đề cụ thể đặt ra từ thực tiễn chưa có lời giải đáp hoặc giải đáp chưa đủ sức thuyết phục”.

“phương pháp tư duy chưa vươn tới tầm biện chứng, còn dừng lại ở trình độ cảm tính.” (Đóng Góp Ý Kiến Vào Báo Cáo Tổng Kết Lý Luận Và Thực Tiễn Hai Mươi Năm Đổi Mới).

Không còn nghi ngờ gì nữa, chủ nghĩa Marx hoàn toàn sai lầm cả ba mặt: bản thể, nhận thức và phương pháp. Tư tưởng Hồ Chí Minh “chưa vươn tới tầm biện chứng”, không thể áp dụng. Đó là khoảng trống tư tưởng hiện nay của đảng Cộng Sản Việt Nam. Bên trong khoảng trống mênh mông đó người ta nghe vang vang hai tiếng “đổi mới”. Nhưng thế nào là đổi mới? ĐỔI MỚI là HÀNH. Nói tới HÀNH không thể không nghĩ đến TRI. TRI là tư tưởng dẫn đạo cho HÀNH, dẫn đạo ĐỔI MỚI. Đổi mới không thể được dẫn đạo bằng một chủ nghĩa hiển nhiên sai lầm. Đổi mới cũng không thể được dẫn đạo bởi một tư tưởng “chưa vươn tới tầm biện chứng”. Vì vậy, đòi hỏi tiên quyết của công cuộc đổi mới tại Việt Nam ngày nay là đảng CSVN hãy, vì quyền lợi của dân tộc Việt Nam, dứt khoát từ giả chủ nghĩa Marx Lenine, dứt khoát từ giả con đường mò mẫm tìm kiếm một hệ thống biện chứng trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Lời kêu gọi này vừa là nội dung căn bản vừa là chủ đích nghiêm chỉnh nhất của bài viết có tiêu đề: CHỦ NGHĨA MARX, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ ĐẢNG CSVN.

## **LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN**

Cường bách xã hội học tập và sống theo tư tưởng sai lầm (Marx), tư tưởng mơ hồ ( Hồ Chí Minh) chính là vi phạm điều 26, khoản (2) và (3) TNQTNQ.

*2) Giáo dục phải nhằm phát huy đầy đủ nhân cách tăng cường sự tôn trọng nhân quyền và những quyền tự do căn bản...*

*3) Cha mẹ có quyền ưu tiên chọn lựa giáo dục cho con cái.*

## ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

Nhiệm vụ hàng đầu của nhà cầm quyền là nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng xã hội với chủ ý giúp cho xã hội thường xuyên bắt kịp đà tiến bộ chung của thế giới. Guồng máy giáo dục giữ trọng trách cung ứng cho quốc gia nguồn nhân lực có phẩm chất cao nhằm thực hiện công tác bảo vệ và xây dựng vừa kể.

Ngày 7 tháng 11 năm 2006, ông Nguyễn Thiện Nhân, Bộ Trưởng Giáo Dục đọc báo cáo về giáo dục trước Quốc Hội CS. Báo cáo này cho rằng yếu kém trầm trọng nhất của nền giáo dục VN ngày nay là phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá học sinh chưa đi sát thực tế. Báo cáo còn nhấn mạnh: “học không đi đôi với làm”. Tuy nhiên ông Bộ Trưởng Nguyễn Thiện Nhân không hề nói rõ học gì và làm gì? Trên địa bàn nào học đã không đi đôi với hành?

Tiếp theo báo cáo của Bộ Giáo Dục là phần thảo luận của Quốc Hội. Đa số “dân biểu” đều tán đồng phong trào “hai không” của ông Nguyễn Thiện Nhân:

— Không thứ nhất: hãy nói “không” đối với các hiện tượng tiêu cực trong thi cử.

\_ Không thứ hai: hãy nói “không” đối với “bệnh thành tích trong giáo dục”.

Toàn bộ diễn tiến về báo cáo công tác giáo dục của ông Nguyễn Thiện Nhân trước Quốc Hội cho thấy CSVN chỉ nỗ lực đổi mới giáo dục bằng khẩu hiệu. Họ tránh nói tới nội dung của chương trình giáo dục. Đằng sau hành động tránh né kia vẫn là công việc tiếp tục giảng dạy chủ nghĩa Marx và tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường lớp ở VN. Câu hỏi được đặt ra là: học Marx và học Hồ thì hành sẽ ra sao? Câu hỏi này được trả lời bằng bản tin sau đây:

Báo Thanh Niên ngày 6 tháng 11 năm 2006 cho biết: *“ngày 1/11/06, Bộ Kế Hoạch Đầu Tư tổ chức khai trương một công trình khá đặc biệt. Đó là phòng dâng hương, làm công việc thờ cúng, lễ bái của Bộ. Phòng ở trên tầng lầu 5, cùng khu nhà có phòng làm việc của Bộ trưởng, các Thứ trưởng và một số vụ...”*

*Chỉ cần bước chân ra khỏi thang máy tầng 5, ai đến làm việc với Bộ Kế Hoạch Đầu Tư cũng có thể ngửi thấy mùi hương rất thơm bay ra từ phòng này. Nếu nhìn kỹ hơn nữa, trước cửa một căn phòng không xa cầu thang máy, bên tay trái có một lu đồng rất to dùng để đốt tiền giấy, vàng mã... Lãnh đạo bộ, các vụ, các chuyên viên... tuần rằm, mùng một, thậm chí ngày thường cũng được lên đó để hương khói, cầu ước những điều tốt.*

*Ngày lễ khai trương trên tầng lầu 5 của tòa nhà lãnh đạo bộ, khói hương bay nghi ngút, anh em chuyên viên không ngớt lời bàn tán. Một số cán bộ chuyên viên lớn tuổi thì khen là văn phòng chu đáo, rằng thờ cúng như vậy là tốt, rằng có kiêng có lành. Mà nghề “làm quan” ngày nay có nhiều rủi ro, đi thờ, đi cúng các nơi, ngay cả dùng xe công, báo chí, dư luận cũng dị nghị, thế thì làm một nơi thờ cúng ngay tại bộ cũng rất tiện chứ sao!” (Hết lời dẫn).*



Vì lý do “tế nhị”, bản tin của báo Thanh Niên đã được trình bày theo kiểu :văn chương gợi ý”. Gợi ý rằng: những kẻ làm quan dưới chế độ CS bao giờ cũng cầu khẩn hai điều:

— Một là: xin cho những vụ tham ô được trót lọt.

— Hai là: nếu có vụ tham ô nào bị dư luận biết tới thì xin cho can phạm được hạ cánh an toàn.

Không còn nghi ngờ gì nữa: nhỏ học Marx, học Hồ, lớn làm cán bộ lãnh đạo: tay này ôm bao tiền, tay kia ôm bàn cúng cầu an.

Muốn diệt trừ tham nhũng, muốn xóa bỏ các hiện tượng tiêu cực trong thi cử, muốn chống bệnh thành tích trong giáo dục, Xin hãy đổi mới giáo dục. Giáo dục không thể đổi mới bằng khẩu hiệu. Giáo dục chỉ có thể đổi mới bằng cách mạnh mẽ và dứt khoát gỡ bỏ tư tưởng Marx và Hồ Chí Minh ra khỏi chương trình giáo dục. Marx đã sai lầm hiển nhiên từ lý luận đến thực tiễn. Hồ Chí Minh chỉ có khả năng phát biểu một vài ý kiến rời rạc, không biện chứng, không hệ thống, không phương pháp luận. Giáo dục chỉ có thể đổi mới bằng cách lấy con người lương hảo để thay thế tư tưởng Karl Marx, Hồ Chí Minh. Con người lương hảo không là con người được hiểu theo nghĩa lơ mơ tùy tiện. Con người lương hảo lại càng không phải là con người “chồng chúa vợ tôi”, con người gia trưởng, cực kỳ ích kỷ và khắc nghiệt của Khổng Phu Tử. Con người lương hảo là con người bao giờ cũng cố gắng sống hướng thượng trong cõi trần thế thường xuyên chao đảo giữa thiện và ác, yêu thương và thù hận. Con người lương hảo được triết học VN trình bày theo đúng phép biện chứng với đầy đủ bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận.

Giáo dục bao giờ cũng gồm hai mặt: trí dục và đức dục. Người CS gọi trí dục là “chuyên” và đức dục là “hồng”. Hãy từ giã “hồng” của CS để trở về với đức dục

chân chính, đức dục của con người lương hảo. Nói một cách chung nhất, con người lương hảo là con người tuyệt đối tôn trọng quyền sống bình đẳng của những người chung quanh. Bình đẳng về cơ hội trong chính trị cũng như trong kinh tế. Con người lương hảo đích thực là công dân trong sáng của thể chế tự do dân chủ. Đây là lý do thầm kín nhưng mạnh mẽ khiến CSVN quay lưng lại với con người lương hảo, tiếp tục nhắm mắt ôm chặt lấy Karl Marx và Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, xin đừng quên rằng mắt CS nhắm nhưng tai CS vẫn nghe rất rõ tiếng dân gào thét.

1.- Gào thét đòi tự do dân chủ bằng hình ảnh hiên ngang đứng dậy của khối 8406.

2.- Gào thét đòi tự do hoạt động tôn giáo theo gương sáng của Đại Lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ với Rafto Na-Uy 2006.

3.- Gào thét đòi tự do đình công qua sự việc thành lập Công Đoàn Độc Lập VN.

4.- Gào thét đòi lãnh mạng hóa xã hội thông qua đổi mới giáo dục.

5.- Gào thét đòi lại nhà đất từ vườn hoa Mai Xuân Thương Hà Nội.

6.- Gào thét đòi quyền bình đẳng kinh doanh giữa quốc doanh và tư doanh.

Đối diện với những thanh âm phần hận kia, CSVN không thể không chọn lựa một trong hai con đường: hoặc là đầu hàng thể chế tự do dân chủ, hoặc là tự đào huyệt chôn đảng CS, chôn cuồng vọng độc tài, chôn tội ác tham ô.

## LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN

Cưỡng bách xã hội học tập và sống theo tư tưởng sai lầm (Marx), tư tưởng mơ hồ ( Hồ Chí Minh) chính là vi phạm điều 26, khoản (2) và (3) TNQTNQ.

2) *Giáo dục phải nhằm phát huy đầy đủ nhân cách tăng cường sự tôn trọng nhân quyền và những quyền tự do căn bản...*

3) *Cha mẹ có quyền ưu tiên chọn lựa giáo dục cho con cái.*



**CHƯƠNG III**  
**NHÂN QUYỀN BỊ VI PHẠM TRONG**  
**NGÔI NHÀ LUẬT PHÁP**



## MẶT THẬT CỦA PHÁP QUYỀN

Trọng pháp là nghĩa vụ đòi hỏi mọi người phải triệt để tôn trọng luật pháp. Tuy nhiên, trước khi tôn trọng luật pháp, con người cần có khả năng nhận biết sự khác biệt giữa pháp trị (Rule of law) và pháp quyền (Rule by law). Pháp trị (Rule of law) là guồng máy pháp luật được ra đời từ một quốc hội thực sự do dân bầu chọn theo đúng thể chế tự do dân chủ. Quyền lợi của mỗi người dân và mọi người dân là đối tượng phục vụ duy nhất và tối cao của pháp trị. Ngược lại, pháp quyền (Rule by law) là luật pháp do chế độ độc tài tự ý tạo ra chỉ với mục đích cứng rắn bảo vệ quyền thống trị xã hội của cá nhân hoặc phe nhóm độc tài. Luật pháp của Tần Thủy Hoàng, của Hitler, của Mao Trạch Đông là các loại pháp quyền điển hình. Pháp trị là luật pháp chính danh. Pháp quyền là luật pháp ngụ danh. Trong thực tế tất cả nhà cầm quyền độc tài đều thường xuyên nỗ lực làm cho người dân mất khả năng phân biệt được sự khác nhau như nước với lửa giữa pháp trị và pháp quyền. Từ đó người dân sẽ ngoan ngoãn tuân phục pháp quyền, pháp luật độc tài. Nghĩa vụ trọng pháp cao cấp hàng đầu chính là nghĩa vụ triệt tiêu pháp quyền, đồng thời mở đường cho pháp trị vươn mình lớn mạnh.

Ngày 15/10/2008, đài Á Châu Tự Do ghi nhận: trong một phiên điều trần trước quốc hội CSVN, ông Trịnh Ngọc Dương, chánh án Tòa Án Nhân Dân Tối Cao, đã trình bày quan niệm về công lý của hệ thống tòa án Xã Hội Chủ Nghĩa như sau: *“Ở nước ta, xử đúng cũng được, xử sai cũng được, xử hòa cũng được, xử thắng cũng được, xử thua cũng được...”* (Hết lời dẫn).

Như vậy, rõ ràng là đúng hay sai, không cần biết, thắng hay thua, không cần biết, miễn là quyền thống trị xã hội của đảng CSVN được triệt để bảo vệ. Đó là tất cả nội dung cốt lõi của luật pháp nguy danh, gọi tắt là pháp quyền của chế độ CSVN. Bây giờ chúng ta hãy khảo sát mối quan hệ giữa pháp quyền Hà Nội và quyền tự do báo chí của người dân thông qua vụ án được dư luận gọi là “Vụ Án Chống Những Người Chống Tham Nhũng”.

Tháng 04/2006, tại Việt Nam nổ ra vụ tham nhũng cực kỳ nghiêm trọng, lúc bấy giờ nghe theo khẩu hiệu “Chống tham nhũng là cứu nước” của CSVN báo chí trong nước hăng say lùng tin và đăng tin về tham nhũng PMU18. Thế nhưng công cuộc diệt trừ tham nhũng kéo dài chẳng bao lâu, gió lại đổi chiều. Thứ trưởng Nguyễn Việt Tiến bị can hàng đầu của PMU18 được ra khỏi nhà tù, được trắng án, được phục hồi đảng tịch. Thiếu tướng Cao Ngọc Oánh liên can tội “chạy án” được xác nhận vô tội, được vinh thăng trung tướng. Sau cùng sự việc sẽ đến đã đến: 4 giờ chiều, giờ Sài Gòn, ngày 12/05/2008 nhà báo Nguyễn Văn Hải, báo Tuổi Trẻ và nhà báo Nguyễn Việt Chiến, báo Thanh Niên bị bắt giam. Kế đó ông Đinh Văn Huỳnh, thượng tá công an, nguyên trưởng phòng 9 thuộc C14 cũng bị tổng giam. Riêng ông Phạm Xuân Quốc thiếu tướng công an, nguyên cục trưởng cục cảnh sát điều tra tội phạm



C14 tuy có tên trong danh sách bị can nhưng được tại ngoại hậu tra. Sau đây là những chỉ dấu bất bình thường của vụ án báo chí 2008 trên chặng đường từ nhà tù ra tới tòa án.

Thoạt tiên, ngày 12/05/2008, lệnh bắt giam hai ông Nguyễn Việt Chiến và Nguyễn Văn Hải ghi tội danh là “*Lợi dụng chức vụ và quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Tội này qui định bởi điều 281 bộ luật hình sự của CSVN. Tuy nhiên dưới qui chế báo chí quốc doanh của Hà Nội, mỗi nhà báo bị buộc phải thường xuyên đi bên lề phải dưới sự kiểm soát chặt chẽ của vô số cấp trên: ban biên tập và phê duyệt, thư ký tòa soạn và tổng biên tập, công an văn hóa các loại, nhân viên bộ thông tin các cấp... Nhìn chung chức vụ của nhà báo là chức vụ nằm ở đáy guồng máy thông tin tuyên truyền. Với chức vụ kia làm gì có quyền và hạn. Vì vậy ngày 22/09/2008, Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tối Cao của CSVN đã đổi tội danh hai nhà báo từ tội “*lợi dụng chức vụ và quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” của điều 281 chuyển qua điều 258 qui định về tội “*Lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân*”. Sự việc thay đổi tội danh này mang lại cho CSVN hai điều lợi. Một là tội “*lợi dụng các quyền tự do dân chủ*” mơ hồ hơn, dễ truy tố và dễ buộc tội hơn. Hai là tránh nhắc tới nhóm chữ “*chức vụ và quyền hạn*” của nhà báo nhằm làm cho dư luận bớt phần chú ý tới thân phận âm thầm của giới làm báo tại Việt Nam. Đó là tất cả lý do thầm kín khiến cho ngành công tố của CSVN không thể minh thị giải thích tại sao họ đã thay đổi tội danh đối với hai nhà báo.

Giống như hai nhà báo, tội danh của thiếu tướng Phạm Xuân Quắc và thượng tá Đinh Văn Huỳnh lúc khởi đầu là điều 281 “*Lợi dụng chức vụ và quyền hạn trong khi*

*thi hành công vụ*”. Sau đó, lại đổi thành điều 286 tội “*Cố ý làm lộ bí mật công tác*”. Chính nhóm chữ “bí mật công tác” đã giúp cho công luận hiểu được mặt trái của vụ án báo chí 2008.

Vụ án này nhằm đánh vào hai nhà báo: Nguyễn Việt Chiến và Nguyễn Văn Hải. Riêng Nguyễn Văn Hải đã “Tích cực hợp tác với cơ quan điều tra và tỏ ra hối lỗi”. Vì vậy bài viết này chỉ bình luận về những đối thoại giữa nhà báo Nguyễn Việt Chiến và Hội Đồng Xét Xử của phiên tòa các ngày 14 và 15 tháng 10/2008.

Trong phiên xử báo chí, Hội Đồng Xét Xử hỏi Nguyễn Việt Chiến:

*“Bị cáo có thấy tất cả những bài viết của bị cáo có đúng với sự thực không?”*

Dưới chế độ độc tài và tham ô kiểu CSVN, hiển nhiên chỉ có đảng CS mới biết được đâu là sự thực trong một hồ sơ tham nhũng. Vì vậy, thay vì xác nhận những bài do Nguyễn Việt Chiến viết ra là đúng hay sai sự thực, người ký giả này chỉ có thể cho tòa án biết từ những nguồn tin nào, đương sự đã viết thành bài.

Ông Chiến nói:

*“Thưa quý Tòa, tôi muốn nói rằng ngày 5/5/2006 Tổng cục cảnh sát đã họp báo, công khai công bố số tiền Bùi Tiến Dũng đánh bạc là 2,600,000 Mỹ Kim và khẳng định hoàn toàn số tiền này là tiền tham nhũng từ các dự án của PMUI8. Hôm ấy tướng Phạm Xuân Quắc, đại diện Tổng cục cảnh sát đã công bố toàn bộ các điều tra ban đầu. Tất cả các báo chí đều đăng.”* (Hết lời dẫn)

Trình bày như vừa kể Nguyễn Việt Chiến muốn nói với tòa án rằng tất cả những tin tức do ông Chiến chuyển tải trên mặt báo đều xuất phát từ Tổng Cục Cảnh Sát. Vì vậy những tin tức kia phải là tin đúng với sự thực. Mặt

khác đừng quên rằng cả tướng Quốc lẫn thượng tá Đinh Văn Huynh đều bị truy tố về tội “tiết lộ bí mật”. Bí mật là gì? Bí mật chính là những sự thật cần được giấu kín. Tiết lộ bí mật có nghĩa là nói cho người khác biết sự **thực**. Điều oái ăm nằm ở sự thể rằng: một mặt công an bị truy tố về tội “**tiết lộ sự thực**”. Mặt khác khi Nguyễn Việt Chiến phổ biến lên mặt báo những sự thực do công an tiết lộ thì ông Chiến lại bị truy tố về tội **viết sai sự thực**. Nói ngắn và gọn hội đồng xét xử vụ án Nguyễn Việt Chiến cho rằng tai và mắt của Nguyễn Việt Chiến đã tiếp nhận sự thực do công an tiết lộ. Thế nhưng khi những sự thực kia chạy xuống tay của Nguyễn Việt Chiến để biến thành chữ viết thì chúng lại biến thành sai sự thực. Đoán biết những suy nghĩ bất bình thường của hội đồng xét xử, Nguyễn Việt Chiến đã phải tự biện hộ trên giả sử rằng: nếu quả thực những điều Nguyễn Việt Chiến viết là sai sự thực thì hậu quả pháp lý sẽ ra sao?

Trước tòa Nguyễn Việt Chiến nêu ý kiến:

*“Thưa quý tòa, tôi là một nhà báo. Tất cả những điều tôi viết chịu sự xem xét và điều chỉnh của luật báo chí, trong luật báo chí, điều 7 qui định rất rõ ràng là nếu cơ quan báo chí mà đưa thông tin sai sự thực, xuyên tạc, sau khi có đơn của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị xâm hại quyền lợi thì báo chí phải đăng đính chính. Nếu không chịu đăng đính chính, cơ quan báo chí phải chịu trách nhiệm khi các đơn vị cá nhân đó khởi kiện.”* (Hết lời dẫn)

Thế nhưng, trong thực tế tòa án CSVN không áp dụng luật báo chí mà lại áp dụng điều 258 bộ hình luật tổng quát đối với Nguyễn Việt Chiến. Áp dụng luật hình như vừa kể có các phi lý sau đây:

- Phi lý một: Trong hiện vụ, bị can chính là nhà báo. Vụ việc chính là sự tranh luận tin tức đăng trên báo có sai sự thực hay không? Tóm lại, Người là báo, việc cũng là

báo, tại sao không áp dụng luật báo chí? Luật báo chí ban hành để làm gì?

-Phi lý hai: Nguyễn Việt Chiến bị truy tố tội “Lợi dụng quyền tự do dân chủ...”. Thế nhưng trong suốt thời gian thẩm vấn Nguyễn Việt Chiến ngay tại phiên xử công khai, hội đồng xét xử tuyệt nhiên không hề nhắc tới nhóm chữ “Quyền tự do dân chủ”. Dưới sự cai trị độc tài của CSVN, cá nhân công dân bị nghiêm cấm làm báo qua mọi hình thức. Mỗi tờ báo là một xí nghiệp quốc doanh, mỗi nhà báo là một công chức. Tự do báo chí hoàn toàn bị triệt tiêu. Báo chí hiện nhiên chỉ là công cụ tuyên truyền của nhà nước. Sinh hoạt báo chí tuyệt đối không liên hệ xa gần gì tới quyền tự do dân chủ của người dân. Trong tình huống vừa mô tả, làm gì nhà báo CSVN có điều kiện để “Lợi dụng quyền tự do dân chủ”?

Mặc dầu tội danh bị thay đổi không một lời giải thích.

Mặc dầu, công an bị truy tố tội “tiết lộ sự thực”, nhưng Nguyễn Việt Chiến lại bị truy tố tội viết sai sự thực. Đây là một nghịch lý căn bản của vụ án.

Mặc dầu, hồ sơ vụ án cho thấy người và việc đều nằm trên địa bàn báo chí, nhưng tòa án lại gạt bỏ luật báo chí ra ngoài công việc xét xử.

Mặc dầu, Nguyễn Việt Chiến bị truy tố tội “Lợi dụng các quyền tự do dân chủ”, nhưng trong suốt quá trình xét xử, Tòa án không hề tranh luận về tội danh vừa nêu. Hơn thế nữa, tự thân mỗi nhà báo cũng như tự thân mỗi người dân đều không có tự do dân chủ. Nguyễn Việt Chiến tìm đâu ra tự do dân chủ để lợi dụng?

Đối diện với hàng loạt “mặc dầu” nêu trên, tòa án CSVN vẫn nhắm mắt tuyên phạt Nguyễn Việt Chiến hai năm tù giam. Xử án theo kiểu nhắm mắt mà Nguyễn Việt

Chiến là nạn nhân điển hình đã nói lên toàn diện bộ mặt thật của chế độ pháp quyền Hà Nội. Thế giới đã đánh giá như thế nào về pháp quyền Hà Nội? Thưa rằng: ngày 20/10/2008 trong bảng xếp hạng tự do báo chí Tổ Chức Phóng Viên Không Biên Giới đã cho điểm và xếp Việt Nam vào hạng thứ 168 trên tổng số 173 quốc gia “dự thi”

## **LUẬT ĐIỂM VỀ NHÂN QUYỀN**

Đàn áp giới báo chí, CSVN đã vi phạm điều 19 TNQTNQ;  
*“ Ai cũng có quyền tự do quan niệm và phát biểu quan điểm”*



## ĐIỀU 88

Tin từ Sài Gòn cho biết: Ngày 13/06/09 LS Lê Công Định, nguyên phó chủ nhiệm Đoàn Luật Sư Sài Gòn, đã bị nhà cầm quyền Hà Nội bắt giam. Hành động bắt giam này được Hà Nội giải thích là LS Lê Công Định đã vi phạm điều 88 luật hình. Nói rõ hơn bộ Công An cho rằng: “LS Lê Công Định đã biến phiên tòa thành diễn đàn tuyên truyền chống chế độ”. Bài bình luận này có trọng tâm phân tích và lượng giá điều 88 bộ Luật Hình Sự của CSVN.

Luật pháp là công cụ giúp cho xã hội được vận hành trong công bằng và ổn định. Nhằm ngăn cấm nhà cầm quyền độc tài lợi dụng luật pháp để áp chế người dân, hình luật chính danh đòi hỏi mọi quốc gia phải tôn trọng nguyên tắc “vô luật bất thành tội”. Lịch sử luật pháp của Pháp quốc cho thấy có một thời gian dài tòa án Pháp phải miễn tố (tha bổng) những người ăn không trả tiền (ăn quịt). Lý do: hồi bấy giờ luật của Pháp chỉ có tội trộm, tội lường gạt, chứ không có tội ăn quịt. Tội ăn quịt không thể bị đồng hóa với tội trộm hay tội lường gạt. Tòa án chỉ có thể phạt những người ăn quịt sau khi quốc hội biểu quyết thông qua điều luật qui định tội ăn quịt.

Thế nào là qui định một tội phạm hiểu theo nghĩa hình luật? Nguyên tắc pháp lý căn bản đòi hỏi: đi kèm với

tội danh, hình luật bao giờ cũng phải nêu rõ các yếu tố tội phạm tạo thành tội danh kia. Không có yếu tố tội phạm, không thể gọi là tội. Yếu tố tội phạm đối với mỗi tội danh có thể thay đổi tùy theo ý muốn của nhà làm luật tại các quốc gia khác nhau. Tuy nhiên điều cần nhấn mạnh là: không thể có tội phạm nếu luật không qui định đầy đủ yếu tố tội phạm cho mỗi tội danh.

Bây giờ căn cứ vào nguyên tắc “vô luật bất thành tội” và nguyên tắc “không có tội nếu không có yếu tố tội phạm”, chúng ta hãy khảo sát điều 88 của bộ hình luật của CSVN.

Sau đây là nguyên văn của điều 88:

*Điều 88: Tội tuyên truyền chống nhà nước XHCNVN.*

1/. Người nào có một trong những hành động sau đây nhằm chống nhà nước CSXHCNVN thì bị phạt tù từ 3 đến 12 năm:

*a.- Tuyên truyền xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân.*

*b.- Tuyên truyền những luận điệu chiến tranh tâm lý, phao tin bịa đặt gây hoang mang trong nhân dân.*

*c.- Làm ra tàng trữ, lưu hành các tài liệu, văn hóa phẩm có nội dung chống nhà nước CHXHCNVN.*

2/. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

Điều 88 vừa trích dẫn đã đặt ra cho công luận vô số thắc mắc:

-Thắc mắc 1: khoản (1) mục (a): thế nào là “*tuyên truyền, xuyên tạc phỉ báng nhà nước*”? Phải chăng người dân nói chuyện với nhau trong quán cà phê là tuyên truyền? Phải chăng người dân bĩu môi khi nhắc tới vụ PMU18 hay người dân cười ra nước mắt khi đọc tin về bản án Đồ Sơn



(mỗi “bị can đại cán” chỉ bị phạt một số tiền trị giá chưa quá hai tô phở) là xuyên tạc phi báng?

-Thắc mắc 2: khoản (1) mục (b): thế nào là “*luận điệu chiến tranh tâm lý*”? Chiến tranh nào? Chiến tranh chống dân đất dân biển cho Trung quốc hay chiến tranh chống quốc nạn “chính quyền nhân dân khủng bố nhân dân”? Chiến tranh “chống Mỹ cứu nước”? hay chiến tranh “rước Mỹ cứu đảng”?

-Thắc mắc 3: khoản (1) mục (c): thế nào là “*tài liệu, văn hóa phẩm chống nhà nước*”? Phải chăng hình vẽ ông Đại Sứ Lê Văn Bàng ăn trộm sò ở Mỹ hay đĩa nhạc âm bài ca “Người Di Tản Buồn” của Nam Lộc là văn hóa phẩm chống nhà nước?

-Thắc mắc 4: khoản (2), thế nào là “*trường hợp đặc biệt nghiêm trọng*”? Phổ biến hình linh mục Nguyễn Văn Lý bị bịt miệng trước tòa án CS hay loan truyền kỹ thuật xây dựng cầu đường theo kiểu ciment cốt tre của CSVN ngày nay là nghiêm trọng?

Không giới chức nào, cơ quan nào của CSVN có khả năng giải thích thỏa đáng các thắc mắc kể trên. Tình trạng bê tắc kia bắt nguồn từ cội rễ rằng: Luật của quốc gia văn minh dân chủ đòi hỏi mỗi tội hình sự phải bao gồm nhiều yếu tố tội phạm. Các yếu tố tội phạm phải được trình bày minh bạch và khúc chiết. Một người chỉ bị kết tội chừng nào người đó đã vi phạm đầy đủ các yếu tố tội phạm của một tội danh. Thiếu đi một yếu tố tội phạm, tòa án bị bắt buộc phải tuyên phán nghi can vô tội. Trong khi đó, bộ hình luật của CSVN lại hàm chứa: tội hình sự không bao giờ có các yếu tố tội phạm đi kèm. Mỗi tội hình sự là một tội lớn gói ghém nhiều tội nhỏ. Tội lớn hay tội nhỏ đều bị CSVN viết theo kiểu lơ mơ, rất khó hiểu, nhiều khi vô nghĩa. Điều cực kỳ đặc biệt là người dân chỉ cần vi phạm một tội nhỏ, mà tội lớn đã gói ghém, là lập tức bị xem như

đã vi phạm trọn vẹn tội lớn. Luật pháp chính danh đòi hỏi mỗi tội danh phải được xác định bởi các yếu tố tội phạm. Tội danh không có yếu tố tội phạm không phải là luật. Điều 88 có tên gọi là luật nhưng không phải là luật. CSVN truy tố hai luật sư Nguyễn văn Đài và Lê Thị Công Nhân căn cứ vào một điều luật phản luật tức là đã vi phạm trầm trọng công lý “vô luật bất thành tội”. Tòa án xét xử hai luật sư Nguyễn văn Đài và Lê Thị Công Nhân chiếu điều 88 đáng lẽ ra cần phải tuyên bố đình chỉ phiên xử với lý do không có luật lệ thích nghi để qui chiếu.

Bây giờ chúng ta hãy nói đến tội phạm tư tưởng và tội phạm hành động. Điều 88 nhằm trừng trị những người phạm tội bị CSVN gọi là “tuyên truyền chống nhà nước” tội này là tội tư tưởng hay là tội hành động? Đọc bộ hình luật CSVN, người đọc biết được CS đã phân biệt rõ ràng giữa tư tưởng chống đối và hành động chống đối.

- Đối với *tư tưởng* chống đối: CSVN trừng trị bằng điều 88 (tuyên truyền chống nhà nước).

- Đối với *hành động* chống đối, CSVN trừng trị bằng các điều 79 (tội lật đổ chính quyền nhân dân), điều 82 (tội bạo loạn), điều 84 (tội khủng bố), điều 87 (tội phá hoại chính sách đoàn kết), điều 89 (tội phá rối trị an).

CSVN chỉ truy tố luật sư Đài và luật sư Công Nhân căn cứ vào điều 88. Sự thể này chứng tỏ hai luật sư đương sự chỉ suy nghĩ chứ không hề hành động. Như vậy điều 88 hiển nhiên nhằm trừng trị tội phạm trong tư tưởng. Có hay không tội phạm trong tư tưởng? Điều 18 và 20 của bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền, ngày 10 tháng 12 năm 1948 đòi hỏi các quốc gia thành viên, trong đó có CSVN, phải triệt để tôn trọng quyền tự do tư tưởng và tự do diễn đạt tư tưởng. Điều 69 Hiến Pháp 1992 của CSVN tuyên bố nhà nước CSVN cam kết tôn trọng và bảo vệ quyền tự do

ngôn luận của công dân. Có tư tưởng mới có ngôn luận.  
Do đó tự do ngôn luận bao hàm quyền tự do tư tưởng và tự do diễn đạt tư tưởng.

Tóm lại, vụ án luật sư Nguyễn Văn Đài và luật sư Lê Thị Công Nhân do CSVN dàn dựng đã bị công luận chỉ trích gay gắt từ bốn luật điểm:

- Một là vô luật bất thành tội.
- Hai là không có yếu tố tội phạm, không thể bị kết tội.
- Ba là sự suy nghĩ trong đầu óc của một người về quan hệ giữa nhà cầm quyền và người dân và mọi hình thức diễn tả sự suy nghĩ kia, không bao giờ có thể là một tội phạm.
- Bốn là đối với bộ hình luật của CSVN, tự do tư tưởng chỉ có nghĩa là tự do ca tụng đảng. Người nào xem tự do tư tưởng là tự do bất đồng chính kiến với đảng, người đó sẽ phải đối diện với điều 88.

## **LUẬT ĐIỂM VỀ NHÂN QUYỀN**

Phạt giam một người căn cứ vào một điều luật không qui định yếu tố tội phạm một cách minh bạch và khoa học, CSVN đã vi phạm điều 11, khoản (2) TNQTNQ: *“Không ai có thể bị kết án về một tội hình sự do những điều mà mình đã làm hay không làm, nếu những điều ấy không cấu thành một tội hình sự chiếu luật pháp quốc gia hay luật pháp quốc tế hiện hành...”*



## LUẬT PHÁP TÔN GIÁO CỦA CSVN

Một chế độ chính trị chỉ có thể tồn tại trong ổn định chừng nào chế độ đó được quần chúng chân thành ủng hộ, gọi tắt là “tâm phục”. Do trình độ học vấn rất hạn chế, do hành động chính trị độc ác, do tham ô quá độ, CSVN tự biết họ là người khách vô cùng xa lạ đối với hai chữ “tâm phục”. Do đó CS nhìn đâu cũng thấy âm mưu lật đổ chính quyền, cũng do đó CS rất thù ghét đám đông. Một Đông y sĩ, một ông thầy tướng số, một võ sư dạy võ tại tư gia..., nếu những vị này được quần chúng mến mộ thì lập tức công an sẽ tìm tới để gây khó khăn. Có thể các vị kia sẽ bị tổng giam với một tội danh mơ hồ nào đó. Có thể cơ sở làm ăn của các vị đó bị đóng cửa.

Những năm gần đây, đông đảo cán bộ cao cấp của CSVN đã mang tài sản và tùy tùng quyến thuộc cất dấu tại Hoa Kỳ. Trong khi đó, tay chân của Trung Cộng nắm trong đảng CSVN lại mang một phần lãnh thổ VN dâng cho Trung Quốc. Hai sự kiện vừa kể là bằng chứng mạnh mẽ rằng: CSVN ngày nay đã vỡ làm hai phe, một theo Tàu, một theo Mỹ. Nằm giữa hai phe này là ngòi nổ Trung

Quốc-Đài Loan. Sau lưng Đài Loan hiển nhiên là Mỹ. Chính ngòi nổ kia đã làm cho quan hệ ngoại giao giữa Việt - Hoa, Việt - Mỹ có nhiều phức tạp, tuy ngầm ngầm nhưng rất gay gắt. Bên cạnh đó là những nghi kỵ trong nội bộ đảng CSVN ngày một sôi sục, đặc biệt là vụ án tình báo “tổng cục 2”.

Nhìn chung lại, ám ảnh bị quần chúng lật đổ cộng với nội bộ chia rẽ, cộng với cuộc du dây ngoại giao giữa Mỹ và Hoa, có thể bất ngờ đứt dây, đã đẩy chế độ CSVN đi đến tình trạng tâm lý hoảng loạn. Cao điểm của tâm lý hoảng loạn chính là pháp lệnh tôn giáo ngày 18/06/2004.

Pháp lệnh tôn giáo gồm 6 chương 41 điều. Tuy nhiên chỉ có các điều sau đây là đáng chú ý.

Thứ nhất: điều 11. Điều này quy định như sau:

*Chức sắc, nhà tu hành được thực hiện lễ nghi tôn giáo trong phạm vi phụ trách, được giảng đạo, truyền đạo tại các cơ sở tôn giáo.*

*Trường hợp thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo ngoài qui định tại khoản 1. Điều này phải có sự chấp thuận của Ủy Ban Nhân Dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy Ban Nhân Dân cấp huyện) nơi thực hiện.*

Điều 11 có hai hậu quả pháp lý:

Chỉ có tu sĩ các tôn giáo mới được phép truyền đạo. Quần chúng không được phép truyền đạo. Tôn giáo là tài sản tinh thần chung của quần chúng tín đồ và giáo hội. Quần chúng tín đồ là lực chủ động trong công cuộc

truyền đạo. Tu sĩ chỉ là những người hướng dẫn truyền đạo. Cấm quần chúng truyền đạo tức là cấm đạo. Luật phổ quát: điều gì luật không cấm tức là luật cho phép. Luật của CSVN độc tài: điều gì luật không cho phép có nghĩa là luật cấm. Điều 11, khoản 1: chỉ cho phép tu sĩ truyền đạo. Như vậy pháp lệnh tôn giáo có ngụ ý cấm quần chúng truyền đạo. Lý do: nếu cho phép quần chúng truyền đạo thì việc hành đạo sẽ diễn ra bên ngoài hàng rào kẽm gai bao quanh nhà chùa, nhà thờ. Điều này vi phạm pháp lệnh tôn giáo 18/06/04.

Hành động truyền đạo chỉ được phép diễn ra trong phạm vi nhà chùa, nhà thờ, thánh thất. Mọi hình thức truyền đạo qua sách báo, phát thanh, truyền hình, internet, đều bị cấm chỉ. Mặt khác, truyền đạo gián tiếp thông qua việc thăm viếng người già, cầu nguyện cho người bệnh thập tử nhất sinh tại tư gia, cứu trợ đồng bào bị thiên tai bão lụt, tất cả đều bị cấm chỉ.

Điều 11 giam bó tu sĩ và hoạt động tôn giáo trong cơ sở tôn giáo. Xin nhớ cho rằng nhà chùa, nhà thờ, thánh thất không phải là nơi truyền đạo. Những cơ sở tôn giáo kia chỉ là nơi dùng vào việc thực hiện nghi thức thờ phượng theo lòng tin của mỗi tôn giáo. Muốn truyền đạo, tu sĩ phải đến với người dân chứ không phải người dân tìm đến tu sĩ. Nói cách khác, muốn truyền đạo, tu sĩ phải đi muôn phương để tìm và thuyết phục những người chưa có tôn giáo hãy chấp nhận một tôn giáo. Đức Thích Ca không ngồi yên trong chùa để truyền đạo. Đức Jesus Christ không ngồi yên trong nhà thờ để truyền đạo. Điều 11 Pháp Lệnh Tôn Giáo cấm truyền đạo bên ngoài nhà thờ, nhà chùa. Hơn thế nữa ngay cả trường hợp tu sĩ gửi thư hoặc nhắn lời mời quần chúng đến cơ sở tôn giáo để nghe truyền đạo cũng bị

cắm chỉ, bởi vì thư và lời mời kia là những hoạt động tôn giáo xảy ra bên ngoài nhà chùa và nhà thờ. Một cách ngắn, gọn: điều 11 tuyệt đối cấm truyền đạo, điều 11 giam cầm tu sĩ trong vòng rào kẽm gai của cơ sở tôn giáo để tôn giáo chết dần, chết mòn bên trong vòng rào đó.

Thứ hai : điều 12. Điều này viết nguyên văn như sau:

*Người phụ trách tổ chức tôn giáo cơ sở có trách nhiệm đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hàng năm diễn ra tại cơ sở đó với Ủy Ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy Ban nhân dân cấp xã). Trường hợp tổ chức hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đã đăng ký thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.*

*Thẩm quyền chấp thuận việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng do chính phủ quy định.*

Điều 12 đòi hỏi các tổ chức tôn giáo mỗi đầu năm phải khai trình với nhà cầm quyền hoạt động tôn giáo trong năm đó. Làm thế nào các tu sĩ có thể dự đoán chính xác những hôn lễ, lễ cầu an hay tang lễ trong năm? Làm thế nào các tu sĩ biết trước được những chuyển biến của xã hội trong một năm để xin phép tiến hành nghi thức cầu nguyện thích nghi? Thâm ý của điều 12 là biến các hoạt động của tôn giáo hoàn toàn trở nên khô cứng, không còn khả năng bắt theo nhịp sống của quần chúng, chia xẻ vui buồn với quần chúng. Cuối cùng, từng bước một vai trò của tôn giáo bị xóa mờ trong dòng sinh hoạt chung của xã hội. Tôn giáo chết dần bên trong cơ sở tôn giáo.



Thứ ba: Điều 13, khoản 1 và điều 22, khoản 1.

Điều 13:

*Người đang chấp hành án phạt tù hoặc đang bị quản chế theo qui định của pháp luật thì không được chủ trì lễ nghi tôn giáo, truyền đạo, giảng đạo, quản lý tổ chức của tôn giáo và chủ trì lễ hội tín ngưỡng.*

Điều 22:

*Việc phong chức, phong tẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử trong tôn giáo được thực hiện theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 2. Điều này, trường hợp có yếu tố nước ngoài thì còn phải có sự thỏa thuận trước với cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo trung ương.*

Điều 13 và 22 cho thấy: muốn phong chức một tu sĩ phải được sự cho phép trước của nhà nước CS. Riêng đối với việc ngưng chức một tu sĩ, nhà nước chỉ cần ban hành lệnh quản chế đối với tu sĩ bị xem là “khó bảo”, lập tức tu sĩ đương sự trở thành người bại liệt toàn diện trên mọi sinh hoạt tôn giáo. Không còn hoài nghi gì nữa, điều 13 và 22 xác định: nhà nước CS nắm chắc trong tay quyền SINH và SÁT đối với tu sĩ.

Nói tóm lại, pháp lệnh tôn giáo 18/6/04 của CSVN đã sử dụng các điều 11, 12, 13 và 22 để dùng hàng rào kềm gai vây chặt chùa và nhà thờ. Tu sĩ và tôn giáo bị giam cầm bên trong hàng rào kềm gai đó. Tu sĩ và tôn giáo bị cô lập với sinh hoạt xã hội. Cấm truyền đạo bên ngoài rào kềm gai. Bên trong rào kềm gai, từ chương trình sinh hoạt của mỗi tôn giáo đến việc phong chức, cất chức... tất cả đều

phải được nhà nước CS xét và cho phép. Dưới chế độ CS, xin phép có nghĩa là chờ nghe lệnh cấm. Mặc dầu cấm đạo rất gay gắt, điều 1 của pháp lệnh vẫn mạnh mẽ xác định:

*Điều 1: Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy.*

Dường như thừa biết điều 1 hoàn toàn không thu phục được lòng tin của người dân, pháp lệnh tôn giáo viết thêm điều 38:

*Điều 38: Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.*

Trả lời điều 38 của Pháp lệnh tôn giáo là điều 18 của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền minh xác:

*Điều 18: Ai cũng có quyền tự do tư tưởng, tự do lương tâm và tự do tôn giáo, quyền này bao gồm cả quyền tự do thay đổi tôn giáo hay tín ngưỡng và quyền tự do biểu thị tôn giáo hay tín ngưỡng qua sự giảng dạy, hành đạo, thờ phụng và nghi lễ hoặc riêng mình hoặc với người khác TẠI NƠI CÔNG CỘNG HAY TẠI NHÀ RIÊNG.*

Mang điều 38 Pháp lệnh tôn giáo đặt bên cạnh điều 18 Quốc tế Nhân Quyền, chúng ta nhận biết ngay rằng bản chất của CSVN là thường xuyên ăn gian nói dối với sự tin tưởng u tối rằng: không ai biết rằng họ đang ăn gian nói dối.

Không còn nghi ngờ gì nữa, Pháp Lệnh Tôn Giáo 18/06/04 có chủ ý tiêu diệt tôn giáo bằng cách đẩy tôn giáo vào hoàn cảnh phải chết dần chết mòn, chết từ từ. Đàn áp hay gây khó khăn cho tôn giáo chỉ có tác dụng ngăn cản đà phát triển của tôn giáo. Tiêu diệt tôn giáo là giết chết tôn giáo. Pháp lệnh tôn giáo 18/06/04 kéo theo các hệ lụy rất đáng chú ý sau đây:

CSVN đang ở giai đoạn nỗ lực chứng tỏ cho quốc tế thấy rằng họ là một nhà cầm quyền tôn trọng nhân quyền, xứng đáng được hòa nhập thực sự vào hoạt động kinh tế thị trường của xã hội quốc tế, xứng đáng được tham dự vào tổ chức thương mại quốc tế (WTO). Đồng thời, CSVN đang bị các giới cấp viện quốc tế, đặc biệt là Nhật Bản, gây sức ép ngày một nặng nề, đòi hỏi CSVN phải thực sự tôn trọng dân chủ nhân quyền như nền tảng căn bản của công cuộc phát triển kinh tế. Trong khung cảnh bang giao quốc tế như vừa kể, CSVN ban hành pháp lệnh 18/06/04.

Theo thủ đoạn “chia để trị”, CSVN thường gây chia rẽ giữa các tôn giáo bằng cách đánh tôn giáo này, o bế tôn giáo kia và ngược lại o bế tôn giáo này, đánh tôn giáo kia. Đặc biệt pháp lệnh 18/06/04 đã hạ lệnh tử hình đồng loạt tất cả tôn giáo. Sự thể này hồi thúc các tôn giáo phải đoàn kết chặt chẽ với nhau nhằm đương đầu với nhà cầm quyền độc tài.

Tuyệt đại đa số người Việt Nam là những người hữu thần. Tấn công vào tôn giáo chính là tấn công vào quần chúng Việt Nam. Toàn dân Việt Nam sẽ cùng đứng lên đòi hỏi tự do tôn giáo. Tự do tôn giáo chính là quyền độc lập của các tôn giáo đồng thời cũng là quyền độc lập của quần chúng đối với chính quyền. Tự do tôn giáo và tự do dân chủ như anh em song sinh.

Tôn giáo là thành phần cực kỳ trọng yếu của văn hóa. Pháp lệnh tôn giáo là ngòi nổ dẫn đến cao trào đấu tranh cho tự do tôn giáo, đấu tranh cho tự do văn hóa. Tự do văn hóa, tự do tư tưởng là công chính dẫn vào lâu đài tự do dân chủ.

Với bản chất độc tài, nham hiểm, CSVN có thừa khôn ngoan để nhìn ra bốn hệ lụy trên. Thế nhưng tại sao CSVN vẫn nhất quyết ban hành pháp lệnh tôn giáo? Câu trả lời nằm ở kinh nghiệm: "Cùng tắc biến". Dĩ nhiên "biến" phải "tác thông". Thế cùng của CS đã buộc CSVN cho ra đời pháp lệnh tôn giáo như một thách thức hỗn láo đối với mọi nỗ lực vận động Quốc Hội Mỹ thông qua "Dự Luật Nhân Quyền Việt Nam 2004" (Tác giả là DB CHRIS SMITH - R, NJ). Thế cùng của CS chính là thế thông của tự do dân chủ. Toàn thể người Việt trong cũng như ngoài nước xin hãy đoàn kết chặt chẽ chung quanh các tôn giáo để thành lập Mặt Trận Liên Tôn Việt Nam, từ Liên Tôn Việt Nam, chúng ta tiến tới Liên Tôn Quốc Tế. Trong và ngoài nước quyết tâm phối hợp đấu tranh cho tự do tôn giáo tại Việt Nam. Trong và ngoài nước quyết tâm khai thác thế cùng của CSVN, tạo điều kiện để thế "thông" vươn vai đứng dậy. Tại cao điểm của thế thông, HOA TƯ DO DÂN CHỦ sẽ nở rộ muôn nơi trên quê hương Việt Nam.

## **LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN**

Ngăn cấm, phá hoại tự do tôn giáo, CSVN đã vi phạm điều 18 TNQTNQ:

*"Ai cũng có quyền tự do tư tưởng, tự do lương tâm, tự do tôn giáo; quyền này bao gồm cả quyền tự do thay đổi tôn giáo hay tín ngưỡng và quyền tự do biểu thị tôn giáo hay tín ngưỡng qua sự giảng dạy, hành đạo, thờ phụng và*

*nghi lễ, hoặc riêng mình hoặc với người khác, tại nơi công cộng hay tại nhà riêng.”*



## ĐỆ TỨ QUYỀN

Dưới chế độ dân chủ, guồng máy quốc gia xoay vần trên ba trụ cột căn bản: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tư pháp nên được hiểu như quyền xét xử mọi phân tranh pháp lý: phân tranh giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể, giữa các tập thể với nhau. Tập thể bao gồm tập thể công và tập thể tư. Theo đà phát triển của văn minh loài người, xã hội nhận ra rất nhiều khó khăn trong tương quan hợp tác nhưng độc lập giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp. Khó khăn do đâm chôn lên nhau. Khó khăn do quyền này tìm cách đè bẹp quyền kia.

Vì vậy, để cho tam quyền phân lập có thể vận hành ổn định hơn, hữu hiệu hơn, xã hội cần đặt ngang hàng với tam quyền, thêm một quyền, gọi là quyền trọng tài, quyền phê phán, quyền thứ tư, đệ tứ quyền. Đệ tứ quyền là quyền của tập thể quần chúng được khen tặng hay chỉ trích, lên án hay biện minh mọi công việc của lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Muốn cho quần chúng thực thi quyền trọng tài thì lời dân phải được phản ánh một cách toàn diện và tinh vi. Người dân nói qua tiếng thờ dài, qua cái cười nửa miệng

đầy vẻ khinh bỉ, qua đôi mắt tuyệt vọng nhìn mung lên trời. Người dân nói từ ruộng đồng tĩnh lặng đến phố thị huyền ảo, từ cao nguyên rét mướt đến đồng bằng ổn định dưới sự canh chừng rất ân cần của mạng lưới công an trị. Phương tiện nào của xã hội có khả năng phản ánh lời dân trong mọi tình huống tâm lý trên một không gian mệnh mông? Phương tiện đó chính là báo chí. Báo chí là lời dân. Báo chí là quyền trọng tài, quyền phê phán của người dân. Báo chí hoàn toàn xứng hợp với danh xưng đệ tứ quyền.

CSVN đã đối xử như thế nào đối với đệ tứ quyền?

Ngày 29 tháng 11, 2006, Thủ Tướng CSVN đã ban hành chỉ thị 37 CP có chủ ý cấm tư nhân hóa báo chí dưới mọi hình thức. Tư nhân ở đây là ai? Tại Việt Nam ngày nay mọi người, mọi tập thể đều là tư nhân. Mỗi công dân là một tư nhân. Đảng CS không hề được dân chúng bầu chọn trong tự do và công bằng. CSVN hiển nhiên vẫn là một tập thể tư nhân. Chỉ thị 37 là chỉ thị của tư-nhân-Cộng-Sản-Việt-Nam-thống-trị ngăn cấm tư-nhân-quần-chúng-Việt-Nam-bị-trị làm báo.

Chỉ thị 37 có ba tác hại sau đây:

### I. Tác hại trên địa bàn luật pháp

Điều 69 hiến pháp 1992 của CSVN qui định: Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí. Thực ra tự do ngôn luận và tự do báo chí là hai mặt không thể tách rời của một



bàn tay. Chỉ thị 37 ngăn cấm tư nhân (tức là nhân dân) làm báo, có nghĩa là chỉ thị 37 triệt để chống phá điều 69 hiến pháp CS. Sự thể này cho thấy CSVN bao giờ cũng nói một đường và làm một nẻo.

Dư luận còn nhớ vụ tham nhũng đất đai ở Đồ Sơn. Đây là một trong mười vụ án tham nhũng lớn nhất tại Việt Nam năm 2005. Thế nhưng ngày 28/8/2006, tòa án thành phố Hải Phòng chỉ phạt cảnh cáo ba chánh phạm, cả ba bị can đều là đảng viên cao cấp. Tiền phạt cảnh cáo cho mỗi bị can là 50.000 đồng Việt Nam, trị giá chưa bằng hai tô phở. Đây là một hài kịch lớn trên sân khấu chống tham nhũng của CSVN. Chỉ thị 37 ngồi xồm trên điều 69 hiến pháp. Bản án Đồ Sơn ngồi xồm trên quốc sách chống tham nhũng của CSVN. Đó là hai nét chấm phá cho thấy bức tranh tuộc đốc không thắng của guồng máy công lý CS. Chính vì bức tranh này, ngày 2 tháng 11 năm 2006, Quốc Hội CSVN đã phải công khai nhìn nhận: Dân không tin vào hệ thống luật pháp (ngườiviet.com 11/06/2006).

Từ không tin đến hạ bệ bạo quyền chỉ là một bước ngắn.

## II. Tác dụng trên địa bàn chống tham nhũng

Thời gian gần đây, do nhu cầu tìm hiểu của công chúng Việt Nam, báo chí quốc nội đã tố cáo rất nhiều việc làm tồi tệ của giới thống trị: tham ô, bằng giả, chiếm ngụ nhà đất công và vô số tệ đoan khác. Chỉ thị 37 là tấm băng keo cực lớn dán kín miệng giới báo chí Việt Nam. CSVN tin rằng dán miệng báo chí là phương cách duy nhất có khả năng bảo vệ một chút thanh danh

còn sót lại của CSVN. Bên cạnh mục tiêu bảo vệ thanh danh chỉ thị 37 còn có mục tiêu trả đũa báo chí.

Bản tin sau đây của BBC Vietnamese.com ngày 08 tháng 12, 2006 đã giúp dư luận hiểu rõ bằng cách nào chỉ thị 37 đã trả đũa báo chí:

“Sợ tư nhân được làm báo chí, Thủ Tướng ra chỉ thị 37. Thực ra tư nhân làm báo chí, hay rộng hơn là truyền thông, là một thực tế diễn ra nhiều năm nay ở VN chỉ có điều họ núp bóng dưới các tổ chức chịu sự quản lý của nhà nước mà thôi. Trong số gần 1000 báo, tạp chí các loại có không ít những tờ báo mang tên của ban này ngành nọ, hội nọ đoàn kia, chỉ để được phép xuất bản. Họ cho mượn danh một ông lãnh đạo của hội, ngành, ban, đoàn... làm tổng biên tập đổi lại tất nhiên là một khoản tiền cả trên lẫn dưới gầm bàn, còn toàn bộ hoạt động kinh doanh lời lỗ của tờ báo, tạp chí đều do tư nhân chịu trách nhiệm” (Đường Dân Chủ, Saigon - BBC).

(Hết lời dẫn).

Bản tin ngắn gọn vừa trích dẫn cho thấy chỉ thị 37 hiển nhiên đã bảo vệ và phát triển môi trường làm báo kiểu vô quốc doanh, ruột tư doanh. Báo chí tổ cáo CSVN tham nhũng. CSVN trả đũa báo chí bằng cách kéo báo chí cùng với đảng CS bước vào cuộc chơi tham nhũng, thông qua kỹ thuật làm báo chui: tư nhân đút hối lộ cho quan CS để được làm truyền thông bên dưới môn bài báo quốc doanh. Trước khi chỉ thị 37 ra đời, báo chí tổ cáo CS tham nhũng. Sau khi chỉ thị 37 ra đời, cả báo chí lẫn CS đều tham nhũng, đôi ra cùng tham nhũng. Đó là ý nghĩa trả đũa báo chí của chỉ thị 37.

### III. Tác hại trên địa bàn chính trị

Ca dao Việt Nam có câu:

*Con ơi nhớ lấy câu này  
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.*

Trên bình diện quốc gia, cướp ngày là bạo quyền thống trị, nạn nhân của cướp ngày là toàn thể quần chúng bị trị. Cướp đêm và cướp ngày giống nhau ở điểm: việc làm đầu tiên của kẻ cướp bao giờ cũng là hành động bịt miệng, trói tay chân của nạn nhân. Chỉ thị 37 chính là hành động bịt miệng trói tay Đệ Tứ Quyền. Do đà phát triển của văn minh nhân loại, ngày nay chế độ độc tài không dám công khai xuất hiện như những bạo chúa ngày xưa. Các chế độ độc tài đã biến hóa thành độc tài tinh vi, độc tài mới. Chế độ tân độc tài thường ẩn mình đằng sau những hiến pháp rất tiến bộ, đằng sau cơ cấu tam quyền phân nhiệm. Hiến pháp có thể hoa mỹ nhưng trống rỗng, tam quyền có thể nằm gọn trong tay đảng độc tài. Riêng đệ tứ quyền chỉ có thể có hoặc không chứ không thể giả mạo. Vì vậy, đệ tứ quyền là thước đo chính xác nhất về mức độ dân chủ của guồng máy cầm quyền. CSVN công khai chà đạp đệ tứ quyền tức là nhà cầm quyền Hà Nội đã để lộ nguyên hình bộ mặt phản dân chủ của CS.

Mặt khác, sinh hoạt WTO đòi hỏi mọi guồng máy kinh tế phải lấy dân làm gốc. Nhà cầm quyền không được phép cưỡng chiếm quyền hoạt động kinh tế của người dân. Những cam kết của CS Việt Nam để được gia nhập WTO

chưa ráo mực, Hà Nội đã vội vàng phản lại WTO bằng cách triệt để loại bỏ người dân ra khỏi địa bàn kinh doanh truyền thông. CS Việt Nam thừa biết chỉ thị 37 vừa phân dân chủ, vừa phản WTO. Thế nhưng, trước sóng thần dân chủ ngày càng lên cao, CS Việt Nam không còn phương cách chông đỡ nào khác hơn, nếu không sử dụng chỉ thị 37. Rõ ràng CS Việt Nam đang cai trị xã hội theo đúng phản ứng của một động vật bị dồn vào đường cùng.

## **LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN**

CSVN ngăn cấm tư nhân tức là người dân làm báo, hành động này hiển nhiên vi phạm điều 19 TNQTNQ:

*“Ai cũng có quyền tự do quan niệm và phát biểu quan điểm.”*

Báo chí là phương tiện giúp người dân tự do phát biểu quan điểm.

## PHÁP LUẬT VÀ XẢO THUẬT

Trung tuần tháng 06/2007, ông Nguyễn Minh Triết, chủ tịch nước của chế độ Cộng Sản Việt Nam đến thăm Hoa Kỳ. Trong suốt thời gian thăm viếng này, Nguyễn Minh Triết hầu như thường xuyên bị bao vây bởi những câu chất vấn về sự việc Cộng Sản Việt Nam đã bắt bớ giam cầm những người bất đồng chính kiến. Nhằm chống đỡ sức phản kháng gay gắt của công luận, ông Triết chỉ có thể lặ đi, lặ lại một luận cứ vô cùng cũ kỹ và nhàm chán. Luận cứ rằng: Việt Nam không hề có tù chính trị. Việt Nam chỉ trừng phạt những người vi phạm luật pháp của Việt Nam. Câu hỏi được đặt ra là: thế nào là luật pháp của Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa?

Đề cho việc đi tìm giải đáp cho câu hỏi vừa nêu được diễn ra trong khách quan và khoa học, bài viết này xin nhắc lại nguyên tắc căn bản hàng đầu của môn hình luật trong xã hội văn minh. Đó là nguyên tắc “ VÔ LUẬT BẤT THÀNH TỘI”. Nguyên tắc này đòi hỏi mỗi tội phạm phải được qui định bởi một số yếu tố tội phạm nhất định. Yếu tố tội phạm chính là công cụ giúp luật sư biện hộ, giúp công tố buộc tội, giúp tòa án xét xử bị can. Thiếu yếu tố tội phạm ( tức là thiếu luật), tòa án không thể vận hành. .

Bây giờ chúng ta hãy mang nguyên tắc “không tội nếu thiếu yếu tố tội phạm” để làm chuẩn mực cho việc khảo sát ba hồ sơ hình sự tiêu biểu của CSVN. Từ ba hồ sơ hình sự này Quý thính giả sẽ hiểu được một cách cụ thể và sinh động: tại sao cán bộ CS thường rêu rao: chế độ CSVN không có tù chính trị, chỉ có tù hình sự.

### **Hồ sơ một:**

Ông Nguyễn Vũ Bình, một biên tập viên trẻ tuổi của Tạp Chí Cộng Sản, cơ quan lý luận chính trị quan trọng hàng đầu của đảng CSVN. Năm 2002, ông Nguyễn Vũ Bình cho ra đời hai bài viết gây nhiều chú ý về biên giới Việt Trung, về nhân quyền tại Việt Nam.

Ngày 25/9/2002, ông Nguyễn Vũ Bình bị bắt giam. Ngày 31/12/2003, ông Bình bị tòa án Hà Nội tuyên phạt 7 năm tù giam và 3 năm quản thúc tại gia về tội gián điệp. Tội này được quy định bởi điều 80, bộ luật hình sự CSVN (Luật số 15/1999/QH10).

Nhìn chung điều 80 bộ hình luật Cộng Sản Việt Nam là một trong những điều luật lơ mơ nhất trong thể giới của các loại lơ mơ. Lơ mơ bởi lẽ không định nghĩa dứt khoát mỗi tội danh, không có yếu tố tội phạm đi kèm theo tội danh để việc luận tội được chuẩn xác. Sự thể này là lý do giải thích tại sao một người bất đồng chánh kiến một cách ôn hòa như ông Nguyễn Vũ Bình lại có thể bị bắt giam về tội hoạt động tình báo. Để rồi ngày 09 tháng 06 năm 2007 CSVN đã trả tự do cho ông Nguyễn Vũ Bình nhiều năm trước ngày mãn hạn tù. Hành động này của CSVN có ý nghĩa như một món quà mà Hà Nội buộc lòng phải tặng cho Mỹ để đổi lấy sự việc Nguyễn Minh Triết được phép đặt chân lên đất Hoa Kỳ.

## Hồ sơ hai:

Ông Đỗ Thành Công, người Mỹ gốc Việt, chủ tịch đảng Dân Chủ Nhân Dân. Chính đảng này chủ trương đòi hỏi tự do, dân chủ cho Việt Nam trong ôn hòa, tuyệt đối bất bạo động. Ngày 14/08/2006, ông Đỗ Thành Công bị nhà cầm quyền CSVN bắt giam về tội khủng bố sứ quán Hoa Kỳ tại Saigon. Tội này được qui định bởi điều 84 bộ hình luật của CSVN.

Nguyên văn điều 84, khoản (1) viết rằng: *”Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà xâm phạm tính mạng của cán bộ, công chức hoặc công dân, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình”*

Điều 84 không hề qui định yếu tố tội phạm của hành động bị xem là “chống chính quyền nhân dân”. Phản đối chính quyền tuyển dụng đảng viên sử dụng bằng cấp giả mạo có phải là chống chính quyền hay không? Điều 84 lại càng không nêu bật các yếu tố để dẫn đến kết luận về mối liên hệ giữa chống chính quyền và xâm phạm tính mạng của cán bộ và/hoặc công dân. Làm thế nào phân biệt được giữa tội mưu sát thường với mưu sát có chủ ý khủng bố, nếu yếu tố chống chính quyền chỉ được nói tới một cách mơ hồ? Trong môi trường hư hư thực thực kia, một cách hết sức bất ngờ, ông Đỗ Thành Công bị CSVN tống giam với tội danh toan tính khủng bố sứ quán Hoa Kỳ tại Saigon. Điều oái ăm là sự thể rằng: ngay sau khi ông Đỗ Thành Công bị bắt, Hoa Kỳ, quốc gia bị xem là nạn nhân của “tên khủng bố” Đỗ Thành Công, lại giận dữ đòi hỏi CSVN phải tức thời trả tự do cho Đỗ Thành Công, trả tự do vô điều kiện. Vì vậy chỉ hơn một tháng bị giam, ngày

21/09/2006, ông Đỗ Thành Công hiên ngang bước ra khỏi ngục tù Hà Nội.

### **Hồ sơ ba:**

Ngày 06 tháng 03 năm 2007, CSVN bắt giam luật sư Nguyễn Văn Đài và luật sư Lê Thị Công Nhân. Theo hãng thông tấn Đức adp: ngày 09 tháng 03 năm 2007, báo Gia Đình và Xã Hội của CSVN nói rõ lý do bắt giam ls Đài và ls Công Nhân như sau: “ *Mục đích của họ ( hai luật sư) là qui tụ những lực lượng đối lập, đề cử một số người ra ứng cử Quốc hội.....rồi kết hợp với các thế lực khác để gây rối. Tuy nhiên các hành vi của họ đã không thoát khỏi tai mắt của lực lượng an ninh và họ đã bị loại trừ.*” Tuy nhiên, khi bắt giam luật sư Đài và Công Nhân, CSVN lại viện dẫn điều 88, tội tuyên truyền chống phá nhà nước.

Điều 88 khoản 1a. không qui định rõ ràng thế nào là xuyên tạc, thế nào là phỉ báng c hính quyền nhân dân? Khoản 1b: Thế nào là luận điệu chiến tranh tâm lý? Khoản 1c: Thế nào là “có nội dung chống nhà nước”? Đi tìm đáp số cho các câu hỏi "thế nào" vừa nêu, chúng ta sẽ nhìn ra CSVN cố tình không ghi rõ các yếu tố tội phạm của tội được gọi là “tuyên truyền chống nhà nước”. Từ đó, CSVN tự do viện dẫn điều 88 để bắt giam tất cả những người bất đồng chính kiến.

Hơn thế nữa, điều 19 của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 và điều 69 của hiến pháp CSVN 1992 đều long trọng xác định quyền tự do ngôn luận, tự do phát biểu quan điểm của con người Như vậy bản án dành cho luật sư Nguyễn văn Đài và luật sư Lê Thị Công Nhân chính là sự khăng định điều 88 ngang nhiên chống lại Quốc Tế Nhân Quyền và hiến pháp của chính CSVN.



Sau khi khảo sát ba hồ sơ Nguyễn Vũ Bình, Đỗ Thành Công và LS Đài, LS Công Nhân, người khảo sát đi đến kết luận: CSVN đã viện dẫn **ba điều luật khác nhau** của bộ hình luật CSVN để **truy tố các nhân vật có chung một “tội”**, đó là “tội”( chữ “tội” trong dấu ngoặc kép) bất đồng chính kiến một cách ôn hòa với nhà đương quyền Hà Nội. Hành động như vừa kể, CSVN có chủ đích thực hiện gian mưu như sau: Trói buộc thái độ bất đồng chính kiến của những người yêu nước vào các tội hình sự khác nhau. Sự thể này làm cho “tội” bất đồng chính kiến bị tan biến vào thế giới hình sự qua nhiều ngõ ngách khác nhau. Từ đó CSVN tin là họ đã che đậy mắt của công luận, không để cho công luận nhìn ra tình huống tù chính trị bị hình sự hóa.

Công việc khảo sát ba hồ sơ bị CSVN truy tố theo ba điều: 80, 84, 88 của bộ hình luật chỉ là một khảo sát có tính biểu tượng. Để có thể thực hiện trọn vẹn gian mưu hình sự hóa tù chính trị, toàn thể bộ hình luật của CSVN đã được xây dựng trên hai xảo thuật: một là hình luật tránh né định nghĩa minh bạch các tội danh, hai là hình luật cố tình lờ đi, không xác định các yếu tố tội phạm đi kèm mỗi tội danh. Định nghĩa tội danh và xác định yếu tố tội phạm là một phương pháp pháp lý cực kỳ quan trọng. Nó giúp cho hệ thống công lý hình sự của quốc gia được điều hành một cách nghiêm chỉnh và chính xác: tòa án không được phép kết tội người vô tội, tòa án không được phép phán quyết theo kiểu bị can phạm pháp một đường, tội danh một nẻo. Chính sự thiếu vắng định nghĩa tội danh và kỹ thuật xác định yếu tố tội phạm đã tạo ra trong bộ hình luật CSVN rất nhiều khoảng trống. Trên những khoảng trống mênh mông kia, nhà cầm quyền Hà Nội có toàn quyền giải thích luật pháp, có toàn quyền tùy tiện vo tròn bóp méo luật pháp. Đó là lý do giải thích tại sao dưới chế độ CSVN tù

chính trị bao giờ cũng bị khoác áo tù hình sự, và tù hình sự, ngoại trừ hình sự gốc chính trị, rất dễ dàng thoát khỏi mạng lưới hình luật, nếu bị can “biết phải quấy” với đảng và nhà nước. Sau cùng, đó là lý do giải thích tại sao ông Nguyễn Minh Triết, chủ tịch nước dưới chế độ CS, lúc nào và bất kỳ ở đâu cũng hiên ngang tuyên bố: Việt Nam không có tù chính trị, Việt Nam chỉ trừng phạt những người vi phạm luật pháp của Việt Nam. Thế nào là luật pháp của CSVN? Thừa rằng: đó là luật của xảo thuật./.

## **LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN**

Căn cứ vào những điều luật lơ mơ, không có yếu tố tội phạm, tiền hậu bất nhất để bắt bớ giam cầm người dân , CSVN đã vi phạm điều 11, khoản (2) TNQTNQ: *”Không ai có thể bị kết án về một tội hình sự do những điều mình đã làm hay không làm, nếu những điều ấy không cấu thành tội hình sự chiếu luật pháp quốc gia hay luật pháp quốc tế hiện hành.”*

**CHƯƠNG IV**

**NHÂN QUYỀN BỊ VI PHẠM TRONG**

**HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**



## **CÔNG ĐOÀN ĐỘC LẬP VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 10 năm 2006, sự ra đời của Công Đoàn Độc Lập Việt Nam được long trọng công bố tại Hà Nội. Ban đại diện lâm thời của Công Đoàn Độc Lập Việt Nam gồm ba vị: ông Nguyễn Khắc Toàn, Luật sư Trần Thiên Ân, ông Lê Trí Tuệ.

Các ngày 28, 29 và 30 tháng 10 năm 2006 tại đại sảnh đường quốc hội Ba Lan. hội nghị Quyền Lao Động tại Việt Nam đã được nhóm họp. Hội nghị quy tụ người Việt từ 16 quốc gia trên thế giới, tham dự phiên họp còn có: chủ tịch Hiệp Hội Đối Lập Kazakhstan, lãnh sự Cộng Hòa Chechnya, đại diện toàn quốc Công Đoàn Đoàn Kết, chủ tịch Hiệp Hội Tự Do Ngôn Luận Ba Lan, trưởng Nội Các Chính Trị Bộ Kinh Tế Ba Lan. Mặt khác, cần nhấn mạnh thêm: Công Đoàn Đoàn Kết Ba Lan, một tổ chức chủ chốt trong biến cố lật đổ chế độ Cộng Sản Ba Lan trước đây, hiện nay là đồng minh đáng tin cậy hàng đầu của công nhân Việt Nam, của Công Đoàn Độc Lập Việt Nam.

Ngày 30 tháng 10 năm 2006, phát biểu trước Quốc Hội CSViệt Nam, bà Cù Thị Hậu, Chủ Tịch Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam đã khẩn cấp lên tiếng báo động bằng cách kêu gọi CSViệt Nam hãy nỗ lực tranh thủ sự ủng

hộ của giai cấp công nhân nếu không giới công nhân sẽ đi theo Công Đoàn Độc Lập Việt Nam và chúng ta (tức CSViệt Nam) sẽ bị tuột tay (nguyên văn chữ dùng của Cù Thị Hậu).

Công Đoàn Độc Lập Việt Nam đã ra đời trong hoàn cảnh nào? Tại sao ngay sau khi chào đời, CĐĐLVN đã làm cho dư luận của CS độc tài cũng như của tự do dân chủ; của quốc gia cũng như của quốc tế trở nên sôi nổi hẳn lên? Chúng ta hãy đi tìm giải đáp cho câu hỏi vừa nêu bằng cách nhìn ngược về hệ thống công đoàn của CSViệt Nam. Trước khi đầu hàng kinh tế thị trường, tại Việt Nam guồng máy sản xuất chỉ có xí nghiệp quốc doanh và công nhân làm việc cho quốc doanh. Nhằm bảo vệ hệ thống xí nghiệp quốc doanh, CSVN xây dựng tại mỗi xí nghiệp bốn tổ chức căn bản, Công Sản gọi là bộ tứ. Bộ tứ gồm có: thứ nhất là chi bộ đảng, thứ hai là ban giám đốc xí nghiệp (gồm toàn đảng viên), thứ ba là công đoàn, thứ tư là đoàn thanh niên nam nữ CS. Công đoàn và đoàn thanh niên CS là tổ chức vệ tinh của đảng. Trình bày như vậy để chúng ta thấy rằng công đoàn của CS chỉ có thể tồn tại trong môi trường bộ tứ. Không có bộ tứ, công đoàn CS chẳng khác nào con cá nằm trên bãi cát nóng.

Sau hơn 20 năm sinh sống trong kinh tế thị trường, hệ thống xí nghiệp quốc doanh ngày càng tàn tạ, nhường chỗ cho xí nghiệp của kinh tế thị trường. Đối diện với biển rộng của kinh tế thị trường, CSVN hoàn toàn không có khả năng cài đặt bộ tứ trong mỗi xí nghiệp tư bản. Từ đó công đoàn CS chỉ là những cái xác không hồn, công đoàn CS đã hóa vôi. Tuy vậy, CSVN vẫn nhắc đến hai chữ Công Đoàn vừa để giữ thể diện vừa để hù dọa công nhân.

Công đoàn đã hóa vôi, CSVN hoàn toàn bó tay trong việc làm cho công đoàn tái sinh. Thế nhưng Hà Nội không từ bỏ tham vọng thống trị giới công nhân. Vì vậy

chế độ CS tìm cách khống chế công nhân bằng pháp luật. Đó là lý do khiến cho luật lao động 2002 được ban hành. Luật 2002 không hề định nghĩa thế nào là đình công. Đặc biệt điều 170, 171 và các điều kế tiếp của luật 2002 đòi hỏi công nhân muốn đình công phải trải qua thủ tục hòa giải 17 ngày. Nếu hòa giải bất thành, công nhân phải được một nửa số công nhân đồng nghiệp ký tên xin đình công, cộng với ba nhân viên ban chấp hành công đoàn đồng ý chuyển đơn đình công đến các cơ quan liên hệ. Có như vậy, cuộc đình công mới hợp pháp theo luật CS. Như trên đã trình bày, công đoàn đã hóa vô làm gì có sự việc ban chấp hành công đoàn giúp công nhân đình công. Không còn nghi ngờ gì nữa, luật lao động 2002 của CSVN là luật có chủ ý gián tiếp nhưng dứt khoát và cứng rắn ngăn cấm công nhân đình công.

Công đoàn CS hóa vô. Luật pháp CS ngăn cấm đình công. Đó là hai gọng kềm ôm lấy cái cổ gầy yếu của công nhân. Thế nhưng đời sống vẫn âm ỉ chuyển động. Chuyển động như thế nào? Ngày 17 tháng 03 năm 2006, báo Lao Động thuật lại tờ trình của bà Nguyễn Thị Hằng, Bộ Trưởng Bộ Lao Động gửi Quốc Hội CS. Trình rằng: Hầu hết các cuộc đình công đều xuất phát từ việc người sử dụng lao động (chủ nhân) vi phạm luật pháp dẫn đến hậu quả là 90% các cuộc đình công do người lao động tự phát.

Đình công tự phát có nghĩa là đình công bất hợp pháp theo luật lao động của CS. Làm thế nào cứu giới công nhân Việt Nam thoát khỏi hai gọng kềm công đoàn hóa vô và luật cấm đình công? Đời sống lầm than nhưng bất khuất của công nhân Việt Nam đã đồng dạng trả lời câu hỏi vừa nêu bằng sự ra đời anh dũng của Công Đoàn Độc Lập Việt Nam. Nói tới đời sống không thể không nói tới mối liên hệ chặt chẽ giữa đời sống và luật pháp. Mối liên hệ này có hai hình thái:

- Hình thái thứ nhất: luật qui định và điều động đời sống. Luật xử dụng free way tại Hoa Kỳ là trường hợp điển hình giúp người dân hiểu được bằng cách nào luật pháp đã qui định và điều động đời sống.

- Hình thái thứ hai: luật chạy theo và nhìn nhận đời sống. Trước khi có luật pháp loài người đã tự động thành lập gia đình, sinh con đẻ cái. Luật xác nhận giá trị pháp lý của gia đình là luật chạy theo đời sống. Luật không chạy theo đời sống, nhà làm luật sẽ bị lịch sử đào thải.

Luật lao động 2002 của CSVN là luật từ chối chạy theo đời sống. Đời sống ở đây là tiếng gào thét đòi hỏi quyền tự do sinh hoạt nghiệp đoàn của giới công nhân. Đời sống ở đây là sự ra đời đầy tính thách đố của Công Đoàn Độc Lập Việt Nam. Công Đoàn Độc Lập Việt Nam đang phục vụ hướng sống của công nhân, của người dân. Công Đoàn Độc Lập Việt Nam đang buộc CSVN phải nhìn nhận quyền tự do công đoàn giống như xưa kia luật pháp đã phải chạy theo và nhìn nhận định chế gia đình. Công Đoàn Độc Lập Việt Nam đang ở vào vị thế không thể không thắng. Mọi loại luật pháp chống lại quyền đình công, quyền tự do sinh hoạt nghiệp đoàn phải bị loại bỏ. Nếu không, nhà cầm quyền sẽ bị lật đổ. Đó là cốt lõi chính trị nằm bên trong sinh hoạt công đoàn. Đó là lý do giải thích tại sao Công Đoàn Đoàn Kết Ba Lan xưa kia đã đi từ quyền đình công tới quyền lật đổ chế độ CS Ba Lan.

Xin đừng hỏi nhau: trong hoạt động công đoàn có màu sắc chính trị hay không, mà hãy cùng nhau xác định con đường nào là con đường ngắn nhất đưa dẫn Công Đoàn Độc Lập Việt Nam tiến tới thành công? Hãy mạnh dạn và dứt khoát nắm tay nhau bước vào con đường ngắn nhất kia. Đó là con đường đòi hỏi quyền tự do nghiệp đoàn, con đường đấu tranh cho công lý, con đường phục vụ lịch sử vậy./.



## LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN

Tước đoạt quyền tự do nghiệp đoàn của người dân, CSVN đã vi phạm điều 23, khoản (4) TNQTNQ: *“Ai cũng có quyền thành lập nghiệp đoàn hay gia nhập nghiệp đoàn để bảo vệ quyền lợi của mình”*.



## THÁI HÀ VÀ XÃ HỘI DÂN SỰ

Thái Hà là một họ đạo thuộc tông giáo phận Hà Nội. Từ rất lâu Thái Hà vẫn kiên nhẫn đòi hỏi nhà cầm quyền Hà Nội phải trả lại cho Dòng Chúa Cứu Thế đất đai đã bị CSVN cưỡng đoạt trong nhiều thập niên qua. Đầu tháng 01/2008, cuộc vận động kiên nhẫn kia đã trở thành ngọn lửa cháy bùng, cao dần, rộng dần.

Ngày 15/08/2008, một số giáo dân Thái Hà đã phá vỡ bức tường ngăn cách giữa nhà thờ Dòng Chúa Cứu Thế Thái Hà và lô đất số 178 Nguyễn Lương Bằng. Sau khi phá vỡ bức tường, giáo dân thực hiện nghi thức cầu nguyện với đầy đủ trọng Đức Bà và Thánh Giá ngay trên khu đất này. Giáo dân quả quyết đất đó là đất của nhà thờ đã bị nhà cầm quyền cưỡng chiếm.

Ngày 01/09/2008, trong một thư mục vụ gửi cho giáo dân, khi đề cập tới những xung đột tại Thái Hà, Đức Hồng Y Phạm Minh Mẫn cho rằng: “Nếu (Nhà cầm quyền CSVN) chỉ làm theo lệnh và sử dụng quyền lực hoặc bạo lực thì sẽ không giải quyết được vấn đề, đồng thời tạo thêm bất công và bất ổn xã hội.”

Ngày 03/09/2008, nhân khi trả lời cuộc phỏng vấn của đài Á Châu Tự Do, Tổng giám Mục Ngô Quang Kiệt, giáo phận Hà Nội, xác nhận giáo dân Thái Hà không hề

phạm pháp, đồng thời kêu gọi CSVN hãy từ bỏ những lý luận cũ, nếu không, vụ Thái Hà sẽ đi đến bế tắc.

Ngày 04/09/2008 có ba sự kiện đáng quan tâm:

1) Tám mươi hai linh mục trong “Linh Mục Đoàn” Hà Nội tuyên bố sẽ “Đông hành một cách đặc biệt” với giáo sĩ và giáo dân Thái Hà.

2) Giám Mục Thái Bình và Giám Mục Hải Phòng đã đến Thái Hà để hiệp thông với giáo dân.

3) Báo Wall Street Journal, tờ báo nhiều ảnh hưởng và nhiều độc giả nhất tại Mỹ, đã căn cứ vào vụ Thái Hà để đề nghị chính phủ Hoa Kỳ hãy đưa Việt Nam trở lại danh sách “các nước cần quan tâm đặc biệt” về tự do tôn giáo.

Ngày 10/09/2008, giám mục Nguyễn Văn Sang, địa phận Thái Bình khuyến cáo Hà Nội: “ Những ai dùng gươm sẽ chết vì gươm”.

Các tin tức trình bày ở trên cho thấy vụ Thái Hà không còn là một tranh chấp riêng lẻ giữa quận Đống Đa, Hà Nội và họ đạo Thái Hà. Nó đã trở thành một thách thức gay gắt giữa hai thế lực: bên này là Giáo Hội Công Giáo Việt Nam, bên kia là Nhà cầm quyền Hà Nội. Tại sao hiện tượng Thái Hà lại có thể vươn mình lớn mạnh nhanh như vậy? Câu trả lời được tìm thấy trong buổi họp ngày 22/08/2008 giữa phái đoàn linh mục Thái Hà và Ủy Ban Nhân Dân Huyện Đống Đa. Tài liệu về phiên họp này được trích xuất từ VietCatholic (TTX Công Giáo Việt Nam)

Phái đoàn linh mục gồm có: Linh Mục Mathêu Vũ Khởi Phụng, Bề Trên Chánh Xứ; LM Giuse Nguyễn Văn Thật, Phó bề trên; LM Nguyễn Ngọc Nam Phong; LM Phêrô Nguyễn Văn Khải.

UBND Quận Đống Đa gồm có: Ô. Trần Đức Học, chủ tịch UBND Quận; các ông phó chủ tịch quận, chánh

thanh tra quận, bà chánh văn phòng quận, ông chủ tịch phường Quang Trung, khá đông đảo nhân viên an ninh và báo chí của chính quyền.

Mở đầu phiên họp, ông Trần Đức Học, chủ tịch quận Đống Đa đã trình bày một bài thuyết trình rất nhiều lời nhưng chỉ tập trung vào hai điểm sau đây:

1) Lên án giáo dân hành động quá khích, vi phạm luật pháp, không hợp tác với chính quyền để giải quyết khó khăn.

2) Đề nghị linh mục bề trên chính xứ vận động giáo dân quá khích tôn trọng luật pháp, di chuyển ảnh tượng về nhà thờ.

Đáp lời chủ tịch quận Đống Đa, LM Nguyễn Ngọc Nam Phong và LM Nguyễn Văn Khải, đại diện phái đoàn linh mục đã phát biểu ý kiến như sau: Nhà nước thường xuyên kêu gọi người dân phải tôn trọng luật pháp. Luật pháp không thể là những lời lẽ lơ mơ. Luật pháp phải là chữ viết xây dựng thành văn bản. Đối với lô đất của xứ Thái Hà đang bị nhà nước cưỡng đoạt, Dòng Chúa Cứu Thế Thái Hà lý luận theo hai trường hợp:

Trường hợp một: Nếu lô đất này đã bị nhà nước trưng thu, trưng mua, xin nhà nước cho Thái Hà xem những giấy tờ trưng thu, trưng mua liên hệ. Bao nhiêu năm nay nhà nước im lặng trước yêu cầu vừa nói của người dân. Điều đó chứng tỏ lô đất của nhà thờ Thái Hà không hề bị trưng thu hay trưng mua.

Trường hợp hai: Nhà nước cho rằng miếng đất 178 Nguyễn Lương Bằng đã được linh mục Vũ Ngọc Bích “người quản lý”, đã ký giấy bàn giao đất cho nhà nước. Những hiểu biết sơ đẳng về luật pháp qui định: Người quản lý là người có nhiệm vụ thay mặt chủ đất để gìn giữ miếng đất, người quản lý hoàn toàn bị nghiêm cấm mang đất đi bán hoặc dâng tặng cho người khác. Mọi hành động

chuyên giao đất đai như vừa kể đều tuyệt đối vô giá trị. Mặt khác khi dòng Chúa Cứu Thế yêu cầu nhà nước xuất trình giấy tờ minh chứng linh mục Vũ Ngọc Bích đã bàn giao đất cho nhà nước, giới hữu trách trả lời ba lần bằng ba văn thư riêng biệt.

Lần thứ nhất: Sở Tài Nguyên Môi Trường Nhà Đất của nhà nước, từ một văn thư chính thức đã xác nhận: Linh mục Vũ Ngọc Bích ký giấy chuyển giao đất ngày 24/11/1961.

Lần thứ hai: Do công văn số 4312, thành phố Hà Nội xác nhận linh mục Vũ Ngọc Bích ký giấy chuyển giao đất ngày 24/10/1961.

Lần thứ ba: Văn thư số 76 của nhà nước lại xác nhận linh mục Vũ Ngọc Bích ký giấy tờ ngày 30/01/1961.

Một chữ ký duy nhất của LM Vũ Ngọc Bích lại được nhà nước dẫn chứng là đã ký vào ba ngày khác nhau. Như vậy sự việc LM Vũ Ngọc Bích ký chuyên giao đất nhà thờ cho CSVN hiển nhiên chỉ là câu chuyện bịa đặt.

Sau phần biện luận của phái đoàn Dòng Chúa Cứu Thế, ông chủ tịch cùng toàn bộ UBND quận Đống Đa không thể đưa ra bất kỳ phản biện nào. Sự kiện này minh chứng mạnh mẽ: Về mặt pháp lý, CSVN chưa hề trưng thu hoặc trưng mua đất của Thái Hà. Ngược lại Thái Hà với tư cách chủ đất và hoặc người sử dụng đất cũng không hề ký giấy tờ chuyển giao đất cho nhà cầm quyền. Vậy thì vụ Thái Hà nên giải quyết như thế nào cho thấu tình, đạt lý? Chế độ Hà Nội đã nhanh chóng viện dẫn Nghị Quyết số 23/2003/QH11 như một giải pháp thích nghi. Nghị quyết kia được quốc hội CSVN thông qua ngày 26/11/2003.

Điều (1) của luật 2003 viết nguyên văn như sau:

*“ Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và*

*chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01 tháng 07 năm 1991.*

*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất”*

Điều (1), luật 23/2003/QH11, gọi tắt là luật đất đai 2003, có một ám ý rất đáng quan tâm như sau: Luật này được biểu quyết thông qua ngày 26/11/2003 nhưng lại xác định c hi áp dụng cho nhà đất bị tịch thu trước ngày 01/07/1991. Tại sao vậy? Tại vì Đỗ Mười lên ngôi tổng bí thư ngày 28/06/1991. Trước Đỗ Mười là Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Hồ Chí Minh... Năm 2003 những người vừa kể đều đã chết (Nguyễn Văn Linh qua đời ngày 28/06/1998) chỉ còn Đỗ Mười, Lê Khả Phiêu, Nông Đức Mạnh là đang còn sống. Như vậy không còn nghi ngờ gì nữa : Cường đoạt đất đai của quần chúng nhân dân là một tội đại ác. Luật 2003 là luật chạy tội cho các tổng bí thư còn sống bằng cách đổ tội cho những tổng bí thư đã chết. Mặc dầu vậy, nhà cầm quyền CSVN vẫn cường bách Dòng Chúa Cứu Thế và họ đạo Thái Hà phải khép mình dưới sự chi phối của luật 2003 với sự nhấn mạnh :*“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà nhà nước đã quản lý”*.

Lý lẽ của nhà nước đã bị Thái Hà khước biện rằng Thái Hà không hề nhận được bất kỳ quyết định nào từ phía nhà nước buộc Thái Hà phải chuyển giao lô đất số 178 Nguyễn Lương Bằng vào tay nhà nước. Như vậy, về mặt pháp lý cho tới bây giờ, Dòng Chúa Cứu Thế vẫn là sở hữu chủ và/hoặc người sử dụng lô đất đối tượng của tranh chấp. Lô đất kia phải đặt ra ngoài sự chi phối của luật đất đai 2003.

Mặt khác, quyền hành nào thì đi với nhân danh đó. Ông thủ tướng X có quyền sử dụng công ốc, công xa. Các quyền kia có được là nhờ ông X nhân danh chức vụ thủ tướng. Ngày xưa đảng CSVN nhân danh đại diện giai cấp vô sản để bừa bãi tịch thu đất đai của quần chúng nhân dân. Ngày nay CSVN đã trở thành tư bản đồ, đại gia đồ. CSVN đang sống trong những dinh cơ nguy nga. Giai cấp vô sản, điển hình là dân oan, đang sống lây lất trên vườn hoa Mai Xuân Thuởng. CSVN không còn là đại diện của giai cấp vô sản, không còn nhân danh giai cấp vô sản trong mọi động thái chính trị. Vì vậy CSVN hãy tức thời và vô điều kiện trả lại cho nhân dân tất cả đất đai nhà cửa mà xưa kia họ đã nhân danh đại diện giai cấp vô sản tịch thu của muôn dân.

Hầu hết những vụ tịch thu đất đai do CSVN chủ động đều diễn ra dưới hình thức thảo khấu: không lý luận, không luật pháp, không văn bản hành chính. Bên cạnh Thái Hà còn có vô số nạn nhân tương tự. Tình trạng thảo khấu kia đã đẩy đất nước Việt Nam rơi vào cơn rối loạn đất đai ngày nay. Đi kèm với rối loạn là hai bé tắc. Bé tắc tư tưởng chính trị và bé tắc luật pháp với quái tượng luật đất đai 2003. Hai chữ bé tắc bao giờ cũng gợi ý con người nghĩ đến giải pháp giải trừ bé tắc. Giải pháp kia chính là “xã hội dân sự”.

Xã hội dân sự là những tổ chức, những xã hội do người dân tự nguyện đứng lên tự tổ chức và tự điều hành, hoàn toàn không có bàn tay “góp sức” của nhà cầm quyền. Nhà cầm quyền không góp sức có thể vì bất lực, vì không có quyền lợi, vì những xã hội dân sự kia gây nguy hại cho sự “trường tồn” của nhà cầm quyền. Hiệp hội báo chí, nghiệp đoàn lao động, luật sư đoàn, y sĩ đoàn, hội đồng hương, hội nghiên cứu văn hóa Việt, những chính đảng hoặc nhóm áp lực chính trị vân vân... là những thí dụ về xã hội dân sự. Xã hội dân sự xuất hiện trong nhiều lãnh vực



khác nhau: văn hóa, tôn giáo, chính trị, giáo dục, y tế...Nơi nào nhà cầm quyền thái quá hay bất cập, nơi đó có sự ra đời của xã hội dân sự. Nhà cầm quyền thiếu những tổ chức vừa giáo dục vừa vui chơi cho thanh thiếu niên ư? Hội Hướng Đạo ra đời. Ngân hàng nhà nước không tạo điều kiện dễ dàng cho người dân vay tiền ư? Các hội chơi hội xuất hiện. Nhà nước lấy đất của dân, không bồi thường thỏa đáng ư? Xã hội dân oan tìm tới vườn hoa Mai Xuân Thuồng. Nhà nước cưỡng chiếm đất đai của Dòng Chúa Cứu Thế Thái Hà ư? Xã hội dân sự có tên gọi là xã hội “Cầu nguyện đòi đất” ra đời. Xã hội dân sự là sức đề kháng tự nhiên của toàn xã hội nhằm giúp quốc gia tìm lại thể vận động thăng bằng mỗi khi lịch sử bị quấy nhiễu bởi cá nhân độc tài, tập đoàn độc tài ( Cộng Sản, quân phiệt, Dân tộc cực đoan...) cùng các tệ nạn khác của xã hội. Xã hội dân sự là qui luật vận động và phát triển hàng đầu của xã hội.

Hiện nay, Thái Hà thay vì được hoàn trả những tài sản đã mất, xã hội dân sự này lại phải đương đầu với luật đất đai 2003. Cùng với việc mang luật 2003 áp dụng cho Thái Hà, chế độ Hà Nội ngày càng gay gắt đe dọa sẽ nghiêm trị những ai vi phạm luật pháp. Hẳn nhiên xã hội dân sự Thái Hà không chấp nhận luật pháp của Hà Nội. Vậy thì luật pháp mà xã hội dân sự Thái Hà trông chờ là loại luật pháp nào? Thưa rằng có hai loại luật pháp.

Loại thứ nhất gọi là pháp quyền(rule by law): hệ thống luật pháp này do các chế độ độc tài kiểu Tần Thủy Hoàng, Mao Trạch Đông, Hitler, Staline, CSVN... đặt ra chỉ để bảo vệ chế độ độc tài và đàn áp những cá nhân hay đoàn thể chống độc tài. Luật 2003 là một sản phẩm điển hình của pháp quyền. Biến cố Thái Hà “cầu nguyện đòi đất” hàm chứa các sự kiện nêu sau: Thái Hà là nguyên đơn trong vụ kiện đòi đất. Đảng CSVN là bị đơn. Tòa án là tòa án của đảng CSVN. Luật để xét xử là luật 2003 của CSVN.

Điều trớ trêu nằm ở điểm: CSVN vừa là bị đơn, vừa là chánh án, vừa là tác giả của luật 2003. Đó là bản chất hiển nhiên phi pháp của pháp quyền!

Loại thứ hai gọi là pháp trị (rule of law): hệ thống luật pháp này chính là luật pháp bởi dân, do dân và vì dân. Từ quốc trưởng cho đến người dân cùng khổ nhất, tất cả, không ngoại trừ một ai, đều phải sống dưới sự chi phối nghiêm minh của luật pháp pháp trị. Muốn vậy luật pháp trị phải được soạn thảo và biểu quyết bởi một quốc hội thực sự do dân bầu theo đúng pháp chế dân chủ lấy Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền ngày 10/12/1948 của LHQ làm kim chỉ nam.

Cuộc đấu tranh của xã hội dân sự Thái Hà diễn ra dưới hình thức các cuộc cầu nguyện tuyệt đối thiết tha, tuyệt đối hòa bình, tuyệt đối tĩnh lặng. Thế nhưng trong thiết tha, hòa bình và tĩnh lặng kỳ diệu kia bao giờ cũng gói ghém bốn công lý đanh thép:

Một là: Những vận động và phát triển của xã hội dân sự là qui luật sống thuộc về dòng chảy của xã hội. Một chuyển biến được gọi là qui luật có nghĩa là con người muốn hay không muốn, nó vẫn xảy ra. Thế lực nào chống lại qui luật sống, thế lực đó chọn con đường tự sát.

Hai là: Pháp trị là luật pháp chân chính. Trọng pháp là nghĩa vụ đòi hỏi mỗi thành viên của xã hội phải dứt khoát thủ tiêu pháp quyền, tích cực xây dựng pháp trị.

Ba là: Chỉ có chế độ dân chủ đa nguyên thực sự mới là môi trường thích nghi của luật pháp pháp trị.

Bốn là: Giải pháp mà xã hội dân sự Thái Hà nhằm đạt tới chính là tự do dân chủ cho Việt Nam. Đó là ý nghĩa sanh tử của ngọn lửa Thái Hà.

## LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN

Tước đoạt quyền tư hữu của người dân trên đất đai, CSVN đã vi phạm điều 17TNQTNQ: “1)Ai cũng có quyền sở hữu hoặc riêng tư, hoặc hùn hạp với người khác. 2)không ai có thể bị tước đoạt tài sản một cách độc đoán”



## TPP, KINH TẾ VÀ NHÂN QUYỀN

### Chính trị quốc nội.

Tháng 10 năm 1986 đảng CSVN tuyên bố “đổi mới”. Sự việc này hiển nhiên có nghĩa là CSVN từ bỏ kinh tế CS, đầu hàng kinh tế tư bản, chạy theo kinh tế tư bản. Mặc dầu vậy, do tham vọng thống trị vĩnh viễn xã hội Việt Nam, CSVN quyết tâm cai trị đất nước theo công thức “Thay đổi kinh tế; không thay đổi chính trị”. Thế nhưng đầu thế kỷ 21 “thay đổi kinh tế” đã thực sự làm cho guồng máy chính trị của CSVN chuyển động què quặt. Thực vậy, trong thời vàng son của CS quốc tế: CS Tàu và CS Liên Bang Xô Viết chi viện cho CSVN. Đây là giai đoạn tổng bí thư và bộ chính trị “làm ra tiền” cho toàn đảng CSVN. Ngày nay, CS quốc tế đã tan rã, nhờ mở cửa giao dịch với thế giới tự do, nhờ ngoại thương, nhờ Ngân Hàng Thế Giới và các tác vụ kinh tế toàn cầu hóa... Đây là giai đoạn thủ tướng và nội các “làm ra tiền” cho toàn đảng CSVN. Người Việt Nam có câu nói:

*“Nhất sĩ, nhì nông.  
Hết gạo chạy rông,  
Nhất nông nhì sĩ ! ”*

Gạo tiền là lượng. Giá trị nhất nhì trong xã hội là chất. Lượng đổi làm chất đổi và ngược lại. Đó là quy luật căn bản của sinh hoạt xã hội. Căn cứ vào quy luật này và căn cứ vào hiện tình kinh tế tài chính của Việt Nam : tổng bí thư và bộ chính trị phải mất quyền lãnh đạo. Quyền hành đang nằm trong tay thủ tướng. Đó là nội dung cốt lõi của cuộc đấu đá giữa “đảng quyền” và “thủ tướng quyền” tại Việt Nam ngày nay. Sau đây là ba trận đấu tiêu biểu:

- Hội nghị trung ương 6 khóa ngày 1/10/2012 đảng CSVN thất bại trong việc kỷ luật Nguyễn Tấn Dũng về tội tham ô.

- Hội nghị trung ương 7 khóa 2/5/2013 đảng CSVN thất bại trong việc mang Nguyễn Bá Thanh vào bộ chính trị để “trị tội” Nguyễn Tấn Dũng.

- Quốc hội khóa ngày 11/6/2013 đảng CSVN thất bại trong việc bắt tin nhiệm Nguyễn Tấn Dũng, thay vào đó chỉ là tin nhiệm cao hay tin nhiệm thấp. Sau ba thất bại kể trên, ngày 6/8/2013 TBT Nguyễn Phú Trọng ký quyết định thành lập 7 đoàn thanh tra tham nhũng nhằm vào 4 tỉnh thành miền Bắc và 7 tỉnh thành miền Nam. Kể từ 1/9/2013, đoàn thanh tra có 45 ngày làm việc, sau đó cuộc chiến giữa đảng quyền và “thủ tướng quyền” sẽ tái phát gay gắt. Chung quanh những tranh dành quyền lực ở cấp lãnh đạo là nạn tham nhũng không giới hạn, chia rẽ Nam Bắc, chia rẽ thân Tàu, thân Mỹ, thảm họa Vinashin, Vinalines, thảm họa nợ xấu và nợ công gây ra bởi giới đại gia đồ, lạm phát phi mã, sức chống đối của những đoàn thể dân chủ nhân quyền, tự do tôn giáo, dân oan... ngày càng mạnh mẽ. Trung Cộng đánh phá VN trên nhiều trận địa khác

nhau: biển, đảo, đất liền, kinh tế, chính trị, quân sự... Việt Nam đang bị bủa vây bởi 1001 loại khó khăn. Việt Nam đang thực sự lâm nguy.

### **Chính trị trên bang giao quốc tế.**

Bàn cờ bang giao giữa CSVN và xã hội quốc tế xin được trình bày ngắn gọn như sau:

Ngày 21/6/2013 Trương Tấn Sang từ giả Trung Cộng sau 5 ngày thăm viếng quốc gia này. Những ngày kế tiếp, một mặt, Trung Cộng và Việt Cộng vẫn hô to 16 chữ vàng và bốn tốt, mặt khác Trung Cộng vẫn tiếp tục nổ súng vào ngư dân Việt Nam. Đáp ứng với tình hình hiểm ác vừa kể, ngày 25/7/2013 Chủ Tịch nước Trương Tấn Sang vội vàng đi gặp Tổng Thống Obama. Mặc dầu không được Hoa Kỳ tiếp đón theo lễ nghi dành cho quốc khách, Trương Tấn Sang đã bước vào tòa Bạch Ốc với thái độ trân trọng nhất, với tấm lòng chân thành nhất. Thực vậy, thái độ trân trọng và tấm lòng chân thành kia được gói ghém trong món quà gọi là “Bản sao điện thư do Hồ Chí Minh gửi cho Harry Truman ngày 16/2/1945”. Nội dung bức điện thư này có hàm ý rằng năm 1945 Hồ Chí Minh kêu gọi Mỹ giúp Việt Nam chống Pháp, ngày nay CSVN kêu gọi Mỹ giúp Việt Nam chống Tàu. Kêu gọi sự giúp đỡ của Mỹ là truyền thống bang giao Việt Mỹ của đảng CSVN. Truyền thông này do HCM chủ xướng. Nhằm củng cố lòng tin của Mỹ, trong chuyến thăm Hoa Kỳ, chiều ngày 25/7/2013 tại trung tâm Nghiên Cứu Chiến Lược Quốc Tế (CSIS), ông Trương Tấn Sang đã đưa ra hai tuyên bố rất đáng chú ý:

- Một là: “ **Hợp tác với các nước khác trong liên hợp quốc là quyền của mọi quốc gia và chúng tôi chọn môi hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ**”. Nhấn mạnh về quyền

tự do bang giao, ông Trương Tấn Sang muốn nói: mặc dầu Trung Cộng không bằng lòng, Việt Nam vẫn quyết tâm bang giao toàn diện với Hoa Kỳ.

- Hai là: đề cập tới sự việc “luối bò” của Trung Cộng chiếm tới 80% biên Đông, ông Sang khẳng định: “*Chúng tôi không thấy có nền tảng pháp lý hay cơ sở khoa học nào cho tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc và do vậy chính sách nhất quán của Việt Nam là phản đối kế hoạch đường chín đoạn của Trung Quốc.*”

Đây là lời lẽ chống Trung Cộng mạnh mẽ và cụ thể nhất mà giới lãnh đạo CSVN từ trước tới nay không hề dám phát biểu.

CSVN quyết tâm bang giao mật thiết với Hoa kỳ nhằm hai mục đích:

- **Thứ nhất:** Bang giao hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ, đặc biệt trên lãnh vực an ninh quốc phòng, CSVN có hậu ý nương vào Mỹ như một **đối trọng với Trung Cộng**. Đối trọng này sẽ giúp Việt Nam bảo vệ được chủ quyền chính trị và vẹn toàn lãnh thổ, lãnh hải.

- **Thứ hai:** Việt Nam sẽ được Hoa Kỳ chấp nhận là một thành viên của **Hiệp Định Hợp Tác Xuyên Thái Bình Dương, Trans-Pacific-Strategic-Economic-Partnership Agreement hay Trans-Pacific-Partnership, gọi tắt là TPP**. Đối với CSVN, TPP vừa là nguồn lợi lớn vừa là khó khăn to.

### **Nguồn lợi lớn:**

#### **1) Lợi lớn kinh tế:**



Trên nguyên tắc, TPP là một thương trường chỉ chấp nhận tư doanh buôn bán với tư doanh. Trung Cộng là một quốc doanh cực lớn. Vì vậy Trung Cộng không thể có mặt trong TPP. Và cũng vì vậy, vào được TPP Việt Nam có cơ hội ồ ạt xuất khẩu hàng hóa đến các nước trong TPP mà không sợ bị chèn ép bởi hàng hóa từ Trung Cộng. Cuối năm 2012 giới nghiên cứu kinh tế quốc tế dự đoán: nếu vào được TPP, tổng sản lượng quốc gia của Việt Nam sẽ gia tăng 46 tỷ Mỹ Kim/ năm, (Hoài Hương phỏng vấn Nguyễn Quốc Khải -VOA-30.08.2013). Kinh tế Việt Nam hiện rất tệ hại. Doanh nhân ngoại quốc rời bỏ Việt Nam ngày càng đông đảo. Thành viên của TPP sẽ là doanh nhân ngoại quốc trở lại Việt Nam. Sự thể này vừa giúp kinh tế Việt Nam hồi sinh vừa kéo Việt Nam ra khỏi gọng kềm kinh tế của Bắc Kinh. Tổng dân số của các quốc gia tham dự TPP là 800 triệu. Nếu hành động khôn ngoan, 800 triệu người kia sẽ là khách hàng tiêu thụ của guồng máy ngoại thương Việt Nam. Hiện nay 12 quốc gia sau đây đang tham gia đàm phán TPP: Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, Mexico, New Zealand, Nhật Bản, Peru, Singapore, Mỹ và Việt Nam.

## **2) Lợi lớn Chính Trị:**

Những lợi lộc kinh tế vừa nêu đã giải thoát Hà Nội ra khỏi áp lực nặng nề về kinh tế từ phía Trung Cộng. Giải thoát gông cùm kinh tế kéo theo giải thoát gông cùm chính trị như một hệ quả tất nhiên. Từ đó hiểm họa Việt Nam trở thành chư hầu của Trung Cộng sẽ thực sự tan biến.

### **Khó khăn to:**

Như đã trình bày tổng quan ở trên, TPP đích thực là môi trường hoạt động kinh tế giữa tư nhân với nhau. Vì vậy muốn trở thành một thành viên ổn định của TPP, CSVN

không còn chọn lựa nào khác hơn là thực tâm “tư doanh hóa quốc doanh” triệt để và toàn diện. Điều này có nghĩa là tư nhân Việt Nam phải được cạnh tranh với tư nhân quốc nội và tư nhân các nước bạn một cách hoàn toàn tự do và bình đẳng. Muốn vậy, CSVN phải trả lại cho người dân các quyền tư hữu đất đai, tư hữu tư liệu sản xuất; quyền tự do lập hội, tự do nghiệp đoàn và tất cả những tự do mà một doanh nhân cần có. Nói ngắn và gọn **CSVN phải tôn trọng toàn bộ luật quốc tế nhân quyền.**

Những trình bày ở trên dẫn tới nhận định rằng: muốn Việt Nam có khả năng bảo vệ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải trước những đòi hỏi tai quái của Trung Cộng, Việt Nam cần phải cùng với Hoa Kỳ thực hiện hai tác vụ.

#### **-Tác vụ một:**

Việt Nam phải quyết tâm gia nhập TPP nhằm thoát khỏi áp lực vô cùng nặng nề của Trung Cộng về mặt kinh tế. TPP dùng tư doanh chống quốc doanh để vừa loại bỏ Trung Cộng ra khỏi thị trường TPP vừa làm khô héo hệ thống huyết mạch kinh tế của Trung Cộng. Chia khóa hành động của TPP là lấy Nhân Quyền làm yếu tố trọng tâm giúp kinh tế thịnh vượng và ổn định. **Trong TPP Nhân Quyền không còn là một ý niệm về “đạo đức chính trị”, Nhân Quyền đã thực sự trở thành một đòi hỏi có tính kỹ thuật điều hành công việc nằm bên trong guồng máy sản xuất và tiêu thụ.** Nó thúc đẩy kinh tế thịnh vượng trên căn bản công bằng và ổn định. Làm thế nào kinh tế của một quốc gia, kinh tế của Loài Người có thể phục vụ hữu hiệu toàn bộ xã hội nếu người dân không được phép sống hiên ngang như một Con Người? Đó là lý do giải thích tại sao **TPP chủ trương kinh tế phải được vận hành dựa hẳn vào nguyên tắc thượng tôn luật quốc tế nhân quyền.** Kinh tế

**và nhân quyền là hai mặt không tách rời của một bàn tay.**

**-Tác vụ hai:**

TPP vừa là công cụ giúp Việt Nam thoát khỏi gông cùm kinh tế-chính trị của Trung Cộng, vừa là **thước đo mức độ chân thực của CSVN trong bang giao Việt Mỹ**. Một khi hợp tác giữa Việt Nam và Mỹ cùng các quốc gia khác trong TPP trở nên êm ả và ổn định thì hợp tác mật thiết Việt Mỹ trên địa bàn **an ninh quốc phòng sẽ là hệ quả tất nhiên**.

Hai tác vụ **TPP** và **an ninh quốc phòng** nghe ra tương đối đơn giản nhưng con đường thực hiện thật là nhiều khê và gập ghềnh, có thể xảy ra sóng gió ngoại giao. Nước Mỹ là một quốc gia thực sự dân chủ, mọi sóng gió ngoại giao đều không nằm ngoài tầm nhìn của quốc hội Mỹ. Thật là sai lầm nếu Việt Nam muốn hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ nhưng lại không có những giao hảo cần thiết đối với quốc hội Mỹ. Xin nhớ cho rằng theo tài liệu của Census Bureau 2010: **1980** dân số Việt Nam tại Mỹ là **261,729 người**. Tới năm **2010** thì dân số kia tăng lên là **1,548,449 người**. Theo đà gia tăng dân số đáng quan tâm kia, CSVN tại Mỹ, hằng năm, cung cấp cho xã hội Hoa Kỳ khối lượng chất xám làm cho người Việt Nam không thể không hãnh diện. Với các dữ kiện vừa trình bày, với hàng triệu lá phiếu trong tay, rõ ràng CSVN tại Mỹ là nhân tố quan trọng hàng đầu giúp tạo giao hảo giữa quốc gia Việt Nam và Hoa Kỳ, bao gồm cả Quốc Hội cùng với Hành Pháp. Đó là lý do giải thích tại sao ngày 25/7/2013 trong phiên họp thượng đỉnh OBAMA-SANG:

Tổng thống Obama tuyên bố rằng CSVN tại Mỹ là **“một trong những nguồn sức mạnh lớn giữa hai nước**

**Việt Mỹ" và là chất keo dính bền chặt cho quan hệ giữa hai quốc gia".**

Mặt khác Chủ tịch nước Trương Tấn Sang cũng đồng ý với TT Obama khi nhấn mạnh: “ **(Tôi) tin chắc rằng bà con của chúng tôi, với tư cách là những người Việt Nam cùng chung máu mủ sẽ làm chiếc cầu vững chắc, sẽ thúc đẩy quan hệ hợp tác về nhiều mặt, nhất là trong khuôn khổ đối tác toàn diện lần này.**”

Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, vai trò quan trọng của CDVN tại Mỹ trong bang giao Việt Mỹ đã được OBAMA-TRƯƠNG TẤN SANG long trọng xác định. Obama thấy được vai trò quan trọng của CDVN bởi lẽ CD này có khả năng tố cáo mạnh mẽ và chính xác trước Quốc Hội Mỹ mọi gian dối của Hà Nội trong chương trình hạ bệ kinh tế quốc doanh của CSVN.

Trương Tấn Sang nhận ra vai trò quan trọng của CDVN với hy vọng sẽ thành công trong việc “năn nỉ” CDVN nhẹ tay trong hành động tố cáo những lọc lừa của Hà Nội. Dĩ nhiên CDVN sẽ không bao giờ nghe theo những dụ dỗ của CSVN. Tuy nhiên muốn dung TPP để buộc Hà Nội phải thực sự qui hàng dân chủ nhân quyền thì CDVN tại Mỹ phải biết nghe nhau nói và cùng nhau hành động.

## LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN

Khó khăn hàng đầu cản đường VN vào TPP là CSVN vẫn bám trụ nguyên tắc “quốc doanh (Doanh nghiệp nhà nước) dẫn đạo hoạt động kinh tế của quốc gia. Dùng quốc doanh đè bẹp tư doanh nhằm làm giàu cho đảng viên, CSVN đã vi phạm điều 22 TNQTNQ:” *Với tư cách là một thành viên của xã hội, ai cũng có quyền được hưởng an sinh xã hội, cũng như có quyền đòi được hưởng những quyền kinh tế xã hội và văn hóa cần thiết cho nhân phẩm và sự tự do phát huy cá tính của mình, nhờ những nỗ lực quốc gia, sự hợp tác quốc tế và theo cách tổ chức cùng tài nguyên của quốc gia”*



**PHẦN HAI**  
**NHỮNG TRANH LUẬN**  
**VỀ NHÂN QUYỀN**





**CHƯƠNG I**  
**NGUY BIỆN TRÁNH NÉ TÔN TRỌNG**  
**NHÂN QUYỀN**



## CHÔNG TỰ DIỄN BIẾN

Vươn mình lên khỏi mặt đất, cây cỏ đâm chồi, nảy lộc.

Ra khỏi lòng Mẹ, con người dần thân vào vô số suy nghĩ, vô số hành động. Từ đó, con người trưởng thành...

Sống đồng nghĩa với vận động. Vận động chính là sự phô diễn đời sống trong cõi dương gian. Tuy nhiên vận động không hề là, không thể là một đường thẳng trơn tuột không biến cố, không trở ngại. Đứng trước mỗi bẻ tắc của dòng đời, con người cần phô diễn đời sống bằng cách đưa ra những ứng biến hợp lý. Đó là chân ý nghĩa của nhóm chữ “tự diễn biến”.

Khi một người ăn phải thực phẩm độc hại, lập tức người này nôn mửa để tống xuất thực phẩm kia ra khỏi cơ thể. Như vậy là người bị ngộ độc đã tự diễn biến về mặt sinh lý.

Khi một người bị kẻ khác dùng gian mưu để chiếm đoạt tài sản. Người này học lấy kinh nghiệm đau đớn kia và lòng tự dặn lòng sẽ sống cẩn thận hơn và khôn ngoan hơn. Như vậy là nạn nhân của vụ lường gạt đã tự diễn biến về mặt tâm lý.

Tự diễn biến và đời người gắn bó với nhau như hai lá phổi gắn bó với khí trời. Thế nhưng, mới đây đảng

CSVN lại kêu gọi người dân, đặc biệt là giới đảng viên hãy sống hùng sống mạnh nhưng căm “tự diễn biến”. Câu chuyện chống tự diễn biến như sau:

Ngày 03/08/2009, bằng một bài viết đăng trên báo Nhân Dân điện tử, ông Tô Huy Rứa, ủy viên Bộ Chính Trị, bí thư Trung Ương Đảng, trưởng ban Tuyên Giáo Trung Ương đã nêu bật chủ trương rằng: “ Cần chủ động phòng chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và đấu tranh chống các quan điểm sai trái, bác bỏ các luận điệu tuyên truyền phản động, làm thất bại âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn, lật đổ, hình thành lực lượng đối lập của các thế lực thù địch”

Những trình bày của ông trưởng ban tư tưởng đảng rất lòng vòng, rất lơ mơ. Trong cái lòng vòng và lo mơ kia, dư luận đều hiểu rằng ông Tô Huy Rứa đang cố gắng chống lại ba điều diễn biến trong nội bộ đảng CSVN:

- Diễn biến một là loại bỏ chế độ độc tài, tham ô và bán nước. Bán nước đến độ thà mất nước chứ không mất đảng”.

- Diễn biến hai là từ bỏ luận điệu chấp nhận làm nô lệ cho Trung Quốc với lý do “ Trong chiến tranh trước 1975, “ta” nợ Trung Quốc quá nhiều”. Nợ ở đây chỉ là CS Việt nợ CS Tàu. Món nợ kia không thể xóa tan quyết tâm của nhân dân Việt Nam: quyết tâm chống Trung Quốc xâm lược, quyết tâm bảo vệ lãnh thổ của Cha Ông

- Diễn biến ba là xây dựng chế độ dân chủ đa nguyên đi kèm với giáo dục nhân bản, nhân chủ như là phương pháp luận hữu hiệu nhất trong việc thực hiện diễn biến một và hai.

Điều đáng quan tâm là thay vì chia mũi dùi vào “Âm mưu diễn biến hòa bình của thế lực thù địch” như thường lệ, lần này, Tô Huy Rứa đã đặc biệt nói tới hiểm họa “Chuyển biến nội bộ”. Điều này cho thấy: Ngày nay,

nội bộ đảng CSVN đang có những đảng viên tự diễn biến theo ba diễn biến kể trên. Trào lưu tự diễn biến kia xuất phát từ thái độ bất bình của một số đảng viên lão thành đối với lãnh đạo đảng về tham ô, về bauxite, về phản ứng yếu hèn của Hà Nội trước hành động xâm lược một cách trịch thượng của Bắc Kinh. Nhằm thuyết phục đảng viên CSVN hãy ngưng ngay mọi ý định tự diễn biến, hãy tiếp tục ngoan ngoãn sống dưới quyền thống trị của đảng và ách đô hộ của Trung Quốc, Tô Huy Rứa trình bày hai luận cứ:

-Về đối nội và đối ngoại: Tô Huy Rứa nhận định: “Bối cảnh quốc tế và trong nước diễn biến phong phú, khẩn trương và phức tạp”...

Tô Huy Rúa tiếp tục nhận định bằng quơ: “Xu hướng cạnh tranh giữa các nước, nhất là các nước lớn sẽ ngày càng gay gắt, quyết liệt hơn, đặc biệt trên địa bàn chiến lược, trong đó có biển Đông”.

Sau cùng ông trưởng ban tư tưởng đảng kết luận: “Tình hình mới đó sẽ tác động nhiều mặt đối với nước ta, cả tích cực và tiêu cực trong thời gian tới”

Đặc biệt trong toàn bộ bài tham luận dài một cách dị thường của Tô Huy Rúa, người đọc không hề nhìn thấy bóng dáng của “các nước XHCN anh em” cũng như hình ảnh hách dịch của “Trung Quốc vĩ đại”.

-Về phương pháp luận dành cho công tác chống tự diễn biến:

Tự diễn biến không có nghĩa là muốn biến theo hướng nào cũng được. Có hai hướng diễn biến căn bản: Một là lợi ngược dòng lịch sử. Đây là hướng tự sát. Hai là biến đúng theo hướng phát triển của lịch sử. Đây là hướng giúp cho đất nước thăng hoa, toàn dân hạnh phúc. Đảng CSVN, qua Tô Huy Rúa, chống tự diễn biến có nghĩa là đảng muốn toàn đảng và toàn dân chấp nhận đi theo hướng biến do đảng chỉ đạo. Hướng đó là hướng nào? Tô Huy

Rứa căn cứ vào Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh để trả lời rằng: “Tiếp tục làm sáng tỏ nhận thức, quan niệm về CNXH, con đường đi lên CNXH của nước ta”.

Không cần phải lý luận dông dài, mọi người đều thừa biết: Bám lấy Marx-Lenin tức là bám lấy duy vật sử quan. Sử quan duy vật bao giờ cũng lớn tiếng xác định: giai cấp vô sản phải toàn thắng. Thực tế ở Việt Nam đã cho thấy phe vô sản càng ngày càng đông, càng đối rách-kiệt quệ. Phe vô sản đại bại. Đảng CSVN nhờ lợi dụng chiêu bài vô sản đã trở thành phe đại gia. Trong xã hội Việt Nam ngày nay, chỉ có phe đại gia là phe đại thắng. Thắng ở đây thắng theo kiểu kẻ cướp thắng khổ chủ.

Hình ảnh những anh đại gia nghênh ngang trong cảnh sống đế vương nhưng miệng vẫn ê a Marx Hồ, tay vẫn cầm lấy Duy Vật sử quan là hoạt cảnh tố cáo rằng: từ lâu CSVN đã ném Duy Vật sử quan vào thùng rác, và rằng “Tiến Lên CNXH” chỉ là một khẩu hiệu làm cho ra vẻ CSVN ngày nay vẫn là một chánh đảng đi theo đường lối Marx Lenin, chứ không là một băng đảng Mafia. Trong thực tế CSVN vừa cấm đảng viên và quần chúng không được tự diễn biến, vừa độc quyền dẫn đạo xã hội diễn biến theo cung cách của giới hoạt động chính trị không sử quan, giới đi biển không hải bàn. Không hải bàn đồng nghĩa với lạc đường lịch sử, lợi ngược dòng lịch sử.

Rõ ràng là: bằng vào bài viết ngày 03/08/2009, Tô Huy Rứa, nhân danh đảng CSVN, đã đòi hỏi toàn đảng, toàn dân phải đi theo con đường diễn biến do đảng độc quyền dẫn đạo. Thế nhưng, quan điểm “huê vốn” về tình hình quốc nội và quốc tế, cộng với sự việc quái tượng tư tưởng Marx-Hồ vẫn được viện dẫn như kim chỉ Nam của công tác dẫn đạo tư tưởng đã biến đảng CSVN trở thành giới lãnh đạo mắt mù, tư tưởng trống rỗng nhưng lòng

tham quyền và tham tiền thì vô hạn. Đối diện với tình huống vừa trình bày đảng viên tiến bộ và quần chúng Việt Nam không thể không dành lấy quyền tự diễn biến.

Một trong những qui luật trọng tâm của Dịch Học là luật phản phục. Trong âm có âm phục dương, trong thịnh có âm phục suy, trong hạnh phúc có âm phục đau khổ. Trong “Lợi ngược dòng lịch sử” có âm phục lực điều chỉnh lịch sử, buộc xã hội phải vận hành đúng hướng tiến của lịch sử. Lực điều chỉnh lịch sử kia chính là lực tự diễn biến. Những điều vừa trình bày nhằm minh chứng: Tự diễn biến là phản ứng xuất phát từ quy luật phản phục của Dịch Học. Quy luật triết học bao giờ cũng có tính khách quan và khoa học. Quy luật triết học xảy diễn bất chấp con người muốn hay không muốn. Như vậy Tô Huy Rứa cùng với đảng CSVN không cách chi dập tắt trào lưu tự diễn biến. Nói đúng hơn tự diễn biến sẽ khuất phục đảng CSVN. Quy luật triết học không là công cụ bói toán. Vì vậy quy luật triết học không thể xác định ngày giờ chế độ Hà Nội gục ngã. Thế nhưng quy luật triết học mạnh mẽ xác định: tự-diễn-biến chắc chắn sẽ đẩy đảng CSVN vào hố cáo chung.

## **LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN**

Với quyết tâm bảo vệ chế độ độc tài tham ô, CSVN chủ trương “Chống tự diễn biến” Chống tự diễn biến đồng nghĩa với chống lại dân chủ tự do, chống lại toàn bộ TUYÊN NGÔN QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN





## **KẺ THÚ TỘI GIAN DỐI.**

Thông thường thú tội bao giờ cũng đi kèm với thành thực, với ăn năn, hối cải. Thế nhưng, trong một tình huống rất đặc biệt hành động thú tội lại kéo theo cái đuôi dài của những gian dối . Tình huống đó là tình huống nào? Câu trả lời nằm trong hồ sơ “Kẻ Thú Tội Gian Dối”.

Ngày 08 tháng 05 năm 2009, tại thành phố Geneva, Thụy Sĩ, Hội Đồng Nhân Quyền của Liên Hiệp đã nhóm họp với mục đích kiểm điểm vấn đề nhân quyền tại Việt Nam. Phiên họp này được sự tham dự của trên 70 quốc gia thành viên. Trong đó có đại diện của 60 quốc gia đã được phép phát biểu ý kiến. Cuộc kiểm điểm kéo dài 04 tiếng đồng hồ, kể cả 45 phút phụ trội. Ông Phạm Bình Minh, thứ trưởng ngoại giao của CSVN, trưởng phái đoàn Việt Nam, quốc gia đối tượng của kiểm điểm.

Trước kia mỗi lần đề cập tới hai chữ nhân quyền, CSVN bao giờ cũng nhanh chóng đưa ra một số lý do để phủ nhận sự kiện bị gọi là “CSVN vi phạm nhân quyền”.

Lý do rằng: mỗi dân tộc có một nền văn hóa riêng, có quyền hiểu nhân quyền theo nghĩa riêng. Vì vậy quốc gia này không thể lên án quốc gia kia vi phạm nhân quyền.

Lý do rằng: nhân quyền là vấn đề nội bộ của mỗi quốc gia. Phê bình đời sống nhân quyền tại quốc gia nào, tức là xen lấn vào công việc nội bộ của quốc gia đó.

Lý do rằng: Người CS tôn trọng nhân quyền theo quan điểm của Marx Lenine. Vì vậy, thực là sai lầm khi các quốc gia Âu Mỹ lên án người CS vi phạm nhân quyền.

Sau nhiều thập niên nhai đi, nhai lại các lý luận nhằm chán và vô giá trị nêu trên, CSVN nhận ra rằng họ sẽ bị quốc tế xa lánh, nếu CSVN không thay đổi phương cách ứng xử đối với vấn đề nhân quyền. Vì vậy, trước Hội Nghị Kiểm Điểm Nhân Quyền của Liên Hiệp Quốc 2009, ông Phạm Bình Minh, đại diện chế độ Hà Nội đã có một tiếng đồng hồ long trọng tuyên đọc “Báo Cáo Kiểm Điểm Tình Hình Thực Hiện Nhân Quyền Tại Việt Nam”. Báo cáo này trình bày trên 29 trang giấy. Trên 29 trang giấy kia có hai tiến bộ:

**Tiến bộ một:** Báo cáo nhân quyền của CSVN trình bày thành bốn phần. Tại phần III khi viết về “Bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở cấp quốc gia”, báo cáo khẳng định: “Trên cơ sở hiến pháp, luật pháp Việt Nam tiếp tục cụ thể hóa nhân quyền, phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế về nhân quyền.” Sự thể này có nghĩa là CSVN đã từ bỏ quan điểm nhân quyền giải thích theo lập trường vô sản. Thay vào đó, chế độ Hà Nội nhìn nhận: nhân quyền chỉ có ý nghĩa duy nhất. Đó là nhân quyền đã được tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 chi tiết hóa.

**Tiến bộ hai:** Phần thứ IV trình bày về “Các kinh nghiệm thành công và thách thức”. Đề cập tới những khó khăn và thách thức, báo cáo khai trình nguyên văn như sau: “**Trình độ nhận thức của bộ phận nhà nước, kể cả trung ương và địa phương về quyền con người còn nhiều hạn**

**ché: không chỉ không nắm được các qui định của luật pháp quốc tế, nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về quyền con người, mà đôi khi còn nắm không chắc các qui định của luật pháp và chủ trương chính sách của nhà nước, do vậy có nơi, có lúc còn để xảy ra các vụ việc vi phạm, làm hạn chế và ảnh hưởng đến việc thụ hưởng quyền của người dân”.**

Đoạn văn vừa trích dẫn tuy hành văn rất vòng vo nhưng đủ để người-nghe-báo-cáo hiểu là CSVN nhìn nhận họ đã thực sự vi phạm nhân quyền. Riêng đối với các nguyên nhân dẫn tới vi phạm nhân quyền lại là một đề tài bình luận khác. Hai tiến bộ vừa trình bày khi tổng gộp lại đã biến CSVN thành kẻ thú tội. Tội bóp méo ý nghĩa của nhân quyền và tội chà đạp nhân quyền. Thế nhưng, ngay sau khi thú tội, Hà Nội lại vội vàng đưa ra một số luận cứ để tự biện hộ. Những luận cứ này vừa không thật, vừa có tính tuyên truyền. Những luận cứ hoàn toàn gian dối. Trước Hội Đồng Nhân Quyền của LHQ, CSVN hiển nhiên là kẻ thú tội gian dối. Có bốn gian dối căn bản:

1) Gian dối một: Không dân chủ, không thể có nhân quyền. Nhằm thuyết phục Hội Đồng Nhân Quyền của LHQ thực sự tin: Việt Nam là quốc gia tôn trọng dân chủ, nhân quyền. Báo cáo kiểm điểm định kỳ của Hà Nội đã giới thiệu guồng máy cầm quyền tại Việt Nam như sau: **“Quốc Hội là cơ quan quyền lực Nhà Nước cao nhất... Mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước trong đó có chính phủ, tòa án, viện kiểm sát, và kể cả chủ tịch nước đều chịu sự giám sát của quốc hội”** Phần giới thiệu guồng máy cầm quyền tại Việt Nam cũng như toàn bộ **“Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ 2009”** của CSVN đọc trước

LHQ tuyệt đối không hề nhắc tới đảng CSVN, dầu chỉ một lần, mặc dầu hàng ngày guồng máy tuyên truyền của CSVN vẫn thường xuyên nhắc đi, nhắc lại câu nhật tụng: “Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ tập thể”. Tại sao giới thiệu guồng máy cầm quyền Việt Nam trên diễn đàn Nhân Quyền LHQ, Hà Nội lại phải mang “Đảng Lãnh Đạo” dấu đi nơi khác ? Phải chăng đảng CSVN là đầu dây, mối nhợ của mọi thảm trạng chà đạp nhân quyền tại Việt Nam? Hỏi tức là trả lời vậy.

2) Gian dối hai: Tự do tôn giáo là nhân quyền bị xâm phạm nặng nề nhất tại Việt Nam. Nhằm biện hộ cho tội ác này, báo cáo nhân quyền của Hà Nội viết: **“Việt Nam có khoảng 20 triệu người theo các tôn giáo khác nhau và 80% người dân có đời sống tín ngưỡng. Nhà nước Việt Nam nhìn nhận tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu chính đáng của con người”**. Bằng vào cảm quan chung, không người Việt Nam nào lại đồng ý với Hà Nội rằng dân số Việt Nam trên 85 triệu người và chỉ có 20 triệu người là tín đồ của các tôn giáo cộng gộp lại. Từ đâu Hà Nội có con số 20 triệu? Rõ ràng là CSVN cố tình làm nhẹ vai trò của tôn giáo bằng cách chặt đầu, chặt đuôi số lượng tín đồ các tôn giáo. Ngược lại con số những người được CS gọi là “có đời sống tín ngưỡng” lại được Hà Nội thổi lên thành con số 80% dân số. Đừng quên rằng đối với CS “ có đời sống tín ngưỡng” là nhóm chữ bao gồm luôn cả những người thờ Gốc Đa, Bụi Chuối, Ông Voi, Cậu Cọp.... Nếu con số 20 triệu người và 80% dân số do Hà Nội đưa ra là đúng thì còn đâu là văn hóa Việt Nam?

3) Gian dối ba: CSVN là chế độ hàng đầu trong số những quốc gia đàn áp quyền tự do ngôn luận. Báo cáo của Hà Nội về quyền tự do ngôn luận tại Việt Nam viết như

sau: “Tính đến năm 2008, cả nước có hơn 700 cơ quan báo chí in với 850 ấn phẩm, gần 1500 nhà báo được cấp thẻ, 68 đài phát thanh...” Câu hỏi đặt ra là phẩm chất của ngành báo chí, báo chí có được tự do hay không? Hà Nội lại trả lời bằng số lượng và khoe rằng họ có tới 700 tờ báo quốc doanh. Không lẽ CSVN không có khả năng nhận biết sự khác biệt giữa lượng và chất? Đúng là CSVN chạy tội bằng cách cố tình đối thoại theo kiểu ông nói gà bà nói vịt.

4) Gian dối bốn: Muốn nhân quyền được tôn trọng thì nhân quyền cần vận động và phát triển trong môi trường luật pháp thích nghi. Đề cập tới luật pháp, báo cáo nhân quyền của Hà Nội viết: **“Chính phủ Việt Nam tập trung thực hiện mạnh mẽ và đồng bộ các chiến lược cải cách tư pháp đến 2020, xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp đến 2010 (định hướng đến 2020)”** Lời lẽ vừa nêu hoàn toàn rỗng tuếch, vô nghĩa. Vấn đề đặt ra là luật pháp nào? Như mọi người đã biết: tại Việt Nam, quốc hội chỉ là tổ chức bù nhìn của CSVN. Luật pháp do quốc hội kia làm ra chính là luật của đảng CS. Hệ thống luật pháp này chỉ lo bảo vệ guồng máy cầm quyền độc tài và tham ô. Luật pháp của nhà cầm quyền độc tài hiển nhiên không là đất lành đối với nhân quyền.

Nghe và suy nghĩ về báo cáo nhân quyền của Hà Nội đọc trước Hội Đồng Nhân Quyền của LHQ, mọi người quan tâm đến nhân quyền đều nhận ra rằng: do nhu cầu lấy lòng xã hội quốc tế nhằm kiếm lợi nhuận trong kinh tế thị trường của thế giới Hà Nội bắt buộc phải công khai chấp nhận lập trường nhân quyền của tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948. Đồng thời, để tỏ ra thành tâm nhìn nhận tội vi phạm nhân quyền một cách chung chung. Tuy nhiên, toàn bộ báo cáo của Hà Nội lại cho thấy CSVN có rất nhiều lý lẽ

gian dối nhằm biện minh cho tội ác chà đạp nhân quyền của Hà Nội.

Nói ngắn và gọn:

Báo cáo nhả nhận về nhân quyền của Hà Nội là **kiểu nói** của CS

Tiếp tục chà đạp nhân quyền một cách hiểm ác và tàn tệ hơn chính là **cách làm** của CS

Kết luận: Việt Nam chỉ có thể là một quốc gia tôn trọng nhân quyền sau khi chế độ CS cáo chung./.

## **CỘNG SẢN VIỆT NAM:**

### **CÁ NHÂN VÀ CỘNG ĐỒNG**

Tin tức từ Đài Á Châu Tự Do cho biết: Hai ngày 17 và 18 tháng 12 năm 2008, phái đoàn quốc hội CSVN đã đến tiếp xúc với quốc hội Âu Châu ở Brussels và Strasbourg. Đây là cuộc thương thảo lần thứ 7 nhằm tái tục ký kết hiệp ước Song Phương Liên Âu và Việt Nam. Những phát biểu của đại biểu quốc hội CSVN trong trường hợp này là những phát biểu chính thức và có chuẩn bị trước.

Ngày 20/12/2008, cô Ý Lan phóng viên đài Á Châu Tự Do thực hiện một cuộc phỏng vấn dành cho ông Marco Cappato, dân biểu quốc hội Âu Châu. Ông dân biểu Marco Cappato xác nhận : Trưởng phái đoàn quốc hội CSVN là ông Nguyễn Văn Sơn. Người phát biểu quan điểm về nhân quyền của CSVN là ông Nguyễn Viết Thịnh, dân biểu thành phố Hà Nội. Qua cuộc phỏng vấn vừa kể ông Nguyễn Viết Thịnh đã trình bày với quốc hội Âu Châu các quan điểm của CSVN về nhân quyền. Trong những trình bày kia, khi đề cập đến mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng phái đoàn CSVN cho rằng:

“ Quan điểm về dân chủ tại Việt Nam được quan niệm theo tinh thần cộng đồng, nên cá nhân phải tự mình khế hợp với cộng đồng”. Điều này có nghĩa là cá nhân phải tuyệt đối tuân theo mệnh lệnh của cộng đồng cũng như mệnh lệnh của những người lợi dụng danh nghĩa cộng đồng. Quan điểm vừa trích dẫn của CSVN đã dẫn tới các suy nghĩ sau đây:

Suy nghĩ một: “Quan Điểm về dân chủ tại Việt Nam” nghĩa là gì? Phải chăng đó là quan điểm của nhân dân Việt Nam? Hay phải chăng đó chỉ là quan điểm riêng của quốc hội CSVN? Như mọi người đã biết quốc hội của CSVN là quốc hội giả danh, quốc hội bù nhìn. Nó hiển nhiên là tay sai, là tiếng nói của đảng CSVN. Nói ngắn và gọn: CSVN đã mạo nhận danh nghĩa người dân để dư luận hiểu lầm rằng ý kiến của đảng CSVN trong việc xây dựng dân chủ ngụy trá chính là ý kiến của người dân. Sự thể này vi phạm điều 21, khoản 3, Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền. Điều này đòi hỏi dân ý phải được phát biểu qua những cuộc bầu cử trung thực, theo đúng thủ tục bầu cử tự do.

Suy nghĩ hai: cá nhân là tế bào của xã hội và xã hội là môi trường sống của cá nhân. Không có cá nhân, không thể có xã hội. Ngược lại, không có xã hội, cá nhân không thể tồn tại. Quan điểm cho rằng “cá nhân phải tự mình khế hợp với cộng đồng” hàm ý cộng đồng là chính, cá nhân là phụ. Đây hiển nhiên là quan điểm hoàn toàn không phản ánh đời sống thực tiễn của loài người. Quan điểm này là công cụ lý luận giúp chế độ độc tài CSVN mạnh mẽ cưỡng bách người dân phải tuân thủ vô điều kiện mọi mệnh lệnh của giới thống trị ẩn nấp đằng sau nhân hiệu “cộng đồng”. Điều 29 Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền xác định quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng là quan hệ hài hòa trên nền tảng dân chủ. Cá nhân có nghĩa vụ xây dựng và phát triển



cộng đồng. Ngược lại cộng đồng cũng có nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ cho cá nhân một đời sống hạnh phúc. Điều 29 TNQTNQ dứt khoát loại bỏ nguyên tắc đòi hỏi cá nhân phải là tôi tớ cho cộng đồng theo kiểu: “ Cá nhân phải tự mình khế hợp với cộng đồng”.

Chế độ CS độc tài bao giờ cũng mạo danh cộng đồng để chà đạp đời sống của cá nhân công dân. Hành động mạo nhận kia có mục đích hù dọa và chèn ép quyền lợi của cá nhân. Đứng trước tệ nạn vừa nêu, người Việt Nam qua ca dao đã mạnh mẽ khẳng định:

“ Dù ai nói Đông, nói Tây,  
Thì ta cũng vững như cây giữa rừng  
Dù ai nói ngã, nói nghiêng  
Thì ta cũng vững như kiềng ba chân.”

” Như “cây giữa rừng”, như “kiềng ba chân” là hai thuật ngữ diễn tả thái độ của người Việt Nam trong quyết tâm phản kháng những tình huống tự do cá nhân bị áp đảo bởi những người lợi dụng danh nghĩa cộng đồng. Sự thể này cho thấy phong tục tập quán Việt Nam nêu bật nguyên tắc bình đẳng hai chiều trên quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng. Nó mạnh mẽ phủ nhận quan điểm một chiều do CSVN đề cao: “ Cá nhân phải tự mình khế hợp với cộng đồng”.

Có thể nói được rằng lịch sử của đảng CSVN là lịch sử của một chuỗi tội ác nhân danh cộng đồng dân tộc để khủng bố và đàn áp dân tộc nhằm miên viễn thống trị đất nước. Sau đây là những trường hợp điển hình cho thấy CSVN đã mạo nhận danh nghĩa cộng đồng để cưỡng bách cộng đồng phải tuân phục ách cai trị của chế độ độc tài:

Trường hợp một: Khi cần đưa đảng CSVN lên ngôi vì lãnh đạo tối cao và vô thời hạn CSVN tự ý dẹp bỏ quyền tự do ứng cử và bầu cử của người dân qua một bên. Họ ngang nhiên đề cao nguyên tắc ba chủ điểm:

- Đảng lãnh đạo.
- Nhà nước quản lý.
- Nhân dân làm chủ tập thể.

Dưới ách cai trị của CS độc tài, nguyên tắc vừa nêu hiển nhiên có nghĩa là: đảng lãnh

đạo tự phong, nhà nước là tay chân của đảng, nhân dân tức là cộng đồng phải chấp nhận thân phận của giới bị trị. Làm chủ tập thể chỉ là một tước hiệu có tính hư danh. Trường hợp một cho thấy CSVN vi phạm điều 21 TNQTNQ. Điều này qui định quyền tự do ứng cử và bầu cử của người dân.

Trường hợp hai: Đất đai là tài sản quan trọng hàng đầu của người dân. Với gian ý biến CSVN thành chủ nhân ông duy nhất của toàn bộ đất đai trên lãnh thổ Việt Nam, CSVN lợi dụng danh nghĩa cộng đồng khi nêu nguyên tắc: “Đất đai là sở hữu của toàn dân, của cộng đồng” Toàn dân hay cộng đồng đều là hư chủ. Đảng viên CSVN là những ông chủ lớn, những ông chủ đầy quyền hành trên đất đai. Sự tranh chấp giữa CSVN và quần chúng nghèo khổ về đất đai là nguyên nhân tạo ra phong trào dân oan chống việc CS cưỡng chiếm nhà đất của nhân dân. Trường hợp hai cho thấy CSVN vi phạm điều 17 TNQTNQ. Điều này bảo vệ quyền tư hữu của cá nhân.

Trường hợp ba: Đối với những hồ sơ tranh chấp đất đai với quần chúng, trong đó CSVN ở vào thế thua, chế độ Hà Nội lập tức áp dụng chiến thuật công viên cây xanh. Chiến thuật này cho phép CSVN biến đất tranh chấp thành công viên, thay vì trả đất đai lại cho người dân. CS giải thích rằng: Công viên là tiện ích của cộng đồng. Lấy đất tranh chấp làm công viên tức là trả đất lại cho cộng đồng. Sau đó, với thời gian vụ tranh chấp chìm vào lãng quên, đảng viên CS lai nghiệm nhiên biến đất công viên thành đất riêng của đảng viên. Cách đây vài năm, đảng viên đã từng làm nhà trên những con đê chống lụt. Ngày nay khi có cơ

hội tốt đảng viên chuyên đổi đất công viên thành đất xây cất nhà ở không phải là điều khó hiểu. Trường hợp ba cho thấy CSVN vi phạm điều 1 TNQTNQ. Điều này qui định quyền được sống trong tự do và bình đẳng.

Trường hợp bốn: Tội ác phản dân hại nước của CSVN có thể chảy thành sông, chất thành núi. Vì vậy CS thường xuyên lo sợ bị quần chúng lật đổ. Nhằm giảm thiểu nguy cơ bị nhân dân tước bỏ quyền lực, CS bùng bít tin tức bằng cách nghiêm cấm tư nhân làm báo. CS biện minh cho hành động phản nhân quyền kia bằng lý lẽ rằng “ Đối với dân chúng nghèo (Tức cộng đồng nghèo) họ không quan tâm đến tự do ngôn luận, mà quan tâm về ăn uống đói no.” (Quốc hội CSVN nói với Quốc Hội Âu Châu ngày 17, 18/12/08 tại Bressels – Strabourg) Trường hợp bốn cho thấy CSVN đã vi phạm điều 19 TNQTNQ. Điều này qui định quyền tự do báo chí.

Trường hợp năm: Vẫn với chủ đích bảo vệ chế độ, song song với việc cấm tư nhân làm báo, CSVN thường xuyên nhân danh an ninh trật tự của cộng đồng để thẳng tay bắt giam và hành hạ những người đòi hỏi tự do dân chủ. Những người này bị CS gọi là những kẻ phạm pháp. Riêng đối với thành phần phạm tội ác hình sự lại được CSVN dung dưỡng. Hệ quả nổi bật của chính sách dung dưỡng kia là biến cố Lễ Hội Hoa Xuân Hà Nội 2009 . Hội hoa này bắt ngờ biến thành phạm trường của đám đông công khai trôm hoa, giật hoa. Nói một cách văn vẻ hơn, Hội Hoa chính là Đại Hội Văn Hóa của bầy ruồi. Trường hợp năm cho thấy CSVN vi phạm điều 28 TNQTNQ. Điều này qui định quyền được sống trong một xã hội có trật tự.

Bài viết này chỉ nêu ra năm trường hợp CSVN chà đạp nhân quyền như những chứng tích điển hình. Thực tiễn đã cho thấy: Lịch sử của đảng CSVN là lịch sử của vô số

tội ác mạo nhận danh nghĩa của cộng đồng để chà đạp nhân quyền của cá nhân trong cộng đồng hoặc nhân quyền của toàn thể cộng đồng. Vì vậy nhân quyền và CSVN như Thần Công Lý với phạm nhân. Mỗi lần phải chạm mặt với Thần Công Lý là mỗi lần phạm nhân CSVN lại phải nhanh chóng đưa ra những lý lẽ điều ngoa nhưng vụng về và ấu trĩ nhằm biện hộ cho tội ác vi phạm nhân quyền của chế độ Hà Nội. Rằng mỗi dân tộc có văn hóa riêng, có quyền hiểu nhân quyền theo nghĩa riêng. Rằng dân chủ Á Châu khác với dân chủ Âu Mỹ. Rằng dân đói không quan tâm đến nhân quyền. Rằng cá nhân phải tuân phục cộng đồng. Những luận cứ kia CSVN chỉ nhắc đến một cách lơ mơ, không bao giờ dám luận bàn chi tiết và khoa học. Đó là lý do giải thích tại sao sự việc CSVN ngồi vào chiếc ghế thành viên không thường trực của Hội Đồng Bảo An LHQ bao giờ cũng làm cho công luận liên tưởng đến con chó sói tinh ma trong câu chuyện Cô Gái Quàng Khăn Đỏ của tác giả La Fontaine./.

**CHƯƠNG II**

**LUẬN CỨ THƯỢNG TÔN NHÂN QUYỀN**



## GIÃ TỪ CHÍNH TRỊ

Kể từ khi có cuộc đấu tranh Quốc Cộng, nhất là thời gian gần đây, trong dư luận của cộng đồng người Việt tại hải ngoại đã có ý kiến cho rằng : Những người lương hảo không nên làm chính trị ! Chính trị là xôi thịt ! Chính trị là lường gạt ! Chính trị là ám sát ! Chính trị là gian ác ! Chính trị là tất cả những gì tệ hại nhất của thế giới tệ hại. Tại sao lại có lời kêu gọi giã từ chính trị ? Lời kêu gọi này ẩn giấu những hậu ý gì ? Cá nhân nào, tập thể nào đang đứng đằng sau tấm biểu ngữ "giã từ chính trị"?

Theo ý nghĩa cội nguồn, tất cả tư tưởng và/hoặc hành động có liên hệ tới guồng máy quyền lực của quốc gia đều được qui chiếu vào hai chữ chính trị.

Có những người tìm đủ mọi phương cách để có thể tham dự vào, hoặc nắm giữ được guồng máy quyền lực của quốc gia với chủ ý thỏa mãn lòng háo danh, vinh thân, phì gia, tham ô, buôn lậu, v.v... Số người này có mặt đông đảo tại bất kỳ quốc gia nào của thế giới. Đó là lý do giải thích tại sao thuật ngữ chính trị bị vấy bùn.

Muốn thấy rõ nội dung đích thực của chính trị, chúng ta không thể không tìm hiểu ý nghĩa căn bản của cách mạng. Đời sống của mỗi cá nhân cũng như sinh hoạt

của xã hội bao giờ cũng là một cuộc xô đẩy lẫn nhau giữa thiện và ác, hạnh phúc và đau khổ, thương yêu và hận thù, chân thành và gian dối. Cách mạng là lời nói và việc làm nhằm giúp cho đời Người trở nên Người hơn, giúp cho thiện thắng ác, giúp cho yêu thương xóa bỏ hận thù. Tuy nhiên, muốn biết những điều được gọi là "giúp cho" vừa kể trở thành hiện thực, người làm cách mạng không thể không nghĩ tới guồng máy quyền lực của quốc gia. Guồng máy này chính là phương tiện mang tư tưởng cách mạng đi vào đời sống xã hội. Từ đó người làm cách mạng phải làm chính trị. Cách mạng là bộ óc trong sáng đi kèm với quả tim nồng nàn yêu nước. Chính trị là đôi cánh tay rắn chắc và kiên cường của cách mạng. Chính trị trong khung cảnh cách mạng gọi là chính trị cách mạng hay chính trị chính danh (chính trị thiện). Điều đáng buồn là chính trị thiện thường xuyên bị quấy nhiễu bởi chính trị lấm bùn, chính trị ác, chính trị phản cách mạng. Lịch sử chẳng là gì khác hơn là một cuộc đấu tranh triền miên giữa chính trị thiện và chính trị ác. Lương tâm tự nhiên của con người hồi thúc chúng ta phải hỗ trợ những người làm chính trị thiện. Muốn như vậy, chúng ta phải có khả năng nhận định giữa cách mạng và phản cách mạng, giữa thiện và ác. Người làm chính trị cách mạng là người vừa mang tấm lòng yêu nước tha thiết, vừa có được những hiểu biết sâu sắc đối với một mô thức xã hội mà họ tin là tốt đẹp nhất. Mô thức này chỉ rằng : giáo dục là linh hồn của chính trị. Giáo dục là khởi điểm, đồng thời cũng là chung điểm của chính trị. Giáo dục là con đường duy nhất sản sinh ra những người vừa là trí thức vừa là chuyên viên. Lực lượng trí thức chuyên viên là lực lượng nòng cốt có khả năng xây dựng và phát triển một xã hội mới thực sự hạnh phúc và thịnh vượng bền bỉ. Nói tóm lại, người làm chính-trị-cách-mạng là người mang hoài bão làm cho xã hội thăng tiến cả về kinh tế lẫn đạo đức, lấy



giáo dục làm công cụ chính yếu của cách mạng. Ngược lại, người làm chính trị phản cách mạng chỉ đam mê chạy theo quyền hành. Họ không hiểu biết gì hoặc chỉ nhìn thấy lơ mơ vai trò của giáo dục trong công cuộc hoàn thiện xã hội. Đó là điểm khác biệt rõ rệt nhất giữa chính trị thiện và chính trị ác. Tấm lòng lương tri và ái quốc đòi hỏi mọi người phải có nghĩa vụ hỗ trợ cho những người làm chính-trị-cách-mạng.

Có hai phương cách hỗ trợ :

Hỗ trợ bằng hành động chính trị : Tức là dẫn thân đi vào con đường hoạt động chính trị. Quyết tâm phục vụ quê hương Việt Nam thông qua lẽ lối chính-trị-cách-mạng. nỗ lực tìm con đường tham dự vào guồng máy quyền lực của quốc gia nhằm thực thi lý tưởng cách mạng.

Hỗ trợ bằng thái độ chính trị : Tức là xử dụng lá phiếu dân chủ, xử dụng quyền biểu tình, quyền trình bày quan điểm bằng lời nói hay ngòi bút với chủ ý gay gắt đả phá thành phần chính trị phản cách mạng.

Như vậy, chẳng những không già từ chính trị mà tất cả chúng ta đều có nghĩa vụ tham chính. Tham chính dưới hình thức hoạt động chính trị hoặc tham chính dưới hình thức biểu tỏ thái độ chính trị. Nghĩa vụ tham chính được biện giải bởi các lý lẽ chi tiết như sau :

**THAM CHÍNH LÀ HÀNH ĐỘNG NHÂN ÁI :**

Tích cực tham chính tức là chúng ta tích cực không để cho chính quyền bị rơi vào tay những kẻ sâu dân một nước, những phần tử chính trị phản cách mạng. Từ đó, hạnh phúc và thịnh vượng sẽ đến với từng nhà, từng người. Nhân ái không thể im lìm nằm trên những trang sách viết về nhân ái. Nhân ái không thể đơn giản như một chén cơm trắng, một manh áo cũ dành tặng cho những người đói rét. Nhân ái không thể chỉ là vài lời lẽ hời hợt cò

làm cho ra vẻ ân cần được gửi đến những người gặp hoạn nạn. Nhân ái cụ thể nhất, nhân ái cao cấp nhất chính là hành động tham chính, đầu chỉ tham chính bằng quan điểm hay bằng thái độ chính trị khác. Chỉ bằng con đường tham chính chúng ta mới có cơ hội tạo điều kiện để người người hạnh phúc, nhà nhà no ấm. Ấm no cả cơm áo lẫn tự do dân chủ. Sau cùng, nhân ái không nên được hiểu hẹp hòi theo sự liên hệ tình cảm giữa cá nhân với cá nhân. Nhân ái đích thực, nhân ái từ trời cao đổ xuống đất rộng phải là nhân ái dàn trải trên căn bản một người yêu thương mọi người và mọi người yêu thương một người. Muốn tìm thấy mối tương quan giữa "mọi" và "một" như vừa kể, chúng ta không thể không tham chính. Tham chính không phải là dấu hiệu của nhân ái. Tham chính chính là nhân ái.

#### THAM CHÍNH LÀ TRÌNH ĐỘ THĂNG HOA CỦA TRÍ THỨC :

Trí thức của mỗi người được xác định bởi hai chuẩn mực. Một là phải có nghề nghiệp chuyên môn để tạo đời sống độc lập về tài chính : phải là chuyên viên. Hai là phải chu toàn nghĩa vụ đối với bản thân, đối với gia đình, đối với Tổ quốc, đối với cộng đồng quốc tế : phải có lý tưởng sống và tích cực thể hiện lý tưởng đó. Như vậy, trí thức của mỗi người chẳng là gì khác hơn là sự cộng hưởng của hai yếu tố chuyên viên và lý tưởng sống. Yếu tố chuyên viên được ghi nhận bởi các loại văn bằng cao thấp khác nhau. Đặc biệt yếu tố lý tưởng chỉ có thể tìm thấy trong hành động sống cụ thể. Nói gầy gọn lý tưởng sống hồi thúc con người thực thi một cách tràn đầy và sinh động nghĩa vụ làm người. Ông biện lý chỉ có thể thực thi nghĩa vụ bảo vệ an ninh và trật tự xã hội chừng nào vị thẩm phán công tố này có quyền ký lệnh bắt giam phạm nhân. Như vậy, quyền là phương tiện để thực thi nghĩa vụ. Từ đó, quyền và nghĩa vụ là hai mặt không thể tách rời của một bàn tay. Từ đó, nghĩa

vụ làm người sản sinh ra quyền làm người. Nhân quyền mặc nhiên hàm ngụ nghĩa vụ làm người. Nhân quyền triệt để gắn bó với sinh mệnh của mỗi người. Lý luận cho rằng nhân quyền là một loại quyền do nhà cầm quyền tại mỗi quốc gia tùy nghi ban phát cho mỗi người dân là lý luận gian ác của những kẻ ôm tham vọng thống trị xã hội. Khởi hành từ nghĩa vụ làm người, bậc trí thức không thể không đối diện với vấn đề nhân quyền. Nói rõ hơn, người trí thức là người thường xuyên đấu tranh chống lại các thế lực chà đạp nhân quyền. Người trí thức là người thường xuyên quan tâm tới vấn đề nhân quyền trên căn bản quyền làm người là công cụ giúp con người có thể thực thi nghiêm chỉnh nghĩa vụ làm người. Quyền tự do dân chủ là nhân quyền trọng yếu hàng đầu. Trong tự do dân chủ có tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, tự do tổ chức hội đoàn, tự do tư hữu,... Nếu nghĩa vụ làm người được hình dung như cái cổng lớn của một ngôi nhà, thì nhân quyền là tấm thảm đỏ chạy dài từ cổng vào nhà và tất cả các quyền tự do dân chủ là mọi loại vật liệu đã được xử dụng để xây dựng ngôi nhà. Bức tranh "ngôi nhà tự do dân chủ" đã cho chúng ta một nhận thức rõ ràng và cụ thể mối liên hệ quán quện giữa nghĩa vụ làm người, nhân quyền và các quyền tự do dân chủ. Mặt khác, chính bức tranh "ngôi nhà dân chủ" đó đã giải thích một cách khoa học và chính xác lý do tại sao người trí thức phải tham chính. Ít ra là tham chính bằng cách đưa ra quan điểm chính trị trước mỗi tình huống dân chủ, nhân quyền bị vi phạm. Thái độ tham chính vừa kể của người trí thức được dư luận đánh giá như trình độ trí thức đã thăng hoa.

### THAM CHÍNH LÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỐNG :

Như đã trình bày ở trên, nhân quyền là tính bẩm sinh của con người. Nó là bộ phận trội yếu của nhân

tính. Tuy nhiên, con người sống giữa mọi người. Con người làm người giữa mọi người. Hai chữ "mọi người" hàm nghĩa xã hội, hàm nghĩa môi trường sống. Vì vậy, nhân quyền không thể nằm im lìm trong Hiến Pháp hay trên biểu ngữ các loại. Nhân quyền phải được vui đùa, nhảy múa trong môi trường sống, trong một cấu trúc xã hội thích nghi. Vấn đề nhân quyền không thể ngưng lại ở hành động đòi hỏi tôn trọng nhân quyền. Vấn đề chính là làm thế nào để người dân có thể làm chủ xã hội, ngõ hầu giúp cho nhân quyền trở thành một quyền sinh động trong môi trường xã hội. Một quyền có năng lực biến thiên sao cho ở vào mọi tình huống của lịch sử, quyền làm người vẫn được tôn trọng đúng mức. Làm chủ chính là làm chủ môi trường sống. Nói tới nhân quyền nhưng không quan tâm đến tự do dân chủ chẳng khác nào một người chỉ lo gìn giữ cái mũi tránh các thương tích, nhưng không hề nghĩ đến bầu không khí mà đương sự hít thở. Người dân làm chủ môi trường sống bằng cách ứng cử vào các vị trí trong guồng máy quyền lực quốc gia để trực tiếp tổ chức và điều hành dân chủ. Người dân làm chủ môi trường sống bằng cách sử dụng lá phiếu để thuê mướn hoặc bãi nhiệm người lãnh đạo quốc gia. Người dân làm chủ xã hội bằng cách trình bày quan điểm chính trị trong trường hợp nhà cầm quyền đã không thực thi nghĩa vụ làm công bộc cho nhân dân. Nói một cách chung nhất, làm chủ xã hội tức là bảo vệ môi trường sống, tức là tham chính.

#### THAM CHÍNH LÀ BIỂU LỘ TINH THẦN THƯỢNG TÔN LUẬT PHÁP :

Xã hội loài người được thành hình căn cứ trên một qui ước bất thành văn là xã ước. Qui ước đó gồm hai điều khoản. Một là xã hội cung ứng cho con người mọi tiện ích tinh thần cũng như vật chất, những tiện ích này là sản phẩm của cuộc sống hợp quần. Hai là con người phải mẫn

cán bảo vệ xã hội bằng cách nghiêm chỉnh tuân hành luật pháp. Luật pháp là công cụ tổ chức và điều hành xã hội. Một cách tổng quát nhất, luật pháp bao gồm hai loại điều luật. Loại điều luật thứ nhất là những điều khoản qui định những sự việc bị cấm hành động : cấm trộm cướp, cấm hiếp dâm, cấm lường gạt... Loại điều luật thứ hai là những điều khoản qui định những sự việc bị buộc phải hành động : phải tố cáo mọi dự mưu phạm pháp, phải nhanh chóng giúp đỡ những người gặp tai nạn... Mặc dầu luật pháp không buộc con người phải tham chính để bảo vệ quốc gia trong hoàn cảnh đất nước gặp khó khăn, tuy nhiên dưới mắt nhìn của môn triết học của luật pháp (triết pháp) : phòng bệnh là phương cách trị bệnh tốt nhất. Vì vậy, thay vì chờ cho đất nước lâm nguy mới ra tay cứu chữa, mỗi chúng ta phải tích cực tham chính nhằm giúp cho guồng máy dân chủ thường xuyên ổn định, xã hội thường xuyên hạnh phúc và thịnh vượng. Bảo vệ xã hội mãi cán hơn cả những đòi hỏi của luật pháp. Đó là chân ý nghĩa của tinh thần thượng tôn luật pháp.

Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa : Tham chính là hành động nhân ái. Tham chính là sự thể hiện trình độ thăng hoa của trí thức. Tham chính là thái độ bảo vệ môi trường sống. Tham chính là dấu hiệu cụ thể của tinh thần thượng tôn luật pháp. Thế nhưng, tại sao lại có ý kiến kêu gọi chúng ta giã từ chính trị ? Câu hỏi này khiến chúng ta liên tưởng tới một phương pháp xác định sự thực trong cổ luật La Mã. Phương pháp rằng : Mỗi khi đối diện với một hiện tượng mà xã hội chưa xác định được thủ phạm, người La Mã thường đặt câu hỏi "cui bono". Câu hỏi này có nghĩa "ai là người có lợi". Tìm ra người được hưởng các loại lợi lộc chung quanh một hiện tượng tức là chúng ta đã tìm ra thủ phạm đã tạo thành hiện tượng đó.

Trở về với tình hình Việt Nam : Cộng sản Việt Nam là nhà cầm quyền độc tài và tham ô. Nếu mọi người đều giã từ chính trị, mọi người đều bịt mắt bưng tai trước tệ nạn phản dân chủ nhân quyền, thì thành phần duy nhất được hưởng lợi chính là chế độ CSVN. Chế độ này hưởng lợi bằng cách tiếp tục cuộc sống đế vương trên độc tài và tham ô mà không một mảy may lo sợ bị lật đổ.

Tham chính vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ của mỗi công dân. Điều này đã được biện giải. Kêu gọi giã từ chính trị rõ ràng là âm mưu ru ngủ quần chúng của CSVN. Điều này đã được chứng minh. Chúng ta hãy tích cực tham chính. Đó là ngọn đèn đánh thẳng vào xương sống của chế độ CSVN độc tài, tham ô. Sau cùng, đó là truyền thống bất khuất của nòi giống Tiên Rồng.

## **LUẬT ĐIỂM CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN**

CSVN độc quyền cai trị đất nước, ngăn cấm người dân tham chính, CSVN đã vi phạm điều 21 TNQTNQ  
*“Ai cũng có quyền tham gia chính quyền của quốc gia mình, hoặc trực tiếp, hoặc qua các đại biểu do mình tự do chọn lựa.”*

## NHÂN QUYỀN VÀ CƠ CẤU CỦA

### HẠNH PHÚC

Hạnh phúc là gì? Nói tới hạnh phúc, người ta thường nhắc tới nhóm chữ: Độc Lập, Tự Do, Hạnh Phúc. Ba thuật ngữ vừa kể là ba mặt của một khối tam giác đều. Thiếu đi một mặt, khối tam giác biến mất.

Độc lập là lời khẳng định: "Xin đừng ai chạm tới tôi". Để thể hiện độc lập, con người cần tự do, muốn làm gì thì làm. Độc lập và tự do là đôi cánh của hạnh phúc. Tuy nhiên, hạnh phúc là hạnh phúc trong xã hội và với xã hội. Không có xã hội, không thể có hạnh phúc. Vì vậy hạnh phúc của một người phải "hợp tấu" với hạnh phúc của muôn người. Đó là "mạng lưới" của hạnh phúc.

Thế nào là cơ cấu của hạnh phúc?

Nhằm giúp cho ý niệm "cơ cấu của hạnh phúc" trở nên cụ thể và dễ hiểu, trước tiên, chúng ta hãy nghĩ tới cơ cấu của mạng lưới giao thông trên các xa lộ. Muốn cho mạng lưới này được vận hành ổn định:

1) Đường xá, cầu cống phải kiến tạo vững chắc và an toàn. 2) Luật lệ giao thông cần qui định với những tiêu chuẩn đầy đủ chi tiết, hợp lý và nghiêm minh. 3) Tài xế lái xe đủ sức khoẻ, có bằng lái xe hợp pháp. 4) Các loại xe lẫn bánh trên xa lộ cần đạt mức toàn hảo về mặt cơ khí. Bốn thành tố vừa nêu tạo thành cơ cấu của mạng lưới giao thông. Bây giờ hãy nói tới cơ cấu của hạnh phúc.

Không thể có loại hạnh phúc của cá nhân sống đơn độc trên núi lạnh, trong rừng sâu. Đời người chỉ ổn định chừng nào hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc xã hội thường hằng giao thoa nhưng cũng thường hằng không va chạm, không xâm lấn lẫn nhau. Làm thế nào có được hai cái “thường hằng” kia? Trả lời câu hỏi này, con người đứng trước bức tranh cơ cấu của hạnh phúc. Mạng lưới hạnh phúc là mối liên hệ song phương và xoay chiều giữa hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc xã hội nhìn một cách tổng quát. Đó là tranh sơ phác của hạnh phúc. Chi tiết hoá tranh sơ phác để nhận ra những cơ phận tinh vi giúp cho hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc xã hội có khả năng hợp tấu. Đó là tranh chân dung của hạnh phúc, còn gọi là cơ cấu của hạnh phúc. Bảo vệ sự ổn định cho cơ cấu của hạnh phúc là đối tượng tối cao mà vận động của xã hội nhằm đạt tới. Muốn vậy, xã hội phải nhờ tới bàn tay của luật pháp: “ở đâu có xã hội, ở đó có luật pháp”. Luật pháp là công cụ duy nhất hữu hiệu trong việc điều hành dòng sông của xã hội, điều hành cơ cấu của hạnh phúc.

Trước khi có luật pháp, xã hội loài người đã có tâm lý yêu chuộng công bằng và lẽ phải, đã có phong tục, tập quán. Như vậy, phong tục tập quán là hình chụp cơ cấu của hạnh phúc. Một cách căn bản nhất, luật pháp chính là phong tục tập quán được pháp lý hoá. Nhìn thực trạng xã



hội, con người hình dung được luật pháp. Ngược lại, đọc luật pháp, con người thấy được thực trạng xã hội. Năm 1993 tại Vienna, Áo quốc, 170 quốc gia cùng với 1000 tổ chức phi chính phủ (NGO) đã cùng nhau biểu quyết: luật quốc tế nhân quyền. Luật này bao gồm Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 và hai Công ước Quốc Tế Nhân Quyền ( Công ước về Dân Sự-Chính Trị và Công ước về Kinh Tế-Xã Hội 1966). Bài viết này xin chọn Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 như một văn kiện nhân quyền căn bản để đặt câu hỏi: Bằng cách nào luật-quốc-tế-nhân-quyền tổ chức và điều hành cơ cấu của hạnh phúc cho từng cá nhân và cho toàn xã hội?

Luật quốc tế nhân quyền bao gồm 30 (ba mươi) điều khoản đã truyền đi hai loại mệnh lệnh: lệnh cấm làm và lệnh buộc phải làm. Mặt khác, khi tuyên xưng Quyền sống tự do và bình đẳng của con người (điều 1), Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền mặc nhiên đòi hỏi mỗi người có Nghĩa Vụ phải tôn trọng quyền sống tự do và bình đẳng của những người chung quanh. Với “nội dung kép” như vừa trình bày, mặc dầu mang tên gọi là Tuyên Ngôn Nhân Quyền nhưng trong thực chất, văn kiện pháp lý này có hàm ý đồng loạt minh xác nghĩa-vụ-làm-người và quyền-làm-người.

Với văn thức hai loại mệnh lệnh, với nội dung kép, với sự đồng thuận mạnh mẽ của Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc, Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 đã nêu bật bốn thành tố sau đây trong bức tranh cơ cấu của hạnh phúc:

## 1) Nghĩa vụ làm người:

Đã là con người, một cách bẩm sinh, ai cũng muốn thực thi nghĩa vụ làm người, đó là sự thể hiện nhân cách. Vì vậy điều (1) Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (TNQTNQ) xác định: “ Mọi người sinh ra tự do và bình đẳng về phẩm cách và quyền lợi, có lý trí và lương tri và phải đối xử với nhau trong tình bác ái”. Phẩm cách của con người chẳng là gì khác hơn là nỗ lực liên tục và bền bỉ thượng tôn nhân tính của chính mình và của những người chung quanh. Thông qua lý luận của triết học chọn con người làm tiền đề và nhất là thông qua những ghi nhận thực tại đời người lấy ra từ Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền, nhân tính gồm bốn yếu tính:

-Tính thứ nhất: xây dựng gia đình và sống với gia đình. Nam nữ trung thành song phương và bình đẳng trên mọi lãnh vực của đời sống. Điều (16) TNQTNQ: “ (a) Đến tuổi thành hôn, thanh niên nam nữ có quyền kết hôn và lập gia đình mà không bị ngăn cấm vì lý do chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Họ có quyền bình đẳng khi kết hôn, trong thời gian hôn thú cũng như khi ly hôn. (b) Hôn thú chỉ có giá trị nếu có sự thuận tình hoàn toàn tự do của những người kết hôn. (c) Gia đình là đơn vị tự nhiên và căn bản của xã hội và phải được xã hội và quốc gia bảo vệ.”

-Tính thứ hai là tính tự vệ: Khi quyền sống bị xâm phạm, con người không được phép tự ý sử dụng bạo lực để trả đũa. Mọi tranh chấp phải giải quyết bằng thương nghị hoà bình hoặc nhờ sự phân xử của toà án. Điều (8): “ Ai cũng có quyền yêu cầu toà án quốc gia có thẩm quyền can thiệp chống lại những hành động vi phạm những quyền căn bản được hiến pháp và luật pháp thừa nhận”

-Tính thứ ba là tính thoả mãn nhu yếu: Mỗi người phải tôn trọng quyền bình đẳng về cơ hội ( không bị chèn ép, không bị đối xử bất công) trong hoạt động kinh tế của mọi người. Điều (22): “ Với tư cách là một thành viên của xã hội, ai cũng có quyền hưởng an sinh xã hội, cũng như có quyền đòi được hưởng những quyền kinh tế, xã hội và văn hoá cần thiết cho nhân phẩm và sự tự do phát huy cá nhân của mình, nhờ những nỗ lực quốc gia, sự hợp tác quốc tế, và theo cách tổ chức cùng tài nguyên của quốc gia.”

-Tính thứ tư là tính xã hội: Cá nhân hưởng những tiện ích do xã hội cung ứng. Đáp lại cá nhân có nghĩa vụ hợp tác với xã hội để xây dựng và phát triển xã hội. Điều (21): “ (a) Ai cũng có quyền tham gia chính quyền của quốc gia mình, hoặc trực tiếp hoặc do các đại biểu do mình tự do lựa chọn.(b) Ai cũng có quyền bình đẳng tham gia công vụ trong nước.”

## 2) Quyền làm người.

Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con cái, đương nhiên cha mẹ có quyền quở phạt con cái. Quyền là công cụ giúp con người thực thi nghĩa vụ. Quyền và nghĩa vụ là hai mặt của một bàn tay. Như đã trình bày ở trên, nghĩa vụ làm người có tính bẩm sinh, ai cũng như ai. Vì vậy, không phân biệt chủng tộc, màu da, tuổi tác, giới tính, tôn giáo, chính kiến... mọi người đều có quyền làm người như nhau. Tuy nhiên, chế độ độc tài các loại do âm mưu toàn trị để dễ bề “thống trị muôn năm” đã viện dẫn các lý do khác nhau nhằm thủ tiêu nhân quyền của người dân. Lý do rằng: Mỗi dân tộc có một nền văn hoá riêng, cần được giải thích nhân quyền theo nghĩa riêng và rằng tuyên ngôn quốc tế nhân quyền là sản phẩm tư tưởng của các

nước phương Tây, nó có tính đề cao cá nhân chủ nghĩa, điều này không phù hợp với công việc tổ chức và điều hành xã hội phương Đông. Dĩ nhiên các luận điểm vừa nêu hoàn toàn vô căn cứ, không có dẫn chứng cụ thể và khoa học.

Xin chớ quên rằng: thủ tiêu quyền làm người đồng nghĩa với hành động ngăn cản con người thực thi nghĩa vụ làm người, nghĩa vụ thượng tôn nhân tính. Sự thể này sẽ nhanh chóng biến quan hệ giữa con người với con người trở thành quan hệ giữa động vật này với động vật kia, quan hệ mạnh được yếu thua, quan hệ “mắt đổi mắt, răng đổi răng”. Lúc bấy giờ nhà cầm quyền độc tài sẽ viện lý do dân trí thấp, lý do “an ninh trật tự công cộng là nhu cầu sống còn của xã hội” để biến xã hội loài người thành một chuồng động vật đặt dưới quyền cai trị cực kỳ hà khắc của guồng máy công an trị.

### 3) Văn hoá nhân văn.

Trong trường hợp nhân quyền được tôn trọng toàn phần, nhân tính được thượng tôn: gia đình hạnh phúc, kinh tế vận hành trên nguyên tắc bình đẳng cơ hội, mọi va chạm đều được giải quyết trong thương nghị hoà bình, cá nhân hợp tác hoà hài với xã hội. Do nhân tính được thượng tôn, do lòng thương yêu và tôn kính lẫn nhau, người dân tự giác tôn trọng luật pháp của quốc gia. An ninh trật tự xã hội được vận hành trên tinh thần tự giác của người dân. Xã hội thái bình là môi trường cần yếu giúp văn hoá nhân văn thăng hoa.

#### 4) Dân chủ nhân quyền.

Nghĩa vụ làm người là nghĩa vụ bẩm sinh của người dân. Nhân quyền vừa là quyền bẩm sinh của người dân vừa là công cụ giúp người dân thực thi nghĩa vụ làm người. Văn hoá nhân văn thăng hoa là công trình được vươn lên từ tim óc của người dân. Do ba sự kiện “của người dân” vừa nêu, chế độ chính trị điều hành đời sống của quốc gia hiển nhiên phải là chế độ do dân làm chủ. Dân chủ ở đây chắc chắn không là “dân chủ tập trung”, dân chủ “đảng cử, dân bầu”. Dân chủ ở đây là dân chủ tam quyền phân lập, trong đó mọi thao tác dân chủ đều được giải thích minh bạch thông qua sự viện dẫn nghiêm chỉnh từng điều khoản của bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền ngày 10/12/1948. Điều (21) khoản (c) TNQTNQ minh xác: “Ý nguyện của quốc dân phải được coi là căn bản của mọi quyền lực quốc gia, ý nguyện này phải được biểu lộ qua những cuộc tuyển cử có định kỳ và trung thực, theo phương pháp phổ thông đầu phiếu kín, hay theo các thủ tục tuyển cử tự do tương tự”.

Điều 21, khoản (c) vừa trích dẫn: dân chủ đích thực là phương pháp luận của nhân quyền. Dân chủ biến tư tưởng nhân quyền thành hành động sống cụ thể. Không có dân chủ, không thể có nhân quyền.

#### Kết luận.

Nhân quyền không hề là một tài liệu đề cao cá nhân chủ nghĩa. Nhân quyền là sản phẩm tư tưởng được hợp soạn và được nhìn nhận bởi toàn bộ xã hội quốc tế văn minh. Nhân quyền không mảy may gây tác hại cho an ninh trật tự xã hội như các chế độ độc tài lên án. Ngược lại chính nhân quyền đã sản sinh ra môi trường an ninh trật tự tự giác bằng cách cung cấp cho xã hội lớp người thượng tôn nhân tính, lớp người tự giác. Kỷ luật

hoàn toàn dựa vào sự canh chừng của cảnh sát là loại kỷ luật của những xã hội chưa trưởng thành. Xã hội vận hành trong trật tự không vì tâm lý khiếp sợ công an và toà án mà vì tính tự giác của con người, đó là xã hội thái bình và văn minh thượng đẳng.

Những trình bày ở trên, đa phần đã đề cập tới những khó khăn mà nhân quyền phải đương đầu. Mãi cho tới đầu thế kỷ 21 nhân quyền vẫn chỉ là ước mơ chưa thành của loài người. Tuy nhiên, nhân quyền không thể đơn phương vận động và phát triển. Nhân quyền phải gắn bó chặt chẽ với một hạch tâm gồm bốn “điện tử”: nghĩa vụ làm người + quyền làm người + văn hoá nhân văn + dân chủ nhân quyền. Nhân của hạch tâm là hạnh phúc của con người. Bốn điện tử kia không điện tử nào được xem là lãnh đạo. Cả bốn điện tử đều phải hỗ trợ tác động để cùng nhau vận động và phát triển, cùng nhau lấy hạnh phúc của đời người làm đối tượng để phục vụ. Hạch tâm vừa mô tả được gọi là cơ cấu của hạnh phúc. Có thấy được và hiểu được cơ cấu của hạnh phúc, con người mới có cơ hội và khả năng để cùng nhau thực hiện giấc mơ hạnh phúc: hạnh phúc cho xã hội và cho chính mình. Ý chí biến giấc mơ hạnh phúc trở thành hiện tượng sống cụ thể của đời người chính là lời chúc hạnh phúc mà bài viết này xin trân trọng kính gửi tới mỗi Quý Độc Giả nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc Tế Nhân Quyền 10/12/2012 .

## TRIẾT HỌC CỦA NHÂN QUYỀN

Một khế ước do hai hay nhiều người thành lập. Khế ước ra đời chưa ráo mực các người đồng ước đã giải thích khế ước theo nghĩa riêng của mỗi người. Khế ước kia lập tức từ trần. Nó sẽ chẳng bao giờ được thi hành.

Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền công bố ngày 10 tháng 12 năm 1948. Lời mở đầu của tuyên ngôn này được kết thúc bằng câu viết nguyên văn rằng:

“Một quan niệm chung về tự do và nhân quyền là điều tối quan trọng để thực hiện trọn vẹn cam kết ấy (cam kết tôn trọng nhân quyền)”.

Sau nhiều thập niên trôi nổi trong thế giới loài người, thay vì được hiểu theo một quan niệm chung, Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền đã bị hoặc cá nhân, hoặc đoàn thể, nhất là giới chức cầm quyền của các quốc gia giải thích theo nhiều quan niệm riêng. Những quan niệm riêng kia đều có chung một mục đích: vừa biện minh cho hành động chà đạp nhân quyền, vừa tránh né nghĩa vụ bảo vệ nhân quyền. Những quan niệm riêng kia xuất phát từ hai lý luận căn bản sau đây:

1) Một là: Mỗi dân tộc có một nền văn hoá riêng, mỗi quốc gia cần có quan niệm riêng về nhân quyền sao cho phù hợp với văn hoá của quốc gia sở tại.

2) Hai là: Nhân Quyền là sản phẩm tư tưởng của các quốc gia thắng trận trong đệ nhị thế chiến. Họ là những quốc gia Tây Phương. Vì vậy Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền có khuynh hướng đề cao cá nhân chủ nghĩa theo kiểu Âu Mỹ. Sự thể này gây khó khăn cho công việc điều hành xã hội tại một số quốc gia, đặc biệt là các quốc gia vùng Á Châu.

Hai luận điểm nêu trên hiển nhiên là hai tảng đá cực lớn làm tắc nghẽn con đường phát triển nhân quyền. Gọi là tảng đá cực lớn bởi lẽ hai luận điểm vừa kể tuy mơ hồ và vô căn cứ nhưng vẫn đủ sức hấp dẫn những người hiểu biết hời hợt về nhân quyền. Sự thể này làm cho tính thuyết phục của bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền phần nào bị hoài nghi. Muốn giải trừ các lý lẽ bài bác nhân quyền, con người không thể không tìm tới triết học. Triết học là môn học lý giải mọi hiện tượng trong đời sống, đồng thời, hoạch định một đời sống cân phân và ổn định, một đời sống trong đó mọi nhu cầu được bình đẳng triển nở, không nhu cầu nào chèn ép nhu cầu nào. Làm thế nào để nhân quyền có thể vươn vai lớn mạnh, đồng thời, an ninh trật tự cộng đồng của xã hội không vì thế mà bị xâm lấn? Trả lời câu hỏi này, chúng ta không thể không tìm hiểu vị trí của con người trong đời sống và mối quan hệ song phương giữa con người và xã hội.

Cho đến ngày nay, trên địa bàn triết học, chúng ta thấy sự xuất hiện của rất nhiều tư tưởng giải thích cội nguồn của đời sống. Trong đó có hai luồng tư tưởng đáng chú ý: Đó là Duy Vật và Duy Tâm.

- Triết học Duy Vật chủ trương: thế giới chỉ là thế giới vật chất và những thuộc tính của nó. Vật chất sản sinh



ra mọi hiện tượng sống. Vật chất là chính. Tinh thần và những năng lực trừu tượng khác đều là phụ, đều là thuộc tính của vật chất.

- Ngược lại, những người Duy Tâm lại chủ trương tinh thần chi phối vật chất. Tinh thần là đầu mối của mọi hiện tượng sống.

Câu hỏi được đặt ra là: tinh thần hay vật chất đã sản sinh ra mọi hiện tượng sống?

Để trả lời câu hỏi vừa nêu, chúng ta hãy suy nghĩ về vận hành của một nguyên tử vật chất. Như chúng ta đã biết, mỗi nguyên tử vật chất đều có nhân nguyên tử và một số điện tử cùng trung hòa tử xoay vắn chung quanh nhân tạo thành một khối hình cầu. Đó là thành phần vật chất của nguyên tử. Mặt khác, chúng ta cũng ghi nhận thêm rằng thành phần vật chất của nguyên tử đã vận hành theo một trật tự nhất định. Trật tự đó không là vật chất. Trật tự đó chính là thành phần trừu tượng của nguyên tử. Trong thực tại đời sống: cấu tạo vật chất của nguyên tử không thể tồn tại nếu không có trật-tự-vận-hành đi kèm. Cũng trong thực tại đời sống, chúng ta không thể nhận thức được trật tự của nguyên tử nếu cấu tạo vật chất của nó đã tan biến. Nói cách khác, cái cụ thể và cái trừu tượng, vật chất cũng như tinh thần đều không có năng lực đơn phương tồn tại, vì vậy chủ trương cho rằng Duy cái Vật hay Duy cái Tâm đã sản sinh ra mọi hiện tượng sống, hiển nhiên là chủ trương không phù hợp với thực tại của đời sống. Sai lầm của Duy Tâm hay Duy Vật là ở chữ “DUY”. Vật hay Tâm không có khả năng đơn phương tồn tại. Tại sao Duy Vật hay Duy Tâm lại có khả năng sản sinh ra mọi hiện tượng sống? Cả Duy Tâm lẫn Duy Vật đều sai lầm. Vậy thì tiền đề của đời sống là gì? Cội nguồn của đời sống ở đâu? Nhà tư tưởng lừng danh của Việt Nam, ông Lý Đông A trả lời câu hỏi vừa nêu như sau:

Hiện tượng sống được phản ánh bởi ngôn ngữ. Ngôn ngữ của bất kỳ dân tộc nào cũng gồm hai loại từ: từ cụ thể và từ trừu tượng. Khi một từ trừu tượng chứa trong nó một số từ cụ thể hoặc một số từ trừu tượng khác, thì từ “có sức chứa” như vừa nói được gọi là phạm trù.

- Xoài, mít, ổi... là các từ cụ thể. “Thực vật” là phạm trù, bởi vì từ “thực vật” hàm chứa trong nó: xoài, mít, ổi... và vô số cây cỏ khác.

- Đồng, chì, kẽm... là các từ cụ thể. “Khoáng sản” là phạm trù của đồng, chì, kẽm...

- Thương, ghét, vui, buồn... là các từ trừu tượng.

“Tình cảm” là phạm trù của những từ trừu tượng đó.

Sau khi đã nắm vững ý niệm phạm trù, chúng ta hãy phân loại hiện tượng sống theo phạm trù. Trước tiên, bạn hãy dành cột thứ nhất để cất đặt những hiện tượng không do loài người chủ động tạo ra. Ở cột này, bạn sẽ thấy: thực vật, động vật, khoáng sản, thời tiết, thiên tai, v.v... Tại đỉnh cao nhất của cột này, bạn sẽ thấy phạm trù tự nhiên.

Kế đến, bạn hãy cất đặt những hiện tượng liên hệ hai chiều với bộ óc của loài người tại cột thứ hai. Ở cột này, bạn sẽ thấy các hiện tượng kiểu: ái quốc, thù hận, nghi ngờ, tin tưởng v.v... Lên đến đỉnh cao của cột hai, bạn sẽ gặp phạm trù tư tưởng. Như vậy, tư tưởng là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng trừu tượng gắn bó với bộ óc như hai mặt của một bàn tay.

Tiếp theo, bạn cất đặt những hiện tượng do hai người trở lên kết hợp với nhau mà tạo ra tại cột thứ ba. Bạn thấy: tự do, luật pháp, gia đình, dân tộc v.v... Cao nhất của cột ba, bạn tìm gặp phạm trù xã hội. Như vậy, xã hội là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng tạo ra do sự hợp quần giữa Người với Người.

Tóm lại, trước muôn vàn hiện tượng sống, chúng ta đã xếp loại chúng thành ba nhóm phạm trù: tự nhiên, tư

tưởng và xã hội. Chúng ta không thể bỏ đi nhóm nào. Chúng ta cũng không thể tìm ra nhóm thứ tư. Như vậy hiện tượng sống chỉ có thể xếp loại thành ba nhóm: tự nhiên, tự tưởng và xã hội.

Ba nhóm đó quan hệ với nhau như thế nào? Ổn định hay bất ổn định? Bền vững hay lỏng lẻo? Để trả lời những thắc mắc vừa nêu lên, chúng ta hãy khảo sát các hình ảnh sau đây:

Trước mặt là một dòng sông. Dòng sông là một hiện tượng sống. Sự vật được gọi là dòng sông không do loài người tạo ra. Nó thuộc phạm trù tự nhiên. Nhờ vào bộ óc, chúng ta đã nhận ra dòng sông. Động từ “nhận ra” thuộc phạm trù tự tưởng. Chúng ta dùng từ ngữ “dòng sông” để gọi một lượng nước lớn chảy từ nguồn ra khơi. Từ ngữ “dòng sông” là ngôn ngữ của xã hội. Nó thuộc phạm trù xã hội.

Một nhóm người yêu nước đang tham dự cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam. Cuộc hội thảo là một hiện tượng sống. “Yêu nước” thuộc phạm trù tự tưởng. “Một nhóm người” thuộc phạm trù xã hội. “Việt Nam” hàm chứa: chánh quyền, dân tộc và lãnh thổ. Lãnh thổ thuộc phạm trù tự nhiên. Chiếc xe hơi là một hiện tượng sống. Xe hơi được chế tạo từ sắt, thép, plastique và nhiều hóa chất khác lấy từ khoáng sản. “Khoáng sản” thuộc phạm trù tự nhiên. “Xe hơi” là sản phẩm của óc sáng chế. “Sáng chế” thuộc phạm trù tự tưởng. Xe hơi được sản xuất từ xí nghiệp xe hơi. “Xí nghiệp” thuộc phạm trù xã hội.

Từ ba thí dụ kể trên, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng: bất kỳ hiện tượng sống nào trong đại vũ trụ cũng là một thống nhất của ba phạm trù: tự nhiên, tự tưởng và xã hội. Nói rõ hơn, ba phạm trù tự nhiên, tự tưởng và xã hội đã thống nhất trong từng hiện tượng sống. Kết luận này có hai ghi chú:

Ghi chú một: trong đại vũ trụ, ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội thường hằng thống nhất. Không hề và không thể có hiện tượng thuần túy tự nhiên, thuần túy tư tưởng hay thuần túy xã hội. Khi người ta gọi hiện tượng này là tự nhiên, hiện tượng kia là xã hội, hiện tượng nọ là tư tưởng, chỉ là kiểu nói tương đối, kiểu nói nhằm nhấn mạnh tính trội yếu của tự nhiên, của tư tưởng hay của xã hội trong một hiện tượng sống nào đó.

Ghi chú hai: Khi nhận diện ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong một hiện tượng sống, người ta có thể nhận diện mỗi phạm trù từ nhiều mặt khác nhau. Trong thí dụ chiếc xe hơi, bạn có thể chọn khoáng sản, người khác có thể chọn các qui luật vật lý được áp dụng để chế tạo chiếc xe hơi như là các khía cạnh của phạm trù tự nhiên.

Hai ghi chú nêu trên hẳn nhiên đã giúp cho chúng ta hiểu biết tường tận thế nào là tính thống nhất thường hằng của tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong mỗi hiện tượng sống. Tại điểm thống nhất này, có người lại đặt câu hỏi: do đâu mà tự nhiên, tư tưởng và xã hội thống nhất?

Thưa rằng:

Không có Con Người, dòng sông có cũng như không.

Không có Con Người, không thể có cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam.

Không có Con Người, không thể có chiếc xe hơi.

Không có Con Người, không thể có hiện tượng sống.

Các khảo sát và phân tích kể trên cung cấp cho chúng ta hai nhận thức:

1/ Con Người có thân xác thuộc phạm trù tự nhiên. Con Người có tư tưởng liên hệ xoay chiều với bộ óc thuộc phạm trù tư tưởng. Con Người có tính sống hợp quần, tính này thuộc phạm trù xã hội. Do đó bản

thân mỗi Con Người là một thống nhất điển hình của ba phạm trù: tự nhiên, tư tưởng và xã hội.

2/ Con Người là cội nguồn duy nhất trên đại vũ trụ có năng lực tạo ra mọi hiện tượng sống bằng cách thống nhất ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng, xã hội trong mỗi hiện tượng.

Từ hai nhận thức nói trên, chúng ta có thể đi đến kết luận không một chút dè dặt rằng: Con người là chân chính tiền đề của triết học, chứ không phải duy cái tâm hay duy cái vật. Trên cương vị là tiền đề của triết học con người có ba nghĩa vụ làm người căn bản sau đây:

Nghĩa vụ một: Nghĩa vụ đối với bản thân.

Sống trong xã hội thực tiễn, con người là dân. Lý tưởng sống của dân là nhân. Nhân là con người toàn thiện toàn mỹ, con người của trung đạo. Trong bản thân mỗi con người, nhân và dân thường hằng gắn bó với nhau. Người này khác với người kia chỉ là khác ở điểm: mức độ thể hiện trạng thái nhân trong đời sống. Nghĩa vụ đối với bản thân của mỗi cá nhân là nghĩa vụ học hiểu ba loại qui luật nhiên, nhân (tư tưởng), dân (xã hội) nhằm hướng dẫn và thúc đẩy dân đi tìm nhân, thực hiện đời sống nhân, cả về sinh lý lẫn tâm lý.

Nghĩa vụ hai: Nghĩa vụ đối với xã hội giới.

Sống là sống trong xã hội. Sống là giao dịch với xã hội. Mỗi giao dịch là một tổng hợp ba thành tố: Tự nhiên, tư tưởng, xã hội. Giao dịch có hai loại. Loại một là loại giao dịch ổn định, giao dịch thành công, giao dịch được con người chấp nhận: những hành động phù hợp với luân thường đạo lý... Loại hai là loại giao dịch bất ổn định, giao dịch bị con người chối bỏ: các loại tội ác hình sự cùng vô số tệ đoan xã hội khác...Nghĩa vụ của mỗi cá nhân đối với xã hội là nghĩa vụ vận dụng một cách khôn ngoan các

qui luật tự nhiên, tư tưởng, xã hội để tạo thành những giao dịch loại một.

Nghĩa vụ ba: Nghĩa vụ đối với tự nhiên giới (vũ trụ)

Tự nhiên bao gồm sinh vật, thực vật và khoáng vật. Tự nhiên là muôn nhiên cho muôn loài, mỗi loài chỉ có thể tồn tại ổn định trong một môi trường tự nhiên riêng biệt dành cho loài đó. Nghĩa vụ của con người đối với vũ trụ là nghĩa vụ vận dụng ba hiểu biết: Khoa học (Tự nhiên giới), triết học (tư tưởng giới), sử học (xã hội giới) nhằm tạo điều kiện để vũ trụ muôn nhiên được vận hành đúng qui luật: Loài nào sống theo tự nhiên của loài đó. Có như vậy môi trường sống mới trong lành cả về tinh thần lẫn thể chất. Có như vậy con người mới có thể sống hoà cùng vũ trụ.

Từ vị trí tiền đề triết học của con người, chúng ta đã nhận chân được ba nghĩa vụ làm người: Nghĩa vụ đối với bản thân, nghĩa vụ đối với xã hội, nghĩa vụ đối với vũ trụ. Bây giờ hãy nói tới mối quan hệ tất yếu giữa nghĩa vụ và quyền hành. Nhân viên cảnh sát công lộ có nghĩa vụ điều hành lưu thông. Nhân viên này đương nhiên có quyền biên phạt những người vi phạm luật giao thông. Quyền là công cụ giúp con người thi hành nghĩa vụ. Công lý đòi hỏi: Nghĩa vụ làm người và quyền làm người phải gắn bó với nhau như hai mặt của một bàn tay. Đứng vào vị trí con người ắt có nghĩa vụ làm người, ắt có quyền làm người. Quyền làm người ở đây đã được chi tiết hoá bằng Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền ngày 10 tháng 12 năm 1948. Năm 1993, tại Vienna, 170 quốc gia và 1000 Hội Hội Nhân Quyền phi chính phủ đã ra tuyên ngôn xác nhận: Luật Quốc Tế Nhân Quyền bao gồm Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (1948) và hai Công ước Quốc Tế Nhân Quyền về dân sự chính trị và về kinh tế xã hội (1966).

Từ nghĩa vụ làm người như đã luận giải trong bài viết này, chúng ta có thể khẳng định không nghi ngờ rằng:

nghĩa vụ làm người và quyền làm người có tính bẩm sinh. Bất kể chủng tộc, màu da, giới tính, tuổi tác, văn hoá, tôn giáo... đã là con người, mọi người đều có nghĩa vụ làm người giống nhau và từ đó quyền làm người phải giống nhau. Chân lý này vừa là một thực tiễn của đời sống vừa là sự minh chứng cho nguyên tắc: “Dân tộc tính và nhân loại toàn tính thống nhất”. Luận cứ vừa nêu mạnh mẽ bác khước lý lẽ rằng mỗi văn hoá cần giải thích nhân quyền theo nghĩa riêng và rằng Luật Quốc Tế Nhân Quyền có tính cá nhân chủ nghĩa, không thích nghi với xã hội Đông phương.





**PHẦN BA**  
**MỘT QUAN NIỆM CHUNG CHO**  
**NHÂN QUYỀN**



**TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A**

**VÀ**

**LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN**

Vào thuở trình độ y học của thế giới còn mù mờ, mỗi lần phải đương đầu với những cái chết khó hiểu của con người, các nguyên nhân sau đây thường được mang ra để giải thích: nạn nhân bị trúng gió, nạn nhân bị bùa ma, ngãi quỷ, nạn nhân bị thần linh quở phạt. Dĩ nhiên những giải thích như vừa kể không làm người nghe hài lòng. Người ta cãi nhau bất tận... Ngày nay y khoa đã được khoa học hoá vượt bậc, những tranh cãi kia không còn nữa. Từ y khoa của khoa học thực nghiệm, chúng ta hãy hướng sự suy nghĩ về khoa học nhân văn. Kinh tế học có qui luật kinh tế. Tâm lý học có qui luật tâm lý. Xã hội học có qui luật xã hội. Luật học có qui luật luật học. Sử học có qui luật lịch sử, còn gọi là lịch sử quan... Cao điểm của những khám phá khoa học là qui luật khoa học. Nhờ vào tính khoa học của qui luật, những tranh cãi không cần thiết trong khoa học nhân văn đã được giải trừ. Luật quốc tế nhân quyền là một bộ phận của khoa học nhân văn. Về mặt luật học,

Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền không là một văn kiện pháp lý có tính cưỡng hành. Vì vậy, năm 1993 tại Vienna khoảng 170 quốc gia cùng với một ngàn (1000) tổ chức phi chính phủ (NGO) bảo vệ nhân quyền đã cùng nhau pháp lý hóa Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền bằng cách xác nhận Luật Quốc Tế Nhân Quyền bao gồm ba văn kiện: Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 và hai Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền 1966 về Dân Sự Chính Trị và về Kinh Tế-Văn Hóa-Xã Hội.

Nói tới nhân quyền, người ta thường mạnh mẽ khẳng định: Nhân quyền là quyền được sống như một con người. Thế nhưng, sống như thế nào mới được gọi là **sống như một con người?** Đây là câu hỏi đã biến nhân quyền trở thành đề tài của những tranh cãi bất tận giữa con người với con người trong rất nhiều thập niên qua. Đây là câu hỏi chỉ được giải đáp một cách thoả đáng, một cách có tính thuyết phục chừng nào câu trả lời được sự hỗ trợ thích nghi của những qui luật chi phối đời sống của con người. Những qui luật này hợp lại thành phép biện chứng có năng lực biện giải tận lý và triệt để: sống như thế nào là sống như một con người. Bằng cách nào con người khám phá ra qui luật sống-như- một-con-người? Phép phân tích và tổng hợp của khoa lý luận trả lời rằng: những phân tích về vô số tình huống sống trong thực tiễn của đời người sẽ cho chúng ta những tư tưởng tổng hợp. Những tổng hợp kia được xếp thành ba khối vấn đề:

1) Cội nguồn và vị trí của con người trong đại vũ trụ. Bản thể của con người.

2) Đời sống của loài người trong sự chi phối của tự nhiên giới, tư tưởng giới và xã hội giới. Qui luật sống của con người.

3) Cấu trúc của xã hội sao cho phù hợp với nhu cầu thực thi “quyền được sống như một con người”.

Ba khối vấn đề kể trên tác động lẫn nhau làm cho qui luật sống của con người gắn bó với đời sống cụ thể, không bao giờ tiền hậu bất nhất. Những qui luật này vừa là lời giải thích đối với nhóm chữ “sống như một con người”, vừa là công cụ lý luận giúp con người kiểm nghiệm để nhận biết sống thế nào là “sống như một con người”. Công việc kiểm nghiệm kia chẳng khác nào toà án kiểm nghiệm các yếu tố tội phạm của một tội danh nhằm tìm hiểu xem bị can có thực sự vi phạm tội danh đã bị truy tố hay không. Vận dụng phương pháp kiểm nghiệm vừa kể để rà soát từng điều khoản của toàn bộ luật quốc tế nhân quyền, con người sẽ dễ dàng đồng ý với nhau rằng: Quả thực luật quốc tế nhân quyền hoàn toàn phù hợp với qui luật sống của con người, phù hợp với điều được minh xác là “sống như một con người”. Thái độ đồng ý vừa trình bày đã đưa luật quốc tế nhân quyền từ “lạm phát quan niệm” tiến tới “một quan niệm chung”. Như vậy, với sự hỗ trợ của qui luật sống, luật quốc tế nhân quyền đã biến lời mở đầu của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 thành hiện thực: **“Một quan niệm chung về tự do và nhân quyền là điều tối quan trọng để thực hiện trọn vẹn cam kết tôn trọng nhân quyền”**.

Những điều trình bày ở trên nhằm diễn tả một cách khái quát tính khoa học và hữu dụng của qui luật sống của loài người. Thắc mắc kế tiếp là câu hỏi rằng: Ai là người đã khám phá ra qui luật sống của loài người? Nhà tư tưởng Lý đông A hiện ngang trả lời:

“Tác giả vô danh là gốc đạo,  
Noãn Bào Trăm Họ, ấy giềng người”  
( Thơ Lý đông A )

Thơ kia hàm ý rằng: Tư tưởng về bản thể người, về qui luật sống và về phương pháp xây dựng xã hội sống dành cho loài người là tư tưởng được ghi nhận từ muôn

nhân. Muôn nhân ở đây là tác giả vô danh. Muôn nhân ở đây là chủng tộc “Noãn Bào Trăm Họ”. Muôn nhân ở đây là dân tộc Việt.

Khởi đi từ tư tưởng Việt, tác giả Lý đông A đã tập đại thành tư tưởng Kim Cổ, Đông Tây để đưa những suy nghĩ Việt lên tầm vóc một hệ thống triết học có khả năng vừa giải thích toàn bộ đời sống của loài người trên căn bản “dân tộc tính và nhân loại toàn tính thống nhất” vừa chỉ ra các phương pháp thực hiện ước mơ được “sống như một con người”.

Bây giờ hãy nói về mối liên hệ giữa triết học và nhân quyền. Phạm làm bất kỳ công việc gì, con người cần phải học rồi mới hành. Nói đúng hơn, học và hành bổ túc lẫn cho nhau. Một tỉ dụ luận: Học về sức khỏe tâm sinh lý của con người để hiểu biết bệnh cao huyết áp chẳng hạn. Hành đối với bệnh này là phương pháp ngừa bệnh cùng phương pháp cấp cứu bệnh nhân cao huyết áp và phép trị bệnh.

Trở về với địa bàn nhân quyền. Học nhân quyền tức là học về cội nguồn người, về qui luật sống người, và về cấu trúc xã hội người. Nói ngắn và gọn: học nhân quyền chính là học để hiểu biết chi tiết, cụ thể, chính xác và toàn diện: Sống như thế nào được gọi là SỐNG NHƯ MỘT CON NGƯỜI. Nội dung học nhân quyền như vừa kể chính là nội dung của triết học Lý đông A, triết học Việt.

“Hành nhân quyền” bao gồm những việc cấm làm và những việc buộc phải làm để thực thi nhân quyền. Những việc cấm làm và những việc buộc phải làm kia hiện đã được luật quốc tế nhân quyền qui định đầy đủ và thích nghi. Luật quốc tế nhân quyền hiện nhiên là văn bản xác định thế nào là “hành nhân quyền”.

Những biện giải về học nhân quyền tức là học triết học nhân quyền và hành nhân quyền tức là thi hành luật

quốc tế nhân quyền đã chỉ ra công lý rằng: Việt Triết ( triết học Lý Đông A) và luật quốc tế nhân quyền như hai mặt không thể tách rời của một bàn tay: Học nhân quyền phải đi với hành nhân quyền. Học và hành phải hỗ trợ tác động. Đây là lý do giải thích tại sao Phần Ba của tác phẩm “Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền” là phần giới thiệu triết học Lý Đông A như công cụ lý luận dẫn đạo những suy nghĩ về nhân quyền trên toàn thế giới tìm đến một quan niệm chung. Từ đó Nhân Quyền mới có thể được tôn trọng toàn diện, triệt để và đồng nhất.





## TIỂU SỬ

### LÝ ĐÔNG A - NGUYỄN HỮU THANH

#### Niên biểu

Lý Đông A tên thật là Nguyễn Hữu Thanh.

Sinh năm 1920.

7 tuổi, gia đình gửi vào chùa ở (Có người nói là chùa trên núi Yên Tử).

14 tuổi, ông ra khỏi chùa, đi Hà Nội, ở với cụ Nguyễn Văn Tố là Quản thủ Thư Viện Viễn Đông Bác Cổ. Học tiếng Pháp, tiếng Anh, đọc sách tại Thư viện Quốc Gia và Thư Viện Viễn Đông Bác Cổ.

15 tuổi ông đi Huế thăm cụ Phan Bội Châu, gặp Nguyễn Xuân Chử, Lê văn Lý (sau là Linh Mục), Lê Thế Vinh và vài người nữa ở đó. Có nơi nói là làm phục dịch cho cụ Phan.

Trên tập *Giới Thiệu*, nơi câu mở đầu ông viết: “*Ta sơ thảo bộ chủ nghĩa này năm 1937, tu chỉnh và hoàn tất nó ở xứ người*” (LĐA, *Giới Thiệu*).

9.1940 – 12.1940: Lên Lạng Sơn làm chính trị viên cho Kiến Quốc Quân của Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội, do Trần Trung Lập làm Tổng tư lệnh. Kiến Quốc Quân tan, ông bỏ chạy sang Hoa Nam.

1941-1942: Bị Tưởng Giới Thạch bắt giam một thời gian cùng nhiều nhà lãnh đạo Phục Quốc Hội và Kiến Quốc Quân, cùng ở tù chung với Nguyễn Tường Tam. Thuyết phục Nguyễn Tường Tam chấp nhận học thuyết Duy Dân (DD) theo di chỉ của cụ Phan Bội Châu (“*Dân chẳng duy tâm, dân chẳng duy vật, dân chỉ duy dân*”).

1942: Đồng Minh can thiệp với Tưởng Giới Thạch để thả những nhà cách mạng Việt Nam tại Hoa Nam đang bị giam giữ. Ra tù, ông thuyết phục các phe quốc gia tại Hoa Nam thống nhất trong một mặt trận chung lấy DD làm hệ tư tưởng, nhưng phân thân thành nhiều tổ chức để tránh Pháp và CS tiêu diệt. Nguyễn Tường Tam tự tay viết “*Ký Trình*” (*Báo cáo - Cống Hiến Ý Kiến – Yêu cầu*) gồm 4 người ký tên là Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ, Lý Đông A (LĐA). Ký xong, giao cho LDA mang về Việt Nam đưa cho Nguyễn Tường Long (Hoàng Đạo) đi tìm Trương Tử Anh để ký tên vào, sau đó có đủ 5 chữ ký. Nguyễn Tường Long giao cho Như Phong Lê Văn Tiến, bí thư của Nguyễn Tường Long giữ. Khi di cư vào Nam năm 1954, ông Lê Văn Tiến mang theo vào cất giữ cẩn thận. Trước 30.4.1975, Nguyễn Tường Thiết, con trưởng Nguyễn Tường Tam đến chào để di tản, ông Lê Văn Tiến đưa bản *Ký Trình* này cho Nguyễn Tường Thiết mang đi. Hiện nay bản này được giữ trên bàn thờ của Nguyễn Tường Tam tại nhà Nguyễn Tường Thiết ở Seattle.

1.1.1943: Ra Tuyên Ngôn thành lập Tổng Đảng Bộ đảng Đại Việt Duy Dân tại Hòa Bình.

1945: Thành lập trường đào tạo cán bộ tại đồi Nga My (Ninh Bình?) ngay sau khi Việt Minh lên. Việt Minh CS cho quân đến bao vây và đánh chiếm, trường huấn luyện tan vỡ.

Đầu 1946: Phe quân sự của đảng Đại Việt Duy Dân chủ trương lập chiến khu tại Hòa Bình để vừa đánh CS vừa

đánh Pháp. LDA biết đây là thời của CS, không cần các đồng chí được, đành phải vào chỉ huy. Chính quyền Việt Minh CS đem quân đánh tan căn cứ Hòa Bình, LDA mất tích.

**Vài bản tiểu sử của LDA đã có:**

<http://www.vietnamexodus.org/vne/modules.php?name=News&file=article&sid=1211>

<http://vnthuquan.net/diendan/tm.aspx?m=197279&AspxAutoDetectCookieSupport=1>

[http://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%BD\\_%C4%90%C3%B4ng\\_A](http://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%BD_%C4%90%C3%B4ng_A)



**TƯ TƯỞNG**  
**LÝ ĐÔNG A**



## CHƯƠNG I

### NHẬP MÔN

Ngay ở cổng vào của phần nhập môn, Lý Đông A đã khẳng định, Việt Triết là môn triết học được xây dựng trên lý luận biện chứng. Lý luận biện chứng có ý nghĩa ngắn gọn rằng, một cách chung nhất, loài người có hai phép lý luận: lý luận siêu hình và lý luận biện chứng.

**Lý luận siêu hình:** Đây là kiểu nhận diện thực tại của đời sống bằng ngôn ngữ của “đức tin”, bằng “lời báo mộng” của thần linh, bằng những kinh nghiệm có tính chủ quan. Nói tới đức tin, con người có vô số đức tin, vì vậy lý luận siêu hình thất bại trong việc tạo đồng thuận giữa con người với con người. Không đồng thuận có nghĩa là không hợp tác để cùng nhau xây dựng và phát triển xã hội.

**Lý luận biện chứng:** Biện chứng là lời nói (**Biện**) có đi kèm sự minh chứng (**Chứng**) rằng: lời nói kia là sự thực, là công lý hiện hữu trong đời sống cụ thể.

Lý luận biện chứng hình thành trên ba nguyên tắc.

Một là: Lý luận biện chứng lấy **thực tại làm chuẩn mực duy nhất cho công lý**. Thực tại là những gì con người có thể tiếp cận được qua ngũ quan: thị giác, vị giác, thính giác, khứu giác, xúc giác.

Hai là: Lý luận biện chứng không mô tả thực tại bằng cảm quan cá nhân mà bằng **qui luật triết học**. Thế nào là qui luật triết học? Câu trả lời nằm ở những phần kế tiếp của tiểu luận này.

Ba là: Đòi người có ba câu hỏi lớn:

Trước khi ra đời, con người ở đâu?

Bản chất của **cuộc sống tại dương thế** là gì? Làm thế nào **xây dựng đời người hạnh phúc, xã hội hạnh phúc?**

Chết đi, con người đi về đâu?

Đối diện với ba câu hỏi vừa kể, **Việt Triết chỉ giải đáp câu hỏi thứ hai (b)**. Có như vậy, Việt Triết mới có tính biện chứng. Chỉ có phép lý luận biện chứng mới có khả năng đưa dẫn xã hội tiến tới đồng thuận, tin cậy và hợp tác.

Bây giờ chúng ta hãy bước vào phần nhập môn. Phần này đôi khi Lý Đông A còn gọi là phần đăng đường nhập thất.

Thế giới triết lý vô cùng huyền hoặc, thực hư, tà chính hỗn hoang. Người nào muốn học hiểu hệ thống tư tưởng Việt, người đó phải rũ bỏ mọi tiên kiến lệch lạc, sai lầm cũ. Người tìm học tư tưởng Việt phải tĩnh tâm, phải đăng đường nhập thất, người học phải có chìa khóa. Chia



khóa là những tư tưởng sơ khởi nhất, căn bản nhất giúp cho người học có thể hiểu được mọi khía cạnh khúc mắc trong chuỗi lý luận sau này. Chia khóa nhập thất của Lý Đông A gồm bốn chia:

## **CĂN BẢN NGHĨA**

Một trong những thác mắc hàng đầu của loài người là ý nghĩa của đời sống, ý nghĩa của hiện tượng sống. Ngày nay loài người đã khám phá ra rằng: không phải chỉ duy yếu tố trừu tượng hoặc yếu tố cụ thể có khả năng sản sinh ra mọi hiện tượng sống. Hiện tượng sống bao giờ cũng được sản sinh ra bởi những vận động và kết hợp của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Tính vận động và kết hợp này được phản ánh từ thực tại chứ không phải từ sáng tác của bất kỳ cá nhân nào.

Tự nhiên là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng không do con người chủ động tạo ra. Tư tưởng là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng xuất phát từ sinh hoạt tinh thần của loài người. Xã hội là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng tạo ra bởi sự kết hợp giữa Người với tha nhân. Luật tắc của ba phạm trù đó cộng thông với nhau và là một.

Tự nhiên, tư tưởng, xã hội thường hằng vận động thống nhất. Đó là căn bản nghĩa.

## CĂN BẢN HỌC

Muốn thấu triệt mọi hiện tượng sống hiểu theo chân lý tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất, người ta phải học hiểu đồng bộ ba môn học: Khoa học, Đạo học, Sử học.

Khoa học là môn học tìm hiểu vận động và phát triển của tự nhiên.

Đạo học là môn học nghiên cứu vận động và phát triển của tư tưởng.

Sử học là môn học tìm hiểu mọi vận động và phát triển của xã hội.

Tự nhiên, tư tưởng, xã hội vận động thống nhất. Vì vậy không thể có môn học nào được mệnh danh là thuần túy Khoa học, thuần túy Đạo học hay thuần túy Sử học. Chỉ có Khoa học, Đạo học và Sử học thống nhất mới có thể đưa dẫn con Người lên vị trí trí thức tròn đầy, trí thức đích thực.

Khoa học, Đạo học, Sử học thống nhất đó là căn bản học.

## CĂN BẢN LUẬN

Thực tại bao giờ cũng là tiêu chuẩn duy nhất của chân lý. Căn bản luận mang lại cho con người khả năng nhận biết chân lý, nhận biết thực tại thông qua ba mặt: bản thể, nhận thức và phương pháp.

**A. Bản thể luận:** Luận về bản chất và cứu cánh của hiện tượng.

**B. Nhận thức luận:** luận về mối tương quan giữa tư tưởng và thực tại, tâm và xác, tinh thần và vật chất, chủ quan và khách quan, Người và vũ trụ... Nhận thức về các liên hệ giữa 10 con số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 0 đã đi đến kết quả tổng hợp là bốn phép tính cộng, trừ, nhân, chia.

Nhận thức là đi từ phân tích lên tổng hợp. Như vậy, **cao điểm của nhận thức là các loại quy luật.**

**C. Phương pháp luận:** Luận về phương cách kiến tạo và đưa dẫn tư tưởng, truyền thông tư tưởng, biến tư tưởng thành hành động cụ thể.

Kết hợp ba mặt bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận giúp cho lý luận không bao giờ xa rời thực tại, đồng thời tạo gắn bó giữa lời nói và việc làm. Đó là căn bản luận.

## CĂN BẢN QUAN

Muốn có khả năng xử dụng tinh vi căn bản luận, người ta phải nhìn đời sống bằng nhãn quan rất tinh tế và uyển chuyển. Đời sống là một sinh sinh hóa hóa bất tận. Sinh và hóa chính là phủ định của phủ định, chính là vận động và kết hợp, chính là trong cái mới có cái cũ đã được đãi lọc. Điều được gọi là tư tưởng của một người chẳng qua chỉ là sự tổng hợp và đãi lọc tư tưởng của người xưa cộng với mắt nhìn của người nay trước hoàn cảnh mới. Mọi thái độ “duy” hiểu theo nghĩa cứng rắn đều không bao giờ phù hợp với thực tại.

Duy tâm là triết phái tiêu biểu của tất cả quan niệm cho rằng chỉ duy yếu tố trừu tượng là nguyên nhân sản sinh ra mọi hiện tượng sống.

Duy vật là triết phái tiêu biểu của mọi quan niệm cho rằng chỉ duy yếu tố cụ thể là nguyên nhân sản sinh ra mọi hiện tượng.

Duy sinh là triết phái tiêu biểu của tất cả cố gắng tìm thế dung hòa giữa Tâm và Vật.

Nhìn vào ba chữ “Duy” nêu trên, chiếu theo chân lý phủ định của phủ định trong vận động và kết hợp hỗ tương, người ta nhận ra ngay rằng thực tại chỉ có thể được phản ảnh trung thực nếu loài người biết nhìn thực tại bằng nhãn quan tổng hợp Tâm, Vật, Sinh.

Duy Tâm, Duy Vật, Duy Sinh thống nhất, đó là ý nghĩa của căn bản quan.

Tóm lại, căn bản Nghĩa, căn bản Học, căn bản Luận, căn bản Quan là bốn chìa khóa chủ chốt giúp cho một người có thể bước vào căn phòng chất chứa toàn bộ hệ thống tư tưởng Lý Đông A. Với bốn chìa khóa nhập môn vừa được trình bày, kính mời Bạn Đọc hãy nhìn bao quát khung sườn của “Trận Doanh Tư Tưởng” Lý Đông A.

Tác giả bài thơ “Thánh Đồng Ngâm” đã trình bày tư tưởng của mình thông qua bố cục gọi là “Ám Thị Biểu”. Đây là loại dàn bài mà Bạn Đọc nên “ám thị” (thuộc nằm lòng) để làm thước đo tư tưởng của người khác và để làm công cụ giúp Bạn Đọc diễn đạt tư tưởng của chính mình. Nói cách khác, bất kỳ câu chuyện lớn, nhỏ, ngắn hay dài sẽ trở nên hữu lý và dễ hiểu nếu nó được trình bày theo ba bước của căn bản luận: bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận thống nhất. Sau đây là **ám thị biểu của tư tưởng Lý Đông A**. Ám thị biểu này được nhìn thấy từ luận án “Chìa Khóa Thẳng Nghĩa” của Lý tiên sinh:

## **Chương I. Bản thể luận: Tiền đề triết học: Con Người**

1. Đối tượng tối cao: Con Người toàn thiện toàn mỹ. Duy Nhân.
2. Xuất phát tối sơ: Con Người của thực tiễn xã hội. Duy Dân.
- 3.- Căn cứ tối định: Con Người trong quan hệ gắn bó: Nhiên, Nhân, Dân thống nhất.

## **Chương II. Nhận thức luận: Qui luật triết học**

A. Biện chứng Duy Nhiên: Cấu thức năm điểm.

B. Biện chứng Duy Nhân.

1. Qui luật Nhân hóa cấu thức năm điểm của muôn nhiên.
2. Qui luật tổng quan về chân lý.
3. Qui luật hình tròn ốc

C. Biện chứng Duy Dân.

1. Qui luật Nhân Dân gắn bó.
2. Qui luật cấu thức năm điểm của nhân.
3. Qui luật tĩnh động, bệnh thái và thường thái, thiện và ác.
4. Qui luật thời không.
5. Qui luật tri hành.
6. Qui luật đối lập thống nhất.

D. Học thuyết Cơ năng Bản vị.

## **Chương III. Phương pháp luận: Áp dụng luận của triết học**

### **I. Lịch sử quan**

- A. Nguyên động lực của lịch sử: Nhân Đạo.
- B. Các thời kỳ của lịch sử:
  1. Nhân đạo sơ khai: Duy Nhiên nguyên thủy.
  2. Nhân đạo thành lập: Duy Nhân.
  3. Nhân đạo tăng tiến: Duy Dân
  4. Nhân đạo ổn định: Cùng vũ trụ hòa.

### **II. Thời Cơ Luận**

### **III. Văn Minh Luận**

- A. Văn minh Hạch tâm thể.
- B. Văn minh Tự giác.
- C. Văn minh Tự nhiên hòa.
- D. Văn minh Tam Nhân.

### **IV. Kiến Thiết Luận**

- A. Gia đình: Tiểu gia phản kháng tông tộc chủ nghĩa và cá nhân chủ nghĩa.
- B. Kinh tế: Bình sản.
- C. Giáo dục: Khai triển chủ nghĩa Nhân Đạo.
- D. Luật pháp: Pháp trị loại trừ pháp quyền.

### **V. Cách Mạng Luận**

- A. Chế phục tự nhiên: Vũ trụ hòa.
- B. Đặt định cương thường cho loài người: Giao thoa uyển chuyển nhưng mật thiết giữa Nhân và Dân.

C. Cải tiến kiến trúc xã hội: Chuyển từ xã hội kim tự tháp lên xã hội hạch tâm.

Sau khi đã nhìn toàn bộ tư tưởng Lý Đông A được dàn trải trong bố cục tổng quát nêu trên, bây giờ chúng ta lần lượt khảo sát từng phần một của bố cục kia.





## CHƯƠNG II

### LÝ LUẬN TRIẾT HỌC

#### I. BẢN THỂ LUẬN: TIỀN ĐỀ TRIẾT HỌC

Triết học là khoa học chọn đời người làm đối tượng nghiên cứu nhằm hoạch định một đời sống hạnh phúc và thịnh vượng cho con người trên quan hệ hòa hài giữa cá nhân và cá nhân, giữa cá nhân và tập thể, giữa các tập thể với nhau. Muốn vậy, vấn đề tiên quyết là triết học phải áp dụng lý luận giao thoa hai chiều của cặp phạm trù phân tích và tổng hợp nhằm tìm giải đáp cho câu hỏi: đâu là cội nguồn của đời sống? Yếu tố nào chi phối đời sống? Các giải đáp kia chính là tiền đề của triết học.

Cho đến ngày nay, trên địa bàn triết học, chúng ta thấy sự xuất hiện của rất nhiều tư tưởng giải thích cội nguồn của đời sống. Trong đó có hai luồng tư tưởng đáng chú ý: Đó là Duy Vật và Duy Tâm.

- Triết học Duy Vật chủ trương: Thế giới chỉ là thế giới vật chất và những thuộc tính của nó. Vật chất sản sinh ra mọi hiện tượng sống. Vật chất là chính. Tinh thần và

những năng lực trừu tượng khác đều là phụ, đều là thuộc tính của vật chất.

- Ngược lại, những người Duy Tâm lại chủ trương tinh thần chi phối vật chất. Tinh thần là đầu mối của mọi hiện tượng sống.

Câu hỏi được đặt ra là: Tinh thần hay vật chất đã sản sinh ra mọi hiện tượng sống?

Để trả lời câu hỏi vừa nêu, chúng ta hãy suy nghĩ về vận hành của một nguyên tử vật chất. Như chúng ta đã biết, mỗi nguyên tử vật chất đều có nhân nguyên tử và một số điện tử cùng trung hòa tử xoay vùn chung quanh nhân tạo thành một khối hình cầu. Đó là thành phần vật chất của nguyên tử. Mặt khác, chúng ta cũng ghi nhận thêm rằng thành phần vật chất của nguyên tử đã vận hành theo một trật tự nhất định. Trật tự đó không là vật chất. Trật tự đó chính là thành phần trừu tượng của nguyên tử. Trong thực tại đời sống: cấu tạo vật chất của nguyên tử không thể tồn tại nếu không có trật-tự-vận-hành đi kèm. Cũng trong thực tại đời sống, chúng ta không thể nhận thức được trật tự của nguyên tử nếu cấu tạo vật chất của nó đã tan biến. Nói cách khác, cái cụ thể và cái trừu tượng, vật chất cũng như tinh thần đều không có năng lực đơn phương tồn tại, vì vậy chủ trương cho rằng **Duy cái Vật** hay **Duy cái Tâm** đã sản sinh ra mọi hiện tượng sống, hiển nhiên là chủ trương không phù hợp với thực tại của đời sống. Sai lầm của Duy Tâm hay Duy Vật là ở chữ “DUY”. Vật hay Tâm không có khả năng đơn phương tồn tại. Tại sao Duy Vật hay Duy Tâm lại có khả năng sản sinh ra mọi hiện tượng sống? Cả Duy Tâm lẫn Duy Vật đều sai lầm. Vậy thì tiền đề của đời sống là gì?

Cội nguồn của đời sống ở đâu? Nhà tư tưởng lừng danh của Việt Nam, ông Lý Đông A trả lời câu hỏi vừa nêu như sau:

Triết học là môn học xác định bản chất và nhận thức về hiện tượng sống, đồng thời nêu lên những phương pháp nhằm xây dựng và phát triển một đời sống hạnh phúc hơn, Người hơn. Hiện tượng sống được phản ánh bởi ngôn ngữ. Ngôn ngữ của bất kỳ dân tộc nào cũng gồm hai loại từ: từ cụ thể và từ trừu tượng. Khi một từ trừu tượng chứa trong nó một số từ cụ thể hoặc một số từ trừu tượng khác, thì từ “có sức chứa” như vừa nói được gọi là **phạm trù**.

- Xoài, mít, ổi... là các từ cụ thể. “Thực vật” là phạm trù, bởi vì từ “thực vật” hàm chứa trong nó: xoài, mít, ổi và vô số cây cỏ khác.

- Đồng, chì, kẽm... là các từ cụ thể. “Khoáng sản” là phạm trù của đồng, chì, kẽm.

- Thương, ghét, vui, buồn... là các từ trừu tượng. “Tình cảm” là phạm trù của những từ trừu tượng đó.

Sau khi đã nắm vững ý niệm phạm trù, chúng ta hãy phân loại hiện tượng sống theo phạm trù. Trước tiên, bạn hãy dành cột thứ nhất để cất đặt những hiện tượng không do loài người chủ động tạo ra. Ở cột này, bạn sẽ thấy: thực vật, động vật, khoáng sản, thời tiết, thiên tai, v.v... Tại đỉnh cao nhất của cột này, bạn sẽ thấy **phạm trù tự nhiên**.

Kế đến, bạn hãy cất đặt những hiện tượng liên hệ hai chiều với bộ óc của loài người tại cột thứ hai. Ở cột này, bạn sẽ thấy các hiện tượng kiểu: ái quốc, thù hận, nghi ngờ, tin tưởng v.v... Lên đến đỉnh cao của cột hai, bạn sẽ

**gặp phạm trù tư tưởng.** Như vậy, tư tưởng là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng trừu tượng gắn bó với bộ óc như hai mặt của một bàn tay.

Tiếp theo, bạn cắt đặt những hiện tượng do hai người trở lên kết hợp với nhau mà tạo ra tại cột thứ ba. Bạn thấy: tự do, luật pháp, gia đình, dân tộc v.v... Cao nhất của cột ba, bạn tìm gặp **phạm trù xã hội.** Như vậy, xã hội là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng tạo ra do sự hợp quần giữa Người với Người.

Tóm lại, trước muôn vàn hiện tượng sống, chúng ta đã xếp loại chúng thành ba nhóm phạm trù: tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Chúng ta không thể bỏ đi nhóm nào. Chúng ta cũng không thể tìm ra nhóm thứ tư. Như vậy hiện tượng sống chỉ có thể xếp loại thành ba nhóm: **tự nhiên, tư tưởng và xã hội.**

Ba nhóm đó quan hệ với nhau như thế nào? Ổn định hay bất ổn định? Bền vững hay lỏng lẻo? Để trả lời những thắc mắc vừa nêu lên, chúng ta hãy khảo sát các hình ảnh sau đây:

Trước mặt là một dòng sông. Dòng sông là một hiện tượng sống. Sự vật được gọi là dòng sông không do loài người tạo ra. Nó thuộc **phạm trù tự nhiên.** Nhờ vào bộ óc, chúng ta đã nhận ra dòng sông. Động từ “nhận ra” thuộc **phạm trù tư tưởng.** Chúng ta dùng từ ngữ “dòng sông” để gọi một lượng nước lớn chảy từ nguồn ra khơi. Từ ngữ “dòng sông” là ngôn ngữ của xã hội. Nó thuộc **phạm trù xã hội.**

Một nhóm người yêu nước đang tham dự cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam. Cuộc hội thảo là một hiện tượng sống. “Yêu nước” thuộc phạm trù tư tưởng. “Một nhóm người” thuộc phạm trù xã hội. “Việt Nam” hàm chứa: chánh quyền, dân tộc và lãnh thổ. Lãnh thổ thuộc phạm trù tự nhiên.

Chiếc xe hơi là một hiện tượng sống. Xe hơi được chế tạo từ sắt, thép, plastique và nhiều hóa chất khác lấy từ khoáng sản. “Khoáng sản” thuộc phạm trù tự nhiên. “Xe hơi” là sản phẩm của óc sáng chế. “Sáng chế” thuộc phạm trù tư tưởng. Xe hơi được sản xuất từ xí nghiệp xe hơi. “Xí nghiệp” thuộc phạm trù xã hội.

Từ ba thí dụ kể trên, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng: bất kỳ hiện tượng sống nào trong đại vũ trụ cũng là một thống nhất của ba phạm trù: tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Nói cách khác, ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội đã thống nhất trong từng hiện tượng sống. Kết luận này có hai ghi chú:

**Ghi chú một:** Trong đại vũ trụ, ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội thường hằng thống nhất. Không hề và không thể có hiện tượng thuần túy tự nhiên, thuần túy tư tưởng hay thuần túy xã hội. Khi người ta gọi hiện tượng này là tự nhiên, hiện tượng kia là xã hội, hiện tượng nọ là tư tưởng, chỉ là kiểu nói tương đối, kiểu nói nhằm nhấn mạnh tính trội yếu của tự nhiên, của tư tưởng hay của xã hội trong một hiện tượng sống nào đó.

**Ghi chú hai:** Khi nhận diện ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong một hiện tượng sống, người ta có thể nhận diện mỗi phạm trù từ nhiều mặt khác nhau. Trong

thí dụ chiếc xe hơi, bạn có thể chọn khoáng sản, người khác có thể chọn các qui luật vật lý được áp dụng để chế tạo chiếc xe hơi như là các khía cạnh của phạm trù tự nhiên.

Hai ghi chú nêu trên hẳn nhiên đã giúp cho chúng ta hiểu biết tường tận thế nào là tính thống nhất thường hằng của tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong mỗi hiện tượng sống. Tại điểm thống nhất này, có người lại đặt câu hỏi: do đâu mà tự nhiên, tư tưởng và xã hội thống nhất?

Thưa rằng:

Không có Con Người, dòng sông có cũng như không.

Không có Con Người, không thể có cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam.

Không có Con Người, không thể có chiếc xe hơi.

Không có Con Người, không thể có hiện tượng sống.

Thế nên:

Con Người chính là cội nguồn thống nhất của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong mỗi hiện tượng của đời sống. Bằng vào hành động thống nhất vừa nói, Con Người là chủ thể duy nhất trong đại vũ trụ có năng lực sản sinh ra hiện tượng sống.

Con Người có thân xác, thuộc phạm trù tự nhiên. Con Người có tư tưởng liên hệ xoay chiều với bộ óc, thuộc phạm trù tư tưởng. Con Người có tính sống hợp quần, tính này thuộc phạm trù xã hội. Do đó bản thân mỗi Con Người là một thống nhất điển hình của ba phạm trù: tự nhiên, tư tưởng và xã hội.

Căn cứ vào hai nhận thức kể trên, Lý Đông A đã khẳng định, **Người chính là tiền đề đích thực của Triết học**. Tiền đề Người đã bỏ khuyết cho tiền đề Duy Tâm và tiền đề Duy Vật như một hệ quả tất nhiên.

Mặt khác, thay vì chỉ nêu tiền đề Người một cách trực thị mông lung, Lý Đông A còn nêu ra ba điểm chuẩn để củng cố và diễn đạt chân dung tiền đề. Nói cách khác, ba chuẩn mực sau đây có tác dụng giúp cho tiền đề Người không bị diễn đạt sai lệch khi tiền đề này được áp dụng vào hành động sống cụ thể:

**1. Đối tượng tối cao:** Người, hiểu theo nghĩa Duy Nhân, con người toàn thiện toàn mỹ. Đời sống hướng thượng là đời sống nỗ lực tìm đến nhân.

**2. Xuất phát tối sơ:** Người, hiểu theo nghĩa Duy Dân. Sự thực hiện đời sống Người phải khởi đi từ con người thực tiễn, người Dân.

**3. Căn cứ tối định:** Người, hiểu theo nghĩa, trong quá trình đưa đẩy Dân về với Nhân, kim chỉ nam của lý luận phải là mối quan hệ nhiên, nhân, dân thống nhất, quan hệ hòa cùng vũ trụ.

Điểm chuẩn số 1 đã giúp cho triết học Lý Đông A chấp cánh bay bổng. Điểm chuẩn số 2 đã làm cho triết học Lý Đông A thường hằng bám sát thực tại. Điểm chuẩn thứ 3 đã làm cho triết học Lý Đông A trở thành triết học của khoa lý luận rất uyển chuyển nhưng rất chặt chẽ.

## **II. NHẬN THỨC LUẬN: QUI LUẬT TRIẾT HỌC**

### **A. BIỆN CHỨNG DUY NHIÊN**

Tiền đề Người là sự phản ánh thực tại rằng:

Người là thực thể điển hình cho sự thống nhất của ba phạm trù Tự Nhiên (muôn nhiên), Tự Tưởng và Xã Hội.

Người là nguyên nhân tạo ra mọi thống nhất vận động của ba phạm trù Tự Nhiên, Tự Tưởng và Xã Hội.

Người sống trong sự thống nhất vận động của phạm trù Tự Nhiên, Tự Tưởng, Xã Hội.

Muôn quán triệt ý nghĩa của đời sống Người, chúng ta phải hiểu biết tường tận cơ cấu vận động và phát triển của ba phạm trù Tự Nhiên, Tự Tưởng và Xã Hội. Sự tìm hiểu cơ cấu vận động này phải được mở đầu bằng sự tìm hiểu những quy luật chung nhất chi phối vận động và phát triển của ba phạm trù vừa kể. Tìm hiểu tức là nhận thức. Cao điểm của nhận thức là qui luật. Tự nhiên, tự tưởng, xã hội vận động và phát triển theo những qui luật nhất định. Tất cả qui luật đều có bản chất tự nhiên của muôn nhiên. Vì vậy: Muôn nhiên chính là mẫu số chung của tổng hợp ba phạm trù: Tự Nhiên, Tự Tưởng và Xã Hội. Do đó quy luật của muôn nhiên, gọi tắt là tự nhiên, chính là phần Qui Nạp của mọi quy luật vận động và phát triển dành cho ba phạm trù Tự



Nhiên, Tự Tướng và Xã Hội. Để tránh bị hiểu lầm, tôi xin được nhấn mạnh: tự nhiên ở đây không hề chỉ thuần là thế giới vật chất theo kiểu diễn tả của Triết học Duy Vật.

Dưới mắt nhìn của Lý Đông A, của người Việt Nam thì đúng hơn: tự nhiên bao gồm sự quản quyền chặt chẽ giữa cụ thể và trừu tượng, giữa tâm và vật. Khởi đi từ mỗi quản quyền keo sơn kia, tự nhiên thiên biến, vạn hóa, tự nhiên hàm chứa muôn nhiên cho muôn loài. Mỗi loài đòi hỏi phải được tồn tại theo một nhiên riêng biệt:

*“Văn minh nghệ kỹ còn nhiều việc,  
Đưa cả muôn loài lên duy nhiên”.*

(Lý Đông A)

Từ những dữ kiện vừa kể, Lý Đông A đã nhìn ngắm Muôn Nhiên, nghiên cứu Muôn Nhiên để cuối cùng quy nạp mọi vận động và phát triển của Muôn Nhiên thành một hệ thống quy luật mà Lý Đông A (LĐA) gọi là cấu trúc năm điểm.

**Quy luật vận động và phát triển của muôn nhiên.** Đối với tự nhiên giới, LĐA khám phá ra: Quy luật duy nhất có cấu trúc năm điểm.

**Điểm một: Đạo kỹ là tự kỹ nguyên nhân, là vô sai biệt phạm trù.**

Muôn nhiên bao gồm cả tự nhiên của tư tưởng và tự nhiên của xã hội. Bất kỳ một hiện tượng nào trong Muôn Nhiên cũng đều có sinh mệnh của nó. Sinh mệnh được biểu lộ bằng đạo kỹ. Đạo kỹ được khai sinh và được biến hóa bởi vận động và phát triển của tự thân hiện tượng gọi là tự kỹ. Tự kỹ là điểm, đạo kỹ là đường. Điểm tạo thành đường.

Đường chất chứa điểm. Do đó, tự kỷ và đạo kỷ là hai mặt của một bàn tay không thể tách rời. Nói cách khác: đạo kỷ là tự kỷ nguyên nhân, là vô sai biệt phạm trù. Thí dụ: Quả đất quay chung quanh mặt trời là một hiện tượng tự nhiên. Ngay khi đang di chuyển chung quanh mặt trời, quả đất vừa có những vận động và phát triển trong tự thân nó, vừa giao tiếp với các loại hấp dẫn lực trong đại vũ trụ để có được đường vận động và phát triển tự thân, gọi là quỹ đạo của quả đất chung quanh mặt trời.

Nhưng thế nào là tự kỷ? Điều gì quy định tự kỷ? Điểm 2, điểm 3, điểm 4 và 5 sẽ trả lời các thắc mắc này.

### **Điểm hai: Vận động và kết hợp hỗ tương nguyên nhân.**

Thực tại đã minh chứng một cách trong sáng rằng: Không có vận động nào không hình thành bởi một kết hợp, không có kết hợp nào không có hàm chứa vận động. Phủ định hay mâu thuẫn đều phải quay về với kết hợp. Phủ định toàn phần hay mâu thuẫn tiêu diệt kiểu Marxism chỉ là những nhãn quan bệnh hoạn, không nhìn thực tại một cách trung thực.

Cây bông hồng nở hoa. Nở hoa là một vận động. Để có thể nở hoa, rễ, thân và lá của cây bông hồng phải kết hợp. Vận động và kết hợp cùng kích thích lẫn nhau để cho cây bông hồng vận động và phát triển.

### **Điểm ba: Chất và lượng hỗ tương nguyên nhân.**

Đời sống không là gì khác hơn là một tổng hợp sinh sinh hóa hóa của chất và lượng. Trong thực tại, người ta

không thể tìm thấy thuần túy chất hay thuần túy lượng, người ta chỉ thấy chất và lượng thường hằng gắn bó với nhau, thường hằng tác động lẫn nhau: chất làm lượng biến và lượng làm chất biến. Lượng và chất chẳng có yếu tố nào là số 1 hay số 2.

Hãy khảo sát một nguyên tử nhôm. Nhân và những điện tử của nguyên tử này là lượng. Trật tự xoay vắn của nguyên tử này là chất. Không có chất hoặc không có lượng, mọi nguyên tử đều không thể tồn tại. Chất không thể đơn phương tồn tại. Lượng cũng vậy. Chất và lượng phải nương vào nhau để cùng tồn tại, cùng vận động phát triển. Đó là ý nghĩa của tác động hai chiều. Người Cộng Sản chọn vật chất (lượng) làm tiền đề cho triết học nên họ phải kết luận một chiều: lượng đổi, chất đổi. Trong thực tại: lượng và chất hỗ tương nguyên nhân cùng biến đổi.

Từ các nhận định kể trên, người ta không thể nào không đi đến kết luận: “Chất và lượng hỗ tương nguyên nhân”. Đó là thực tại.

### **Điểm bốn: Cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.**

Một con chó đang nằm nghỉ. Toàn bộ cơ thể của con chó là một bản vị. Miệng, mắt, mũi, tim, phổi, mỗi bộ phận trong cơ thể chó là một cơ năng. Bản vị không tồn tại nếu không có cơ năng. Cơ năng không thể vận động và phát triển bên ngoài bản vị. Đó là ý nghĩa của cơ năng và bản vị, cục bộ và toàn bộ, cái riêng và cái chung hỗ tương nguyên nhân (tác động xoay chiều).

Tương tự như vậy, nhìn vào xã hội loài người, có người cho rằng vai trò của nhà cầm quyền là tối cao, người khác lại cho rằng vai trò của giai cấp vô sản là tối cao. Người ta quên rằng giai cấp hay chính quyền chỉ là hai cơ năng trong rất nhiều cơ năng tạo thành bản vị xã hội. Người ta cũng quên rằng Người là chủ thể duy nhất có năng lực đưa đầy mọi nhu cầu của xã hội được triển nở một cách hài hòa thông qua luật tương quan giữa cơ năng và bản vị.

Thực tại của muôn nhiên cũng như thực tại của xã hội đều phản ánh rằng: “Cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân”. Đó là chân lý.

### **Điểm 5: Hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân, là chân ý nghĩa của đạo kỷ.**

Phần cuối điểm 1, tôi đã báo trước với độc giả là điểm 2, điểm 3, 4 và 5 sẽ trả lời câu hỏi điều gì quy định tự kỷ.

Các dạng hỗ tương nguyên nhân ở các điểm 2, 3 và 4 đã quy định tự kỷ cùng đạo kỷ của mọi hiện tượng sống.

Xin đừng quên rằng hỗ tương nguyên nhân nói ở các điểm 2, 3 và 4 phải được ghi nhận và khảo sát vừa ở nội tại của hiện tượng, vừa ở môi trường mà hiện tượng đó vận động và phát triển. Thí dụ người ta mang một con cá biển thả vào hồ nước ngọt. Nước ngọt khác hẳn nước biển về chất và lượng, về vận động và kết hợp, về cơ năng và bản vị. Vì vậy nước ngọt làm cho cơ thể con cá biển gặp các khó khăn như sau:

Hỗ tương nguyên nhân giữa chất và lượng bị rối loạn.

Các bộ phận trong cơ thể không còn vận động và kết hợp thích nghi.

Mỗi bộ phận trong cơ thể không còn là một cơ năng lành mạnh để có thể vận động và phát triển quân bình theo luật tắc cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.

Từ đó vận động và phát triển tự kỷ của con cá biển trở nên èo uột, đường vận động và phát triển của tự kỷ (con đường này gọi là đạo kỷ) không thể kéo dài. Đó là ý nghĩa của điểm 5 trong quy luật năm điểm của tự nhiên giới, và đó cũng là ý nghĩa của kết cấu chặt chẽ giữa 5 điểm trong một quy luật.

Tóm lại, thực tại của muôn nhiên cũng như thực tại của xã hội đều bị chi phối bởi quy luật: hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân. Nhưng muốn hỗ tương để tạo ra tự kỷ tròn đầy, để sản sinh ra đạo kỷ ổn định một cách bền bỉ thì hỗ tương phải thường xuyên tôn trọng ba quy luật ghi ở điểm 2, điểm 3, điểm 4. Đó là ý nghĩa cô đọng nhất của cấu trúc năm điểm nằm trong phần quy nạp của biện chứng Lý Đông A.

Như trên đã trình bày, muôn nhiên là mẫu số chung của tổng hợp ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng, xã hội. Vì vậy phần lý luận quy nạp của chủ nghĩa chính là phần biện chứng Duy Nhiên (Duy Muôn Nhiên). Và cũng vì vậy, muốn hiểu biết vận động và phát triển của tư tưởng và xã hội, người ta phải khởi hành từ biện chứng Duy Nhiên, phải ghi nhận mọi đặc thù của phạm trù tư tưởng và phạm trù xã

hội, để từ đó áp dụng phép diễn dịch nhằm khám phá ra các quy luật chi phối vận động và phát triển của tư tưởng và xã hội.

## **B. BIỆN CHỨNG DUY NHÂN**

Cấu trúc năm điểm trình bày ở trên là quy luật có tính qui nạp. Nó qui định vận động và phát triển của đại tự nhiên, của muôn nhiên. Lý luận diễn dịch là lý luận đi từ quy luật qui nạp của muôn nhiên để suy diễn ra quy luật tự nhiên dành riêng cho Con Người.

Vận động và phát triển của vạn vật được chia ra làm hai loại: tĩnh và động. Dịch học gọi tĩnh là trung và gọi động là thái quá hay bất cập. Vạn vật thường hằng vận động: vận động ổn định là vận động TĨNH, vận động bất ổn định là vận động ĐỘNG. Cũng vậy, tư tưởng có khi tĩnh, có khi động. Tư tưởng tĩnh chính là tư tưởng vận động phát triển đúng quy luật. Tư tưởng tĩnh xuất phát từ con người ổn định, gọi là Nhân. Do đó quy luật tư tưởng đồng nghĩa với quy luật của Nhân. Một cách căn bản, Nhân vận động và phát triển theo hai quy luật:

### **1. Qui luật nhân hóa cấu trúc năm điểm của muôn nhiên.**

Môi trường sống của con người là muôn nhiên. Vì vậy qui luật năm điểm của muôn nhiên đương nhiên chi phối đời sống của con người. Nhờ vào năng lực của tư tưởng, con người đã nhân hóa năm điểm trong quy luật muôn nhiên thành năm điểm thuộc quy luật vận động và phát triển của tư tưởng, tức là của Nhân.

Vận động và phát triển của Nhân bao giờ cũng là một kết hợp của hai hình thái: vận động phát triển tự thân (tự kỷ) và đường vận động phát triển tự thân (đạo kỷ).

Khác với tự nhiên giới, Nhân có khả năng phân biệt được tự thân và vong thân. Nhờ sự phân biệt này, Nhân luôn luôn duy trì vận động và phát triển ở trong tình trạng tự thân và đề kháng tình trạng vong thân bởi lẽ vong thân là bất ổn định.

Vận động và kết hợp hỗ tương nguyên nhân.

Khác với muôn nhiên, Nhân nhận thức được vận động là nguyên nhân của kết hợp và kết hợp là nguyên nhân của vận động. Do nhận thức này, Nhân thường xuyên gìn giữ cho vận động và kết hợp bao giờ cũng ở vào thể cân phân hữu lý. Muốn thực hiện một công tác (vận động) con người phải thành lập tổ chức (kết hợp). Ngược lại một tổ chức không có công tác, tổ chức đó sẽ tự động tan rã. Như vậy vận động và kết hợp phải nương vào nhau để tồn tại và phát triển.

Tinh thần và vật chất hỗ tương nguyên nhân.

Muôn nhiên vô tri, vô giác trước những tác động hai chiều giữa chất và lượng. Con người vừa nhận diện được chất và lượng, tinh thần và vật chất, vừa ý thức được tinh thần và vật chất đã thúc hối lẫn nhau trong vận động và phát triển. Đau khổ (tinh thần) làm cho cơ thể của chúng ta (vật chất) suy yếu. Bệnh hoạn (vật chất) làm cho chúng ta cảm thấy buồn khổ (tinh thần). Hơn thế nữa, con người còn có khả năng điều hợp những quan hệ giữa chất và lượng sao cho tinh thần không khống chế vật chất và vật chất cũng không áp đảo tinh thần. Đôi bên nương tựa vào nhau để cùng tồn tại. Đó là ý nghĩa của hỗ tương nguyên nhân, giữa tinh thần và vật chất.

Cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.

Nếu gia đình được hình dung như một kim tự tháp thì gia đình theo mẫu hệ là gia đình có bà mẹ ngự trị ở kim tự tháp. Gia đình mẫu hệ vận hành theo lệnh của bà mẹ từ đỉnh truyền xuống. Chồng và con chỉ biết vâng lệnh. Gia đình theo phụ hệ thì lại có người cha ngự trị trên đỉnh kim tự tháp, ông cha nắm quyền độc tôn trong gia đình. Bây giờ, chúng ta hãy hình dung ra vai trò của người cha là một cơ năng, vai trò của người mẹ là một cơ năng và vai trò của con cái là một cơ năng. Ba vai trò này kết hợp hài hòa với nhau để tạo ra sinh hoạt gia đình, đó là gia đình bản vị hệ. Trong gia đình bản vị hệ, quyền hành không tập trung vào tay một người. Mỗi cơ năng của gia đình đều lấy quyền lợi của bản vị gia đình làm tiêu chuẩn chung mỗi khi thảo luận về những vấn đề có liên hệ đến đời sống gia đình. Bản vị và cơ năng cùng nương vào nhau để cùng vận động và phát triển. Gia đình bản vị hệ đã phá vỡ cấu trúc kim tự tháp của gia đình mẫu hệ hay phụ hệ. Gia đình bản vị hệ không vận hành theo lệnh mà theo nhu cầu của đời sống gia đình. Nhu cầu này đã làm cho mối liên hệ giữa cơ năng và bản vị chẳng khác nào mối liên hệ giữa điện tử và hạt nhân trong cấu trúc của một nguyên tử vật chất. Vì vậy, gia đình bản vị hệ còn gọi là gia đình hạch tâm. Từ những so sánh giữa cấu trúc kim tự tháp và cấu trúc hạch tâm trong khung cảnh gia đình, chúng ta hãy nghĩ đến một ngày nào đó, cấu trúc kim tự tháp của toàn bộ xã hội được thay thế bằng cấu trúc hạch tâm. Nghĩ đến như vừa kể sẽ giúp chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn tương quan vi diệu giữa cơ năng và bản vị trong đời người.

Những “hỗ tương nguyên nhân” nói ở các điểm b, c và d đã giúp con người nhận biết một cách chân xác thế nào là vận động phát triển tự thân (tự kỷ) và thế nào là đường vận động phát triển tự thân (đạo kỷ) của con người. Đời sống là một giao tiếp muôn mặt. Giao tiếp giữa các



cơ phận trong tự thân của mỗi người. Giao tiếp giữa con người với xã hội và giữa con người với muôn nhiên. Trong cõi giao tiếp bất tận đó, có ba dạng thức giao tiếp căn bản: tinh thần và vật chất, vận động và kết hợp, cơ năng và bản vị. Mỗi giao tiếp bao giờ cũng hàm chứa trong nó nguyên nhân hai chiều (hỗ tương nguyên nhân). Nói tới nguyên nhân, không thể không nói tới hậu quả. Con người là chủ thể duy nhất trong đại vũ trụ có khả năng cân phân mối quan hệ giữa nguyên nhân và hậu quả nhằm duy trì thế quân bình giữa tâm và vật, vận động và kết hợp, cơ năng và bản vị. Mỗi lần tạo được thế quân bình vừa nói là mỗi lần con người ở vào vị trí Trung Đạo, con người nhận chân được tự thân mình, con người ý thức sâu sắc ranh giới giữa tự thân và vong thân. Đời sống cứ như thế mà diễn tiến, con người sẽ có vận động và phát triển tự thân cùng với đường sống tự thân: Nhân Đạo. Đó là ý nghĩa của điểm 5 thuộc quy luật năm điểm của Nhân.

Quy luật năm điểm của Nhân có cội nguồn là quy luật năm điểm của muôn nhiên. Trong muôn nhiên, vạn vật vận động ổn định hay bất ổn là do những tình cờ của vũ trụ vắn xoay. Những giao tiếp trong muôn nhiên luôn luôn có tác động hai chiều nhưng muôn nhiên không có ý thức gì về nguyên nhân và hậu quả. Thay vì sống thụ động dưới quy luật năm điểm của vũ trụ, con người đã vận dụng năng lực của tư tưởng để biến quy luật tự nhiên giới thành quy luật năm điểm của Nhân với đầy đủ ý thức về nguyên nhân hai chiều, về tính vận động và phát triển cân bằng của ba cặp phạm trù: tâm và vật, vận động và kết hợp, cơ năng và bản vị. Đó là khác biệt trọng yếu nhất và căn bản nhất giữa con người và muôn nhiên. Chừng nào con người thực hiện trọn vẹn quy luật năm điểm của người, con người nhận định được kịp thời và thích nghi chân lý trong ba tầng tự

nhiên, tư tưởng và xã hội, chừng đó con người mới sống ổn định, chừng đó con người mới thành nhân.

## **2. Quy luật tổng quan về chân lý.**

### **Chân lý trong tự nhiên giới có tính vô nguyên và tính tương đối.**

Tự nhiên giới không vận hành dưới sự dẫn đạo của tư tưởng, vì vậy tự nhiên giới tự nó không có khả năng ý thức về nguyên nhân và hậu quả. Thí dụ, sông biển là gốc của mây, mưa hay mây là gốc của sông biển? Câu hỏi này không bao giờ được trả lời bằng cách xác định gốc. Mây mưa và sông biển không do con người tạo ra, chúng thuộc tự nhiên giới, chúng không có gốc, chẳng có ngọn, chúng vô nguyên. Tương tự như vậy, chất và lượng, tâm và vật không thể liên hệ với nhau theo kiểu chính và phụ. Chất không làm chủ lượng, vật cũng chẳng làm chủ tâm. Chủ trương Duy Tâm hay Duy Vật đều không phù hợp với thực tại, không phù hợp với tính vô nguyên của chân lý trong tự nhiên giới.

Mặt khác, vận động và phát triển của tự nhiên giới thay đổi theo không gian và thời gian. Từ 12 giờ trưa đến 12 giờ đêm, nhiệt độ tại điểm A trên mặt đất có những thay đổi rõ rệt. Đó là sự thay đổi của tự nhiên giới theo điều kiện thời gian. Cây xoài ở vùng nhiệt đới khi được mang tới vùng ôn đới sẽ phải thay đổi toàn bộ vận động và phát triển của nó. Đó là sự thay đổi của tự nhiên giới theo điều kiện không gian. Những thay đổi vừa kể trên đã làm cho chân lý trong tự nhiên giới có tính tương đối.

## **Chân lý trong tư tưởng (nhân) có tính nhất nguyên và tính tuyệt đối.**

Phàm là Người, ai cũng mong muốn có một mái ấm gia đình, lấy lòng chung thủy của vợ chồng làm nền tảng. Ai cũng mong muốn mọi người được sống trong thuận hòa, mỗi khi xung khắc xảy ra thì xung khắc đó phải được giải quyết bằng phương pháp nghị hòa, không ai được phép dùng bạo lực để giải quyết tranh chấp. Ai cũng mong muốn mọi người đều được bình đẳng về cơ hội sinh hoạt kinh tế, không ai có thể bị chèn ép trên đường thỏa mãn nhu yếu. Ai cũng mong muốn mọi người đều được sinh sống trong một xã hội có cấu trúc thích nghi, ở đó xã hội không khống chế cá nhân và cá nhân không lấn áp xã hội. Những ước mong vừa nói thuộc tính người. Khi con người biến tính người thành hành động cụ thể, tính trở thành mệnh. Đó là chân ý nghĩa của mối liên hệ giữa tính và mệnh. Đối với Nhân (con người ổn định) tính của Nhân là sản phẩm của tư tưởng trong điều kiện tư tưởng được vận động và phát triển đúng quy luật. Nói cách khác, tính của Nhân là sản phẩm của tư tưởng tĩnh. Nhân suy nghĩ tĩnh và Nhân sống tĩnh. Chính vì cùng ở trạng thái tĩnh nên tính của nhân và mệnh của nhân bao giờ cũng thống nhất theo định hướng nhân - cách thượng - tôn. Điều này đã giải thích tính nhất nguyên trong chân lý của nhân. Nhất nguyên là sự thống nhất giữa tính của nhân và mệnh của nhân.

Ở bất kỳ thời đại nào, tại bất kỳ quốc gia nào, Nhân bao giờ cũng mong muốn vận động và phát triển theo tính nhất nguyên. Từ đó, chân lý trong Nhân có tính tuyệt đối.

## **Chân lý trong xã hội có tính đa nguyên và tính tương đối.**

Trong Nhân, tính và mệnh thống nhất. Tuy nhiên, khi đi vào thực tiễn đời sống, con người không thường xuyên thuần nhân nữa. Do tác động bởi kinh tế, chủng tộc và lịch sử, nhiều khi Tính đi một đường, Mệnh đi một nẻo. Mọi người đều đồng ý gia đình phải được xây dựng trên tình vợ chồng thủy chung. Đó là nhân tính. Thế nhưng thực tiễn xã hội lại cho thấy: nào là đa thê, nào là đa phu, nào là ngoại tình, nào là ly dị. Như vậy, tính thủy chung của Nhân khi đi vào xã hội đã biến thành Mệnh cộng thêm với một số “nào là”. Mỗi “nào là” là một nguyên. Do đó, chân lý trong xã hội có tính đa nguyên. Tính đa nguyên này biến hóa tùy theo thời gian và không gian. Tính đa nguyên bao giờ cũng đi kèm với tính tương đối. Nói cách khác, tính đa nguyên và tính tương đối là cội nguồn của mọi biến thiên trong xã hội.

## **Vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất.**

Mỗi hiện tượng sống là một thống nhất của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Vô nguyên trong tự nhiên, nhất nguyên trong tư tưởng và đa nguyên trong xã hội cũng phải thống nhất. Một hiện tượng trở thành đối tượng tranh cãi giữa người với người chỉ vì: đối với hiện tượng đó, người này cho rằng đa nguyên là trội yếu, người kia cho rằng nhất nguyên là trội yếu, người nọ cho rằng vô nguyên là trội yếu. Cuộc tranh cãi chỉ được hóa giải khi nào con người biết vận dụng quy luật triết học để cùng thấy được nguyên nhân nào là trội yếu trên nền tảng vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất.

### 3. Quy luật hình tròn ốc.

Hai vợ chồng sản sinh ra vài người con. Các người con này lập gia đình, lại sản sinh ra một số cháu. Những người cháu này lại tiếp tục di truyền nòi giống. Cứ như vậy: xuất phát từ đôi vợ chồng, nhân số của đại gia đình sẽ tăng lên dần. Triết học diễn tả hiện tượng này bằng hình ảnh: vận vật vận động theo hình tròn ốc. Nếu nung vào một khối hình nón có đỉnh đặt trên mặt đất, đáy hướng lên trời thì tâm của hình tròn ốc nằm ở đỉnh hình nón, các vòng xoắn tròn ốc ôm lấy sườn nón tiến dần lên cao. Như vậy vận động hình tròn ốc là kiểu nói có chủ ý diễn tả những vận động khởi đi từ một xuất phát điểm, luôn luôn diễn ra trong liên tục, duy trì tính đồng dạng với những vận động trước đó, đồng thời, mở rộng dần và cao dần cả về chất lẫn lượng. Đặc biệt, nhờ có sự tham dự của tư tưởng giới nên Nhân vận động theo hình tròn ốc có nút kết thay vì hình tròn ốc trơn tuột của tự nhiên giới. Nút kết biểu tượng cho vận động và phát triển của tư tưởng. Mỗi nút kết là một hình tròn ốc nhỏ nằm trên hình tròn ốc lớn của mỗi loại vận động.

Quy luật “Nhân vận động và phát triển theo hình tròn ốc có nút kết” đã nhấn mạnh hai chủ điểm:

Mọi vận động và phát triển của Nhân đều mở rộng dần về lượng, cao cấp hơn về chất.

Vòng xoắn tròn ốc là một biểu đồ liên tục, con người không thể cắt bỏ bất kỳ đoạn nào trên biểu đồ.

Hai chủ điểm vừa kể đã lý giải thỏa đáng các hiện tượng sống sau đây:

Mối liên hệ khăng khít giữa tính và mệnh. Nếu tính là tình yêu nam nữ thì mệnh là hành động sống trong hôn nhân. Nếu tính là tình thân thiện với hàng xóm láng giềng thì mệnh là sinh hoạt làng, xã, là “phép vua thua lệ làng”. Nếu tính là mối liên hệ tình cảm sâu sắc giữa những người cùng ngôn ngữ, cùng phong tục tập quán, cùng hưởng chung và chịu chung muôn vàn vinh nhục của lịch sử thì mệnh là sự ra đời của quốc gia. Quốc gia là hình thức hành chánh hóa đời sống dân tộc. Nếu tính là lòng bác ái đối với đồng loại, là nhu cầu chung sống trong hòa bình và phát triển thì mệnh là bang giao quốc tế, là sự thành hình của Hội Quốc Liên, của Liên Hiệp Quốc. Như vậy, tính và mệnh là hai mặt của một bàn tay đã nương vào nhau để vận động và phát triển theo hình tròn ốc.

Nhằm giúp cho tính và mệnh được vận động và phát triển theo hình tròn ốc, thì tính mệnh phải sinh hoạt dưới hình thức cơ năng hóa. Trong gia đình cha, mẹ, con cái không theo mẫu hệ, phụ hệ hay tử hệ. Gia đình vận hành theo quyền lợi chung của gia đình gọi là gia đình “bản vị hệ”. Khi sinh hoạt liên gia, mỗi bản vị gia đình trở thành cơ năng của liên gia. Bản vị liên gia trở thành cơ năng của phường. Bản vị phường trở thành cơ năng của Quận. Bản vị nhỏ trở thành cơ năng của bản vị lớn hơn, cứ như vậy hoạt động của đời người xuất phát từ bản vị gia đình thông qua cơ năng hóa (bản vị được cơ năng hóa) để tiến lên bản vị quốc gia (tức bản vị dân tộc) và sau cùng là bản vị nhân loại.

Những luận bản chung quanh quy luật “Nhân vận động theo hình tròn ốc có nút kết” đã chỉ ra rằng, vai trò dân tộc trong đời sống của Con Người là vai trò tất yếu. Các chủ trương siêu dân tộc, xóa bỏ vị trí dân tộc trong cộng đồng nhân loại hiển nhiên là các tư tưởng vừa hoang tưởng, vừa chống lại nhân tính.

## C. BIỆN CHỨNG DUY DÂN

Con người không thể thường xuyên sống ổn định. Khi đi vào thực tiễn đời sống, các yếu tố chủng tộc, kinh tế và lịch sử đã làm cho con người khi hạnh phúc, khi đau khổ, khi thương yêu, khi thù hận, khi thánh thiện, khi tàn ác, khi thật thà, khi gian xảo. Con người không thuần nhân nữa, con người trở thành dân. Môi trường vận động phát triển của Dân là xã hội. Thế nên, quy luật xã hội chính là quy luật của Dân.

Dân vận động và phát triển theo bốn quy luật sau đây:

### 1. Quy luật Nhân là trung đạo của Dân.

Xin nhớ rằng: đời sống của dân là một nỗ lực không ngừng tìm về ổn định. Mỗi ổn định là một hạnh phúc, một Nhân của Dân. Nói cách khác: Nhân là gốc của Dân, đường tìm về Nhân của Dân là một đấu tranh lẫn nhau và bất tận giữa hai hình thái vận động và phát triển tự thân và vong thân. Tự thân là hạnh phúc, là ổn định, là Nhân, là Trung. Trung chỉ có một. Vì vậy, chân lý trong Nhân có tính nhất nguyên và tuyệt đối. Vong thân là thái quá, là bất cập với nhiều hình thái và mức độ khác nhau, thay đổi tùy theo không gian và thời gian. Vì vậy, vong thân hàm chứa chân lý đa nguyên và tương đối. Tuy nhiên, vận động và phát triển của dân không thường hằng là vong thân. Nó là một xâu chuỗi hạt đen và trắng không đồng đều, trong đó có lẫn lộn đa nguyên và nhất nguyên, tương đối và tuyệt đối. Nếu mỗi tự thân trong đời người được biểu tượng bằng một hạt trắng, nếu mỗi vong thân trong đời người được biểu tượng bằng một hạt đen và nếu đời sống được phân tích và thể

nghiêm tinh vi, người ta sẽ nhận ra trong cốt lõi của một hạt đen vẫn có màu trắng. Như vậy, nhất nguyên và tuyệt đối là gốc, đa nguyên và tương đối là ngọn. Điều này đã giải thích tại sao trong tội ác bao giờ cũng tiềm ẩn niềm thống hối, trong gian manh bao giờ cũng ẩn tàng nỗi ray rứt, trong chém giết bao giờ cũng nhen nhúm lòng xót xa. Những thống hối, ray rứt, xót xa kia rõ ràng là sự hiện diện của Nhân trong Dân. Nhân là lương tâm, là sao Bắc Đẩu của Dân. Đời sống chẳng qua chỉ là nỗ lực của Dân tìm về Nhân, càng thể hiện được Nhân trong nhiều cơ hội sống càng tốt.

## **2. Quy luật vận động và phát triển của Nhân.**

Nhân là gốc của Dân. Vì vậy, quy luật năm điểm về vận động và phát triển của Nhân chi phối chặt chẽ đời sống của Dân. Dân thực hiện đúng mức quy luật năm điểm: dân là con người có vận động và phát triển tự thân, Dân là Nhân. Trong trường hợp ngược lại, Dân là con người vong thân, là con người sống bất ổn định. Bên cạnh qui luật năm điểm của nhân, dân còn bị chi phối bởi qui luật tổng quan về chân lý cộng với qui luật vận động và phát triển theo hình tròn ốc.

## **3. Quy luật Tĩnh-Động thống nhất.**

Xin nhắc lại: Tĩnh là vận động ổn định, Động là vận động bất ổn định. Giông bão là thời tiết động. Mưa thuận gió hòa là thời tiết tĩnh. Giông bão chỉ là bệnh thái nhất thời của thời tiết. Giông bão bao giờ cũng có khuynh hướng tìm về mưa thuận gió hòa. Động tìm về với Tĩnh. Nóng giận là tư tưởng Động, là bệnh thái nhất thời của tư tưởng. Bình tĩnh là tư tưởng tĩnh, là thường thái của tư tưởng. Nóng



giận bao giờ cũng tìm về bình tĩnh. Động tìm về với Tĩnh. Chiến tranh là lịch sử Động. Hòa bình là lịch sử Tĩnh, là thường thái của lịch sử. Chiến tranh bao giờ cũng tìm đường về hòa bình. Động tìm về Tĩnh. Như vậy, Tĩnh và Động thống nhất trên căn bản Động tìm về Tĩnh, Tĩnh là gốc của Động. Tự thân là Tĩnh, vong thân là Động. Vì thế, vong thân bao giờ cũng cố gắng tìm về tự thân để cho Dân tiến gần đến Nhân. Đó là khuynh hướng sống của Dân nhìn bằng nhãn quan Tĩnh và Động.

#### **4. Quy luật Thời-Không thống nhất.**

Không gian không đơn thuần được quy định bởi chiều dài, chiều rộng và chiều cao. Không gian còn bao gồm tất cả những gì do con người suy tư và hành động. Bạn suy nghĩ một giờ đồng hồ. Một giờ là thời gian, những suy nghĩ của bạn là không gian. Từ đó, không gian là nội dung của thời gian. Thời gian nào thì phải đi với không gian đó: Thời-Không thống nhất là vậy. Một người cười đùa vào lúc người khác đang đau khổ thì hẳn nhiên người ấy không được những người chung quanh chấp nhận. Cười đùa là không gian, “vào lúc người khác đang đau khổ” là thời gian. Trong trường hợp này, thời gian và không gian không thống nhất, cười đùa trở thành một hiện tượng bất ổn định. Do đó, khi Thời-Không không thống nhất có nghĩa là vận động và kết hợp không hỗ tương nguyên nhân. Như vậy, “cười đùa vào lúc người khác đang đau khổ” là một hiện tượng bất ổn định, bởi lẽ nó đã vi phạm quy luật năm điểm (về vận động và kết hợp) của Nhân.

Quy luật Thời-Không thống nhất chẳng qua chỉ là hệ luận của quy luật năm điểm của Nhân. Hệ luận này diễn tả điều kiện ắt có, chứ không là điều kiện đủ. Nó nhằm

cung cấp cho người dân một công cụ lý luận tiên khởi để nhận định kịp thời và chính xác ranh giới giữa ổn định và bất ổn định về mặt thời gian và không gian của một hiện tượng sống.

### **5. Quy luật Tri-Hành viên mãn.**

Tri-Hành mà quy luật này muốn nhấn mạnh là Tri Hành về nhân cách. Trong thực tiễn của đời sống, Tri và Hành thường gặp phải những trở ngại sau đây:

- Tri nửa vời và Hành nửa vời.
- Tri một đường, Hành một néo.
- Thiếu ý chí để Hành như đã Tri.

Để vượt thoát những trở ngại nêu trên, nhiều người đã kêu gọi Tri Hành hợp nhất. Tuy nhiên, xin đừng quên rằng Tri là tính, Hành là mệnh. Tính mệnh hợp nhất chưa hẳn là Tri và Hành vận động và phát triển đúng hướng. Hai chữ hợp nhất không nói lên được tác động hai chiều giữa Tri và Hành. Tri về nhân cách chính là quán triệt được ý nghĩa của chân lý trong ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội, đồng thời nhận thức sâu sắc về vận động và phát triển tự thân cũng như vong thân của con người thông qua quy luật năm điểm của Nhân. Hành về nhân cách chính là biến quy luật năm điểm của Nhân trở thành hành động sống cụ thể. Bằng những hành động sống cụ thể này, Hành đã cung cấp cho Tri những yếu tố để trải nghiệm giá trị của Tri, đồng thời mang lại cho Tri những kinh nghiệm cần thiết làm cho Tri càng ngày càng trở nên tròn đầy hơn. Có như vậy Tri mới có thể chỉ đường cho Hành một cách thích nghi và chính xác. Có như vậy Hành mới có thể mở rộng địa bàn hoạt động. Cứ như thế mà Tri với Hành nương tựa

vào nhau, bổ túc lẫn cho nhau để cùng vận động và phát triển tròn đầy, gọi tắt là Tri Hành viên mãn. Quy luật Tri Hành viên mãn có chủ ý nhấn mạnh quan hệ giữa Tri và Hành là quan hệ rất chặt chẽ nhưng lại vô cùng linh động và uyển chuyển. Có quán triệt được quy luật Tri Hành viên mãn, con người mới có thể vận dụng thích đáng toàn bộ quy luật về Nhân nhằm tiến tới đời sống ổn định, đời sống của Nhân và nhất là nhằm kịp thời quay trở về với vận động và phát triển tự thân trong trường hợp bị rơi vào tình huống vong thân.

## **6. Quy luật đối lập thống nhất.**

Trong tự nhiên giới, mâu thuẫn sản sinh ra tình trạng cá lớn nuốt cá bé, sản sinh ra mạnh được yếu thua. Mâu thuẫn là đầu mối của tiêu diệt. Nhờ vào năng lực của tư tưởng, con người đã nhận thức được rằng thực tiễn sinh hoạt xã hội hàm chứa vô số dị biệt về ý kiến lẫn quyền lợi. Tuy nhiên, không thể vì những dị biệt này mà con người vĩnh viễn quay lưng lại với nhau hoặc tiêu diệt lẫn nhau. Từ đó, mâu thuẫn tiêu diệt của tự nhiên giới đã được con người chuyển hóa thành đối lập thống nhất.

Sau đây là ba cặp đối lập thống nhất căn bản của tâm sinh mệnh xã hội:

### **Cá nhân và tập thể đối lập thống nhất.**

Quyền lợi của cá nhân và quyền lợi của tập thể gần như thường trực xung khắc. Vì vậy, cá nhân và tập thể đối lập nhau. Tuy nhiên, không hề có cá nhân nào có thể vận động và phát triển bình thường mà không nương nhờ xã hội. Ngược lại, không hề có xã hội nào có thể tồn tại mà

không cần đến sự kết hợp của cá nhân. Vì vậy, cá nhân và tập thể thống nhất. Chân lý về mối liên hệ giữa cá nhân và tập thể rất đơn giản và rất dễ hiểu. Thế nhưng trong thực tế, cá nhân và tập thể vẫn gặp vô số trở ngại trên đường tìm gặp thống nhất.

Muốn triệt để giải trừ những trở ngại kể trên, con người không thể có phương pháp nào khác hơn là Tri Hành viên mãn quy luật năm điểm của Nhân, lấy cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân làm điểm khởi hành. Khởi hành như vậy để thấy rằng trong tương quan giữa cá nhân và tập thể bao giờ cũng phải giữ sự tương kính và tương nhượng: cá nhân không khồng chế tập thể và tập thể cũng không đè bẹp cá nhân. Làm thế nào để tương kính, tương nhượng được ở mức thích nghi? Thích nghi có nghĩa là tương quan giữa cá nhân và tập thể là tương quan cơ năng bản vị. Cá nhân là cơ năng và tập thể là bản vị. Trong mỗi tương quan này, không có thống trị và bị trị, chỉ có một tập thể người cùng nhau vận động và phát triển, lấy sự hữu lý của công việc làm kim chỉ nam để hành động. Mỗi khi tương quan giữa cơ năng và bản vị gặp xung khắc, người ta phải giải quyết xung khắc này bằng cách truy tìm nguyên nhân của xung khắc thông qua một số câu hỏi kiểm tra như sau:

\* Mỗi cơ năng và bản vị có ở vào vị trí vận động và phát triển thích nghi hay không?

\* Vận động và kết hợp có hỗ tương nguyên nhân hay không?

\* Tinh thần và vật chất có hỗ tương nguyên nhân hay không?

\* Nguyên nhân tội yếu đã gây ra bế tắc là vô nguyên, nhất nguyên hay đa nguyên?

Trả lời được những câu hỏi này, người ta sẽ biết tầng quy luật nào (Tự nhiên, Dân hay Nhân) là liều thuốc giải trừ xung khắc.

Các câu hỏi trên chỉ có tính gợi ý. Thực ra, muốn giải quyết những xung khắc trong trong đời sống, con người phải thực sự đi vào đời sống: sống đến đâu biết đến đó, bờ biết là bờ sống. Đó là ý nghĩa của tri hành viên mãn đối với công việc vận dụng quy luật triết học để điều chỉnh tính và mệnh của con người sao cho vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất trên căn bản nhất nguyên là hướng sống kết hợp giữa con người với con người.

### **Bảo thủ và cấp tiến đối lập thống nhất.**

Nói một cách thông thường: cấp tiến là ý kiến đổi mới với tốc độ cao. Bảo thủ là ý kiến chống lại sự đổi mới. Như vậy bảo thủ và cấp tiến rõ ràng là đối lập lẫn nhau. Cấp tiến lên án bảo thủ là bất cập. Bảo thủ lên án cấp tiến là thái quá. Cả thái quá lẫn bất cập, cấp tiến lẫn bảo thủ đều lấy trung đạo làm chuẩn mực của hành động. Như vậy trung đạo là nơi thống nhất giữa bảo thủ và cấp tiến. Vấn đề là làm thế nào để bảo thủ và cấp tiến cùng tiến vào trung đạo. Muốn vậy, cả hai phe bảo thủ và cấp tiến đừng quên rằng: bảo thủ là một nguyên, cấp tiến là một nguyên. Trong nội bộ của bảo thủ hay cấp tiến lại có những mức độ khác nhau về thái quá hay bất cập. Mỗi khác nhau là một nguyên. Nói một cách chung nhất, bảo thủ và cấp tiến đi kèm với những ý kiến phụ thuộc hợp thành khối đa nguyên. Đa nguyên là một đa cơ năng vận hành chung quanh một trung tâm bản vị. Trung tâm bản vị là biểu tượng của trung đạo. Muốn cho cơ năng và trung tâm bản vị duy trì được quan hệ hòa hài, tức là thái quá và bất cập thống nhất, con người phải vận dụng các quy luật của nhân (cấu thức 5 điểm + 3 tầng chân lý + vận động hình tròn ốc) làm phương tiện để cân đo các ý kiến được gọi là cấp tiến hay bảo thủ. Thông qua quá trình cân đo vừa kể, các ý kiến gây trở ngại

cho quan hệ cơ năng bản vị sẽ được giải trừ. Cấp tiến và bảo thủ sẽ hội tụ.

### **Tự nhiên và con người đối lập thống nhất.**

Trong suy nghĩ thô thiển của triết phái Duy Vật, tự nhiên chỉ là vật chất và những thuộc tính của vật chất. Dưới mắt nhìn của Lý Đông A, tự nhiên là đại vũ trụ, là muôn nhiên, trong đó vật chất và các yếu tố trừu tượng quần quện vào nhau, cùng nhau vận động và phát triển. Muôn nhiên có nghĩa là muôn loài có muôn nhiên. Mỗi loài tồn tại và phát triển theo một nhiên riêng biệt. Đời sống tự nhiên của loài cọp khác với đời sống tự nhiên của loài voi. Đời sống tự nhiên của cá sông khác với đời sống tự nhiên của cá biển. Đời sống tự nhiên của loài khỉ khác với đời sống tự nhiên của loài người.

Vạn vật vận động. Vận động ổn định gọi là tĩnh. Vận động bất ổn định gọi là động. Tự nhiên tĩnh là sự việc muôn loài sống thuận hòa với nhau trên căn bản loài nào sống theo tự nhiên của loài đó. Tự nhiên tĩnh là từ ngữ diễn tả trạng thái hòa hài trên bang giao giữa muôn nhiên. Vì vậy tự nhiên tĩnh còn được gọi là tự nhiên hòa. Trong hoàn cảnh tự nhiên ổn định, quan hệ giữa con người và tự nhiên hòa là quan hệ thống nhất.

Tự nhiên động là hoàn cảnh rối loạn của tự nhiên: tự nhiên của loài này nỗ lực tha hóa tự nhiên của loài kia. Tự nhiên động còn gọi là tự nhiên hoá. Trong tình huống tự nhiên bất ổn định, quan hệ giữa con người và tự nhiên hóa là quan hệ đối lập.

Con người bị tự nhiên bất ổn định tha hóa trên hai địa bàn.

**a) Địa bàn thể chất:** Tự nhiên bất ổn định tấn công con người bằng thiên tai, bằng rừng thiêng nước độc, bằng vi trùng, vi khuẩn các loại, bằng thời tiết khắc nghiệt.

**b) Địa bàn tinh thần:** Tự nhiên bất ổn định tấn công con người bằng những cuộc xâm lăng triền miên của vật tính nhằm đánh đuổi nhân tính.

\* Nhân tính đòi hỏi con người phải trung thành song phương trong đời sống hôn nhân. Vật tính lôi cuốn con người vào những hoạt động đực cái chỉ để thỏa mãn các hủi thúc của xác thịt.

\* Nhân tính đòi hỏi con người phải nghị hòa mỗi lúc xảy ra xung khắc giữa người này với kẻ kia. Vật tính lôi cuốn con người giải quyết các loại xung khắc bằng xương máu, bằng các loại vũ khí độc hại.

\* Nhân tính đòi hỏi con người phải tôn trọng sự bình đẳng về cơ hội trên lãnh vực thỏa mãn nhu yếu kinh tế của đồng loại. Vật tính lôi cuốn con người tham dự vào những cuộc tranh ăn theo kiểu mạnh được yếu thua, cá lớn nuốt cá bé.

\* Nhân tính đòi hỏi con người phải tôn trọng quyền lợi của xã hội, phải góp phần xây dựng xã hội. Vật tính lôi cuốn con người sống nương vào xã hội loài người nhưng với phương châm: “Một con bò không bao giờ quan tâm đến tương lai của bầy bò”.

Không còn nghi ngờ gì nữa: Tự nhiên bất ổn định và con người đối lập lẫn nhau. Tự nhiên ổn định và con người thống nhất với nhau. Vấn đề còn lại là: làm thế nào để chuyển đối lập thành thống nhất, biến tự nhiên hóa ra tự

nhiên hòa? Đi tìm giải đáp thích nghi cho câu hỏi vừa nêu, con người cần quán triệt và triển khai rộng rãi quy luật: “Đạo kỹ là tự kỷ nguyên nhân, là vô sai biệt phạm trù”. Đại vũ trụ bao gồm muôn nhiên. Mỗi nhiên vận động và phát triển theo một đạo kỹ và tự kỷ riêng của nhiên đó. Trong tự thân của mỗi nhiên, mỗi cá thể lại có đạo kỹ và tự kỷ riêng. Đạo kỹ và tự kỷ kết hợp với những đạo kỹ và tự kỷ chung quanh theo quy luật cơ năng bản vị và theo trật tự cơ năng hóa. Người nào đánh mất đạo kỹ và tự kỷ của mình bằng cách chạy theo đạo kỹ và tự kỷ của cá thể khác, người đó đã vong thân. Người đó đã bị tự nhiên hóa. Muốn từ tự nhiên hoá trở về tự nhiên hoà, một người phải xác định và sống theo đạo kỹ và tự kỷ của chính mình. Muốn như vậy cá nhân đương sự cần có sự hiểu biết đầy đủ về triết học, sử học và khoa học để phân định được sự khác biệt giữa nhiên này với nhiên kia trong vũ trụ muôn nhiên. Đồng thời, tùy theo tình huống riêng con người còn phải áp dụng một cách thích nghi các tầng quy luật nhiên, nhân, dân, nhằm giải trừ tự nhiên hóa, trở về với tự nhiên hoà. Đó là nội dung cốt lõi của quy luật tự nhiên với con người đối lập nhưng thống nhất. Đối lập là đối lập với tự nhiên bất ổn định (tự nhiên hóa). Thống nhất là thống nhất với tự nhiên ổn định (tự nhiên hoà).

Nhận định vừa kể đã đưa dẫn chúng ta đi đến kết luận rằng: Mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên bất ổn định là mâu thuẫn chính. Mâu thuẫn giữa con người với con người chỉ là mâu thuẫn phụ.

Sau một hồi “chén chú, chén bác”, hai người bạn trở thành hai người say rượu. Họ đi từ đầu khâu đến đầu võ. Mâu thuẫn giữa hai người say được giải thích như sau: hai đương sự bị cuốn hút bởi men rượu. Men rượu từ trong tự



nhiên giới đã xâm nhập và khống chế cơ thể của hai người say. Từ đó tình bạn trở thành tình thù. Mâu thuẫn chính trong hiện vụ là mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên hóa (men rượu với liều lượng thái quá). Mâu thuẫn phụ là cuộc đấm đá bên bàn rượu. Giải trừ cơn say (mâu thuẫn chính), cơn thịnh nộ giữa hai người bạn (mâu thuẫn phụ) sẽ tự nó tan biến.

Công việc khảo sát ba tầng quy luật thuộc về vận động và phát triển của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội đã chỉ ra rằng:

Nhóm quy luật của muôn nhiên (biện chứng Duy Nhiên) phối hợp với nhóm quy luật của tư tưởng (biện chứng Duy Nhân) đã diễn tả một cách tròn đầy và sinh động những tương đồng và dị biệt giữa tính tự nhiên của muôn nhiên và tính tự nhiên của riêng con người (nhân tính). Vì vậy muốn tiến tới “cùng vũ trụ hòa”, con người cần có hiểu biết đầy đủ về triết, sử, khoa để phân định chính xác và kịp thời đâu là nhiên tính của người, đâu là nhân tính của mỗi nhiên trong muôn nhiên. Từ đó con người sẽ dễ dàng giải trừ tự nhiên hóa nhằm tiến đến tự nhiên hòa.

Nhóm quy luật của Nhân (biện chứng Duy Nhân) phối hợp với nhóm quy luật của Dân (biện chứng Duy Dân) đã chỉ ra rằng con người lý tưởng (Nhân) và con người thực tiễn (Dân) có mối liên hệ giao thoa thường xuyên và chặt chẽ. Chính mối liên hệ chặt chẽ này đã minh chứng rằng Nhân là lương tâm, là kim chỉ nam của Dân. Dân là con người của thực tiễn: có khi ổn định, có khi bất ổn định. Quy luật của Dân là các quy luật giúp Dân đi từ bất ổn định

trở về với ổn định, đi từ ác trở về thiện, từ bệnh hoạn trở về lành mạnh, từ tự nhiên hóa trở về tự nhiên hòa.

Nhìn chung:

Quy luật tự nhiên phản ánh tính của muôn nhiên.

Quy luật nhân phản ánh tính của nhân, trung đạo của dân.

Quy luật dân phản ánh tính của dân, đặc biệt là tính tìm về nhân của dân.

Tính nhiên, tính nhân, tính dân kết hợp mật thiết với nhau tạo thành tính người: con người lý tưởng (Nhân) và con người thực tiễn (Dân). Câu hỏi được đặt ra là làm thế nào để mang tính người đi vào thực tiễn sinh hoạt xã hội? Làm thế nào để tính biến thành mệnh trên căn bản “một người vì mọi người và mọi người vì một người”. Trả lời các thắc mắc vừa nêu tức là chúng ta bước vào công việc tìm hiểu học thuyết cơ năng bản vị.

## **D. HỌC THUYẾT CƠ NĂNG - BẢN VỊ**

### **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Lý luận triết học đi kèm với những thể nghiệm về đời sống đã chứng minh rằng, muốn cho đời sống được hạnh phúc và thịnh vượng, mỗi người cần sinh hoạt đúng theo tự kỷ và đạo kỷ (cái tôi và đời tôi, tính và mệnh) của đương sự. Sống như vậy là sống tự giác. Mặt khác, bên cạnh tính tự giác, con người còn có xã hội tính. Con người cần giao dịch với những người chung quanh. Con người cần hợp quần với tập thể. Làm thế nào con người vừa tích cực tham dự vào nhiều cơ phận khác nhau của cấu trúc xã

hội, vừa thường xuyên đề kháng một cách hữu hiệu những tình huống bị tha hóa?

## THỰC TRẠNG CỦA VẤN ĐỀ

Sống và kết hợp là hai mặt của một bàn tay. Kết hợp sản sinh ra tổ chức. Tổ chức đầu đời mà mỗi người tham dự vào là cha mẹ, anh chị em, là gia đình. Thông thường “lãnh đạo” gia đình là người cha. Trong trường hợp này, tổ chức gia đình được hình dung như một kim tự tháp. Người cha nằm ở đỉnh kim tự tháp. Người mẹ quanh quẩn ở sườn kim tự tháp. Con cái an phận ở đáy kim tự tháp. Gia đình như vừa diễn tả, gọi là gia đình kim tự tháp. Gia đình này tự nhận là “ổn định” theo kiểu tất cả mệnh lệnh từ đỉnh kim tự tháp ban xuống đều phải được toàn thể gia đình triệt để chấp hành. Các loại phản đề nghị không thể tồn tại trong gia đình kim tự tháp. Bước vào sinh hoạt xã hội, mỗi xí nghiệp, mỗi cơ quan công quyền là một kim tự tháp, trong đó mỗi vị giám đốc là một gia trưởng. Nhìn xa hơn và cao hơn dưới chế độ độc tài, vị quốc trưởng ngạo nghễ ngồi ở đỉnh kim tự tháp, các cơ quan công quyền bám vào sườn kim tự tháp, người dân bị trị hiển nhiên nằm ở đáy kim tự tháp. Sống trong xã hội có cấu trúc kim tự tháp, không người nào được phép có bất kỳ suy nghĩ hay hành động nào thoát ra ngoài không gian của kim tự tháp. Xã hội kim tự tháp là xã hội cưỡng bách con người phải chấp nhận tha hóa. Tha ở đây là gia trưởng của tiểu gia đình. Tha ở đây là các loại gia trưởng lớn nhỏ thuộc vô số cơ quan công và tư. Tha ở đây là nhà lãnh tụ độc tài của xã hội kim tự tháp. Xã hội có cấu trúc kim tự tháp rõ ràng là một xã hội hủy diệt tất cả cơ hội vận động và phát triển của

tự kỷ và đạo kỷ (cái tôi và đường sống của tôi), hủy diệt nhân tính.

## GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Cá nhân lãnh đạo tập thể bằng những suy nghĩ riêng tư và tùy tiện của cá nhân. Đó là nguyên nhân dẫn đến xã hội kim tự tháp. Vì vậy muốn nhân tính được tôn trọng, muốn đời sống tự giác của mỗi người có cơ hội vận động và phát triển thích nghi, cấu trúc kim tự tháp cần phải bị đảo thái. Thay vào đó là một cấu trúc mới: cấu trúc cơ năng bản vị. Cơ năng là cái riêng, bản vị là cái chung. Cơ năng là cá nhân, bản vị là tập thể. Cơ năng là một bộ phận của một guồng máy, bản vị là toàn bộ guồng máy. Rất nhiều khi guồng máy lớn vận hành do sự kết hợp nhiều guồng máy nhỏ. Trong trường hợp này, mỗi guồng máy nhỏ (thoạt tiên là một bản vị) đã trở thành cơ năng của bản vị mới: guồng máy lớn. Liên hệ giữa cơ năng - bản vị không hề là liên hệ thống trị và bị trị. Liên hệ cơ năng và bản vị được điều hành bởi quyền lợi chung. Quyền lợi chung kia chính là nhu cầu phối hợp để một tổ chức có thể vận động và phát triển trong ổn định. Nhu cầu vừa kể được gọi là trung tâm bản vị. Nói cách khác, trung tâm bản vị là thuật ngữ diễn tả tư tưởng chung, quyền lợi chung của bản vị. Ý niệm lãnh đạo cũ được thay thế bằng ý niệm điều phối vận động của các cơ năng sao cho phù hợp với nhu cầu của trung tâm bản vị. Bản vị không bị lãnh đạo bởi tư tưởng cá nhân mà bởi tư tưởng xuất phát từ trung tâm bản vị tức là từ quyền tồn tại và phát triển của bản vị. Đó là lý do giải thích tại sao trong cấu trúc cơ năng bản vị, liên hệ thống trị và bị trị

không thể tồn tại. Chính tính chất “phi thống trị, phi bị trị” của cấu trúc cơ năng-bản vị đã làm cho cấu trúc này hoàn toàn đồng dạng với cấu trúc hạch tâm. Trong mỗi nguyên tử vật chất đều có một nhân nguyên tử và những điện tử xoay vần chung quanh hạt nhân đó. Mỗi điện tử là một cơ năng. Hạt nhân là trung tâm bản vị. Liên hệ giữa hạt nhân và điện tử hiển nhiên không là liên hệ thống trị - bị trị. Như vậy cấu trúc cơ năng bản vị còn có tên gọi là cấu trúc hạch tâm. Sau đây là ba bản vị căn bản:

### **Bản vị cá nhân.**

**Về mặt thực tiễn đời sống**, con người có bảy nhu cầu sau đây: quần áo (y), ăn uống (thực), cư ngụ (trụ), tắm gội (dục), đi đứng giao dịch (hành), môi trường sống vui vẻ (lạc), công ăn việc làm ổn định (tác). Mỗi nhu cầu vừa kể là một cơ năng. Nhân cách là trung tâm bản vị. Sự thể này hàm ý rằng trong khi thỏa mãn nhu cầu sống, con người không cho phép nhu cầu này lấn át nhu cầu kia, nhu cầu của cái tôi không gây thiệt hại cho đời sống của những người chung quanh. Sau cùng, không người nào được quyền nhân danh nhu cầu sinh tồn của chính mình để vi phạm công bằng và lẽ phải, vi phạm đạo lý làm người. Đó là lý do giải thích tại sao nhân cách là trung tâm bản vị của bảy nhu cầu sinh sống (bảy cơ năng của bản vị cá nhân).

**Về phương diện nhân tính:** Những qui luật của nhân và dân đã dẫn chúng ta đạt đến nhận thức:

- **Sắc tính:** Tính di truyền nòi giống, tính nam và nữ kết hợp thành gia đình. Sắc tính phải lấy **lòng trung trinh** (gọi tắt là trinh) song phương giữa hai vợ chồng **làm chuẩn mực**.

- **Nhu yếu tính:** Một người vừa cần thỏa mãn nhu cầu sống của chính mình, đồng thời người đó phải có nghĩa

vụ tôn trọng tính bình đẳng về cơ hội thỏa mãn nhu yếu của những người xung quanh. Không ai có thể bị chèn ép trên địa bàn thỏa mãn nhu yếu. Như vậy nhu yếu tính phải lấy **bình làm chuẩn**. Bình ở đây không là bình quân, không là chia đều theo đầu người. Nó là bình đẳng về cơ hội.

- **Tự vệ tính**: Tự vệ là nỗ lực làm vô hiệu hóa mọi tấn công nhằm vào sinh mệnh tinh thần và hoặc thể chất của một người. Động vật tự vệ bằng xương và bấp thịt theo kiểu mạnh được yếu thua. Con người nhờ sự dẫn đạo của tư tưởng đã ý thức được rằng tự vệ hữu hiệu nhất và bền bỉ nhất chính là sự nghị hòa với đối phương. Do đó, tự vệ tính của người lấy **hòa làm chuẩn**.

- **Xã hội tính**: Động vật sống theo bầy, con vật không bao giờ biết quan tâm đến sự tồn vong của bầy động vật mà nó đang chung sống. Trái lại, con người nhận biết rất sâu sắc mối liên hệ hai chiều giữa cá nhân và xã hội. Cá nhân không thể hạnh phúc trong một xã hội suy tàn. Xã hội không thể thịnh vượng nếu cá nhân trốn tránh nghĩa vụ đối với xã hội. Muốn cho cá nhân lẫn xã hội tiến lên hạnh phúc và thịnh vượng thì xã hội tính của con người phải lấy **tinh thần tập thể làm chuẩn**. Đây chính là tinh thần cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân.

Nói tóm lại, nếu một người bao giờ cũng thượng tôn bốn chuẩn mực (trinh, bình, hòa, tinh thần tập thể) của nhân tính thì nhân cách của người đó được thể hiện. Bốn yếu tính của nhân tính là bốn cơ năng. Nhân cách là trung tâm bản vị.

### **Bản vị gia đình.**

Phần trình bày về “thực trạng vấn đề” đã nói lên những tệ hại của gia đình kim tự tháp. Vì vậy muốn bảo vệ đời sống tự giác của cá nhân, gia đình kim tự tháp phải

chuyển đổi thành gia đình hạch tâm. Trong gia đình hạch tâm, vai trò của mỗi thành viên của gia đình (cha, mẹ và con cái) là một cơ năng. Nhu cầu vận động và phát triển của gia đình là trung tâm bản vị. Gia đình hạch tâm không vận động theo mệnh lệnh của gia trưởng. Mệnh lệnh kia đã được thay thế bởi mệnh lệnh của trung tâm bản vị. Mệnh lệnh của trung tâm bản vị là kết quả của những cuộc thảo luận bình đẳng, tự do và khoa học giữa các thành viên của gia đình. Khoa học ở đây có nghĩa là những cuộc thảo luận vừa kể bao giờ cũng lấy quyền lợi chung của gia đình làm gốc, lấy tiền đề Người và quy luật triết học gắn bó với tiền đề Người làm công cụ để khám phá và xác định chân lý.

### **Bản vị dân tộc.**

Bên ngoài gia đình là làng xã, là quận ly, thành phố, là quốc gia. Mỗi đơn vị hành chính là một bản vị. Bản vị nhỏ đương nhiên biến thành cơ năng của bản vị kế cận lớn hơn. Đó là ý nghĩa của cơ năng hóa. Trong cuộc cơ năng hóa kia, “tham dự viên” đều là những người có liên hệ chặt chẽ với nhau thông qua ngôn ngữ chung, phong tục tập quán chung, văn hóa, văn minh chung, những người có chung với nhau vô số vinh nhục của lịch sử; những người đồng tâm, quyết chí xây dựng, bảo vệ và phát triển đại gia đình DÂN TỘC.

Nói tới xây dựng, bảo vệ và phát triển tức là nói tới sự việc biến ước muốn thành hành động cụ thể. Phục vụ dân tộc bao gồm muôn vạn hình thái. Tuy nhiên nhìn một cách chung nhất, dân tộc chỉ có thể vươn lên nếu bản vị dân tộc được tổ chức và điều hành một cách nhịp nhàng bởi sáu cơ năng sau đây:

**Dân tộc phục hưng:** Người Việt Nam yêu nước, thông minh, dũng cảm, cần cù... thế nhưng giặc Tàu, giặc Tây, giặc Vô Sản Chuyên Chính đã cầm chân dân tộc Việt Nam trong vòng khốn khổ. Phục hưng dân tộc tức là làm cho dân tộc vươn mình lớn mạnh. Muốn vậy, người Việt Nam phải quyết tâm thực hiện một chế độ chính trị chính thống. Chế độ chính thống tức là chế độ thực sự do dân chúng tự do bầu lên. Nói cách khác, chế độ chính thống là chế độ của dân, vì vậy quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng là quan hệ hợp tác và cảm thông. Đó là cội nguồn sức mạnh dân tộc. Mặt khác, bên cạnh sức mạnh đoàn kết, chúng ta cần có sức mạnh của trí tuệ. Nói như vậy để nhấn mạnh nhu cầu bức thiết của công tác giáo dục, công tác xây dựng và phát triển giới trí thức. Trí thức không có nghĩa là những người đầy đủ điều kiện để gia nhập đảng Cộng Sản. Trí thức không có nghĩa là những chuyên viên phục vụ các ngành nghề trong xã hội tư bản. Trí thức phải là người vừa có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân và gia đình, vừa có đầy đủ hiểu biết, và có lòng yêu thương để bảo vệ nhân quần xã hội. Trí thức như vậy có nghĩa là: tri và hành tương tác trên căn bản tri thức hiểu theo nghĩa triết, sử và khoa học thống nhất.

**Dân đạo phát triển:** Mỗi cá nhân cần phải sinh hoạt tự kỷ và đạo kỷ. Mỗi dân tộc cần phải sinh hoạt hướng tâm và dân đạo. Dân đạo chính là dòng tâm sinh mệnh của dân tộc. Dòng tâm sinh mệnh kia chỉ có thể phát triển một cách ổn định trên các điều kiện nêu sau:

Nhà cầm quyền phải có tính chính thống. Quan hệ giữa quần chúng và chế độ chính trị là quan hệ hài hòa và hợp tác.

Dân tộc độc lập là dân tộc hướng tâm vận động. Thế nhưng độc lập không có nghĩa là cô lập. Ranh giới của



độc lập là nhu cầu hợp tác giữa quốc gia và quốc tế, giữa độc lập và liên lập.

Mỗi dân tộc đều có dân tộc tính riêng biệt. Tuy nhiên sự thể này không có nghĩa là giữa các dân tộc không thể có điểm hội tụ. Điểm hội tụ đó chính là nhân loại toàn tính. Mỗi liên hệ dân tộc tính và nhân loại toàn tính không có gì khác hơn là liên hệ giữa nhân và dân. Nhân đứng ở vị trí trung đạo. Nhân là điểm hội tụ của mọi dân tộc. Là con dân của tổ quốc, mọi người đều cảm thấy rung động mỗi khi nghe nhắc đến công ơn dựng nước và giữ nước của tiền nhân, những rung động kia hiển nhiên là hồn sử. Là công dân của quốc gia, tất cả chúng ta đều có nghĩa vụ học hỏi lịch sử, mến yêu lịch sử, nghe theo tiếng gọi của hồn sử, đưa đẩy lịch sử di chuyển sao cho phù hợp với ước nguyện của dân đạo. Hướng tiến kia của lịch sử chính là hướng tiến đã được sử quan Gậy Thần Sách Ước lý giải bằng phép biện chứng.

**Dân sinh quảng đại:** Vận động kinh tế là vận động của toàn bộ xã hội. Lợi nhuận kinh tế là lợi nhuận của toàn bộ xã hội. Độc quyền cưỡng chiếm quyền lợi kinh tế kiểu tư bản nhà nước hay tư bản tư nhân đều phải bị triệt để loại trừ. Kinh tế phải xã hội hóa. Lợi nhuận kinh tế xã hội phải thuộc về toàn dân. Trên con đường vận động kinh tế, không một cá nhân công dân nào có thể bị chèn ép bởi bất kỳ thế lực nào. Đó là chân ý nghĩa của kinh tế bình sản. Đó là chân ý nghĩa của tính quảng đại trên địa bàn dân sinh.

**Dân văn sáng hóa:** Văn hóa là mọi suy nghĩ và hành động của một dân tộc nhằm đưa đẩy xã hội dân tộc đó trở nên ngày một hạnh phúc và thịnh vượng hơn, văn minh hơn, Người hơn. Thông qua vô số thăng trầm của lịch sử, văn hóa Việt Nam đã hứng chịu những đại nạn kiểu văn hóa Tàu thuộc, văn hóa Tây thuộc, văn hóa Marx Lenine, văn hóa Mafia Đỏ... Những đại nạn kia đã làm cho văn hóa

Việt Nam bị tha hóa. Văn hóa vừa là kim chỉ nam, vừa là lực đẩy giúp dân tộc cất cánh tìm tới văn minh. Vì vậy công cuộc phục hưng dân tộc bao giờ cũng đi kèm với nỗ lực tái tạo một nền văn hóa vận động hướng tâm. Có như vậy văn hóa Việt mới được sáng hóa, văn minh Việt mới được phục hoạt. Thế nào là văn minh Việt? Làm thế nào biến ước mơ sáng hóa dân văn thành hành động cụ thể? Câu trả lời nằm ở đề mục “văn minh luận” thuộc phần “Áp dụng luật” của triết học Lý Đông A.

**Dân trị chính sức:** Quốc gia là hình thái hành chánh hóa vận động của dân tộc. Dân tộc chỉ đạt đến hạnh phúc và thịnh vượng chừng nào guồng máy quyền lực quốc gia được tổ chức và điều động một cách hợp lý và thích nghi. Đó là nội dung căn bản của vấn đề chính sức dân trị. Vấn đề này hàm ngụ rằng sức mạnh chính trị của quốc gia cần được xây dựng và phát triển chung quanh hai nguyên tắc:

Một là quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng phải là quan hệ chân thành hợp tác. Muốn vậy, nhà cầm quyền phải là nhà cầm quyền của dân, do dân tự do bầu ra, nhà cầm quyền như vậy gọi là nhà cầm quyền chính thống.

Hai là nhà cầm quyền chính thống phải thường xuyên tự chế, tránh xa mọi cơ hội làm cho quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng bị biến thể thành quan hệ thống trị và bị trị. Muốn vậy cấu trúc kim tự tháp của xã hội phải được thay thế bởi cấu trúc hạch tâm. Nói cách khác, mọi liên hệ trong xã hội cần được thực hiện đúng theo tinh thần cơ năng bản vị.

Thực thi nghiêm chỉnh và liên tục hai nguyên tắc trên, xã hội dân tộc sẽ vận động trong đồng thuận ổn định và bền bỉ. Đồng thuận giữa người dân với người dân. Đồng thuận giữa người dân và nhà cầm quyền. Kết

quả cụ thể của sự việc đồng thuận rộng rãi và sâu sắc kia là luật pháp quốc gia. Luật pháp điều hành xã hội trong các điều kiện vừa diễn tả gọi là pháp trị (rule of law). Pháp trị là sản phẩm pháp lý được hình thành trên căn bản đồng thuận của người dân. Trái với pháp trị là pháp quyền (rule by law). Pháp quyền là hệ thống luật pháp do nhà cầm quyền độc tài tự ý quy định. Nó là công cụ pháp lý của chế độ độc tài, giúp chế độ độc tài duy trì ranh giới thống trị và bị trị.

**Dân vực trọn vẹn:** Dân vực là môi trường sinh sống của người dân. Môi trường này cần được bảo vệ và phát triển thỏa đáng. Có như vậy dân mới khỏe, nước mới mạnh. Dân vực được xác định bởi hai hình thái:

Hình thái cụ thể: Dân vực bao gồm môi sinh và lãnh thổ. Người dân cũng như nhà cầm quyền đều có nghĩa vụ tích cực bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ: địa phận, hải phận và không phận. Bảo vệ lãnh thổ vừa mang ý nghĩa chống ngoại xâm, vừa gói ghém quyết tâm nghiêm trị hành động công hiến một hay nhiều phần lãnh thổ cho ngoại bang nhằm giúp cho cá nhân hay đảng phái cầm quyền tranh đoạt những quyền lợi bất chánh về kinh tế và hoặc chính trị. Đi kèm với lãnh thổ là vấn đề môi sinh. Công cuộc bảo vệ môi sinh đòi hỏi quốc gia và quốc tế thường xuyên phối hợp chặt chẽ.

Hình thái trừu tượng: Dân vực trên bình diện chính trị hẳn là xã hội dân sự. Xã hội dân sự là xã hội vận hành trên căn bản phân công tự nguyện giữa người dân với người dân. Lịch sử đã cho thấy: trước khi nhà cầm quyền các loại ra đời thì giữa người dân với người dân đã có sinh hoạt gia đình, sinh hoạt chợ búa, sinh hoạt văn học nghệ thuật: văn, thi, nhạc, họa, sinh hoạt làng xã thông qua lệ làng, sinh hoạt truyền thông dưới hình thức ca dao, tục ngữ, truyện cổ v.v... Đó là nội dung cốt lõi của xã hội nguyên thủy. Xã hội

dân sự cổ xưa sinh sống trong êm đềm và bình đẳng. Thế rồi xã hội nguyên thủy càng ngày càng bành trướng, vấn đề điều hành toàn bộ xã hội được đặt ra. Từ đó vai trò của nhà cầm quyền được định vị. Từ đó xã hội bị tách ra làm đôi. Bên này là quần chúng bị trị, bên kia là nhà cầm quyền thống trị. Cuộc hôn phối cưỡng ép giữa thống trị và bị trị đã làm cho xã hội dân sự trở nên xa xôi và mờ nhạt.

Qua nhiều thế kỷ, xã hội loài người đã đạt những tiến bộ vượt bậc: cách mạng kỹ nghệ, cách mạng điện toán, kỹ thuật quản trị chính trị, kinh doanh đi kèm với kỹ thuật pháp lý hành chính ngày càng quan tâm đến dân chủ, nhân quyền, đã làm cho hiểu biết của loài người thực sự cất cánh thay đổi. Bên cạnh những thay đổi kỳ lạ và vĩ đại vừa nói, quan hệ thống trị và bị trị tuy được khoác nhiều chiếc áo khác nhau nhưng thực chất vẫn là độc tài chuyên chế, vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn giữa tiến bộ cao tốc và bảo thủ ù lì kia đã đưa dẫn chúng ta đối diện với hai sự thực:

Thứ nhất: Những tiến bộ kỹ diệu của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là khoa học điện toán, cộng với những ý niệm tân kỳ về ngành quản trị xã hội đi kèm với tư tưởng mang hành chính hạch tâm thay thế hành chính kim tự tháp, đã là những nhân tố có tính thuyết phục rằng: không như xã hội dân sự nguyên thủy cổ xưa, xã hội dân sự ngày nay có khả năng tự phát triển trong ổn định ở tầm vóc vô cùng rộng lớn. Khả năng tự ổn định kia xuất phát từ năng lực tự động điều chỉnh của guồng máy hành chính cơ năng bản vị.

Thứ hai: Xã hội dân sự càng lớn mạnh, vai trò của nhà cầm quyền, đặc biệt là nhà cầm quyền độc tài, càng bị thu hẹp. Nói cách khác, nếu xã hội dân sự có điều kiện để mở rộng trong nhiều lãnh vực khác nhau của xã hội thì quyền năng của nhà cầm quyền không thể vượt ra ngoài ranh giới của nhiệm vụ điều hợp tổng quát. Từ đó quan hệ

bị trị và thống trị sẽ vĩnh viễn bị loại trừ. Đó là chân ý nghĩa của công cuộc mở rộng dân vực trên địa bàn chính trị.

Công cuộc phục hưng và phát triển dân tộc sẽ chỉ là tấm biều ngữ treo tường nếu chúng ta không thực thi sáu cơ năng đã trình bày ở trên:

Phục hưng dân tộc  
Phát triển dân đạo  
Quảng đại dân sinh  
Sáng hóa dân văn  
Chỉnh sức dân trị  
Trộn vẹn dân vực

Sáu cơ năng này (còn gọi là lục dân) trong quá trình vận hành có thể va chạm lẫn nhau về ưu tiên hay về tốc độ thực thi. Nhằm giải trừ những va chạm kia, chúng ta phải áp dụng các ý niệm về nhân bản, nhân tính, nhân chủ (tam nhân) làm chuẩn mực để hóa giải các va chạm. Như vậy tam nhân là tư tưởng chỉ đạo, là trung tâm bản vị của bản vị dân tộc.

Mặt khác, bản vị dân tộc còn được nhận diện qua vận động khác nhau của xã hội: gia đình, thành phần xã hội, chức nghiệp, đoàn thể v.v... đều là những cơ năng của bản vị dân tộc. Nhu cầu phục hưng và phát triển dân tộc là trung tâm bản vị.

### **Bản vị nhân loại.**

Một cách chung nhất, do phản ứng tự động điều chỉnh (còn gọi là phản ứng cơ năng hóa) của sinh hoạt cơ năng bản vị chúng ta nhận ra rằng cá nhân là cơ năng của bản vị gia đình, gia đình là cơ năng của bản vị dân tộc và

dân tộc là cơ năng của bản vị nhân loại. Bản vị nhân loại có bốn hình thái căn bản nêu sau:

**a. Độc lập của mỗi quốc gia là một cơ năng.** Tinh thần liên lập quốc tế là trung tâm bản vị. Cách mạng điện toán đã biến thế giới trở thành một làng nhỏ (Global Village). Do đó mối liên hệ giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ và nhanh chóng. Thế giới là một thân thể, mỗi quốc gia là một chi thể. Mỗi quốc gia rất miễn cưỡng trong quyết tâm bảo vệ độc lập của đất nước, đồng thời quốc gia cũng thường xuyên tự chế không để cho tính độc lập lấn át nhu cầu liên lập. Đó là ý nghĩa của mối quan hệ cơ năng và bản vị giữa độc lập quốc gia và liên lập quốc tế.

**b. Mỗi dân tộc tính là một cơ năng.** Nhân loại toàn tính là trung tâm bản vị. Những tác động của lịch sử, của chủng tộc, của hoạt động kinh tế, chính trị... đã tạo ra những nét đặc thù trong dân tộc tính của mỗi dân tộc. Dân tộc tính của quốc gia này có những khác biệt so với dân tộc tính của quốc gia khác. Tuy vậy, trong cốt lõi của các dân tộc tính đều có những điểm trùng phùng nhất định. Mọi dân tộc đều yêu công bằng và lẽ phải. Mọi dân tộc đều mến mộ đời sống hướng thượng. Mọi dân tộc đều kính trọng đời sống gia đình. Mọi dân tộc đều kính già yêu trẻ v.v... Tất cả những điểm trùng phùng tuyệt diệu kia tổng hợp lại được gọi là nhân loại toàn tính. Nhân loại toàn tính chính là chất keo sơn kết nối các dân tộc lại với nhau trên nền tảng TÌNH NHÂN LOẠI. Nói tới tình tức là nói tới mối dây liên hệ, nói tới những hoạt động hợp tác và xây dựng một Global Village trong hòa bình và thịnh vượng. Muốn được như vậy, mỗi dân tộc cần tôn trọng dân tộc tính của các dân tộc bạn. Đồng thời, tạo điều kiện để các dân tộc thân thiết với nhau tại điểm hội tụ: nhân loại toàn tính. Nói cách khác, mỗi dân tộc tính là một cơ năng, nhân loại toàn tính là trung tâm bản vị.

**c. Mỗi nền văn hóa dân tộc là một cơ năng.** Quốc tế nhân văn là trung tâm bản vị. Đời sống của mỗi dân tộc gồm hai mặt: tính và mệnh. Tính của dân tộc gọi là dân tộc tính. Mệnh của dân tộc là sự phô diễn dân tộc tính trong đời sống. Sự phô diễn kia chính là văn hóa dân tộc. Nói rõ hơn, dòng tâm sinh mệnh của dân tộc là một chuỗi giao thoa bất tận giữa tính và mệnh, giữa dân tộc tính và dân tộc mệnh (văn hóa dân tộc). Các dân tộc tính hội tụ trong nhân loại toàn tính. Các nền văn hóa dân tộc hội tụ trong văn hóa chung của loài người, gọi tắt là nhân văn. Trên thực tiễn của bang giao quốc tế, rất nhiều khi xảy ra những va chạm giữa các luồng văn hóa khác nhau. Đầu thế kỷ 21, loài người đã lâm vào cuộc va chạm văn hóa giữa Hồi giáo và thế giới không Hồi giáo. Xin đừng quên rằng trong những va chạm kia, hỏa lực quân sự chỉ có khả năng khống chế trận địa khủng bố một cách tạm thời. Chiến tranh văn hóa cần được giải trừ trên bàn thương nghị văn hóa. Thương nghị văn hóa không có nghĩa là dòng văn hóa này phải đầu hàng dòng văn hóa kia. Thương nghị văn hóa chỉ có nghĩa là các dòng văn hóa lâm chiến hãy cùng nhau tiến vào nền văn hóa nhân loại. Ở đâu có tự do và bình đẳng văn hóa, ở đó có hòa bình và thịnh vượng. Nhân loại toàn tính là thể. Văn hóa nhân loại là dụng. Các học lý, án lệ và tập quán bang giao quốc tế, các hiệp ước quốc tế về kinh tế, y tế, môi sinh v.v..., luật quốc tế về nhân quyền, về quyền tự do chính trị, văn hóa, xã hội v.v..., các cơ quan quốc tế về tài chính, văn hóa giáo dục, bảo vệ phụ nữ và nhi đồng v.v..., là những hình ảnh sinh động về văn hóa nhân loại. Văn hóa nhân loại rõ ràng là vườn tao ngộ của các nền văn hóa. Văn hóa nhân loại rõ ràng là môi trường điều tiết cuộc chung sống của các nền văn hóa trên toàn cầu. Nó giúp bảo mồn một số góc nhọn của

các nền văn hóa. Nó tạo điều kiện cho các nền văn hóa quen biết nhau, chấp nhận lẫn nhau, bổ túc cho nhau, thân thiết với nhau. Quả thực: mỗi nền văn hóa dân tộc là một cơ năng, văn hóa nhân loại là trung tâm bản vị.

**Dòng sống của mỗi dân tộc là một cơ năng**, dòng sống toàn cầu hóa là trung tâm bản vị. Toàn cầu hóa không có nghĩa là một số quốc gia siêu cường hội họp với nhau để bàn định việc chia chác thị trường trên toàn thế giới. Về mặt kinh tế, toàn cầu hóa phải là nỗ lực phân công, hợp tác của tất cả các quốc gia trong cộng đồng quốc tế nhằm mục tiêu xây dựng một guồng máy kinh tế thế giới. Guồng máy này vận hành trên căn bản xóa bỏ dần dần hố ngăn cách giữa quốc gia giàu và quốc gia nghèo. Điều quan trọng hơn cả là sự phổ biến và thực hiện công lý rằng công cuộc toàn cầu hóa chỉ thực sự có ý nghĩa chừng nào toàn cầu hóa không chỉ quanh quẩn trên địa bàn kinh tế. Toàn cầu hóa phải là toàn cầu hóa toàn diện. Toàn cầu hóa hành động bảo vệ môi sinh. Toàn cầu hóa y tế. Toàn cầu hóa công trình nghiên cứu khoa học kỹ thuật. Toàn cầu hóa nhân quyền: đòi hỏi tất cả các quốc gia trong cộng đồng thế giới phải hiểu biết nhân quyền theo một nghĩa duy nhất của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền. Tích cực xóa bỏ tận gốc rễ kiểu lý luận lơ mơ và vô căn cứ cho rằng mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng, cần phải được giải thích nhân quyền theo nhiều ý nghĩa riêng và khác nhau. Nhân quyền có được tôn trọng theo ý nghĩa toàn cầu hóa thì các chế độ độc tài áp bức mới lùi vào bóng tối, thế giới mới an bình thịnh vượng. Sau cùng, toàn cầu hóa không thể đến với loài người theo kiểu một giấc mơ đột nhiên biến thành sự thực. Toàn cầu hóa toàn diện chỉ trở thành hiện thực chừng nào công cuộc này



được sự góp tay tích cực của khối nhân sự khổng lồ sinh sống trong các quốc gia trên toàn cầu. Khối nhân sự khổng lồ kia là sản phẩm của chương trình toàn cầu hóa giáo dục. Chương trình này có chủ đích thuyết phục giới chức giáo dục của các quốc gia hãy mạnh mẽ giáo dục và đào tạo ngay trong quốc gia của họ thành phần “trí thức thế giới”. Thành phần này là nhân sự chủ lực thực hiện ý muốn toàn cầu hóa toàn diện. Trí thức thế giới không là những người trí thức được sản sinh ra với chủ đích phục vụ xã hội tư bản nhà nước hay tư bản tư nhân. Trí thức thế giới là sự thăng hoa của chương trình giáo dục bởi nhân bản, vì nhân tính và quyết tâm đưa đầy loài người tiến lên địa vị nhân chủ.

Nhìn chung lại, toàn cầu hóa toàn diện gồm nhiều mặt toàn cầu hóa khác nhau: kinh tế, giáo dục, y tế, luật nhân quyền, khoa học, kỹ thuật v.v... Tất cả các mặt toàn cầu hóa vừa được trình bày vận hành theo nguyên tắc: Dòng sống của mỗi quốc gia là một cơ năng, dòng sống toàn cầu hóa là trung tâm bản vị. Xin được nhắc lại: trung tâm bản vị là thuật ngữ diễn tả vai trò điều hợp trung ương. Nó giúp cho quan hệ giữa các cơ năng với nhau thường xuyên hòa hài. Nó còn tạo mối quan hệ chùng mực và hợp lý giữa quyền lợi của mỗi cơ năng và quyền lợi của toàn bộ bản vị.

Bốn loại bản vị kể trên chỉ là bốn thí dụ điển hình có tính gợi ý. Trong xã hội thực tiễn có muôn hình vạn trạng bản vị. Tùy theo thay đổi của không gian và thời gian mà cá nhân và hoặc đoàn thể tùy nghi thay đổi sự tham dự của các đương sự vào những bản vị trong dòng sống. Tham dự vào một bản vị tức là vận động và kết hợp với bản vị đó trên hai tiêu chuẩn:

- **Vận động phải chính thượng và kinh hằng.** Phải thường xuyên ngay thẳng và hướng thượng.

- **Kết hợp phải thịnh tình, đắc vị, tận phần, hợp lý.** Thịnh tình là mối liên hệ giữa cơ năng với cơ năng, giữa cơ năng với bản vị phải hòa hài. Đắc vị đòi hỏi nhân sự trong cuộc kết hợp phải được đặt để vào đúng vị trí của các đương sự, phải hành sử đúng chức phận của cơ năng, lấy bản vị làm kim chỉ nam. Đặc biệt, đắc vị còn hàm ý sự chuyên mình từ một bản vị trở thành cơ năng của bản vị lớn hơn (cơ năng hóa). Có thịnh tình, có đắc vị thì nhân sự trong kết hợp mới cống hiến trọn vẹn tim óc của mỗi cá nhân vào công cuộc chung. Đó là ý nghĩa của tận phần. Hợp lý trong kết hợp chính là tính linh động, tính tương nhượng để giúp cho kết hợp được diễn ra một cách bền bỉ. Kết hợp còn có nghĩa là tùy, có nghĩa là di chuyển từ chấp kinh qua tông quyền trong những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Không giết người là chấp kinh. Giết người vì lý do phòng vệ chánh đáng là tông quyền.

Sau khi đã khám phá ra Người là tiền đề của triết học, Lý Đông A đã chứng minh được rằng muốn tổ chức đời sống hạnh phúc cho Người, chúng ta phải hiểu và phải vận dụng ba lớp biện chứng: Duy Nhiên, Duy Nhân, Duy Dân. Trình bày riêng rẽ từng lớp biện chứng một chỉ là cách trình bày có chủ đích giúp cho chúng ta dễ nhận định vấn đề. Trong thực tại, Nhiên, Nhân, Dân thường hằng thống nhất.

Về mặt **Vũ Trụ quan**: Triết học Lý Đông A là triết học **Duy Nhiên**.

Về mặt **Nhân Sinh quan**: Triết học Lý Đông A là triết học **Duy Nhân**.

Về mặt **Chánh Trị quan**: Triết học Lý Đông A là triết học **Duy Dân**.

Lý Đông A dùng chữ “Duy” chỉ với chủ ý nhấn mạnh khía cạnh trội yếu của một vấn đề trong biến dịch của thời gian và không gian, chứ không có chủ ý phủ định những khía cạnh chung quanh của vấn đề đó. Tương quan giữa đối lập với thống nhất là một trong những nhận thức cơ bản của Lý Đông A. Chính nhờ nhận thức này, Lý Đông A đã phản ánh được thực tại rằng: Biện chứng Duy Dân là sự tổng gộp của biện chứng Duy Nhiên và biện chứng Duy Nhân. Nói cách khác, biện chứng Duy Dân là sự diễn đạt đời Người một cách cơ cấu. Nếu hệ thống là bức tranh phác họa thì cơ cấu là bức tranh chân dung. Mô tả cơ cấu của đời Người chính là sự mô tả chi tiết mọi nỗ lực vận động và phát triển có qui luật của Người nhằm đưa Dân đến thật gần Nhân trong tương quan thống nhất của Vũ Trụ, Nhân Sinh và Chính Trị. Đầu mối của vũ trụ, của Nhân Sinh hay của Chính Trị bao giờ cũng là Tự Kỷ và Đạo Kỷ. Đạo Kỷ và Tự Kỷ không thể tồn tại trong những xã hội có kiến trúc Kim Tự Tháp. Vì vậy, một trong những mục tiêu trọng yếu của cuộc cách mạng Duy Dân là cải tạo kiến trúc xã hội. Kiến trúc Kim Tự Tháp phải được thay thế bằng kiến trúc hạch tâm. Hạch tâm thể không phải là điều kiện đủ nhưng vẫn là điều kiện tiên quyết để Tự Kỷ và Đạo Kỷ có thể lộ diện. Có Đạo Kỷ và Tự Kỷ mới có tự giác. Có tự giác, Dân mới có cơ tiến về Nhân. Dân tiến về Nhân, loài người mới có thể tiến từ tự nhiên hóa lên tự nhiên hòa. Tự nhiên hòa chính là chân hạnh phúc của đời người. Đó là lý do giải

thích sự có mặt của học thuyết cơ năng bản vị tiếp theo sau phần trình bày về biện chứng Duy Dân.

Tóm lại, tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất. Nhiên, Nhân, Dân thống nhất. Dân tìm về Nhân tất yếu như đối lập tìm về thống nhất, động tìm về tĩnh. Nhưng muốn cho sự kiện tất yếu vừa kể sớm xảy ra, chúng ta cần hai điều kiện:

**Điều kiện nội dung:** Loài Người hiểu và vận dụng biện chứng Nhiên, Nhân, Dân vào đời sống.

**Điều kiện hình thức:** Kiến trúc xã hội phải là kiến trúc hạnh tâm. Quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và giữa các tập thể với nhau phải là quan hệ cơ năng và bản vị. Quan hệ cơ năng bản vị là thân được có năng lực giải trừ tận gốc rễ quan hệ thống trị và bị trị của xã hội nô lệ, nô lệ thô thiển hay nô lệ tinh vi.

Hai điều kiện nêu trên chính là hai trọng điểm mà Lý Đông A đã trình bày và chứng minh trong Chương II, Bản Thể Luận và Nhận Thức Luận, gọi chung là phân lý luận triết học. Bây giờ kính mời bạn đọc bước vào Chương III, Phương Pháp Luận.

# CHƯƠNG III

## PHƯƠNG PHÁP LUẬN

### CỦA TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Đã từ lâu, có một số dư luận tỏ ý thất vọng đối với triết học. Dư luận này cho rằng triết học chỉ là thế giới của những người có trí óc không bình thường. Thay vì bắt tay xây dựng xã hội, những “triết gia mãi mê lý luận” đã dùng toàn thời gian của họ để tranh cãi với nhau một cách gay gắt về những chữ và nghĩa. Lý Đông A đã làm thay đổi bộ mặt của triết học bằng cách đưa dần triết học nhập thế, triết học dần thân. Hơn cả nhập thế và dần thân, triết học Lý Đông A còn là một trường hợp điển hình của sự thể rằng: những lý luận triết học chỉ có giá trị khi chúng phù hợp với thực tại, khi chúng biểu lộ được sự gắn bó giữa tri và hành. Gắn bó giữa tri và hành tức là gắn bó giữa lý luận triết học và áp dụng của lý luận. Áp dụng lý luận triết học vào thực tiễn đời sống có nghĩa là biến lý luận triết học thành hành động cụ thể trong nỗ lực bảo vệ và phát triển dòng sông Người. Phần lý luận triết học là tri, phần áp dụng là hành. Tri mở đường cho

hành. Hành giúp cho tri càng lúc càng cao và rộng hơn. Tri càng cao càng rộng, hành càng thích nghi, càng hữu hiệu. Cứ như thế, tri hành hỗ tương tác động để tri hành đồng tiến, lý luận và áp dụng của lý luận đồng tiến. Tri là thể, là tính. Hành là dụng, là mệnh.

## I. LÝ ĐÔNG A SỬ QUAN

Một trong những hiệu ứng quan trọng hàng đầu của lý luận triết học là lịch sử quan. Sử quan có được do sự vận dụng lý luận triết học của Lý Đông A, gọi là Lý Đông A sử quan hay Duy Dân sử quan.

Lịch sử quan là môn học trả lời câu hỏi: do đâu bánh xe lịch sử chuyển động?

Nguyên động lực của lịch sử là gì?

### **Nguyên động lực của lịch sử**

Vào buổi bình minh của văn hóa loài người, sử học chỉ là một môn học có mục đích ghi chép lại tất cả những hiện tượng liên hệ tới bước tiến hóa của dòng sông Người. Ghi chép không giải thích, không lý luận được gọi là ghi chép khách quan. Thế rồi, với đà phát triển của văn minh, loài người bắt đầu nhận ra vạn vật tuy muôn hình vạn trạng nhưng nhất thể. Vạn vật thường hằng sinh sinh hóa hóa nhưng có quy luật và có cơ cấu. Vì vậy, muốn phản ảnh thực tại của một xã hội, người ta không thể chỉ ghi nhận cái vỏ bề ngoài của xã hội đó. Đứng trước một hiện tượng xã hội, người ta phải tìm hiểu nguyên nhân, thực trạng và hậu quả của hiện tượng. Dĩ nhiên liên hệ giữa nguyên nhân, thực trạng và hậu quả phải được lý giải bằng

quy luật triết học. Đó là liên hệ biện chứng. Liên hệ giữa hiện tượng này với hiện tượng kia cũng phải là liên hệ biện chứng. Liên hệ biện chứng là liên hệ có thể chứng minh, giải thích và biện luận trên căn bản thực tại, lấy thực tại làm điểm chuẩn duy nhất cho chân lý. Liên hệ biện chứng là sự phủ nhận mạnh mẽ và dứt khoát mọi lẽ lối lý giải hiện tượng sống theo kiểu tiền hậu bất nhất, theo kiểu định mệnh chủ nghĩa, theo kiểu tình cờ của lịch sử. Liên hệ biện chứng cũng là một phản kháng gay gắt sự đồng hóa vận động và phát triển của loài người (tức là lịch sử) với vận động và phát triển của một bầy động vật.

Do những nhận định kê trên, sự ra đời của triết học Lý Đông A (lấy biện chứng làm nền tảng của lý luận) đã làm thay đổi hướng nhìn của sử học. Sử học chuyển mình từ sử ký sang sử quan biện chứng. Sử quan biện chứng là môn học giải đáp những thắc mắc: do đâu bánh xe lịch sử chuyển động? Chuyển động như thế nào? Và chuyển động về đâu? Sử quan biện chứng bao giờ cũng gắn liền với bản thể, nhận thức, và phương pháp của hệ thống lý luận biện chứng. Bản thể là cội nguồn hiện tượng sống, là bản thể của nghĩa vụ làm người, là bản thể của quyền làm người. Nhận thức là thông hiểu về những vận hành có tính quy luật trong dòng sống của con người. Vì vậy, lịch sử quan của Lý Đông A là lời khẳng định rằng: con người là chủ thể duy nhất làm cho bánh xe lịch sử chuyển động. Nói một cách chính xác hơn: **Mọi cố gắng nhằm bảo vệ và phát triển nhân đạo là nguyên nhân làm bánh xe lịch sử chuyển động.**

Bằng vào sự vận dụng những quy luật đã được trình bày ở phần lý luận triết học, bằng vào sự suy nghiệm về thực tiễn của đời sống, chúng ta có thể kết

luận rằng: Nhân Đạo là đường sống của con người. Đường sống này được hình thành bởi ba yếu tố nhân bản, nhân tính và nhân chủ.

**Nhân bản:** Tất cả những hiện tượng do con người tạo ra và có ảnh hưởng đến đời sống của con người đều phải bởi người và vì người. Nhà bác học Pavlov làm thí nghiệm phản xạ có điều kiện trên một con chó. Sau đó, người Cộng Sản lấy kết quả của thí nghiệm này để áp dụng vào ngành thông tin tuyên truyền của xã hội loài người. Đây là một thí dụ điển hình về những hành động phi nhân bản.

**Nhân tính:** Gồm bốn yếu tính:

**a) Sắc tính:** Tính phát triển và duy trì nòi giống. Sắc tính của người phải lấy Trinh làm chuẩn. Trinh là lòng trung thành song phương giữa Nam và Nữ trong đời sống hôn nhân.

**b) Nhu yếu tính:** Tính thỏa mãn mọi nhu yếu tinh thần cũng như vật chất. Nhu yếu tính của Người phải lấy Bình làm chuẩn. Bình tức là bình đẳng về cơ hội. Bình trong nhu yếu tính tức là không có người nào bị chèn ép trên con đường thỏa mãn nhu yếu.

**c) Tự vệ tính:** Tính vô hiệu hóa nguồn gốc tấn công. Loài người tự vệ bằng cách dùng ngôn ngữ để nghị hòa với kẻ tấn công. Vì vậy tự vệ tính của Người phải lấy Hòa làm chuẩn.

**d) Xã hội tính:** Tính hướng tha, tính hỗ trợ giữa Người với Người. Liên hệ giữa động vật với động vật là liên hệ mạnh được yếu thua. Liên hệ giữa Người với Người là liên hệ hài hòa, liên hệ cơ năng bản vị hỗ trợ nguyên nhân. Vì vậy xã hội tính của Người phải lấy Cơ Năng Bản Vị làm chuẩn.



**Nhân chủ:** Nếu nhân bản và nhân tính bao giờ cũng được xã hội tôn trọng thì con người có khả năng làm chủ chính mình, hòa cùng muôn nhiên và chủ động với sinh hoạt xã hội. Đó là ý nghĩa của nhân chủ. Nhân bản, nhân tính và nhân chủ là cấu trúc căn bản của Nhân Đạo. Nhìn lại dòng tâm sinh mệnh của loài người, chúng ta thấy rằng con người đã, đang và sẽ phải phản ứng mỗi khi Nhân Đạo bị bóp méo hoặc bị làm tắc nghẽn. Nói một cách rõ hơn, ở đâu sắc tính không trung thành, nhu yếu tính không bình, tự vệ tính không hòa, xã hội tính không có tinh thần tập thể; ở đâu nhân bản bị chà đạp, nhân chủ không được tôn trọng, thì ở đó con người sẽ phản kháng. Và phản kháng làm chuyển động bánh xe lịch sử. Đó là trọn vẹn nội dung cốt lõi của Lý Đông A Sử Quan.

Lý Đông A sử quan là sự nhận chân được gốc và cứu cánh của lịch sử. Lý Đông A sử quan là mắt nhìn lịch sử được khám phá từ những tư duy đặt trên nền tảng tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất, tức là vũ trụ quan, nhân sinh quan và chính trị quan thống nhất. Do thống quan vừa nói, Lý Đông A sử quan có khả năng giúp con người giải thích được quá khứ của lịch sử, nhận chân được hiện tượng và bản chất của thực tại lịch sử, tiên liệu được hướng đi của lịch sử. Xin đừng hiểu lầm rằng nhân đạo sử quan chỉ cần thiết đối với sử gia hoặc chính trị gia. Lý Đông A sử quan còn là những hiểu biết phổ quát và cực kỳ cần thiết cho mọi người trong mọi giao dịch thường ngày. Giao dịch có đúng hướng hay không? Giao dịch có ổn định và bền vững hay không? Giao dịch bao gồm sự giao dịch giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và giữa tập thể với nhau. Nhân đạo sử quan là nơi chất chứa đáp số chính xác của các bài toán

thuộc mọi loại giao dịch. Giao dịch sản sinh ra phản ứng. Phản ứng tạo ra lịch sử.

### **Các Thời Kỳ Của Lịch Sử**

Kiểm nghiệm dòng giao dịch giữa người với người thông qua thời gian và không gian với đầy đủ hi, nộ, ái, ó, lạc, dục, mang những điều kiểm nghiệm được ra so chiếu với phần lý luận triết học Lý Đông A về dòng sống của loài người (Nhân Đạo), Duy Dân sử quan khám phá ra rằng cho đến ngày nay, lịch sử loài người có thể được phân ra làm bốn thời kỳ:

**Thời Kỳ Nhân Đạo Sơ Khai:** Trong thời kỳ này, con người chưa nhận ra sự khác biệt giữa người với tự nhiên giới. Con người sinh sống như một loài động vật, cũng ăn tươi nuốt sống, cũng trú ẩn trong hang lạnh, núi sâu v.v... Thời kỳ này còn gọi là thời kỳ Duy Nhiên (nguyên thủy).

**Thời Kỳ Nhân Đạo Thành Lập:** Con người bắt đầu nhận ra những khác biệt sâu sắc giữa đời người và kiếp vật. Trong khác biệt đó, con người thường xuyên phải đương đầu với những khó khăn của nhiên giới để sinh tồn. Song song với cuộc đương đầu triền miên này, con người cần tìm đến thần linh để cầu xin những ơn thiêng cần thiết. Tín ngưỡng bắt đầu xuất hiện từ thời kỳ này, và con người bắt đầu nhận biết phạm trù Người nên thời kỳ này được gọi là thời kỳ Duy Nhân.

**Thời Kỳ Nhân Đạo Tăng Tiến:** Sau khi nhận biết phạm trù Người, con người tiến thêm một bước nữa bằng ý thức: sự kết hợp giữa người với người là chìa khóa của thực tiễn sinh tồn. Do ý thức này, xã hội người

thành hình. Thế nhưng, ngay sau khi sự thành hình của xã hội người, loài người đã phải lao mình vào những cuộc tranh cãi gay gắt, những cuộc đấu tranh trần ngập máu xương để tìm cho ra đáp số của bài toán: Thế nào là một xã hội hạnh phúc?

Hạnh phúc là hàng rào ngăn cách giữa chủ và nô lệ ư? Hạnh phúc là ngai vàng của vua chúa ư? Hạnh phúc là một thiểu số tư bản giàu có nắm quyền khống chế xã hội ư? Hạnh phúc là búa liềm trên nền máu đỏ ư? Hạnh phúc là tự do bầu cử, ứng cử đi kèm với tự do truyền thông bóp méo của tài phiệt ư?... Thời kỳ Nhân Đạo tăng tiến là thời kỳ loài người lấy hạnh phúc của người dân trong các loại mô thức xã hội làm mục tiêu đấu tranh. Vì vậy, thời kỳ này còn gọi là thời kỳ Duy Dân.

**Thời Kỳ Nhân Đạo Ôn Định:** Sau một thời kỳ lâu dài nhân danh hạnh phúc của người dân, con người đã chìm nổi trong những tha hóa triền miên: tha hóa bởi rất nhiều tà thuyết nguy hiểm, tha hóa bởi rất nhiều hư danh ảo vọng... Nhưng rồi cuối cùng, con người sẽ nhận ra một chân lý đơn giản rằng: Hạnh phúc của người, vận mệnh của người ở ngay trong tay người chứ không ở bên dưới búa liềm, cũng không ở ổ khóa kho tiền của giới tài phiệt. Hạnh phúc của Người chính là quan hệ hài hòa giữa người với người thông qua sự tôn trọng và phát triển Nhân Bản, Nhân Tính và Nhân Chủ. Cho đến bao giờ đa số loài người nhận biết được chân lý đơn giản vừa kể để người trở về với người, người bao giờ cũng hành động bởi người và vì người, người bao giờ cũng thể hiện được nhân tính cao cả, người bao giờ cũng có khả năng tự thắng, có khả năng chủ động đối với sinh hoạt xã hội cũng như chế phục

được tự nhiên, lúc bấy giờ nhân loại sẽ bước vào thời kỳ Nhân Đạo ổn định. Nhân Đạo ổn định chính là bến bờ hạnh phúc của loài người.

## II. THỜI CƠ LUẬN

“Ai ơi ghi nhớ lấy lời,  
Trông cơ trời đất, liệu thời làm ăn”.

Vận dụng phân lý luận triết học đi kèm với Duy Dân Sử Quan, Lý Đông A sáng tạo ra khoa THỜI CƠ LUẬN. Thời là thời gian. Thời gian có thể là thời điểm hay thời lượng. Cơ là cơ hội. Cơ hội chính là không gian. Tất cả hiện tượng trong đời sống chẳng là gì khác hơn là sự kết hợp giữa không gian và thời gian. Ngày xưa con người chỉ nhìn thấy không gian ba chiều. Ngày nay theo đà tiến hóa của nhân văn, con người đã khám phá ra không gian bốn chiều. Chiều thứ tư là chiều của thời gian.

Tại một điểm trên một dòng sông, chúng ta không thể tắm hai lần. Lý do: lưu lượng nước trên dòng sông thường hằng di động theo thời gian. Tính gắn bó giữa không gian và thời gian đã chỉ ra rằng muốn cho một hiện tượng sống được thành hình và phát triển, con người phải tôn trọng luật tắc “thời gian nào, không gian đó”. Mùa đông, chúng ta mặc áo ấm. Mùa đông là thời gian, áo ấm là không gian. Mỗi lần thời gian (thời) và không gian (cơ) bắt tay nhau theo đúng ý nghĩa “thời nào thì cơ đó”, chúng ta có một thời cơ. Để có thể hiểu biết một cách vững vàng về khoa thời cơ luận của Lý Đông A, chúng ta hãy căn cứ vào hiện tình chính trị Việt Nam để thảo luận về thời và cơ.

## LUẬN VỀ CƠ

Trên dòng lịch sử, “cơ” là những biến cố có khả năng thúc thúc lịch sử phải chuyển động, bộ mặt xã hội phải thay đổi. Tuy nhiên, trước khi làm cho “đất bằng nổi sóng”, cơ phải lăn mình qua bốn giai đoạn:

**Đương biến:** Ngay sau 30/04/1975, CSVN áp đặt trên toàn lãnh thổ Việt Nam chế độ độc tài toàn trị. Tính chất độc tài có thể được xác định bằng nhiều khía cạnh. Khía cạnh độc tài hiển nhiên nhất của CSVN là chế độ này tước đoạt quyền tự do ứng cử và bầu cử của người dân. Trong khi đó, Duy Dân Sử Quan đã minh chứng: hướng tiến của lịch sử là hướng tiến tìm về tự do dân chủ. Điều này cho thấy chế độ CSVN đang lợi ngược dòng lịch sử. Sự việc “lợi ngược” tự nó đã hàm chứa tính phi chính nghĩa. Thế chính nghĩa là thế của quần chúng đòi hỏi tự do dân chủ. Thế chính nghĩa ngày càng lùi cuốn đông đảo quần chúng. Từ đó thế sản sinh ra lực. Sự chiếu rọi của Duy Dân Sử Quan giúp chúng ta phân định chính nghĩa và phi chính nghĩa, thế thắng và thế tàn. Cuộc va chạm giữa chính nghĩa và phi chính nghĩa được gọi là đương biến.

**Thuế biến:** Vốn là nguyên nhân tạo ra thế tàn, CSVN thừa biết họ đang di chuyển trên con đường phi chính nghĩa. Nhằm hóa giải các thế và lực chống đối, CSVN đã đưa ra rất nhiều chiêu bài, điển hình là chiêu bài dân tộc và chiêu bài hòa hợp hòa giải. Song song với các chiêu bài có gian ý làm mờ nhạt con đường phi chính nghĩa, CSVN còn kín đáo ru ngủ quần chúng thông qua việc ngấm ngấm tạo điều kiện để một số tệ đoan xã hội phát triển. CSVN tin rằng ngụy lặn trong thế giới tệ đoan xã hội, người dân sẽ xao lãng công cuộc

đấu tranh cho tự do dân chủ. Tất cả những chiêu bài, những ru ngủ vừa nêu nằm trong âm mưu thay hình đổi dạng (nhưng không thay đổi bản chất) để tồn tại: thuế biến. Thuế là khả năng lột xác của ve sầu, rắn, rết...

**Tiệm biến:** Hiện tình chính trị Việt Nam là một cuộc đấu tranh lẫn nhau giữa hai bên, bên này là quần chúng bị trị thường xuyên chống đối bạo quyền bằng mọi loại sức ép chính trị, kể cả hiểm họa bùng nổ của bạo lực quần chúng. Bên kia là giới thống trị với chiến thuật thuế biến nhằm kéo dài đời sống của chế độ độc tài. Trận chiến cứ thế mà diễn tiến. Nhìn thời gian theo chiều dài của lịch sử, đây là cuộc chiến có những diễn biến chậm rãi: cuộc chiến tiệm biến. Tính chất tiệm của biến đã làm cho nhiều người nản chí, bỏ cuộc. Nhiều người đâm ra hoang mang với câu hỏi: địch với ta ai sẽ là kẻ chiến thắng? Luận về lẽ thắng bại trên dòng lịch sử, chúng ta phải luận theo thế và thất thế. Bên nào có thế chính nghĩa, bên đó chắc chắn sẽ chiến thắng. Mỗi lần nhà cầm quyền độc tài thành công trong một trường hợp đàn áp quần chúng, tức là họ đã đạt được một chiến thắng. Nhưng chiến thắng kia chỉ là chiến thắng phi chính nghĩa, chiến thắng tạm thời. Mỗi chiến thắng tạm thời là một giọt nước rơi vào ly nước. Chùng nào giọt nước cuối cùng rơi vào ly nước đã đầy, chùng đó lịch sử sang trang, chùng đó chiến thắng sau cùng, chiến thắng thực sự sẽ nằm gọn trong vòng tay của quần chúng yêu tự do dân chủ. Tiệm biến là một chuỗi những giọt nước: từ giọt nước đầu tiên đến giọt nước cuối cùng làm tràn ly nước.

**Biển:** “Cùng tắc biển”. Biển được cụ thể hóa bằng hình ảnh tràn ly nước. Tràn ly nước có thể là nhà cầm quyền độc tài quy hàng vô điều kiện lực lượng tự do dân chủ. Tràn ly nước còn có thể là bạo lực quần chúng đè bẹp giới thống trị khắc nghiệt. Câu hỏi được đặt ra: Thế nào là ly nước đã đầy? Giọt nước nào là giọt nước cuối cùng? Vào thời điểm nào tiệm biển chuyển thành biển? Trả lời các câu hỏi vừa nêu tức là chúng ta luận về chữ thời.

## LUẬN VỀ THỜI

Lương y là vị y sĩ có thành tâm vận dụng toàn bộ tài năng y khoa của mình để trục xuất căn bệnh ra khỏi cơ thể của bệnh nhân trong thời hạn ngắn nhất. Ngược lại vị y sĩ không lương hảo lại tìm cách lưu giữ căn bệnh ở lại với cơ thể của bệnh nhân trong thời hạn dài nhất để trục lợi. Cơ thể của bệnh hoạn là cơ. Thời hạn ngắn hay dài là thời. Y sĩ dùng hiểu biết chuyên môn để tác động vào cơ nhằm làm thay đổi thời.

Trở lại với hiện tình lịch sử Việt nam. Cơ lịch sử bao gồm đương biến, thuê biến, tiệm biến và biển. Điều quan trọng là làm thế nào để chúng ta có thể tác động vào cơ lịch sử nhằm giúp cho thời điểm của biển sớm xuất hiện. Muốn vậy, chúng ta cần hiểu biết rạch ròi về vận hành và về hướng tiến của lịch sử. Duy Dân Sử Quan đã xác định cội nguồn của mọi biến động trên dòng lịch sử là ở sự việc cá nhân và hoặc tập thể đã vi phạm một hay nhiều qui luật của biện chứng Duy Dân. Những vi phạm vừa nêu tạo ra xung đột giữa người với người. Từ đó lịch sử chuyển mình. Hướng tiến của lịch sử là hướng tôn trọng biện chứng Duy

Dân, hướng bảo vệ và phát triển nhân đạo. Chăm nắm biện chứng Duy Dân chúng ta có thể tác động vào cơ của lịch sử bằng hai cách:

**Trường hợp nhà cầm quyền sai lầm:** Phân tích và chứng minh thông qua các lý luận khoa học những sai lầm cụ thể của nhà cầm quyền đồng thời đề nghị những phương pháp giúp nhà cầm quyền điều chỉnh các sai lầm kia một cách kịp thời và thích nghi. Từ đó quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng trở nên hòa hài. Lịch sử hanh thông.

Tại Việt Nam ngày nay lịch sử chỉ thực sự hanh thông chừng nào CSVN thực sự tôn trọng quyền tự do ứng cử và bầu cử của người dân.

**Trường hợp nhà cầm quyền ngoan cố, từ chối sửa sai, lịch sử bước vào chu kỳ:** Đương biến, thuê biến, tiếm biến và biến. Chiến sĩ đấu tranh cho tự do dân chủ vận dụng biện chứng Duy Dân để trình bày cho công chúng hiểu rõ tầm nguy hại to lớn gây ra bởi những sai lầm của nhà cầm quyền, đi kèm với những âm mưu đen tối của nhà cầm quyền đằng sau chiến thuật thuê biến. Áp dụng lý luận biện chứng để phân tích và đánh giá các ch uyên biến chính trị giúp cho những luận cứ của chiến sĩ đấu tranh không bị lên án là nhận định chủ quan hoặc xuyên tạc sự thực. Biện chứng Duy Dân là phép biện chứng có khả năng thuyết phục quần chúng nhanh nhất, sâu rộng nhất. Thuyết phục quần chúng có nghĩa là đưa đầy quần chúng đứng trước hai ngã đường, hoặc là qui phục độc tài áp bức hoặc quyết tâm đứng lên đòi hỏi tự do dân chủ. Lương tâm làm người hẳn nhiên sẽ hối thúc người dân trở thành chiến sĩ dân chủ với tất cả lòng phẫn hận của giới bị trị. Lòng phẫn hận không t hể không biến thành



hành động cụ thể theo kiểu “tức nước, vỡ bờ”. Lòng phần hận của quần chúng càng lên cao, “biến” sẽ dứt điểm “tiệm biến” càng sớm. Dứt điểm là cơ, sớm là thời. Như vậy là thời và cơ sẽ hội ngộ.

Vấn đề chủ chốt nằm ở câu hỏi: Thế nào là sớm? Tiệm biến kéo dài trong bao lâu thì chuyển thành biến? Hai câu hỏi vừa nêu gợi nhớ đến câu chuyện y sĩ trị bệnh và y sĩ nuôi bệnh. Để có thể trị bệnh hoặc nuôi bệnh, người thầy thuốc phải có hiểu biết tường tận về y lý và kinh nghiệm dày dặn trong việc chữa bệnh. Tương tự như vậy, trên địa bàn chính trị, muốn cho biến sớm xảy ra, người đấu tranh chính trị cần hiểu biết tròn đầy các qui luật của lịch sử (xin xem Duy Dân Sử Quan), đồng thời “tiêu hóa” được một số kinh nghiệm lịch sử có nét đồng dạng với tiệm biến của hiện sử.

Mặt khác, công việc cân đo mức độ chín mùi của cơ sẽ giúp chiến sĩ đấu tranh xác định được chữ “thời”, tạm gọi thời nhân định. Bên cạnh nhân thời còn có thiên thời. Thiên thời là những dữ kiện xảy ra ngoài khả năng tính toán của mọi người nhưng lại có tác động mạnh mẽ đến quyết định dứt điểm tiệm biến. Trong trường hợp này, chiến sĩ đấu tranh phải biết kịp thời bắt lấy thời cơ. Tuy nhiên xin nhấn mạnh thêm rằng thiên thời hay nhân thời sẽ trở nên vô nghĩa nếu không có cơ, không có quyết tâm đấu tranh và tổ chức đấu tranh thích nghi. Hãy “chờ thời” sau khi đã tạo ra cơ, nuôi dưỡng cơ, kích động cơ. Không có cơ nhưng lại chờ thời chỉ là câu chuyện hài hước của kẻ nằm chờ sung rụng.

Như đã xác định trong phần viết về Duy Dân Sử Quan: Hướng phát triển của lịch sử là hướng tìm về nhân đạo, tìm về dân chủ nhân quyền. Tuy nhiên, hướng phát triển của lịch sử chỉ là bức tranh sơ phác về lịch sử. Trong thực tiễn đời sống, muốn đưa đẩy lịch sử phát

triển đúng hướng, con người cần phải có bức tranh chân dung của lịch sử. Bức tranh chân dung kia được cấu kết bởi vô số hành động sống của loài người. Bên này là những hành động thuận với lịch sử, bên kia là những hành động nghịch lịch sử. Đôi bên đấu tranh lẫn nhau tạo ra những vận động của lịch sử. Những thuận và nghịch vừa kể không thể là kết quả của kiểu đánh giá chủ quan, đầy áp cảm tính. Thuận hay nghịch phải là kết luận rút ra từ công trình lý luận đặt trên căn bản mọi phân tích và minh chứng hoàn toàn khách quan và khoa học. Công trình lý luận này chính là biện chứng Lý Đông A. Nói rõ hơn, biện chứng Lý Đông A chính là công cụ lý luận giúp con người nhận diện một cách nhanh chóng và chính xác tính chất thuận hay nghịch với lịch sử của mỗi hiện tượng sống. Khả năng nhận diện đó đi kèm với khả năng phân định sự khác biệt giữa chính nghĩa và phi chính nghĩa, giữa thể và phản thể, giữa thể sản sinh ra lực và thể tàn kéo theo lực tận. Sự quán triệt về mối quan hệ giữa thể và lực hiển nhiên sẽ cống hiến cho con người khả năng tạo ra cơ, nuôi dưỡng cơ, kích động cơ, mang cơ kết nối với thời. Đó là nội dung căn bản của khoa THỜI CƠ LUẬN.

### III. VĂN MINH LUẬN

Đọc xong Duy Dân Sử Quan người ta thấy rằng lịch sử của loài Người là lịch sử xây dựng một xã hội càng ngày càng Người hơn. Người hơn chính là văn minh hơn. Nhưng nội dung của văn minh là gì để cho văn minh có nghĩa là Người hơn?

Trái nghĩa với văn minh là dã man. Dã man là hoàn cảnh sống trong đó đời Người và đời vật không có ranh giới rõ rệt. Vì vậy văn minh chính là khoảng cách về nội dung đời sống giữa Người và động vật. Vận dụng phần lý luận triết học của chủ nghĩa Lý Đông A, người ta có thể luận về văn minh bằng nhiều cách khác nhau nhưng những phương cách này bao giờ cũng qui về một mối: đối tượng tối cao là Người.

### VĂN MINH HẠCH TÂM THỂ

Tương quan giữa động vật với động vật là tương quan mạnh được yếu thua. Vận động và phát triển theo kiểu mạnh được yếu thua đã đẩy động vật mạnh nhất ngự trị ở đỉnh kim tự tháp và động vật yếu nhất ở đáy kim tự tháp. Kiến trúc của xã hội động vật là kiến trúc kim tự tháp.

Tương quan giữa Người với Người là tương quan đồng nhân, tương quan hòa hài. Muốn tiến đến tương quan hài hòa, loài Người phải nỗ lực xóa bỏ tương quan thống trị và bị trị. Do vậy loài Người phải vận dụng học thuyết cơ năng bản vị để cải tạo kiến trúc xã hội: phá bỏ kiến trúc kim tự tháp, xây dựng kiến trúc hạch tâm trong toàn bộ cơ cấu xã hội: Tổ chức cộng đồng, xuất phát từ văn hóa cộng đồng. Văn hóa cộng đồng chính là văn hóa có nội dung Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ, được hỗ trợ tích cực bởi học thuyết cơ năng bản vị.

Thực hiện một xã hội có kiến trúc hạch tâm tức là đạt đến văn minh hạch tâm thể. Nói cách khác, văn minh hạch tâm thể giải trừ tận gốc tệ nạn thống trị và

bị tri. Xã hội vận hành trong tự do nhưng rất cơ cấu và ổn định.

## VĂN MINH TỰ GIÁC

Động vật chỉ có sinh hoạt sinh lý: Sinh lý nội tại và sinh lý ngoại ứng. Sinh lý ngoại ứng là những sinh hoạt sinh lý mà động vật có được do những tác động từ bên ngoài.

Người khác với động vật ở chỗ sinh hoạt của Người bao giờ cũng có sự tham dự của tâm lý. Nói rõ hơn, trong Người, tâm lý và sinh lý thường hằng gắn bó với nhau.

Tâm sinh lý của Người lại có hai trình độ:

Tâm sinh lý tha hóa: Là những hoạt động tâm sinh lý có được vì bị tác động từ bên ngoài. Tôi hành động vì nghe theo quảng cáo thổi phồng, tuyên truyền xuyên tạc, giáo dục bóp méo, tức là tôi thể hiện tâm sinh lý tha hóa trong tôi. Tâm sinh lý tha hóa đồng dạng với sinh lý ngoại ứng ở chỗ cả hai hoạt động này đều có nguồn gốc là những tác động từ bên ngoài. Người văn minh là người không chấp nhận những hành vi tâm sinh đồng dạng với sinh lý của động vật.

Tâm sinh lý tự giác: Tự giác là tự mình hiểu và tự mình hành động. Minh là Người. Vậy tự mình tức là tự Người.

Tâm sinh lý tự giác là những hoạt động tâm sinh lý có được đầy đủ ba yếu tố Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ. Nói rõ hơn, tâm sinh lý tự giác là loại tâm sinh lý có được

khi một người tự hiểu và tự vận dụng biện chứng Nhiên Nhân Dân để hành động trong mục tiêu làm cho người này có thể chủ động đối với chính đương sự, đối với muôn nhiên và đối với xã hội. Người hành động như vừa kể gọi là người đạt đến văn minh tự giác.

Trong ngôn ngữ tuyên truyền của Cộng Sản, rất nhiều khi người ta nghe người Cộng Sản dùng chữ tự giác. Đây là lối dùng chữ không nghiêm chỉnh. Những người Cộng Sản là những người hoàn toàn bị tha hóa bởi Marx, bởi vật chất, bởi giai cấp, bởi đảng. Cộng Sản không bao giờ có thể suy nghĩ trên căn bản bởi Người và vì Người. Cộng Sản đã đánh mất chữ “tự”. Cộng Sản chỉ có thể giác thông qua giáo dục bóp méo của Marx và của đảng. Ôm lấy chủ nghĩa Marx tức là trọn đời sống trong vòng tâm sinh lý tha hóa, trọn đời bị tha hóa bởi tư tưởng Duy Vật, không thể tiến đến gần ánh sáng của văn minh tự giác.

## VĂN MINH TỰ NHIÊN HÒA

Qui luật của biện chứng Duy Dân (Chương II, phần C ) đã nói về ý nghĩa của tự nhiên hòa và tự nhiên hóa. Chỉ có tự giác mới giúp loài người nhận biết được nguy cơ của tự nhiên hóa. Chỉ có tự giác mới giúp loài người thấy được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định (còn gọi là tự nhiên hóa). Mâu thuẫn giữa Người với Người chỉ là mâu thuẫn phụ. Giải quyết được mâu thuẫn chính, mâu thuẫn phụ sẽ phải tan biến như một hệ quả tất nhiên. Giải quyết mâu thuẫn chính (mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định) tức là tự Người vận dụng biện chứng Nhiên, Nhân, Dân thống nhất, vận dụng những hiểu biết về Triết, Sử, Khoa thống nhất để giải trừ tự nhiên

hóa, tiến lên tự nhiên hòa. Động vật hoàn toàn thụ động trước những biến động của tự nhiên. Động vật không có khả năng phân loại tự nhiên, khống chế tự nhiên và bắt tự nhiên phục vụ động vật. Vì vậy tự nhiên hòa là nội dung khoảng cách về đời sống giữa Người với động vật. Tự nhiên hòa xứng đáng được gọi là văn minh tự nhiên hòa.

Karl Marx không có ý thức về tự nhiên hóa và tự nhiên hòa. Tự nhiên hóa là tự nhiên bất ổn định: tự nhiên của loài này xâm lấn vào đời sống tự nhiên của loài kia. Tự nhiên hòa là tự nhiên ổn định: loài nào sống đúng với tự nhiên của loài đó. K. Marx chỉ thấy mâu thuẫn giữa Người với Người, chứ không thấy tới mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định. Từ đó, Marx nhận định lầm lẫn rằng mâu thuẫn giữa Người với Người là mâu thuẫn chính. Và cũng từ đó, Marx xô đẩy loài Người vào cuộc đấu tranh giai cấp tràn ngập máu xương, nhầy nhựa mùi động vật. Đó là ý nghĩa tội ác văn hóa trầm trọng nhất mà Marx đã phạm phải.

## VĂN MINH TAM NHÂN

Văn minh hạch tâm thể, văn minh tự giác và văn minh tự nhiên hòa chẳng qua chỉ là ba kiểu viết khác nhau nhằm diễn tả một nền văn minh duy nhất của loài Người là văn minh Tam Nhân. Văn minh Tam Nhân là nền văn minh có được do loài Người vận dụng biện chứng Nhiên-Nhân-Dân để tổ chức xã hội.

Trong xã hội được tổ chức như vừa kể, Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ, gọi tắt là Tam Nhân, bao giờ cũng được bảo vệ phát triển. Tuy nhiên, muốn thực

hiện lý tưởng Tam Nhân, người ta phải thi hành chính sách Lục Dân:

- 1. Dân tộc: Phục hưng**
- 2. Dân đạo: Phát triển**
- 3- Dân sinh: Quảng đại**
- 4. Dân văn: Sáng hóa**
- 5. Dân trị: Chính sức**
- 6. Dân vực: Trọn vẹn**

Lục Dân là sáu cơ năng của bản vị Dân Tộc. Sáu cơ năng này vận động và phát triển hòa hài tạo thành xã hội dân tộc Tam Nhân. Mỗi dân tộc Tam Nhân lại là một cơ năng của xã hội quốc tế, tạo thành quốc tế Tam Nhân. Đó là ý nghĩa khái quát nhất của văn minh Tam Nhân trong xã hội dân tộc cũng như xã hội nhân loại. Đạt đến văn minh Tam Nhân tức là lịch sử Nhân loại bước vào thời kỳ Nhân Đạo ổn định.

Văn minh luận của chủ nghĩa Lý Đông A đã luận giải được rằng: Những sự thể thường được gọi là văn minh Đông, văn minh Tây, văn minh Cổ, văn minh Kim, chẳng qua chỉ là cách nhận diện văn minh trong một khung cảnh không gian và thời gian nhất định. Vượt lên trên văn minh Kim, Cổ, Đông, Tây, con người sẽ nhận biết các hình thái văn minh có mối liên hệ biện chứng như sau:

Tính và mệnh là hai mặt của một bàn tay. Dân tộc tính gắn liền với dân tộc mệnh. Mệnh của dân tộc là văn hóa dân tộc.

Nhân loại toàn tính gắn liền với văn hóa nhân loại, gọi là quốc tế nhân văn.

Các dân tộc tính thống nhất trong nhân loại toàn tính. Do đó, các nền văn hóa dân tộc thống nhất trong văn hóa nhân loại. Văn hóa là diễn trình tiến lên văn minh. Văn minh các dân tộc có điểm hẹn là văn minh nhân loại, còn gọi là quốc tế nhân văn. Nói cách khác, mỗi văn minh dân tộc là một cơ năng, nhân văn quốc tế là trung tâm bản vị.

Nhận diện, bảo vệ, và phát triển quan hệ cơ năng bản vị trên địa bàn văn minh sẽ giúp loài người vượt thoát được những trận chiến văn hóa vừa phi lý vừa tàn khốc. Thảm họa gây ra bởi cuộc va chạm giữa Hồi giáo và những “kẻ ngoại đạo” hiện nay là một trường hợp điển hình của tệ nạn các nền văn hóa mù lòa trước chân lý cơ năng bản vị, và chân lý tam nhân.

#### **IV. KIẾN THIẾT LUẬN**

Lịch sử quan đã cho chúng ta thấy thế nào là xu thế sống của loài Người. Văn minh luận đã cho chúng ta thấy thế nào là văn minh của loài Người. Tuy nhiên, muốn sống thuận xử thế, muốn tiến lên văn minh Người, chúng ta cần phải tổ chức một xã hội thích nghi. Do đòi hỏi vừa kể môn kiến thiết luận ra đời.

Kiến thiết luận của chủ nghĩa Duy Dân bao gồm mọi mặt của tổ chức xã hội: kinh tế, quốc phòng, ngoại giao, giáo dục, hành chính, luật pháp v.v... Tập tiểu luận này chỉ trình bày quan điểm kiến thiết của Lý Đông A



đối với bốn yếu tố chính tạo thành sinh hoạt xã hội là: gia đình, kinh tế, giáo dục và luật pháp.

**GIA ĐÌNH:** Chủ nghĩa Lý Đông A chọn tiểu gia đình làm đơn vị căn bản của xã hội. Đề cao tiểu gia tức là mạnh mẽ đả phá cá nhân chủ nghĩa và tông tộc chủ nghĩa. Tiểu gia là gia đình hạch tâm, chỉ gồm cha, mẹ và con cái. Gia đình hạch tâm lấy quan hệ hòa hài giữa vợ, chồng, con cái làm tiêu chuẩn cho mọi sinh hoạt. Trong gia đình hạch tâm, vai trò của cha, của mẹ, của con cái là vai trò của ba cơ năng. Ba cơ năng này vận động và phát triển lấy quyền lợi của toàn bộ gia đình làm trung tâm bản vị. Gia đình hạch tâm theo bản vị hệ. Gia đình hạch tâm là miếng đất tiên khởi gieo trồng hạt giống hạch tâm cho toàn bộ xã hội.

Tiểu gia được khai sinh từ ái tình tự do nhưng trong sáng, có sự phê chuẩn của phong tục đúng như tinh thần truyền thống của Bộ Mệnh trong Việt Tộc. Trung thành song phương giữa vợ và chồng là nội dung ổn định của tiểu gia. Đồng thời lòng trung thành song phương này cũng là yếu tố quan trọng hàng đầu của việc bảo vệ tính lành mạnh của chủng tộc. Sự thực hiện một cách tinh vi và trọn vẹn tương quan cơ năng và bản vị trong tiểu gia sẽ là chìa khóa hạnh phúc của gia đình.

Xã hội lấy tiểu gia làm đơn vị căn bản: phân công, phân lợi, phân mệnh. Bình đẳng đích thực giữa Người với Người chỉ có thể có được khi xã hội thực hiện tam phân (công, mệnh, lợi) trên căn bản tiểu gia.

**KINH TẾ:** Chính quyền thả nổi trách nhiệm điều hợp sinh hoạt kinh tế tạo điều kiện cho thiểu số tư nhân nắm độc quyền kinh tế để ra chế độ tư bản tư nhân, cá lớn nuốt cá bé là hậu quả tất nhiên của chế độ kinh tế này.

Chính quyền nắm giữ toàn bộ quyền lợi kinh tế tạo ra chế độ tư bản nhà nước. Chế độ tư bản nhà nước biến nhà nước thành giới thống trị, quần chúng thành giới bị trị. Nhà nước là chủ nô, quần chúng là nô lệ.

Cả hai hình thái kể trên đều là kinh tế phản xu thế. Phản xu thế vì không tôn trọng đạo ky kinh tế và tự ky kinh tế của quần chúng trong hoạt động kinh tế. Phản xu thế vì ngược Nhân đạo. Kinh tế thuận xu thế là nền kinh tế tạo điều kiện để mọi người được bình đẳng về cơ hội, về quyền lợi, về nghĩa vụ trong sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt hữu sản hóa. Kinh tế thuận xu thế là kinh tế bình sản.

Điều kiện căn bản để xây dựng kinh tế bình sản là xã hội phải thực sự cơ năng hóa toàn xã hội, nhất là cơ năng hóa trên địa bàn kinh tế. Chính quyền chỉ đóng vai trò điều hợp sinh hoạt kinh tế quốc gia chứ không cần nắm giữ sinh hoạt này và buộc kinh tế phải vận hành theo ý riêng của chính quyền.

Sau đây là vài tư tưởng hướng dẫn để xây dựng kinh tế bình sản.

\* Kinh tế, văn hóa xã hội và chính trị cùng nhau phát triển. Nói rõ hơn, kinh tế, văn hóa xã hội và chính trị là ba cơ năng, toàn bộ sinh hoạt quốc gia là trung tâm bản vị.

\* Mọi thành phần tham dự sinh hoạt kinh tế đều được bình đẳng trong chế độ tam phân: phân công, phân mệnh, phân lợi.

\* Phát triển đồng bộ công nghiệp, và nông nghiệp, không dành ưu tiên cho lãnh vực nào.

\* Đồng bộ thành thị hóa nông thôn và nông thôn hóa thành thị.

\* Chánh quyền điều hợp mọi trường hợp: sử dụng tư bản, sử dụng sức cần lao, phân phối sản phẩm, trả thù lao cho công nhân. Sinh hoạt như vậy Lý Đông A gọi là sinh hoạt tứ công: công bản, công lao, công phối, công độ.

\* Kinh tế trung ương, kinh tế địa phương, kinh tế xã hội hợp tác, kinh tế tư hữu là bốn cơ năng hợp thành bản vị kinh tế quốc gia.

\* Guồng máy kinh tế bình sản chỉ thành hình do sự cộng tác giữa giới chuyên viên kinh tế và giới chuyên ngành về lý luận triết học kinh tế của chủ nghĩa Lý Đông A.

\* Chữ chánh quyền dùng trong lý luận kinh tế bình sản bao giờ cũng phải được hiểu theo nghĩa chánh quyền đã triệt để cơ năng hóa.

\* Trên bình diện quốc gia cũng như quốc tế, kinh tế đơn phương phát triển bao giờ cũng tạo bất ổn cho xã hội. Phát triển kinh tế đồng nghĩa với phát triển toàn xã hội. Đó là luật tắc vạn vật tương quan. Toàn cầu hóa kinh tế nhưng lại từ chối toàn cầu hóa chính trị, văn hóa, y tế, môi sinh, nhân quyền... là một toàn cầu hóa tật nguyên. Đó là lý do giải thích tại sao trong những năm vừa qua chương trình toàn cầu hóa kinh tế của các siêu cường quốc vẫn bị nhân dân thế giới chống đối gay gắt.

**GIÁO DỤC:** Muốn có gia đình hạnh tâm, muốn có kinh tế bình sản, vấn đề căn bản vẫn là vấn đề giáo dục. Giáo dục là khởi điểm và là chung điểm của chính trị. Chủ thuyết Nhân chủ là nội dung trọng tâm của giáo dục.

Trong mọi lãnh vực, mọi ngành nghề giáo dục bao giờ cũng đẩy mạnh hai mặt: chuyên môn và nhân cách. Giáo dục nhằm năm tiêu chuẩn cụ thể: tim trong, óc sáng, mình nhẹ, tay mạnh, thận vững. Giáo dục bao giờ

cũng được thực hiện trên căn bản: Triết, Sử, Khoa thống nhất.

Giáo dục có các phương châm phổ biến kể sau: lấy sinh hoạt làm giáo dục. Lấy xã hội làm học đường. Dạy, học, làm thống nhất. Mọi lứa tuổi đều là đối tượng của giáo dục.

### **LUẬT PHÁP:** Pháp trị và Pháp quyền.

“Ở đâu có xã hội, ở đó có luật pháp”. Muốn xây dựng một xã hội tôn trọng tam nhân, con người cần kiện toàn một hệ thống luật pháp đến với dân, sống với dân, phục vụ dân. Muốn vậy, chúng ta cần phân biệt rạch ròi sự khác biệt như nước với lửa giữa hai chế độ pháp lý: pháp trị và pháp quyền.

### **Chế độ Pháp Trị (Rule of Law).**

**a) Bản thể luận của pháp trị:** Đi tìm bản thể của pháp trị tức là đi tìm cội nguồn của luật pháp dưới chế độ pháp trị. Luật pháp là công cụ tổ chức và điều hành sinh hoạt của đất nước. Đất nước là của toàn dân. Vì vậy toàn dân có quyền và có bổn phận làm ra luật pháp để tổ chức xã hội đất nước. Trong thực tế, toàn dân bầu ra quốc hội để cơ chế này thay mặt người dân làm ra luật. Nói một cách ngắn gọn và rõ ràng: Luật pháp phải từ nhân dân mà ra đời. Vì nhân dân mà vận động. Lấy nhân dân làm đối tượng tối cao để phục vụ.

**b) Nhận thức luận của pháp trị:** Nhận thức về pháp trị tức là trình bày về mối tương quan giữa luật pháp với con người và giữa con người với con người dưới chế độ pháp trị. Muốn hoàn tất vai trò xây dựng và phát triển xã hội, luật pháp phải tạo lập tương quan

hòa hài giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể, giữa tập thể với tập thể và giữa dân tộc tính và nhân loại toàn tính. Để có được những quan hệ hòa hài như vừa kể luật pháp phải đứng trên tất cả cá nhân và đoàn thể, kể cả cơ quan công quyền các loại. Nói cách khác, toàn dân (bao gồm cả giới lãnh đạo quốc gia) đều phải nằm dưới sự chi phối của luật pháp, phải tuân phục luật pháp. Không thể có bất kỳ mệnh lệnh nào có thể cao cấp hơn luật pháp.

**c) Phương pháp luận của pháp trị:** Bản thể luận và nhận thức luận của pháp trị như đã trình bày tổng quan ở trên có hệ quả đưa dẫn loài người tiến tới chế độ dân chủ đại nghị. Tư tưởng căn bản của dân chủ đại nghị là phổ thông đầu phiếu và sự phân nhiệm: Hành pháp, Lập pháp, và Tư pháp. Sau mỗi lần bầu cử, người dân giao khoán việc điều hành quốc gia cho quý vị dân cử. Với thời gian, chế độ đại nghị đã để lộ hai khó khăn. Một là tình trạng dẫm chân lên nhau giữa hành pháp, lập pháp và tư pháp. Hai là trong nhiều trường hợp, dân chủ đại nghị biến thành dân chủ đa số chuyên chế. Nhằm giải trừ hai khó khăn vừa kể, tại ngưỡng cửa của thế kỷ 21, chế độ dân chủ đại nghị (Representative Democracy) đang chuyển mình thành chế độ dân chủ tham gia (Participatory Democracy). Dân chủ tham gia vẫn giữ nguyên căn bản cấu trúc của dân chủ đại nghị với sự tham gia đông đảo hơn, tích cực hơn của quần chúng. Người dân tham gia vào việc nước bằng cách khuyến cáo hoặc gây sức ép đối với giới cầm quyền thông qua hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (Non Government Organization: N.G.O), những đoàn thể hoạt động tôn giáo xã hội, giới truyền thông báo chí, ngành thăm dò dân ý (Poll). Cuộc biểu tình chống W.T.O. (World Trade Organization) tại Seattle (Washington) vào thời gian

từ 11/03 đến 12/05/99 là chỉ dấu rõ ràng nhất, mạnh mẽ nhất của ước vọng Dân Chủ Tham Gia. Nói đến sự hình thành của chế độ dân chủ tham gia chúng ta cần ghi nhận thêm rằng: Khi một tập quán xã hội được pháp lý hóa tức là luật pháp đã ban cấp cho tập quán đó một định chế (Institution). Trong tương lai rất gần chế độ dân chủ tham gia sẽ được quốc gia hoàn hảo hóa bằng những định chế chính trị (Political institution) cần thiết.

Nói tóm lại, chế độ pháp trị là chế độ hoàn hảo nhất. Hoàn hảo bởi lẽ luật pháp của chế độ này do dân mà ra đời, vì dân mà phục vụ. Hoàn hảo còn bởi lẽ chế độ pháp trị vừa chặt chẽ vừa uyển chuyển để có thể theo kịp những đổi thay trong đời sống của người dân. Sự thể chế độ dân chủ đại nghị đang chuyển mình thành chế độ dân chủ tham gia là một thí dụ cụ thể nhất nói lên tính chất uyển chuyển của chế độ pháp trị.

### **Chế độ Pháp Quyền (Rule by Law).**

Chúng ta hãy khảo sát chế độ CSVN như một chế độ pháp quyền tiêu biểu.

**a) Bản thể luận của pháp quyền:** Đất nước bị nằm gọn trong tay của một cá nhân và / hoặc một tập đoàn độc tài. Chế độ pháp quyền bao giờ cũng mạo nhận danh nghĩa nhân dân để “chế tạo” ra một hệ thống luật pháp nhằm bảo vệ giới thống trị và không chế quần chúng bị trị. Hành động mạo nhận danh nghĩa nhân dân một cách triệt để chính là sự đồng hóa nhà cầm quyền, đảng quyền với tổ quốc. Từ đó cưỡng bách người dân phải bảo vệ giới thống trị ẩn nấp đằng sau tấm bình phong tổ quốc. Chúng ta hãy đọc điều 44 trong hiến pháp 1992 của CSVN, “Bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân”. Tổ Quốc Việt Nam và Xã Hội Chủ Nghĩa (tức là

đảng CSVN) đã bị Cộng Sản nhập chung làm một. Từ đó CSVN trở thành chủ nhân ông tối cao, duy nhất của đất nước. Luật pháp phải từ đảng CSVN mà ra đời, lấy CSVN làm đối tượng tối cao để phục vụ.

**b) Nhận thức luận của pháp quyền:** Dưới chế độ pháp trị người dân bầu ra cấp lãnh đạo với nhiệm kỳ nhất định. Cấp lãnh đạo thực sự là công bộc của người dân. Họ phải làm việc theo mệnh lệnh của người dân thông qua lá phiếu. Dưới chế độ pháp quyền, tương quan giữa giới lãnh đạo và người dân là tương quan thống trị và bị trị. Luật pháp do giới lãnh đạo tự ý qui định, vẽ vôi, Vai trò lãnh đạo không do người dân bầu ra mà do sự việc một cá nhân và hoặc tập đoàn cướp chính quyền hay bầu cử gian dối. Điều 4 hiến pháp 1992 của CSVN đã diễn tả đầy đủ nhận thức luận của pháp quyền CSVN: *“Đảng CSVN, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Marx Lenine và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội: Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và luật pháp”*.

Hiến pháp và luật pháp được nêu ra ở cuối điều 4 hiến nhiên là sản phẩm luật pháp pháp quyền. Dưới chế độ pháp quyền đảng CSVN ngồi lên trên luật pháp. Họ dành quyền tạo ra hoặc sửa đổi luật pháp ở bất kỳ hoàn cảnh nào, thời gian nào mà họ tin rằng sự tạo ra hoặc sửa đổi đó có lợi cho đảng của họ. Tình trạng này đã là đầu mối của rất nhiều chia rẽ trong xã hội. Chia rẽ trầm trọng nhất là sự ngăn cách giữa đảng viên và quần chúng.

**c) Phương pháp luận của pháp quyền:** Muốn lãnh đạo nhà nước và xã hội vô thời hạn theo kiểu nói của điều 4, đảng CSVN phải nắm trọn quyền thống trị xã

hội trong tay đảng. Sau đây là các điều khoản căn bản của hiến pháp 1992 giúp CSVN thực hiện tham vọng lãnh đạo tự phong và vĩnh viễn của họ.

- Điều 9, khoản 4: Là căn bản pháp lý cho phép Mặt Trận tổ Quốc (một tổ chức của đảng CSVN) trở thành cơ quan duy nhất và toàn quyền có quyền tuyển chọn ứng cử viên cho những cuộc bầu cử quốc hội. Nói rõ hơn Quốc Hội của nước Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa là một sản phẩm do đảng CSVN độc quyền nhào nặn ra.

- Điều 84, khoản 7: Quốc Hội Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam bầu ra: Chủ tịch nước, Thủ tướng chính phủ, Chánh án Tòa Án Nhân Dân Tối Cao, Viện trưởng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tối Cao. Quốc Hội của CSVN hiển nhiên là một nồi cháo thập cẩm trong đó có đầy đủ hành pháp, lập pháp và tư pháp. Ông chủ của nồi cháo này không ai khác hơn là đảng CSVN.

- Điều 19: Cho phép đảng CSVN nắm trọn vẹn quyền lợi kinh tế của xã hội dưới tên gọi là kinh tế quốc doanh. Như vậy hiến pháp 1992 rõ ràng là công cụ thâu tóm toàn bộ quyền lợi chính trị và kinh tế của quốc gia Việt Nam vào trong nhà kho riêng và mật của đảng CSVN. Điều nghịch lý to lớn nhất là hiến pháp 1992 không hề đá động đến tổng bí thư và bộ chính trị của đảng CSVN. Phải chăng tổng bí thư và bộ chính trị bị CSVN mặc nhiên đặt ra ngoài vòng luật pháp? Trong thực tế những người bị “đặt ra ngoài vòng luật pháp” như vừa kể lại là những người có thế lực lớn nhất, hưởng bổng lộc cao nhất. Mỗi chế độ độc tài là một nghịch lý lớn. Chế độ độc tài tồn tại nhờ kỹ thuật che dấu sự nghịch lý bằng những xảo thuật chính trị. Chế độ độc tài CSVN đã để cho xảo thuật chính trị công khai xuất hiện ngay trên hiến pháp 1992. Đó là



chân ý nghĩa phương pháp luận của chế độ pháp quyền CSVN.

Pháp trị (rule of law) khẳng định nhà cầm quyền phải hoàn toàn chịu sự điều hành của luật pháp: nhà cầm quyền của luật pháp. Ngược lại, pháp quyền (rule by law) là chế độ luật pháp do nhà cầm quyền sáng chế ra để bảo vệ guồng máy độc tài: luật pháp của nhà cầm quyền. Một nhà cầm quyền chỉ có được tính chính thống chừng nào nhà cầm quyền đó điều hành quốc gia trong khung cảnh pháp trị. Nhà cầm quyền pháp quyền kiểu CSVN hiển nhiên không thể có tính chính thống.

Vấn đề pháp trị và pháp quyền sở dĩ được đặt thành đề tài khảo sát là vì lý do được giải bày như sau: Con người có bản năng hướng thiện, khi một người hành động trái với công bằng và lẽ phải, người đó không nhiều thì ít tự nhiên cảm thấy không vui. Trạng thái cảm thấy vừa kể có tên gọi là lương tâm.

Lương tâm lại được phân thành hai loại:

**Lương tâm làm người:** Đòi hỏi mỗi người phải tôn trọng mạng sống của người khác, phải hiếu thảo với cha mẹ, phải trung thành với vợ chồng, phải thương yêu con cái, phải giữ trọn đạo làm người...

**Lương tâm làm dân:** Hối thúc mỗi người phải đóng thuế, phải thi hành quân dịch, phải tôn trọng luật đi đường, phải tuân hành luật pháp... Lương tâm làm dân thường xuyên bị giao động trước các câu hỏi: chế độ quân dịch có công bằng hay không? Có đây thanh niên đi vào cõi chết dưới băng hiệu “nghĩa vụ quốc tế” hay không? Tiền thuế của dân có bị nhà cầm quyền biển

thủ hay không? Luật pháp có chủ đích bảo vệ nhà cầm quyền hay bảo vệ người dân?

Trong thực tế, hai loại lương tâm kể trên hòa nhập làm một, gọi chung là lương tâm. Trong hoàn cảnh hòa nhập đó, những dấu hỏi đi kèm lương tâm làm dân đã bị mờ nhạt hoặc xóa tan. Lợi dụng tình trạng hòa nhập kia, nhà cầm quyền CSVN thường lớn tiếng tuyên truyền rằng: chỉ những kẻ bắt lương mới vi phạm luật pháp. Người lương hảo phải là người trọng pháp. Trọng pháp là vấn đề của lương tâm. CSVN hy vọng luận cứ tuyên truyền vừa kể có tác dụng thuyết phục mọi người tôn trọng luật pháp của CSVN. Từ đó cuộc thống trị của ban lãnh đạo đảng Cộng Sản đối với người dân Việt Nam sẽ được tiếp tục kéo dài trong êm ả và bất tận.

Thực ra không người nào có thể chối bỏ nghĩa vụ trọng pháp. Tuy nhiên câu hỏi được đặt ra là: pháp mà người dân cần phải trọng là pháp nào? Pháp trị của tự do dân chủ hay pháp quyền của độc tài tham ô? Người trọng pháp tích cực nhất, trí thức nhất chính là người phân định rõ ràng sự khác biệt giữa pháp trị và pháp quyền. Trọng pháp chỉ có nghĩa trọng pháp trị. Riêng đối với pháp quyền, người trọng pháp chẳng những không trọng mà còn tìm đủ mọi phương cách để lật đổ nó, chôn vùi nó, mở đường cho chế độ pháp trị vươn mình tiến lên. Đó là nội dung trong sáng của cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ trên địa bàn pháp lý. Tự do dân chủ là điều kiện tiên quyết để cấu trúc hạch tâm của xã hội có thể ra đời và tồn tại.

## V. CÁCH MẠNG LUẬN

Nhìn vào dòng lịch sử, suy nghĩ về Nhân Văn, khảo sát kiến thiết xã hội, chúng ta thấy rằng Nhân Chủ bao giờ cũng là ước vọng tha thiết của loài người. Nhưng Nhân chủ không đến với chúng ta do cầu xin. Nhân chủ cũng không thể đến với chúng ta như quả sung rụng vào miệng kẻ nằm chờ dưới gốc sung. Chỉ có đấu tranh mới có thể tìm đến Nhân Chủ. Đấu tranh bao gồm: đấu tranh với chính mình để tự thắng, đấu tranh với tà thuyết nguy hiểm để làm ngời sáng thắng nghĩa Duy Dân, đấu tranh với mọi thế lực chống phá xu thế sống của loài người để mở đường cho văn minh Nhân Chủ. Đấu tranh có nhiều hình thái: tranh luận và giáo dục, chính trị và quân sự, thương thuyết và vũ lực, bí mật và công khai. Nhưng đấu tranh không bao giờ đồng nghĩa với tiêu diệt. Đấu tranh luôn luôn hàm ngụ nội dung: **cách mạng và kiến thiết đối lập thống nhất**. Trong tương quan uyển chuyển giữa cách mạng và kiến thiết như vừa kể, cách mạng Duy Dân kiên trì nhằm ba mục tiêu:

- **Chế phục tự nhiên:** Sự việc này xác nhận con người cần phải chủ động đối với tự nhiên, buộc tự nhiên qui thuận loài người. Tự nhiên có nghĩa là muôn nhiên. Muôn nhiên có khuynh hướng xáo trộn. Nhiên của loài này thường bị tấn công, bị tha hóa bởi nhiên của loài khác. Những người phạm tội ác tình dục là những người bị tha hóa bởi đời sống tính dục tự nhiên của động vật. Chế phục tự nhiên tức là vận dụng tri thức triết, sử, khoa thống nhất nhằm chinh lý mọi rối loạn của muôn nhiên. Nhiên của loài nào phải trở về đúng với nhiên của loài đó. Mặt khác, nói tới rối loạn

trong muôn nhiên, chúng ta không thể không nói tới môi sinh. Hãy trả bầu khí quyền quanh địa cầu trở về với đời sống tự nhiên trong lành của chính nó. Tuyệt đỉnh của chế phục tự nhiên là tự nhiên hòa. Chỉ với phương châm tự nhiên hòa loài người có thể tạo quan hệ hài hòa đối với nhiều loại môi sinh khác nhau: môi sinh thiên nhiên và môi sinh xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, luật pháp).

- **Đặt định cương thường cho loài người:** Cương là thép, là cứng rắn. Thường là bình dị, là uyển chuyển. Cương là kinh, thường là quyền. Triết học Lý Đông A đã biểu tỏ, cương là nhân, thường là dân. Cương thiếu thường, tư tưởng sẽ trở thành viễn mơ. Thường thiếu cương, tư tưởng không thể cất cánh, tư tưởng bế tắc. Đặt định cương thường cho loài người có nghĩa là sự diễn tả sắc nét và khoa học, thế nào là nhân? Thế nào là dân? Đồng thời nói lên một cách tràn đầy và sinh động quan hệ nhân và dân hiểu theo nghĩa nhân là kim chỉ nam, là lương tâm của dân.

- **Cải tiến kiến trúc xã hội:** Kiến trúc xã hội hiện nay là kiến trúc kim tự tháp. Kiến trúc kim tự tháp giam cầm con người trong vòng tâm sinh mệnh tự phát. Muốn tiến từ tâm sinh lý tự phát lên tâm sinh lý tự giác, loài người cần phải **từ bỏ xã hội kim tự tháp, thay vào đó là xã hội hạch tâm.** Xã hội hạch tâm đi kèm với giáo dục tam nhân (nhân bản, nhân tính, nhân chủ) là hai điều kiện căn bản để lý tưởng nhân và đời thường của dân có thể giao thoa thích nghi.

Thực hiện ba mục tiêu kể trên tức là Cách Mạng Duy Dân nỗ lực biến biện chứng Nhiên Nhân Dân thành hành động cụ thể, nỗ lực mang biện chứng Nhiên Nhân Dân vào thực tiễn đời sống. Đó là nội dung của Cách

Mạng Luận. Mặt khác, để hiểu rõ hơn ý nghĩa của cách mạng, người ta cần phân biệt cách mạng và chính trị. Theo nghĩa thông thường, chính trị là tất cả tư tưởng và hành động nhằm thay đổi hoặc nắm giữ chính quyền. Mục tiêu của cách mạng sâu hơn, rộng hơn. Mục tiêu của cách mạng không chỉ là thay đổi chính quyền mà là thay đổi dòng sống của xã hội. Xã hội bao gồm xã hội dân tộc và xã hội nhân loại. Thay đổi dòng sống tức là làm cho dòng sống trở nên thuận xu thế và nhanh chóng tiến lên Nhân Chủ. Nếu thay đổi dòng sống theo kiểu làm cho dòng sống phản xu thế, động vật hơn thì không thể gọi là cách mạng, phải gọi là phản cách mạng. Cách mạng vô sản của Marx là loại phản cách mạng điển hình.

Đối tượng của cách mạng, sự khác biệt giữa cách mạng và chính trị, sự nhận chân giữa cách mạng và phản cách mạng là những vấn đề thuộc lý luận cách mạng. Bên cạnh lý luận cách mạng là hành động cách mạng. Hành động cách mạng bao giờ cũng là những tài liệu có tính cơ mật của các tổ chức cách mạng. Và lại, chiến lược, chiến thuật của đấu tranh cách mạng trong những tình huống khác nhau của lịch sử không là trọng tâm của bài viết về tư tưởng Lý Đông A. Vì vậy tôi xin phép được chấm dứt phần Cách Mạng Luận tại đây.

Trình bày hệ thống tư tưởng của Lý Đông A nhiều khi tôi đã dùng hai chữ triết học và chủ nghĩa lẫn lộn. Một cách chính danh, tôi phải dùng chữ “chủ nghĩa”. Thực vậy, chủ nghĩa gồm ba bộ phận rõ rệt:

- 1) Bản thể luận (Tiền đề triết học).

2) Nhận thức luận (Quy luật triết học, còn gọi là công cụ triết học).

3) Phương pháp luận (Vận dụng luận).

Ba cơ phận vừa kể là **tim và óc của chủ nghĩa**. Chính cấu trúc ba cơ phận này đã giúp cho chủ nghĩa luôn luôn trong sáng và mạnh mẽ, luôn luôn bám sát thực tại, không bao giờ có cảnh trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Đó là tất cả lý do khiến tôi không chút dè dặt khi kết luận hệ thống tư tưởng Lý Đông A đích thực là một chủ nghĩa. Đề cập đến chủ nghĩa, nhiều người vẫn có định kiến rằng: chủ nghĩa bao giờ cũng đưa con người vào khung, bao giờ cũng xa rời thực tại. Nhưng một mình Marx xa rời thực tại không có nghĩa là bất kỳ chủ nghĩa nào cũng xa rời thực tại. Chúng ta hãy bình tĩnh đọc từng đoạn, từng vấn đề, từng câu trong chủ nghĩa Lý Đông A, chúng ta có tìm thấy hay không một chi tiết nào đó xa rời thực tại? Tất cả những điều đã trình bày ở trên là câu trả lời “không” đối với câu hỏi vừa nêu.

Sau khi viết xong một cách khái lược toàn bộ chủ nghĩa Lý Đông A, tự nhiên tôi chạnh nhớ tới một mẩu chuyện xảy ra vào cuối đời của Đức Thích Ca Mâu Ni: Lúc bấy giờ là lần thuyết giảng sau cùng của Đức Thích Ca trước khi Ngài tịch diệt. Vừa thuyết giảng, Đức Thích Ca vừa quan sát đoàn đệ tử để lượng định mức độ trầm tĩnh của mỗi người trước giờ Ngài tịch diệt. Do quan sát như vậy, sau bài thuyết giảng, Ngài quyết định chọn Ca Diếp làm trưởng tử, Ngài truyền Ca Diếp hãy vào rừng hái hoa kết thành vòng để Ngài sẽ dùng vòng hoa đó choàng vào cổ Ca Diếp trước mặt mọi người, như một nghi thức tấn phong

trường tử. Nhưng khi nhận vòng hoa từ rừng về, đôi mắt Đức Thích Ca trở nên thật buồn, thật ưu tư. Ngài vừa choàng vòng hoa vào cổ Ca Diếp, vừa bảo: ***“Ta sợ rằng hậu thế sẽ hiểu lầm tư tưởng của Ta giống như những cánh hoa bị gò ép trong vòng hoa này trong khi tư tưởng đích thực của Ta trong sáng, tươi mát, linh động như những hoa tươi trong rừng...”***

Câu chuyện Đức Thích Ca và Ca Diếp tôi được nghe lần đầu cách đây trên 20 năm. Hai mươi năm qua, mỗi lần nói đến vấn đề tư tưởng là mỗi lần hình ảnh hoa trong vòng và hoa trong rừng ám ảnh tôi. Lần này trình bày về tư tưởng Lý Đông A, tâm trí tôi lại bị vây chặt bởi hoa vòng và hoa rừng hơn bao giờ hết. Tôi tự biết ngòi viết của tôi còn nằm rất xa trình độ phản ánh trung thực tư tưởng vi diệu của Lý Đông A. Tuy vậy tôi vẫn cố gắng viết, viết không với cao vọng lột tả được trọn vẹn nét vi diệu của hệ thống tư tưởng này, viết chỉ với mục đích khiêm tốn trong sự đề nghị bạn đọc: mỗi người hãy tự mình nghiên cứu chủ nghĩa Lý Đông A. Cuối đường của công trình tự nghiên cứu bạn đọc sẽ khám phá ra rằng:

Chủ nghĩa Lý Đông A lấy Người làm tiền đề nên chủ nghĩa này đồng loạt giải quyết vấn đề nội bộ của mỗi dân tộc cũng như vấn đề bang giao ổn định trong xã hội quốc tế.

Chủ nghĩa Lý Đông A uyển chuyển nhưng chặt chẽ, linh động nhưng cơ cấu. Chủ nghĩa Lý Đông A đích thực là một chủ nghĩa có khả năng vượt thắng mọi chủ nghĩa đã xuất hiện trong lịch sử triết học.

Vì vậy chủ nghĩa Lý Đông A còn gọi là Thắng Nghĩa Duy dân.

Người theo học chủ nghĩa Lý Đông A phải tâm niệm năm điều:

- + **Giác biện chứng lớn.**
- + **Tu tính, mệnh ta.**
- + **Cứu dân tộc Việt.**
- + **Giúp loài người yếu.**
- + **Cùng vũ trụ hòa.**

Suy nghĩ về điều tâm niệm thứ tư (giúp loài người yếu) người ta thấy rằng: về mặt khoa học kỹ thuật, loài người mạnh bao nhiêu thì về mặt tư tưởng loài người yếu bấy nhiêu. Thế nào là yếu về mặt tư tưởng? Thưa rằng, yếu về mặt tư tưởng tức là mãi cho đến bây giờ, thế kỷ thứ 21 đã đến với chúng ta, loài người vẫn sống lẫn lộn trong cái vòng “người nô lệ người”. Ngày xưa chủ nô là kẻ trọc phú, nô lệ là những người nghèo đói. Ngày nay, chủ nô là tư bản đỏ, nô lệ là người dân cùng khổ. Chủ nô là tư bản tư nhân, nô lệ là người tiêu thụ nghiên ngập các loại sản phẩm kinh tế. Chủ nô là những kẻ tự nhận chỉ có tín ngưỡng của họ là duy nhất đúng, tuyệt đối đúng, nô lệ là những người bị những kẻ tôn giáo độc tôn xem là ngoại đạo, xem là đối tượng cần bị chặt đầu theo “mệnh lệnh của Thượng Đế”. Hình thức nô lệ có thay đổi, nhưng bản chất nô lệ vẫn còn nguyên.

Trong thế giới điên đảo như vừa diễn tả, Lý Đông A khẳng định dân tộc Việt là dân tộc đã nhận biết được địa vị Nhân chủ của Con Người. Vị trí chủ



nô và nô lệ dưới mọi hình thức nguy trang đều phải bị triệt để bôi bỏ. Sở dĩ Lý Đông A khẳng định như vậy là vì hệ thống tư tưởng do Lý Đông A trình bày là kết quả của một công trình lớn nhằm góp n hặt, đãi lọc và hệ thống hóa tư tưởng của dân tộc Việt Nam. Lý Đông A gọi dân tộc Việt Nam là **“tác giả vô danh”**, tác giả lớn:

*“Tác giả vô danh là gốc đạo,  
Nỗn bào trăm họ ấy giềng Người.”*

(Thơ Lý Đông A)

Đứng về mặt tư tưởng, chúng ta không nên nhìn các triết gia dưới đôi mắt phân biệt chủng tộc. Triết gia thuộc chủng tộc nào, không là điều quan trọng, miễn là tư tưởng của triết gia đó không xa rời thực tại. Tuy nhiên trong hoàn cảnh cay nghiệt của Việt sử ngày nay, sự khám phá ra dân tộc Việt là tác giả lớn của Đạo Cả chắc chắn phải làm cho chúng ta đặc biệt mừng rỡ, cảm động và hãnh diện. Hậu quả tất nhiên của tình cảm này là sự đoàn kết toàn dân thành một khối để phục Việt.

Ngày nay, các nhà tư tưởng quan trọng đều đồng ý với nhau rằng, đời người rất phức tạp nhưng rất cơ cấu. Vì vậy xã hội phải được xây dựng trên một chủ nghĩa. Vấn đề không còn là “loài người có cần đến chủ nghĩa hay không?”. Vấn đề chỉ còn là: Tìm đâu ra một chủ nghĩa luôn luôn bám sát thực tại? Chủ nghĩa Lý Đông A chính là đáp số thích nghi, gãy gọn, toàn diện và khoa học đối với câu hỏi vừa kể. Chủ nghĩa Lý Đông A quả thật là “Chìa Khóa Vàng của tư tưởng”. Chúng ta hãy cầm lấy chìa khóa vàng của người Việt. Chúng ta hãy dùng chìa khóa kia để phục hưng

dân tộc, để đưa dân loài người vượt thoát khỏi cái vòng luân quần của các loại nô lệ: nô lệ thô thiển cũng như nô lệ tinh vi, nô lệ chính trị cũng như nô lệ kinh tế, nô lệ tôn giáo cũng như nô lệ những thói hư tật xấu của con người vong thân.

Đỗ Thái Nhiên  
(dothainhien@gmail.com)

*Liên lạc tác giả:*

*dothainhien@gmail.com*

*Phone: (714) 705 – 5411*

*Chi phiếu xin đề:*

*Minh P Nguyễn*